Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 24/06/2024 19:24:25 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 6387/BTC-TCDN V/v lấy ý kiến dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	*Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024*

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Tổ chức Chính trị; Tổ chức chính trị - xã hội; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Ban kinh tế Trung ương;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

Thực hiện Nghị quyết số 129/2024/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 và điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 08/6/2024; căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trên cơ sở phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và 06 nhóm chính sách đề xuất xây dựng Luật tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ kèm theo Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 257/BC-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ; ý kiến Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại cuộc họp ngày 20/6/2024, Bộ Tài chính xây dựng và hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (các tài liệu liên quan được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính).

Để hoàn chỉnh hồ sơ xây dựng Luật gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, báo cáo Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV, Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan cho ý kiến về các dự thảo nêu trên.

Đề nghị các Bộ, quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, đơn vị thực hiện vai trò cơ quan đại diện chủ

sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thông báo và đề nghị các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư theo quy định tại dự thảo Luật thuộc phạm vi quản lý có ý kiến gửi về Bộ Tài chính đảm bảo thời gian theo yêu cầu.

Ý kiến tham gia đề nghị gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp - Số 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội) trước ngày 15/7/2024, đồng thời gửi bản mềm về địa chỉ: tobientap.tcdn@gmail.com). Sau thời hạn trên, nếu các đơn vị không gửi về Bộ Tài chính được hiểu là Quý cơ quan không có ý kiến và đã thống nhất với toàn bộ nội dung hồ sơ dự thảo Luật.

Xin cảm ơn sự quan tâm phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp;
- Cục Tin học và thống kê TC (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCDN (b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 189 /TTr-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2024*

TỜ TRÌNH

Đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, với nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong việc nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, trước yêu cầu mới từ thực tiễn quản lý và hội nhập quốc tế, kịp thời khắc phục những hạn chế, tồn tại của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp hiện hành (Luật số 69/2014/QH13), bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam, Chính phủ đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật số 69/2014/QH13, với những lý do sau:

Thứ nhất, kịp thời thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới, cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã được xác định tại Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DNNN và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; Kế hoạch số 81/UBTVQH15 ngày 5/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19 KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội XV; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng

tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội; Thông báo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại băn bản số 1354/TB-TTKQH ngày 15/8/2022 và văn bản số 2276/TB-TTKQH ngày 15/5/2023 về hồ sơ đề nghị xây dựng Luật; Kết luận của Bộ Chính trị tại thông báo số 5863-CV/VPTW ngày 05/01/2023 và thông báo số 5979-CV/VPTW ngày 31/01/2023 của Văn phòng Trung ương Đảng về tổng kết tình hình thực hiện Thông báo số 40-TB/TW ngày 14/9/2017 của Bộ Chính trị về Đề án "Thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước tại doanh nghiệp";...

Thứ hai, đảm bảo thống nhất, phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cụ thể: (i) Quốc hội khóa XIV đã ban hành một số dự án luật có nội dung liên quan chặt chẽ với Luật số 69/2014/QH13 như: Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Đầu tư công (Luật số 39/2019/QH14); Luật Doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14); Luật Đầu tư (Luật số 61/2020/QH14); Luật Đất đai (Luật số 31/2024/QH15), do đó cần được sửa đổi để đảm bảo thống nhất với các luật hiện hành. (ii) Để đảm bảo thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, tại Điều 1.3 Mục B Chương I Phụ lục 2 - Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018) quy định: "Doanh nghiệp nhà nước nghĩa là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên". Điều 17.1 Hiệp định CPTPP: DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước trực tiếp sở hữu hơn 50% cổ phần; hoặc kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết; hoặc giữ quyền chỉ định đa số thành viên Hội đồng quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương.

Thứ ba, để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn quá trình triển khai Luật số 69/2014/QH13, cụ thể: tên, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật số 69/2014/QH13 chưa đảm bảo phù hợp với thực tiễn, tạo ra những khoảng trống về pháp lý, việc tổ chức thực hiện không đảm bảo thống nhất; việc xác định nội hàm quản lý đối với vốn nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp chưa được xuyên suốt, dẫn tới còn cách hiểu khác nhau trong triển khai thực hiện; việc đổi mới cơ bản, toàn diện trong công tác quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII chưa được thể hiện đầy đủ; việc xác định vai trò của cơ quan quản lý nhà nước với vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa rõ; việc đầu tư vốn nhà nước (bao gồm cả việc bổ sung và rút vốn) tại doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể, chưa tạo tính chủ động, kịp thời, linh hoạt; một số quy định liên quan đến quản trị tại doanh nghiệp do

Nhà nước đầu tư trực tiếp còn bất cập trong thực tiễn; một số chính sách đặc thù liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp còn phân tán, chưa tập trung trong Luật; các nội dung quy định thực hiện quyền, trách nhiệm của Uỷ ban quản lý vốn nhà nước là cơ quan chuyên trách chưa được quy định trong Luật (do Luật số 69/2014/QH13 được ban hành trước khi Uỷ ban quản lý vốn nhà nước được thành lập);...

2. Về nội dung đề nghị xây dựng Luật

Trên cơ sở nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối chính sách của Đảng; tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; kết luận của Bộ Chính trị, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, bổ sung vào Chương trình theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, Chính phủ đề xuất xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp với 06 nhóm chính sách: (1) Về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; (2) Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; (3) Về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; (4) Về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (5) Về cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn; (6) Về quản trị doanh nghiệp.

3. Dự kiến thời điểm trình

Chính phủ đề nghị trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, bổ sung dự án Luật vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2024).

Trên đây là Tờ trình Đề nghị của Chính phủ đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Chính phủ kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ban Nội chính TW;
- Văn phòng Quốc hội (để phối hợp);
- Ủy ban Pháp luật Quốc hội (để thẩm tra);
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- VPCP: BTCN, các PCN;
  Các Vụ: KTTH, QHĐP, TH;
- Lưu: VT, PL(3).

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Lê Thành Long

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 79/TTr-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024*

TỜ TRÌNH
Đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện phân công của Chính phủ và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính đã chủ trì tổ chức đánh giá tổng kết thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (gọi tắt là Luật số 69/2014/QH13) và lập hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật số 69/2014/QH13.

Trên cơ sở nội dung tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 03 năm 2024, công văn số 2558/VPCP-PL ngày 17/4/2024 của Văn phòng Chính phủ về đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Tài chính báo cáo như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Theo đó, đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ thực hiện *rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN; đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế và kinh nghiệm đúc kết được trong thời gian qua*[1]. *Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của DNNN; DNNN là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn*[2].

---

[1] Điểm 4 mục III về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.
[2] Điểm 1 mục II về quan điểm chỉ đạo và mục tiêu của của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu: *"Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung giữ vững những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hoá và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đến năm 2025, hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước; xử lý cơ bản xong những yếu kém, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước <u>được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng</u> quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định*[3]*. Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao".*[4]

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (điểm 2 mục III liên quan đến nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước) đã nêu: *Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tiêu chí giám sát, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp nhà nước và người quản lý theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể.*

- Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DNNN và cổ phần hóa DNNN đã giao Chính phủ tổng kết, hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; sớm trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các nội dung còn vướng mắc của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản khác có liên quan[5].

- Quốc hội XIV đã ban hành các Luật: Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật đầu tư công

---

[3] Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

[4] Điểm 2.2 mục IV Phần thứ hai của Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

[5] Khoản 1.a Điều 2 Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội.

(Luật số 39/2019/QH14); Luật doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14); Luật đầu tư (Luật số 61/2020/QH14); Luật Đấu thầu (Luật số 22/2023/QH15) với một số nội dung có tác động, sửa đổi, điều chỉnh ảnh hưởng đến quy định trong Luật 69/2014/QH13; Luật Đất đai (Luật số 31/2024/QH15) và định hướng sửa Luật NSNN có nội dung tác động, ảnh hưởng đến nội dung quy định trong Luật 69/2014/QH13.

- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, việc hoàn thiện thể chế, chính sách: Khẩn trương rà soát, sửa đổi đồng bộ các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động của DNNN như: Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước ...

- Thông báo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại văn bản số 1354/TB-TTKQH ngày 15/8/2022 và văn bản số 2276/TB-TTKQH ngày 15/5/2023[6] về Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật. Kết luận của Bộ Chính trị tại thông báo số 5863-CV/VPTW ngày 05/01/2023 và thông báo số 5979-CV/VPTW ngày 31/1/2023 của Văn phòng Trung ương về tổng kết tình hình thực hiện Thông báo số 40-TB/TW ngày 14/9/2017 của Bộ Chính trị về Đề án "*Thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước tại doanh nghiệp*".

- Tại Điều 1.3 Mục B Chương I Phụ lục 2 Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018) quy định: "*Doanh nghiệp nhà nước nghĩa là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên*". Điều 17.1 Hiệp định CPTPP: DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước trực tiếp sở hữu hơn 50% cổ phần; hoặc kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết; hoặc giữ quyền chỉ định đa số thành viên Hội đồng quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương.

2. Cơ sở thực tiễn trong quá trình triển khai Luật số 69/2014/QH13

Luật số 69/2014/QH13 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập, cơ cấu lại doanh nghiệp có vốn nhà nước... Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, một số chủ trương, quan điểm chỉ đạo và

---

[6] Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ xem xét, cho ý kiến về nội dung dự án Luật đồng thời với việc quyết định bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh khi đủ điều kiện.

hệ thống pháp luật có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp có nhiều thay đổi; quá trình triển khai thực hiện Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn trong thực tế đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, chưa kịp thời tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần thiết phải được rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn và định hướng cơ cấu lại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong thời gian tới (*Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế của Luật số 69/2014/QH13 được báo cáo chi tiết tại Báo cáo Tổng kết thi hành Luật*). Cụ thể một số nội dung chính như sau:

- Tên, phạm vi điều chỉnh của Luật số 69/2014/QH13 bao gồm sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, dẫn đến chưa tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng chủ sở hữu vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và chức năng quản trị hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, còn đồng nhất vốn và tài sản của doanh nghiệp có vốn Nhà nước là vốn tài sản của Nhà nước, can thiệp trực tiếp vào hoạt động và quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, còn có các quy định làm hạn chế quyền của doanh nghiệp, chưa tạo điều kiện và xây dựng hành lang pháp lý thống nhất để doanh nghiệp chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa đảm bảo *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"*, công bằng, thị trường.

Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm nội dung cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thực tế trong thời gian qua cũng như giai đoạn tới việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức cổ phần hóa), trong khi đó cơ chế cổ phần hóa mới được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ, một số quy định đã được thực hiện trong thời gian dài, có tính ổn định.

- Đối tượng áp dụng chưa bao gồm các doanh nghiệp có vốn nhà nước góp dưới 100% vốn điều lệ, các doanh nghiệp do doanh nghiệp góp vốn nhà nước chưa gồm là các doanh nghiệp có vốn góp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các doanh nghiệp có vốn góp của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dẫn đến khoảng trống về pháp lý, việc tổ chức thực hiện không đảm bảo thống nhất.

- Việc xác định nội hàm quản lý đối với vốn nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp chưa được xuyên suốt, còn đồng nhất vốn, tài sản của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư là vốn, tài sản của Nhà nước dẫn tới còn cách hiểu khác nhau, hoạt động can thiệp trực tiếp vào quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà chưa đảm bảo thống nhất thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện vốn để thực hiện các quyền của chủ sở hữu Nhà nước với vai trò là nhà đầu tư vốn (góp vốn) vào doanh nghiệp.

- Việc đổi mới căn bản, toàn diện trong công tác quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII chưa được thể hiện đầy đủ (tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của DNNN[7]); việc xác định vai trò của cơ quan quản lý nhà nước với vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa rõ, còn quy định quản lý vốn theo pháp nhân doanh nghiệp dẫn đến các quy định mang tính hành chính can thiệp vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp, việc sử dụng vốn sau khi Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp chưa đảm bảo tính công bằng, còn can thiệp vào công tác quản trị doanh nghiệp, chưa tiếp cận theo thông lệ quản trị thế giới (như việc cơ quan quản lý chủ sở hữu vốn cho ý kiến đối với việc quyết định huy động vốn của doanh nghiệp, quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp).

- Việc đầu tư vốn (bao gồm cả việc bổ sung và rút vốn) Nhà nước tại doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể, chưa tạo tính chủ động, kịp thời, linh hoạt (như việc đầu tư vốn vào Vietnamairline, các Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước, Công ty đường sắt đô thị số 1 TPHCM). Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư vốn nhà nước cụ thể hóa theo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Tuy nhiên, thực tế còn bị bó hẹp, chưa phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, cần được nghiên cứu và thể chế hóa cho phù hợp. Quá trình, quy trình đầu tư trực tiếp vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp gặp khó khăn, việc đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp được quy định của pháp luật ngân sách thuộc lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chưa xác định rõ trong đầu tư công (Luật Đầu tư công xác định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không thuộc đối tượng điều chỉnh, quy trình đầu tư công khác với đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp).

- Một số quy định liên quan đến quản trị tại doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp (DN F1) còn bất cập trong thực tiễn như việc DN F1 cho vay đối với các doanh nghiệp có vốn góp của mình (DN F2); thẩm quyền quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp dựa vào giá trị vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính và tham chiếu mức vốn của dự án theo Luật đầu tư công để phân cấp. Quá trình hoạt động của các DN F1 có tiến hành cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn góp theo hình thức cổ phần hóa, sáp nhập, hợp nhất các DN F2 nhưng chưa có quy định quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp đối với các doanh nghiệp có vốn góp. Việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp cũng như việc đánh giá bảo toàn vốn của

[7] Điểm 1 mục II về quan điểm chỉ đạo và mục tiêu của của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

doanh nghiệp được đánh giá chung trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp và từng dự án đầu tư (phải có hiệu quả), trong khi đó doanh nghiệp xét trên tổng thể là có hiệu quả và còn phải thực hiện một số nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao, không vì mục tiêu lợi nhuận (các nhiệm vụ này thường có hiệu quả kinh tế không cao mà chủ yếu hiệu quả về mặt xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng).

Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ, Luật số 69/2014/QH13 chỉ quy định một số nguyên tắc để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo thông qua người đại diện vốn để thực hiện quyền chủ sở hữu vốn. Do đó, cần quy định các nguyên tắc về quyền hạn và trách nhiệm cụ thể, rà soát bổ sung những quy định điều chỉnh để đảm bảo quyền và lợi ích có liên quan như quy định về phân công, phân cấp cho doanh nghiệp, về phân phối lợi nhuận sau thuế, về phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư... để thực hiện quyền, trách nhiệm của Nhà nước là thành viên/cổ đông tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

- Một số chính sách đặc thù liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp còn phân tán, chưa tập trung trong Luật như: chính sách đặc thù đối với các doanh nghiệp quốc phòng an ninh được quy định tại Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 hướng dẫn Luật doanh nghiệp; chính sách đối với các nông lâm trường quốc doanh được quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 hướng dẫn Kết luận của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới công ty nông lâm nghiệp (Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 và Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị).

- Về các cơ quan, tổ chức được phân công phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước do các Bộ, ngành, UBND các tỉnh thành phố thực hiện chưa có Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) là cơ quan chuyên trách thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn, được thành lập từ năm 2018 và SCIC vẫn thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp được chuyển giao từ các Bộ, ngành, địa phương. Các nội dung quy định thực hiện quyền, trách nhiệm của UBQLVNN là cơ quan chuyên trách chưa được quy định trong Luật (do Luật số 69/2014/QH13 được ban hành trước khi UBQLVNN được thành lập).

- Về quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu vốn do Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý vốn cần được rà soát điều chỉnh cho thống nhất phù hợp và đảm bảo phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (bao gồm cả các Bộ, ngành, UBND

các tỉnh), giảm các công việc sự vụ phải xem xét, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công rõ, phân cấp mạnh, xác định rõ quyền, trách nhiệm và không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp để tăng tính tự chủ cho Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp có vốn nhà nước, qua đó hạn chế việc các cơ quan quản lý nhà nước làm thay cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cũng như cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn làm thay doanh nghiệp.

Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trước yêu cầu của thực tiễn quản lý, hội nhập quốc tế, nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại trong Luật số 69/2014/QH13 và quá trình thi hành Luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam, cần thiết phải sửa đổi căn bản, toàn diện theo hướng ban hành Luật mới thay thế Luật số 69/2014/QH13.

3. Quá trình triển khai xây dựng Dự án Luật

3.1. Thực hiện nhiệm vụ phân công của Chính phủ, Bộ Tài chính đã chủ trì tổ chức tổng kết đánh giá thi hành Luật số 69/2014/QH13, xây dựng Hồ sơ đề nghị đưa dự án Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi) vào Chương trình báo cáo Chính phủ tại Tờ trình số 118/TTr-BTC ngày 02/6/2022. Chính phủ đã trình UBTVQH tại Tờ trình số 253/TTr-CP ngày 19/7/2022 đề nghị đưa dự án Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2023, dự kiến trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ năm (Tháng 5/2023), thông qua tại kỳ họp thứ sáu (Tháng 10/2023).

3.2. Ngày 15/8/2022, UBTVQH đã họp và Tổng thư ký Quốc hội Khóa XV có văn bản số 1354/TB-TKQH Thông báo Kết luận của UBTVQH về đề nghị của Chính phủ nêu trên. Theo đó, UBTVQH thống nhất về sự cần thiết xây dựng, trình Quốc hội dự án Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi); đồng thời, để đảm bảo chất lượng xây dựng dự án Luật, UBTVQH đề nghị tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, bổ sung, hoàn thiện nội dung các chính sách trong đề nghị xây dựng Luật đảm bảo thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác quản lý vốn nhà nước và mô hình Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV).

3.3. Thực hiện kết luận của UBTVQH, ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, căn cứ ý kiến của Bộ Chính trị tại thông báo số 5863-CV/VPTW ngày 05/01/2023 và thông báo số 5979-CV/VPTW ngày 31/01/2023 của Văn phòng Trung ương về mô hình UBQLV, Bộ Tài chính đã hoàn thiện nội dung các chính sách của hồ sơ dự án Luật trình Chính phủ tại Tờ trình số 38/TTr-BTC ngày 21/3/2023. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ thay mặt

Chính phủ ký Tờ trình số 111/TTr-CP ngày 08/4/2023, số 170/TTr-CP ngày 28/4/2023 đề nghị UBTVQH xem xét, bổ sung dự án Luật vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023).

3.4. Ngày 15/5/2023, Tổng Thư ký Quốc hội có Thông báo số 2276/TB-TTKQH Thông báo ý kiến của UBTVQH về đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 170/TTr-CP ngày 28/4/2023; theo đó đề nghị Chính phủ tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ dự án Luật bảo đảm chất lượng. Sau kỳ họp thứ 5, UBTVQH sẽ xem xét, cho ý kiến về nội dung dự án Luật đồng thời với việc quyết định bổ sung vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh khi đủ điều kiện.

3.5. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBTVQH, Lãnh đạo Chính phủ, trên cơ sở nội dung các chính sách Chính phủ đã trình UBTVQH và quá trình nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, cập nhật những vướng mắc trong thực tế thời gian qua và tiếp thu các ý kiến chỉ đạo của UBTVQH, Lãnh đạo Chính phủ tại các văn bản nêu trên; Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tập trung dự thảo cụ thể, chi tiết Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, qua đó nhận thấy nội dung các chính sách Chính phủ đã trình UBTVQH cần được bổ sung cập nhật về phạm vi, đối tượng, mục tiêu và nội dung từng chính sách và trình Thủ tướng Chính phủ cho phép trên cơ sở nội dung dự thảo chi tiết Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã báo cáo tại công văn số 8072/BTC-TCDN ngày 31/7/2023 của Bộ Tài chính về báo cáo Hồ sơ dự án Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (sửa đổi) để xây dựng và đề xuất nội dung chính sách cho phù hợp.

3.6. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp ngày 14/8/2023, Bộ Tài chính đã báo cáo tại công văn số 8897/BTC-TCDN ngày 21/8/2023 về kế hoạch triển khai xây dựng Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

3.7. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại văn bản số 341/TB-VPCP ngày 21/8/2023 và văn bản số 6593/VPCP-PL ngày 25/8/2023, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thay thế Luật 69/2014/QH13), trình Chính phủ cho ý kiến để báo cáo UBTVQH xem xét, bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 của Quốc hội, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 (tháng 5 năm 2024) và thông qua tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2024).

Bộ Tài chính đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan tại công văn số 9221/BTC-TCDN ngày 29/8/2023. Ban

cán sự Đảng Bộ Tài chính đã lấy ý kiến của Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương tại công văn số 1420-CV/BCS ngày 29/8/2023. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các đơn vị (trên 140 đơn vị), Bộ Tài chính đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình tại báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và hoàn chỉnh bộ hồ sơ đề nghị xây dựng Luật gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại công văn số 11238/BTC-TCDN ngày 13/10/2023.

3.8. Ngày 01/12/2023 Bộ Tài chính nhận được Báo cáo thẩm định số 243/BCTĐ-BTP ngày 22/11/2023 của Bộ Tư pháp về đề nghị xây dựng Luật. Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại *Báo cáo số 244/BC-BTC ngày 27/12/2023 của Bộ Tài chính* kèm theo Tờ trình Chính phủ số 289/TTr-TCDN ngày 26/12/2023.

3.9. Ngày 10/01/2024, Văn phòng Chính phủ lấy ý kiến các Thành viên Chính phủ tại Phiếu lấy kiến Thành viên Chính phủ số 34/PLYK/2024 về nội dung 06 nhóm chính sách Bộ Tài chính đã trình tại Tờ trình số 289/TTr-TCDN ngày 26/12/2023.

3.10. Ngày 24/01/2024, Thường trực Chính phủ họp cho ý kiến về đề nghị xây dựng Luật nêu trên. Ngày 19/02/2024, Bộ Tài chính nhận được Thông báo số 48/TB-VPCP ngày 07/02/2024 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thường trực Chính phủ về Dự án Luật (điểm 6 của Thông báo); ngày 20/02/2024 Bộ Tài chính đã có văn bản số 1774/BTC-TCDN đề nghị Văn phòng Chính phủ cung cấp toàn bộ ý kiến các Thành viên Chính phủ để có cơ sở nghiên cứu, tiếp thu hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật. Ngày 21/2/2024, Bộ Tài chính nhận được bảng tổng hợp và ý kiến các Thành viên Chính phủ do Văn phòng Chính phủ cung cấp; Theo đó, đã có 23/26 Thành viên Chính phủ có ý kiến theo Phiếu lấy kiến Thành viên Chính phủ số 34/PLYK/2024 ngày 10/01/2024. Cụ thể các ý kiến: có 22/23 Thành viên Chính phủ có ý kiến đồng ý với 06 chính sách theo hồ sơ đề nghị xây dựng Luật do Bộ Tài chính trình và 01/23 Thành viên Chính phủ không có ý kiến và có ý kiến khác.

3.11. Ngày 01/3/2024, Bộ Tài chính có công văn số 2213/BTC-TCDN báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Phó Thủ tướng Chính phủ về nội dung Kết luận của Thường trực Chính phủ và tiếp thu, giải trình các ý kiến khác của Thành viên Chính phủ.

3.12. Ngày 18/3/2024, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã họp với các cơ quan liên quan còn có ý kiến khác và có Thông báo số 107/TB-VPCP ngày 19/3/2024 của Văn phòng Chính phủ.

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại cuộc họp, ngày 18/3/2024 Bộ Tài chính đã có giấy mời lãnh đạo Bộ, ngành và các

Cục/Vụ: Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tư pháp, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tổ chức họp để trao đổi, làm rõ một số nội dung có ý kiến khác.

3.13. Ngày 20/3/2024, tiếp thu ý kiến của các cơ quan còn có ý kiến, Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ số 42/TTr-BTC về đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo đó, Bộ Tài chính đã cơ bản tiếp thu đầy đủ, làm rõ và hoàn chỉnh các nội dung, chính sách đề xuất xây dựng Luật. Riêng đối với 02 nội dung về: (i) đối tượng áp dụng Luật (ii) quy trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án còn có ý kiến khác, Bộ Tài chính đã báo cáo rõ, cụ thể về cơ sở pháp lý, thực tiễn trong công tác quản lý, cũng như yêu cầu về cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính tại Tờ trình số 42/TTr-BTC và đề xuất, xin ý kiến của Chính phủ.

3.14. Ngày 21/3/2024, Thường trực Chính phủ đã họp để cho ý kiến về hồ sơ đề nghị xây dựng Luật. Bộ Tài chính đã báo cáo, giải trình nội dung đề xuất (i) về đối tượng áp dụng Luật để quản lý dòng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (không quản lý doanh nghiệp và việc quản lý được thực hiện thông qua các cấp theo phân công, phân cấp) (ii) về quy trình phê duyệt chủ trương dự án đầu tư nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, tháo gỡ cho doanh nghiệp theo hướng lồng ghép quy trình của cơ quan quản lý nhà nước với cơ quan chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Tiếp thu ý kiến các Thành viên và kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp, Bộ Tài chính đã có báo cáo tiếp thu và điều chỉnh đối với 02 nội dung nêu trên tại Tờ trình Chính phủ số 46/TTr-BTC ngày 22/3/2024.

3.15. Ngày 25/3/2024, Chính phủ đã họp chuyên đề pháp luật tháng 03 năm 2024 và ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính đã tiếp thu đầy đủ, tối đa ý kiến Thành viên Chính phủ và hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị xây dựng Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 3607/BTC-TCDN ngày 05/4/2024 (kèm theo Tờ trình Chính phủ số 66/TTr-BTC ngày 05/4/2024 và đầy đủ hồ sơ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

3.16. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại công văn số 2558/VPCP-PL ngày 17/4/2024 của Văn phòng Chính phủ về đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã có công văn số 3985/BTC-TCDN ngày 17/4/2024 gửi Bộ Tư pháp kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Việc sửa đổi căn bản, toàn diện và ban hành Luật mới thay thế Luật số 69/2014/QH13 nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối chính sách của Đảng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi Luật số 69/2014/QH13; hoàn thiện thể chế, ổn định môi trường pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; tạo môi trường và hành lang pháp lý đầy đủ, ổn định cho hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đảm bảo tôn trọng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhà nước trong quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp; đảm bảo doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường trong các ngành, nghề kinh doanh theo yêu cầu của Nhà nước (chủ sở hữu). Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước tương xứng với nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế; huy động và phát huy hết các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước nói chung, doanh nghiệp nhà nước nói riêng cho phát triển kinh tế - xã hội.

2. Quan điểm xây dựng luật

a) Thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới, cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; xác định rõ nội dung, nguyên tắc áp dụng Luật bảo đảm tránh chồng chéo, mâu thuẫn với các luật khác có liên quan.

c) Kế thừa, phát huy và hoàn thiện những quy định pháp luật về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp còn phù hợp với thực tế, có tác động tích cực đối với sự phát triển của doanh nghiệp có vốn Nhà nước; loại bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn; đồng thời luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

d) Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gắn với phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp. Tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu vốn của Nhà nước và với hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đối với mọi loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước. Các Bộ, quản lý ngành thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về tham mưu xây dựng chính sách và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành; không can thiệp trực tiếp vào việc quản trị hoạt động, sử dụng vốn tại doanh nghiệp.

đ) Đảm bảo các nguyên tắc: không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, nhà nước là chủ sở hữu phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp (quản lý dòng vốn đầu tư), không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp. Nguồn lực nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý thống nhất. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, đảm bảo nguyên tắc "quyền sở hữu đi đôi với quyền kiểm soát", vốn nhà nước đầu tư phải được quản lý, giám sát, không phân biệt ngành nghề, lĩnh vực, tỷ lệ Nhà nước nắm giữ, cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp. Nhà nước đầu tư vốn tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu, những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư và những lĩnh vực ngành nghề phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ, đảm bảo linh hoạt, kịp thời; hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả đầu tư vốn và kế hoạch được cấp thẩm quyền giao cho doanh nghiệp làm tiêu chí đánh giá chủ yếu; doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng. Sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp có vốn nhà nước theo cơ chế thị trường là quá trình thường xuyên, liên tục với phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình hợp lý[8]. Minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp; phòng ngừa thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước. Nâng cao trình độ, năng lực quản trị, phẩm chất đạo đức để kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước. Tách bạch, phân định rõ chức năng cơ quan, người đại diện chủ sở

---

[8] Quan điểm chỉ đạo tại điểm 1 mục II Nghị quyết 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp xác định: *"Cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế thị trường là quá trình thường xuyên, liên tục với phương thức thực hiện và lộ trình hợp lý"*.

hữu vốn với chức năng cơ quan quản lý nhà nước và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gắn với đẩy mạnh phân công rõ, phân cấp mạnh thực hiện quyền chủ sở hữu vốn cho cơ quan đại diện vốn và lãnh đạo doanh nghiệp.

III. TÊN, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT

1. Về tên Luật và phạm vi điều chỉnh

Hiện nay, việc quy định *"sử dụng vốn nhà nước"*, *"đầu tư vào sản xuất, kinh doanh"* trong tên Luật thể hiện sự chi tiết, bó hẹp về cách tiếp cận, hạn chế tính tự chủ của doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn, tài sản trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; còn thể hiện sự can thiệp hành chính của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp; chưa minh định được "vốn nhà nước tại doanh nghiệp" và "vốn của doanh nghiệp"... chưa bao quát được công tác quản lý dòng vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm nội dung sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thực tế trong thời gian qua cũng như giai đoạn tới việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức cổ phần hóa, xắp xếp và cơ cấu lại vốn), trong khi đó cơ chế cổ phần hóa được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ, các quy định này đã được thực hiện trong thời gian dài, mang tính ổn định.

Để thực hiện nguyên tắc: không trực tiếp quản lý pháp nhân doanh nghiệp, nhà nước chỉ quản lý dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp hoạt động theo quy định pháp luật chung đối với doanh nghiệp; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp; phân công rõ, phân cấp mạnh, cụ thể trong việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; việc doanh nghiệp sử dụng vốn để đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do doanh nghiệp tự quyết định, tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, Nhà nước xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của mình đối với phần vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn, không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được chủ động sử dụng vốn phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư vốn; việc đầu tư vốn để kinh doanh nhằm mục đích bảo toàn, phát triển vốn được thực hiện theo phân công, phân cấp; quy định rõ về thẩm quyền, trách nhiệm đối với vốn và tài sản của doanh nghiệp.

Do đó, cần thiết điều chỉnh tên Luật theo hướng không quy định cụ thể nội dung "*sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp*" đã quy định tại Chương III

Luật số 69/2014/QH13 trong tên Luật là phù hợp, đảm bảo không có khoảng trống pháp pháp lý về nội dung "*sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp*" khi Luật mới được ban hành, theo đó: việc sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp được quy định về "đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp" và được thể hiện trong các chính sách về đầu tư vốn (chính sách 2 và 3); Đồng thời, các quy định về: huy động vốn; mua, bán, sử dụng tài sản cố định; quản lý nợ phải thu, phải trả được phân cấp giao cho doanh nghiệp chủ động (chính sách 6), nhằm xác định rõ Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn, không can thiệp hành chính vào hoạt động của doanh nghiệp; tăng cường phân công rõ, phân cấp mạnh gắn với trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp.

Tên và phạm vi điều chỉnh của Luật như sau:

- Tên Luật: "*Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp*";

- Phạm vi điều chỉnh: "*Luật này quy định việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp*".

2. Về đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Luật số 69/2014/QH13 hiện nay gồm: doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Theo đó, việc quản lý, đầu tư vốn vào các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thông qua người đại diện vốn để thực hiện quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước.

Nghị quyết số 12-NQ/TW xác định *doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn... Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp.*

Do đó, Nhà nước cần xây dựng chính sách về chủ sở hữu vốn của nhà nước đầu tư được tuân thủ một quy trình quản lý theo dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp, không quản lý pháp nhân của doanh nghiệp, đảm bảo phù hợp và thống nhất trong tổ chức nhằm thực hiện thống nhất vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý, giám sát; thể hiện vốn nhà nước đầu tư tại doanh

nghiệp bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp do Nhà nước nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối và các doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cần phải đưa vào đối tượng áp dụng Luật để quy định cụ thể, phân công, phân cấp, giám sát vốn của nhà nước tại doanh nghiệp và được hướng dẫn cụ thể quá trình thực hiện đảm bảo sự thống nhất, tránh tình trạng tổ chức thực hiện công tác quản lý khác nhau. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến các Thành viên Chính phủ và kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã tiếp thu và điều chỉnh đối tượng là *"doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ đầu tư vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ"*.

Mặt khác, Luật số 69/2014/QH13 không quy định đối tượng áp dụng là doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước tại các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Các doanh nghiệp này đang thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công[9]. Bên cạnh đó, các Nghị định của Chính phủ có quy định nội dung liên quan đến đối tượng này theo hướng có thể vận dụng, xem xét quyết định áp dụng[10] và chế độ báo cáo tài chính, thuế, kế toán... áp dụng như cơ chế đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước hiện hành, chỉ khác về cơ quan đại diện chủ sở hữu. Hiện nay, các doanh nghiệp này chưa thuộc đối tượng áp dụng của Luật 69/2014/QH13 nên quá trình quản lý còn có sự lúng túng chưa thống nhất, một số vụ án tại các doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (xảy ra ở Bình Dương; thành phố Hồ Chí Minh...) đã cho thấy nếu không có quy định thuộc đối tượng áp dụng sẽ khó khăn trong quá trình tổ chức, quản lý vận hành vì về bản chất vốn đầu tư tại doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đều có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, từ các tài sản nhà nước bàn giao.

Để phù hợp với Nghị quyết số 12-NQ/TW và yêu cầu quản lý, đầu tư, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp (không phân biệt ngành nghề, lĩnh vực, không phân biệt tỷ lệ Nhà nước nắm giữ, không phân biệt cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp), dự thảo Luật xác định đối tượng áp dụng bao gồm:

---

[9] Quy định tại Mục 6 Chương III theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được hướng dẫn cụ thể Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công thuộc các tổ chức được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam.

[10] Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; khoản 7 Điều 10 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHHMTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và khoản 7 Điều 10 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/20126 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHHMTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(i) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp;

(ii) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác *do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ đầu tư vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ*;

(iii) Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

(iv) Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

(v) Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại các doanh nghiệp khác.

(vi) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT

1. Chính sách 1: Về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

a) Mục tiêu của chính sách

Xác định rõ nguyên tắc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo: "*lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ*", bảo toàn, hiệu quả, công bằng, thị trường, linh hoạt và công khai, minh bạch; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đi đôi với quyền kiểm soát, phải được quản lý, sử dụng kịp thời, linh hoạt nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có vốn nhà nước để làm tốt vai trò dẫn dắt mở đường cho các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác phát triển; đổi mới phương thức quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo hướng thống nhất một chính sách về đầu tư vốn, tiên tiến, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế; tạo hành lang pháp lý thống nhất, công bằng, thị trường để các doanh nghiệp có vốn nhà nước tổ chức thực hiện.

Phân công rõ, phân cấp mạnh cho Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị doanh nghiệp gắn với trách nhiệm giải trình của người đứng đầu, của lãnh đạo doanh nghiệp; trách nhiệm giám sát, kiểm tra của cơ quan, người đại diện chủ sở

hữu vốn về kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo nguyên tắc thị trường, đúng quy định của pháp luật.

Vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp phải được quản lý thống nhất, không phân biệt cấp quyết định thành lập. Về công cụ quản lý tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu vốn, tài sản của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp và quản trị hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động theo nguyên tắc thị trường, đánh giá doanh nghiệp thực hiện đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ và người đại diện chủ sở hữu vốn trên nguyên tắc dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, đánh giá tổng thể, toàn diện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao và có loại trừ yếu tố khách quan, nhiệm vụ chính trị được giao.

b) Nội dung của chính sách

Xác định cụ thể khái niệm vốn nhà nước, nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (cơ quan chuyên trách), các Bộ, UBND cấp tỉnh và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn khác. Đồng thời, quy định cụ thể thẩm quyền về công tác nhân sự chủ chốt, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại và phương án phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng; lấy mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả đầu tư vốn làm tiêu chí đánh giá chủ yếu; Công bố, công khai thông tin, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp.

c) Giải pháp và lý do lựa chọn chính sách

c1.1. Về khái niệm vốn nhà nước

Tại Luật 69/2014/QH13 quy định: "*Vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp*".

Theo nội hàm trên thì "*vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*" bản chất là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước, *"vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh"* là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước khi phát sinh

nghĩa vụ bảo lãnh của Chính phủ về nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với tổ chức tín dụng mà chưa thể xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Hiện nay không còn "*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp*", Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đã chấm dứt hoạt động và nguồn thu này được nộp vào Ngân sách nhà nước. Thực tế có khó khăn trong xác định "*vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp*" và việc xác định nguồn gốc đối với "*vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước*" khi xác định nguồn hình thành để xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. "*Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp*" thực chất là nguồn lợi nhuận sau thuế được chủ sở hữu Nhà nước để tại doanh nghiệp và chỉ thực hiện đầu tư tăng vốn điều lệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Theo quy định trên, "*vốn ngân sách Nhà nước*" và các nguồn vốn khác quy định tại Khoản 22, Điều 4, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 là các nguồn vốn khác nhau[11]. Khái niệm "*vốn Nhà nước*" đang còn có nhiều cách hiểu khác nhau và được quy định tại nhiều luật nhưng chưa có sự thống nhất, thiếu rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng trong triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Để khắc phục bất cập trên và phù hợp với đối tượng điều chỉnh, xác định khái niệm *Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp* là phần vốn của nhà nước làm chủ sở hữu được đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã nhận tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

c1.2. Về quản lý vốn nhà nước nước đầu tư tại doanh nghiệp

Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định Chính phủ thống nhất thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong khi đó nội dung cụ thể trong Luật giao Chính phủ ban hành cơ chế chính sách chung đối với hoạt động quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định theo cấp quyết định thành lập để phân cấp nên Thủ tướng Chính phủ phải thực hiện các quyền và trách nhiệm tại doanh nghiệp[12] do mình quyết định thành lập[13].

---

[11]Khoản 22, Điều 4, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14: "22. *Vốn đầu tư công* quy định tại Luật này bao gồm: vốn ngân sách nhà nước; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật"

[12] Gồm: Quyết định tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp; Quyết định vốn điều lệ khi thành lập và điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động; Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển và kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp; Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên.

[13] Có 28 đơn vị gồm: (i) 15 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (06 TĐ: Công nghiệp viễn thông quân đội, Bưu chính viễn thông, Dầu khí, Điện lực, Công nghiệp than - khoáng sản, Hóa chất; 06 Tổng công ty: Viễn thông toàn cầu, Công nghiệp xi măng, Cà phê, Đường sắt, Lương thực miền bắc, Thuốc lá; 02 Công ty:

Để tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở vốn với chức năng quản lý nhà nước, cần làm rõ Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được thực hiện thông qua (giao nhiệm vụ) cho Thủ tướng Chính phủ (thực hiện một số quyền của chủ sở hữu), cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện sở hữu vốn chịu trách nhiệm trước Chính phủ. Theo đó, phân công rõ, phân cấp mạnh về công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo, giải trình việc đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hướng: ***Nhà nước, Chính phủ quản lý đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.*** Thủ tướng Chính phủ chỉ thực hiện một số quyền của đại diện chủ sở hữu vốn tại một số doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư lớn, giữ vai trò chủ đạo, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia, giữ vị trí then chốt của nền kinh tế trong từng thời kỳ; còn lại sẽ giao cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện các quyền hạn, nghĩa vụ như một nhà đầu tư đảm bảo nguyên tắc quản trị theo pháp luật doanh nghiệp (chủ sở hữu vốn) như các nhà đầu tư khác[14]. Từ đó, quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn theo hướng:

- Chính phủ thống quản lý nhà nước về vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho cơ quan đại diện sở hữu vốn; phân công, phân cấp trong việc quản lý và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp; báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc.

- Các Bộ, UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với nhiệm vụ được giao về: cơ chế chính sách, thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý. Bộ Tài chính ngoài việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước chung

---

Mua bán nợ Việt Nam, Xổ số điện toán; và 01 Sở Giao dịch chứng khoán VN); (ii) 06 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (03 TĐ: Bảo Việt, Công nghiệp cao su, Xăng dầu; 03 TCT: Hàng hải, Hàng không, Lương thực miền nam); (iii) khối các đơn vị thuộc Ngân hàng nhà nước có 07 đơn vị (gồm: 04 đơn vị Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn, NH phát triển VN, NH Chính sách xã hội VN, Bảo hiểm tiền gửi VN; và 03 đơn vị Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: NHTMCP Ngoại thương, NHTMCP Công thương, NHTMCP Đầu tư và phát triển).

[14] Điểm 4 mục III Nghị quyết 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp xác định *Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp. Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, ban điều hành doanh nghiệp nhà nước để hoạt động và quản trị của doanh nghiệp nhà nước được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao.*

về tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý và đầu tư đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý tài chính, vốn thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và đầu tư đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định các nội dung về đầu tư vốn vào doanh nghiệp; phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong công tác quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; thẩm tra, tổng hợp báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm; xây dựng, vận hành và khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo đúng tinh thần Nghị quyết 12-NQ/TW trong việc *xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất, đồng bộ về doanh nghiệp nhà nước và vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp*.

- Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầy đủ, kịp thời quyền hạn và trách nhiệm của chủ sở hữu vốn; chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo, giải trình việc đầu tư vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

- Xác định rõ nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp từ việc ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đến việc xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện phân công, phân cấp cụ thể các vấn đề đầu tư vốn quan trọng, có số vốn đầu tư lớn, gắn với lựa chọn người quản lý vốn nhà nước đầu tư; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được quản lý, theo dõi thống nhất theo một chính sách về sở hữu vốn; kiểm tra, giám sát, báo cáo kịp thời. Trên cơ sở đó quy định cụ thể một số nội dung cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện quản lý vốn tại doanh nghiệp về công tác nhân sự chủ chốt, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp như sau:

+ Về công tác nhân sự: Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc cho ý kiến đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp giữ vai trò chủ đạo, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia, giữ vị trí then chốt của nền kinh tế trong từng thời kỳ. Hiện nay gồm: Công nghiệp viễn thông quân đội; Bưu chính viễn thông; Công nghiệp than khoáng sản; Dầu khí; Điện lực; Hóa chất, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp cao su và Xăng dầu (09 doanh nghiệp). Các chức

danh còn lại (Thành viên hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ) tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước góp thực hiện phân cấp để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử, giới thiệu, thuê.

+ Về chiến lược: Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở thẩm định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan đối với các doanh nghiệp nêu trên. Đối với các doanh nghiệp còn lại thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan trước khi quyết định hoặc cho ý kiến về chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và phương án cơ cấu lại của doanh nghiệp.

+ Về nguyên tắc, thứ tự phân phối lợi nhuận sau thuế: Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, bổ sung nội dung chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp (người do cơ quan đại diện chủ sở hữu cử, giới thiệu, thuê không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được hưởng phụ cấp chi trả từ ngân sách nhà nước) theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII[15], đồng thời bỏ nội dung trích lập quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên. Tiếp tục xác định doanh nghiệp trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, riêng các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn đầu tư của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, Nhà nước đảm bảo trích lập đủ 02 tháng lương thực hiện để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động trong trường hợp không đủ nguồn từ lợi nhuận sau thuế[16]. Giữ nguyên quy định doanh nghiệp trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển sử dụng để: xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm

---

[15] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, nội dung cải cách đối với doanh nghiệp nhà nước đã xác định *phân định rõ tiền lương của người đại diện vốn nhà nước với tiền lương của ban điều hành; thực hiện nguyên tắc ai thuê, bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương. Nhà nước quy định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn nhà nước... Từng bước tiến tới thuê hội đồng thành viên độc lập và trả lương cho hội đồng thành viên, kiểm soát viên từ lợi nhuận sau thuế.*

[16] Chính sách hỗ trợ cấp bù 02 Quỹ khen thưởng, phúc lợi đối với doanh nghiệp quốc phòng an ninh đã được Chính phủ hướng dẫn thực hiện ổn định và quy định tại Điều 6 Nghị định số 93/2015/NĐ-CP, tại Điều 16 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP và nay tại Điều 7 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP.

toán báo cáo tài chính; bổ sung vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp. Đồng thời, bổ sung nội dung một số doanh nghiệp được sử dụng và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật chuyên ngành đã quy định gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí[17], còn lại thực hiện thống nhất theo quy định của Luật này. Phần còn lại sau khi chi, trích Quỹ, doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông để thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo nguyên tắc, thứ tự sau: (i) trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao (ii) trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển (iii) sử dụng và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí (iv) sau khi trích lập các quỹ, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến để thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo nguyên tắc, thứ tự như doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ. Phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn của doanh nghiệp sau khi sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn/doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện theo điều lệ doanh nghiệp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhà nước/doanh nghiệp.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ, Bộ Tài chính đề xuất tiếp tục thực hiện như đề xuất nêu trên; Đồng thời, trong quá trình triển khai xây dựng Luật sẽ tiếp thu theo ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để nghiên cứu tăng tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển để lại tại doanh nghiệp hoặc để tại cơ

[17] Điều 64 Luật Dầu khí năm 2022; Điều 139 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

quan chủ sở hữu vốn để chủ động cho doanh nghiệp tái đầu tư từ lợi nhuận hàng năm, các doanh nghiệp có nhu cầu vốn nhà nước đầu tư lớn nhằm giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, hoạt động trong lĩnh vực đặc thù về: quốc phòng, an ninh, công nghệ số, văn hóa và đáp ứng tính kịp thời về vốn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định, chỉ đạo người đại diện có ý kiến về nhân sự, chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

c1.3. Về giám sát, kiểm tra, thanh tra, đánh giá doanh nghiệp

- Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định việc giám sát của Quốc hội; kiểm tra, thanh tra của Chính phủ; giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu và giám sát nội bộ của doanh nghiệp. Đối tượng chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra là các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư. Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và người đại diện; nội dung báo cáo hoạt động của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Kết quả xếp loại của doanh nghiệp là căn cứ để xác định tiền lương, thưởng cho người quản lý, người lao động.

Để đồng bộ với đối tượng áp dụng Luật điều chỉnh, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra cần xác định rõ mục tiêu, nội dung, tổ chức và đánh giá doanh nghiệp, người đại diện theo hướng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kiểm tra, giám sát thường xuyên, các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra việc quản lý và đầu tư vốn vào doanh nghiệp, Quốc hội thực hiện giám sát tối cao việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cụ thể:

+ Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra nhằm tăng cường công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn; đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp; phòng ngừa, hạn chế các vi phạm trong hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cảnh báo rủi ro trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn, giảm thiểu lãng phí, thất thoát vốn nhà nước.

+ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội. Công tác kiểm tra, thanh tra được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện theo kế hoạch, đột xuất hoặc chuyên đề. Bộ

Tài chính thực hiện kiểm tra, thanh tra cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp, tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện giám sát, kiểm tra tình hình quản lý, đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

- Về đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, Luật số 69/2014/QH13 quy định việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp căn cứ vào 04 nhóm tiêu chí[18]; việc đánh giá người quản lý doanh nghiệp dựa vào kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và việc thực hiện quyền, trách nhiệm được giao; Chính phủ quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp.

Theo quy định nêu trên, việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp cũng như việc đánh giá bảo toàn vốn của doanh nghiệp đang được đánh giá chung trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp và từng dự án đầu tư (phải có hiệu quả), trong khi đó doanh nghiệp còn phải thực hiện một số nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao (các nhiệm vụ này thường không có hiệu quả kinh tế cao mà chủ yếu thể hiện hiệu quả về mặt xã hội, chính trị, quốc phòng, an ninh); từng dự án đầu tư cụ thể được lập và triển khai theo đúng quy định của pháp luật nhưng có thể không đạt được như dự kiến ban đầu do nhiều yếu tố khách quan; chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp do chủ sở hữu giao cũng chịu nhiều yếu tố tác động khách quan như tình hình dịch bệnh COVID thời gian qua, cuộc cách mạng chuyển đổi công nghệ số... dẫn tới ảnh hưởng đến kết quả đánh giá, xếp loại.

Để khắc phục bất cập trên, việc đánh giá đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, người đại diện chủ sở hữu vốn và Kiểm soát viên theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, có loại trừ tác động của yếu tố khách quan. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp sau có ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp về đầu tư vốn của doanh nghiệp, kế hoạch nhiệm vụ giao của cấp có thẩm quyền, chấp hành chính sách pháp luật về thuế và tuân thủ quy định chế độ báo cáo. Kết quả đánh giá doanh nghiệp để xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở trích lập và chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

---

[18] Gồm: (1) Mức độ thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp về doanh thu, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; (2) Khả năng thanh toán nợ, nợ phải trả quá hạn của doanh nghiệp; (3) Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch; (4) Việc chấp hành chính sách, pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 59 Luật số 69/2014/QH13).

đánh giá và xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do mình cử, giới thiệu. Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên là cơ sở để chi khen thưởng theo năm, giao nhiệm vụ, đánh giá, xếp loại của người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên.

c1.4. Về báo cáo, công bố, công khai thông tin doanh nghiệp

Luật số 69/2014/QH13 quy định công khai thông tin của doanh nghiệp (Điều 61). Tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 109 và Khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã quy định cụ thể nội dung doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường. Do đó cần rà soát, điều chỉnh lại nội dung của Luật theo hướng áp dụng thống nhất với Luật Doanh nghiệp, có tính tới các yếu tố đặc thù và bổ sung các nội dung cần thiết khác do chủ sở hữu yêu cầu.

Mặt khác, Luật số 69/2014/QH13 hiện nay mới quy định trách nhiệm báo cáo của doanh nghiệp với cơ quan đại diện chủ sở hữu về kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư mà chưa có quy định trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan của Quốc hội về nội dung doanh nghiệp đã báo cáo; cũng như trách nhiệm giải trình của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước Quốc hội. Trong khi đó, việc tăng cường trách nhiệm giải trình sẽ làm tăng hiệu quả công tác quản lý, giám sát vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định về trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước hoạt động giám sát của Quốc hội.

Trên cơ sở đó, quy định doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp lập và gửi báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi quản lý thực hiện thẩm tra, phê duyệt Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ. Căn cứ báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra, lập báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính trước ngày 31/5 hàng năm. Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp báo cáo tình hình đầu tư vốn của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống Cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ thông tin về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh

nghiệp phục vụ quản lý, điều hành và giám sát. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp để tổng hợp báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, báo cáo đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu phục vụ công tác quản lý, điều hành. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu, kiểm tra, giám sát việc thực hiện báo cáo của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; phê duyệt nội dung báo cáo năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; căn cứ báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ về báo cáo của doanh nghiệp trên Hệ thống; báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu.

Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư là công ty đại chúng thực hiện công khai, công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán; đồng thời phải gửi cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Các doanh nghiệp còn lại, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện sở hữu vốn đề nghị doanh nghiệp thực hiện báo cáo, công bố thông tin theo pháp luật của doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Chính sách 2: Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

a) Mục tiêu của chính sách

Quy định rõ và xác định nhà nước quản lý theo dòng vốn đầu tư, vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu Nhà nước được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp theo quy định của Bộ Luật Dân sự bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tự chủ trong hoạt động của pháp nhân là doanh nghiệp. Nhà nước không thực hiện quản lý doanh nghiệp theo pháp nhân doanh nghiệp đầu tư vốn, không quản lý doanh nghiệp theo từng tài sản mà chủ sở hữu góp vốn điều lệ (đã chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp). Nhà nước xác định là một nhà đầu tư vốn, không can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp mà thông qua cơ quan đại diện, người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp để thực hiện các quyền của nhà đầu tư vốn (góp vốn) vào doanh nghiệp. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp với mục tiêu tối đa hóa giá trị cho xã hội thông qua phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả; thực hiện phân công rõ, phân cấp mạnh

quyền cụ thể; Cơ quan đại diện và người đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước. Từ đó quy định cụ thể mục tiêu, nguyên tắc, nguồn vốn, hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quy định rõ thẩm quyền và trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

b) Nội dung của chính sách

- Vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp là mức vốn do cơ quan đại diện sở hữu vốn đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ doanh nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp.

- Xác định rõ nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp, nội dung chi đầu tư vốn vào doanh nghiệp thuộc ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương, vốn ngân sách nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp theo pháp luật về ngân sách nhà nước, không xác định là chi đầu tư phát triển thuộc vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, hình thức và nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thực hiện thông qua hình thức đầu tư thành lập doanh nghiệp và đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

- Xác định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp với mục tiêu phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và có sự giám sát của các cơ quan quản lý các cấp; xác định cụ thể trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp có đặc thù khác với pháp luật về đầu tư. Việc thành lập mới hoặc góp vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương. Việc đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại doanh nghiệp được phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định; quy định trường hợp giá trị đầu tư lớn phải có ý kiến của Bộ Tài chính và được Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương theo phân cấp quy định tại Luật này trước khi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư.

c) Giải pháp và lý do lựa chọn chính sách

c2.1. Về xác định nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp

Luật 69/2014/QH13 hiện nay quy định: "*Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là việc Nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc vốn từ các quỹ do Nhà nước quản lý để đầu tư vào doanh nghiệp*" và "*Vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và vốn do doanh nghiệp huy động*". Như vậy, bản thân khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp cũng như nguồn đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đang có sự chồng chéo, lẫn lộn, chưa xác định cụ thể được vốn từ các quỹ do nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

Luật Đầu tư công[19] và Luật Đầu tư[20] đã quy định việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng[21] có nêu: "*Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định*[22]".

Trước đây, nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được tập trung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) và sử dụng để hỗ trợ quá trình sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp, đầu tư vốn vào doanh nghiệp và các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Theo văn bản số 3072/TB-TTKQH ngày 25/9/2019 (khoản 2 Mục I) Thông báo Kết luận của UBTVQH tại phiên họp thứ 37 (tháng 9/2019), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021. Theo đó, từ ngày 01/4/2022 chấm dứt hoạt động của Quỹ; nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được

---

[19] Khoản 4 Điều 3 Luật đầu tư công ngày 13/6/2019 (Luật số 39/2019/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định: "*Điều 3. Áp dụng Luật Đầu tư công, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế*
4. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp."

[20] Khoản 3.a và khoản 4 Điều 4 Luật đầu tư ngày 17/6/2020 (Luật số 61/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 quy định: "*Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư và các luật có liên quan*
3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây:
a) Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.
.....
4. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó."

[21] Điểm 2.2 mục IV Phần thứ hai của Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

[22] Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13).

chuyển trực tiếp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp. Do vậy, không đặt vấn đề nghiên cứu, xem xét quy định về hoạt động của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo văn kiện nêu trên, ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 1354/TB-TTKQH ngày 15/8/2022 của Tổng thư ký Quốc hội và được quy định cho toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, bao gồm cả nguồn thu lợi nhuận, cổ tức nhà nước góp tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ. Riêng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên doanh nghiệp.

Riêng về phân phối lợi nhuận sau thuế: Trong các ý kiến tham gia gửi về Bộ Tài chính có ý kiến cho rằng việc phân phối lợi nhuận sau thuế đề nghị để lại doanh nghiệp/cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để đầu tư bổ sung vốn điều lệ hoặc đề nghị nâng mức trích lập Quỹ đầu tư phát triển lên trên 30% (nhiều ý kiến đề nghị trích lập 50%) hoặc để lại cho doanh nghiệp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các Quỹ được để tại doanh nghiệp để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu (Ngoài ra, hiện nay theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ quy định các ngân hàng cổ phần do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ được chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ). Đồng thời, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã đề xuất các giải pháp:

Giải pháp 1: Lợi nhuận còn lại, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước sau khi chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp và trích lập các quỹ theo quy định được nộp vào ngân sách nhà nước; bao gồm cả tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước (phương án đã trình tại điểm c1.2 khoản 1 Mục IV).

Giải pháp 2: Lợi nhuận còn lại, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước sau khi chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp và trích lập các quỹ theo quy định được để lại tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định để tăng vốn điều lệ hoặc nộp ngân sách nhà nước; bao gồm cả nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn.

Giải pháp 3: Lợi nhuận còn lại, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước sau khi chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp và trích lập các quỹ, phần còn lại giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể.

Trên cơ sở các giải pháp nêu trên, tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ, Bộ Tài chính đề xuất thực hiện theo giải pháp 1 như hiện nay; Đồng thời, trong quá trình triển khai xây dựng Luật sẽ tiếp thu theo ý kiến chỉ đạo của cấp có

thẩm quyền để nghiên cứu tăng tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để chủ động cho doanh nghiệp tái đầu tư từ lợi nhuận hàng năm, các doanh nghiệp có nhu cầu vốn nhà nước đầu tư lớn nhằm giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, hoạt động trong lĩnh vực đặc thù về quốc phòng, an ninh, công nghệ số, văn hóa và đáp ứng tính kịp thời về vốn.

Vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp được xác định theo mức vốn do cơ quan đại diện sở hữu vốn đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ doanh nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, việc xác định nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp bao gồm:

(i) Ngân sách nhà nước là nội dung chi đầu tư vốn vào doanh nghiệp thuộc ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương. Trình tự, thủ tục bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

(ii) Nguồn vốn hình thành từ tài sản của nhà nước: nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, tài sản nhà nước nhận chuyển giao sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp.

(iii) Quỹ đầu tư phát triển hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế để tại doanh nghiệp (hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn) để sử dụng: xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; bổ sung vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp hoặc điều chuyển giữa các doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

(iv) Lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư được để lại tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

c2.2. Về mục tiêu, yêu cầu, hình thức và nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

Về phạm vi đầu tư vốn vào doanh nghiệp: Về phạm vi đầu tư vốn nhà nước theo Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định có 04 hình thức đầu tư vốn vào doanh nghiệp[23] và tương ứng với mỗi hình thức đầu tư có quy định phạm vi đầu tư vốn cụ thể khác nhau[24].

Việc quy định phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp tại doanh nghiệp thuộc trường hợp không thu hút được các nhà đầu tư Việt Nam và nước ngoài đối với doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công thiết yếu cho xã hội cần rà soát lại cho phù hợp với việc điều chỉnh đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư. Việc xác định cụ thể phạm vi các ngành, lĩnh vực đầu tư vốn trong thời gian qua gặp rất nhiều khó khăn trong việc Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp, chưa đảm bảo nguyên tắc linh hoạt, kịp thời. Hình thức đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp mới xác định chỉ thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chưa bao quát được trường hợp Nhà nước cùng các nhà đầu tư khác đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp. Các hình thức đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp đang hoạt động, bổ sung vốn để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước, đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp về bản chất chỉ là hoạt động Nhà nước đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào doanh nghiệp.

Để khắc phục bất cập trên, Bộ Tài chính xác định phạm vi nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo những lĩnh vực, ngành nghề đã được quy định tại Nghị quyết 12-NQ/TW; Đồng thời, thể chế hóa cụ thể và đáp ứng yêu cầu thực tế phát sinh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước qua tổng kết, đánh giá trong thời gian qua, để đề xuất bổ sung phạm vi đầu tư vốn vào ngành nghề,

---

[23] Điều 6. Hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp: (1) Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (2) Bổ sung vốn cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động; (3) Bổ sung vốn để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; (4) Đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

[24] Điều 10 Luật 69/2014/QH13, đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thuộc phạm vi: (i) cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (ii) hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (iii) hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên; (iv) ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

Điều 13 Luật 69/2014/QH13, việc bổ sung vốn đối với doanh nghiệp đang hoạt động chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi thành lập (4 lĩnh vực như đã nêu trên) và thuộc một trong các trường hợp: (i) doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính đã được duyệt; (ii) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Điều 16 Luật 69/2014/QH13, việc bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc một trong các trường hợp: (i) Không thu hút được các nhà đầu tư Việt Nam và nước ngoài đối với doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (ii) Cần thiết phải duy trì để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 19 Luật 69/2014/QH13, việc đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp: (i) Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế; (ii) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (iii) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội.

lĩnh vực *ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế* như: chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp; kinh tế số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa – xã hội; thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Do vậy, cần xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, hình thức và nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đối với các ngành, lĩnh vực đầu tư vốn nhà nước chung, để đảm bảo tính linh hoạt khi nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp. Theo đó, xác định phạm vi theo hướng Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp để nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu; những địa bàn trọng yếu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; kinh tế số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa – xã hội; phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không đầu tư; xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia; dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế; thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đúng mục tiêu, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước; hoạt động hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế. Để đảm bảo phù hợp với chủ trương của Đảng, Bộ Tài chính đề xuất như sau:

- Giải pháp 1: Cần được đánh giá tổng kết quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII theo Chương trình, kế hoạch của Ban chấp hành Trung ương khóa XIII để báo cáo cấp có thẩm quyền đối với các nội dung đề xuất nêu trên làm cơ sở đưa vào Hồ sơ Luật.

- Giải pháp 2: Thực hiện đồng thời, song song với việc sơ kết Nghị quyết 12-NQ/TW theo đề xuất xây dựng chính sách và sẽ được tiếp thu, hoàn chỉnh theo quyết định tại Nghị quyết của Trung ương khóa XIII.

- Giải pháp 3: Chỉ quy định lĩnh vực nhà nước đầu tư đã nêu tại Nghị quyết 12-NQ/TW và Văn kiện Đại hội XIII với 04 lĩnh vực như hiện nay.

Với các giải pháp trên, theo kết luận tại cuộc họp Chính phủ chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 3 năm 2024, Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh và đề xuất thực hiện giải pháp 2 *"Thực hiện đồng thời, song song với việc sơ kết Nghị*

quyết 12-NQ/TW" để báo cáo cấp có thẩm quyền đưa vào chương trình xây dựng pháp luật năm 2024 và sẽ kịp thời cập nhật, bổ sung, hoàn thiện nội dung chính sách trong quá trình xây dựng Luật cụ thể.

Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước, linh hoạt, kịp thời, bình đẳng giữa nhà nước với các nhà đầu tư khác và được công khai, minh bạch. Việc đầu tư vốn thực hiện thông qua hình thức đầu tư thành lập doanh nghiệp và đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

c2.3. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước

Về thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quyết định các dự án đầu tư của doanh nghiệp: do Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định theo hướng quản lý đối tượng là các doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp có 100% vốn điều lệ thành lập mới, đang hoạt động, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp... và có quy định một số nội dung Quốc hội quyết định chủ trương thành lập doanh nghiệp có tiêu chí tương đương dự án quan trọng quốc gia; Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư vốn nhà nước vào công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước, doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và doanh nghiệp thực hiện dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư... nên việc quy định cụ thể thẩm quyền đầu tư vốn vào doanh nghiệp cũng như thẩm quyền trong việc quyết định đầu tư dự án không rõ, không quy định cụ thể mức vốn đầu tư, thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ quy định chung chung là *"xem xét, quyết định"* hoặc *"xem xét, phê duyệt"* (Điều 18, Điều 21, Điều 24, Điều 28, Điều 29 và Điều 31), không nêu rõ quyết định, phê duyệt nội dung cụ thể, mức vốn, tiêu chí.

Thực tế trong thời gian qua, mặc dù theo khoản 4 Điều 3 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 quy định *"Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quả lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuấ, kinh doanh tại doanh nghiệp"* nhưng do Luật số 69/2014/QH13 không quy định cụ thể nội dung phân công, phân cấp nêu trên dẫn đến các đơn vị thực hiện khác nhau, có rất nhiều vướng mắc trong tổ chức triển khai thực hiện. Qua khảo sát và báo cáo tình hình thực tế, các Bộ, UBND thường vận dụng mức phân cấp theo tiêu chí thẩm quyền quy định tại Luật Đầu tư công để xem xét, quyết định hoặc phê duyệt (do có bộ máy giúp việc thực hiện các dự án đầu tư công). Tuy nhiên, đối với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có rất nhiều vướng mắc, không có cơ sở để vận dụng, nên trong

thời gian qua có rất nhiều vướng mắc, các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý triển khai tổ chức thực hiện rất khác nhau.

Đồng thời, việc Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp về nguyên tắc được tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư, tuy nhiên tại điểm a khoản 3 Luật Đầu tư quy định: *"a) Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp"*.

Từ những quy định hiện hành và những vướng mắc trong thời gian như đã báo cáo nêu trên cho thấy việc chưa phân công rõ, phân cấp mạnh quyền chủ động và phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, chưa đảm bảo nguyên tắc việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp được thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

Với việc xác định cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thực hiện đầu tư vốn và để đảm bảo mục tiêu đẩy mạnh phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có sự giám sát của các cơ quan quản lý; xác định rõ trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp có đặc thù khác với pháp luật về đầu tư, cần quy định việc đầu tư thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp phải đảm bảo đúng mục tiêu, yêu cầu đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp lấy ý kiến của các cơ quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của Nhà nước trong Hồ sơ thành lập doanh nghiệp và chủ trương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập và thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

Về đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cùng cấp. Trên cơ sở tham chiếu mức vốn phân cấp theo tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công (mức vốn dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B...), tình thực hiện các dự án đối với doanh nghiệp và tỷ lệ lạm phát, biến động tỷ giá đồng Việt Nam với đô la Mỹ trong 10 năm qua để quy định việc phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước với vai trò là cơ quan chủ sở hữu vốn nhằm phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất quy định các trường hợp đầu tư phải có quyết định phê duyệt chủ trương với vai trò chủ sở hữu vốn trước khi quyết định thực hiện đầu tư: Thủ tướng Chính phủ (từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng), Quốc hội (từ 15.000 tỷ đồng trở lên).

3. Chính sách 3: Về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

a) Mục tiêu của chính sách

Quy định cụ thể, phân cấp rõ trong Luật này để đảm bảo chủ động và xác định rõ thẩm quyền trình tự, thủ tục, rõ trách nhiệm của doanh nghiệp và các cơ quan trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Việc đầu tư của doanh nghiệp thực hiện thống nhất trong Luật này về thẩm quyền phê duyệt của chủ sở hữu nhà nước theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính; tách bạch quy trình phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của Luật này với quy trình quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, đảm bảo bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và tính thống nhất của hệ thống thống pháp luật.

b) Nội dung của chính sách

Xác định cụ thể từng hình thức đầu tư của doanh nghiệp, từ đó quy định rõ trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư tương ứng với từng hình thức đầu tư. Việc đầu tư của doanh nghiệp có vốn góp chi phối của nhà nước cần phải quản lý, giám sát chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả và bảo toàn vốn nhà nước đầu tư. Xác định vai trò trung tâm và chịu trách nhiệm toàn diện của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong chỉ đạo và quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của doanh nghiệp có vốn góp chi phối của nhà nước được thực hiện thống nhất theo Luật này với vai trò chủ sở hữu vốn; sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, doanh nghiệp quyết định đầu tư và triển khai thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan, chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư. Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; đồng thời hướng dẫn việc chuyển nhượng dự án đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.

c) Giải pháp và lý do lựa chọn chính sách

Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định việc đầu tư, xây dựng, mua tài sản cố định của doanh nghiệp, đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và đầu tư ra nước ngoài. Về thẩm quyền, đang giao Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng dự án đầu tư với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công; trường hợp dự án đầu tư có giá trị lớn hơn do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chủ trương; trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội thì Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư sau khi Quốc hội quyết

định chủ trương đầu tư; trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Như vậy, quy định hiện hành chưa thực sự đảm bảo phân cấp mạnh mẽ, giao quyền quyết định đầu tư cho doanh nghiệp; trong một số trường hợp Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn vẫn thực hiện quyết định đầu tư thay vì giao quyền quyết định cho doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp phải bảo bảo toàn vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp. Việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chưa đảm bảo nguyên tắc Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc phê duyệt thường kéo dài không kịp thời, hiệu quả trong khi doanh nghiệp vẫn phải đảm bảo tuân thủ theo Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Đất đai (sửa đổi) và các Luật chuyên ngành theo phạm vi hoạt động.

Ngoài ra, Luật số 69/2014/QH13 hiện nay chưa phân định rành mạch hoạt động đầu tư dự án với các hoạt động sử dụng vốn khác của doanh nghiệp như hoạt động xây dựng, mua sắm tài sản dẫn đến vướng mắc bất cập khi xác định quy trình, thủ tục thực hiện đối với từng nhóm hoạt động. Quá trình triển khai hoạt động đầu tư của doanh nghiệp trong thời gian qua gặp nhiều vướng mắc trong việc xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giữa Luật số 69/2014/QH13 với pháp luật về đầu tư; nội dung phân cấp dẫn chiếu sang pháp luật về đầu tư công. Mặt khác, theo quy định tại các văn bản nêu trên, không rõ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư ra nước ngoài trước hay sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Tại khoản 3, khoản 4 Luật Đầu tư năm 2020 quy định *"Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp"*; *"Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó"*.

Do vậy, đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định các hình thức đầu tư đảm bảo tương thích, phù hợp với pháp luật về đầu tư bao gồm: (i) Đầu tư thành lập doanh nghiệp (ii) Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (iii) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC) (iv) Thực hiện dự án đầu tư trong nước (v) Đầu tư ra nước ngoài. Đối với từng hình thức và mức vốn cụ thể như sau:

(i) Về đầu tư thành lập doanh nghiệp: Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thuộc phạm vi quản lý.

Doanh nghiệp lập Hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sau khi có ý kiến các cơ quan liên quan. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định và thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp.

(ii) Về đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư có giá trị từ 5.000 tỷ đồng trở lên; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý có giá trị đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng hoặc có giá trị đầu tư trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các trường hợp còn lại Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định đầu tư, không phải đề nghị quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư được duyệt và nguồn vốn đầu tư, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định và thực hiện đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan.

Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp từ Nghị định đã được quy định ổn định trong thời gian qua[25] như doanh nghiệp không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản (trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản); không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (trừ doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán); không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

(iii) Về thực hiện dự án đầu tư trong nước:

Theo quy định hiện hành, đối với dự án đầu tư vượt quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh

[25] Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án và quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt; sau đó tiếp tục thực hiện trình thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật đầu tư và quy định pháp luật liên quan, bao gồm việc đề nghị cấp có thẩm quyền (Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh) chấp thuận chủ trương đầu tư. Quy định này không rõ ràng cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt nội dung gì, việc phê duyệt này trước hay sau quy định phê duyệt chủ trương đầu tư của pháp luật về đầu tư dẫn đến lúng túng trong xác định trách nhiệm của các cơ quan khi triển khai, thực hiện; đồng thời chưa đảm bảo vai trò trung tâm và chịu trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong chỉ đạo và quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

Do vậy, để tạo thuận lợi, và rõ ràng các thủ tục cho doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính đề xuất thực hiện như sau:

- Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo thẩm quyền phê duyệt của chủ sở hữu vốn trong Luật này, sau đó sẽ thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về Luật Đầu tư, Luật Xây dựng. Trên cơ sở Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm thẩm định Hồ sơ, lấy ý kiến của các cơ quan liên quan (các cơ quan quản lý nhà nước như các Bộ, UBND cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư...) trình Chính phủ báo cáo Quốc hội hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan (các cơ quan quản lý nhà nước như các Bộ, UBND cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư...) để có ý kiến liên quan đến lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan trước khi phê duyệt. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty thực hiện quy trình theo quy định của pháp luật đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư với vai trò cơ quan chủ sở hữu và quyết định đầu tư theo thẩm quyền đảm bảo phù hợp với Chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm. Trường hợp, điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. Đồng thời, bổ sung quy định việc chuyển nhượng dự án theo nguyên tắc định giá theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai.

Về thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư trong nước

với vai trò là chủ sở hữu vốn: Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương các dự án có tổng mức đầu tư từ 15.000 tỷ đồng trở lên; Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định các dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng và dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. *Việc phân cấp nêu trên sẽ được nghiên cứu tiếp thu, điều chỉnh trong quá trình xây dựng Luật và chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.*

(iv) Về thực hiện đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư trừ dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Quốc hội (tổng mức đầu tư từ 15.000 tỷ đồng trở lên), Thủ tướng Chính phủ (tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng). Trình tự, thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện tương tự như đầu tư dự án trong nước và do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình cấp có thẩm quyền.

Việc chuyển nhượng dự án đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp thực hiện định giá theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai; trường hợp quốc gia có dự án đầu tư có quy định khác thì thực hiện theo quy định của quốc gia đó, việc chuyển nhượng dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương theo thẩm quyền.

- Về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp mà Nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ. Căn cứ chủ trương đầu tư được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thông qua, người đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương hoặc trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo thẩm quyền. Căn cứ chủ trương đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông để quyết định và thực hiện đầu tư theo quy định.

- Về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp khác có vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp mà Nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, căn cứ chủ trương đầu tư được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thông qua, doanh nghiệp hoặc người đại diện vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác báo cáo doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ để doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn

trình cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương hoặc trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo thẩm quyền. Căn cứ chủ trương đã được cấp có thẩm quyền quyết định, doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông để quyết định và thực hiện đầu tư theo quy định.

- Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến về nội dung đầu tư của doanh nghiệp để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo quy định pháp luật về đầu tư.

(v) Đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư được thực hiện theo pháp luật về Đầu tư và không phải trình cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án với vai trò là chủ sở hữu vốn theo quy định của Luật này. Tuy nhiên, trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt chấp thuận đầu tư theo pháp luật về Đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phải thẩm tra, phê duyệt đầy đủ nội dung thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu vốn được quy định tại Luật này nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, doanh nghiệp không phải trình hai lần (đối với thẩm quyền của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ).

4. Chính sách 4: Về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

a) Mục tiêu của chính sách

Hướng dẫn cụ thể các nguyên tắc về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp (các quy định tại Nghị định đã được ổn định trong thời gian qua về cổ phần hóa doanh nghiệp, về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, về giải thể, phá sản doanh nghiệp) và quy định rõ hình thức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Nội dung của chính sách

Luật hóa các nội dung phù hợp, ổn định trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước trong thời gian qua quy định tại các Nghị định: 126/2017/NĐ-CP; 140/2020/NĐ-CP; 23/2022/NĐ-CP; đồng thời cập nhật, bổ sung các nội dung để khắc phục vướng mắc trong thực tế. Luật hóa một số nội dung quy định mang tính chất chung nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong quá trình thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước. Hướng dẫn rõ thẩm quyền, trình tự thực hiện sắp xếp doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Đồng thời, thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đối với các doanh nghiệp đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa. Thể chế hóa Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp khi giải thể các công ty nông, lâm nghiệp[26].

c) Giải pháp và lý do lựa chọn chính sách

c4.1. Về sắp xếp, chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp dưới 03 hình thức[27] và Chính phủ có trách nhiệm quy định hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp[28]. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu theo các hình thức: (i) Cổ phần hóa (ii) Bán toàn bộ doanh nghiệp (iii) Bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo các hình thức: (i) Hợp nhất, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp (ii) Giải thể, phá sản doanh nghiệp[29].

Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định phương thức chuyển nhượng vốn[30] và các nguyên tắc chuyển nhượng vốn[31]. Thực tế thời gian qua cho thấy phương thức chào bán cạnh tranh là chào bán cạnh tranh về giá để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn thực chất là bán đấu giá công khai. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên thực hiện theo Luật

---

[26] *Điểm 2.b Mục II: Quy định chi tiết về chính sách hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các địa phương thực sự khó khăn trong cân đối ngân sách, nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thấp, không có khả năng cân đối từ ngân sách địa phương cho công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hoàn thành việc sắp xếp công ty nông, lâm nghiệp; kinh phí hỗ trợ giải quyết các tồn tại về tài chính đối với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giải thể nhưng mất khả năng thanh toán.*

[27] Gồm: (1) Chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp; (2) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (3) Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Khoản 5 Điều 36 Luật 69/2014/QH13).

[28] Khoản 1 Điều 40 Luật 69/2014/QH13.

[29] Điều 37 Luật 69/2014/QH13.

[30] Gồm: (1) chuyển nhượng vốn tại CT TNHH hai thành viên trở lên theo pháp luật về doanh nghiệp; (2) chuyển nhượng vốn tại CTCP đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo pháp luật về chứng khoán; (3) chuyển nhượng vốn tại CTCP chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận (khoản 2 Điều 39 Luật 69/2014/QH13).

[31] Gồm: (1) Đúng tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; (2) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch; (3)Việc chuyển nhượng vốn liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai (khoản 1 Điều 39 Luật 69/2014/QH13).

doanh nghiệp (Điều 52) phải thực hiện chào bán cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty sau đó mới chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chào bán; quy định này chưa đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tối đa hóa lợi ích của nhà nước do đó cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp là quá trình thực hiện thường xuyên, liên tục trên cơ sở các doanh nghiệp đã và đang hoạt động. Đây là nội dung lớn, quan trọng, cần được tách thành chính sách riêng, thực hiện đồng thời với việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, cần quy định mang tính chất nguyên tắc nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong quá trình thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; thể chế hóa cụ thể quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, cụ thể các hình thức, thẩm quyền, trình tự thủ tục từng hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương và theo đúng văn bản hướng dẫn của Chính phủ.

- Về chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm các hình thức: chuyển doanh nghiệp 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (cổ phần hóa) hoặc chuyển doanh nghiệp 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển nhượng phần vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn xây dựng danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý gửi lấy ý kiến của doanh nghiệp trước khi gửi Bộ Tài chính thẩm định để xem xét, phê duyệt danh mục. Căn cứ danh mục chuyển nhượng vốn được duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Khi chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị doanh nghiệp, giá khởi điểm làm cơ sở xây dựng và quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định trên vốn điều lệ tại thời điểm quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển

nhượng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên phải được Kiểm toán Nhà nước làm cơ sở trước khi quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm. Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất của doanh nghiệp; việc quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai. Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với tài sản là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đang được giao doanh nghiệp quản lý, khai thác do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Các tài sản này được quản lý theo quy định của pháp luật về tài sản công. Sau khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc lựa chọn doanh nghiệp, tổ chức quản lý, khai thác, vận hành các tài sản này thực hiện theo quy định pháp luật đấu thầu[32]. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được nộp ngân sách nhà nước.

Việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện chuyển nhượng theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai. Người lao động trong doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được ưu đãi mua phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư theo phương án được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt. Khi chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thành viên hiện hữu của doanh nghiệp được quyền ưu tiên mua khi giá đặt mua bằng nhà đầu tư khác.

- Khi chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đảm bảo nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày quyết định kế hoạch, lộ trình chuyển nhượng vốn và không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước góp.

- Khi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện tăng vốn điều lệ và nhà nước giữ nguyên giá trị vốn đã đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan

---

[32] Thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước: *"đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng; doanh nghiệp cổ phần hóa, nhà đầu tư nhận quyền khai thác chỉ được quyền quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện theo Luật Đấu thầu, công khai, minh bạch; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ."*

đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá khởi điểm để thực hiện đấu giá chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp của nhà nước.

- Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc chuyển nhượng phần vốn góp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác và giữ nguyên vốn góp khi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác tăng vốn điều lệ do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định, đảm bảo nguyên tắc thị trường, hiệu quả, công khai, minh bạch. Tiền thu và chi phí liên quan trong quá trình chuyển nhượng phần vốn góp và chuyển nhượng quyền mua được phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

- Về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản (gồm cả việc sáp nhập công ty con vào công ty mẹ) quy định rõ trình tự, thủ tục theo hướng cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến các cơ quan liên quan để quyết định và chỉ đạo thực hiện thực hiện theo chiến lược được phê duyệt, quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về phá sản.

- Việc sắp xếp đối với các nông lâm trường quốc doanh được quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 hướng dẫn Kết luận của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới công ty nông lâm nghiệp (Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 và Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị). Thể chế hóa Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Do đó, cần quy định doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ là công ty nông, lâm nghiệp khi thực hiện giải thể (không thực hiện theo hình thức phá sản) được ngân sách nhà nước hỗ trợ đảm bảo kinh phí giải quyết các tồn tại tài chính khi mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể khi tiền thu bán tài sản không đảm bảo thanh toán.

- Quá trình sắp xếp, cơ cấu lại đơn vị sự nghiệp công lập để chuyển đổi thành doanh nghiệp không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật này, sau khi đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi thành doanh nghiệp mà có vốn nhà nước đầu tư sẽ áp dụng Luật này trong công tác quản lý, đầu tư vốn.

c4.2. Về chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn.

Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định 04 trường hợp chuyển giao[33] và các nguyên tắc chuyển giao[34]. Qua rà soát cho thấy việc chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp thực chất là quá trình mua bán tài sản giữa các doanh nghiệp, phải được thực hiện đấu giá công khai, minh bạch. Việc chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp thực chất là quá trình đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Việc chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước chỉ thực hiện đối với SCIC; với việc xác định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, SCIC thực hiện vai trò đầu tư kinh doanh vốn thì việc chuyển giao này không còn (theo chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035; kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2025 của SCIC đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1336/QĐ-TTg ngày 10/11/2023; SCIC tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đến năm 2025).

Trên cơ sở đó, cần quy định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao; các trường hợp khác (như: chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp...) xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với bản chất do không phải là chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn.

5. Chính sách 5: Về cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn

a) Mục tiêu của chính sách

Tách bạch rõ nội dung chức năng quản lý, đầu tư vốn của đại diện chủ sở hữu nhà nước với chức năng quản trị, điều hành của doanh nghiệp nhà nước cần phải quy định rõ quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện, người đại diện chủ sở vốn theo chức năng.

b) Nội dung của chính sách

Phân công rõ, phân cấp mạnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà

---

[33] Gồm: (1) Chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu; (2) Chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp; (3) Chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp; (4) Chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (khoản 2 Điều 38 Luật 69/2014/QH13).

[34] (1) Không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp; (2) Bảo đảm khả năng và nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; (3) Không giảm vốn điều lệ của doanh nghiệp chuyển giao vốn trong trường hợp chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp (khoản 1 Điều 38 Luật 69/2014/QH13).

nước của các cơ quan chuyên trách, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quyền, nhiệm vụ sở hữu vốn; Quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu. Quy định về trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu trước hoạt động giám sát của các cơ quan như Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.... Nâng cao trách nhiệm của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phát huy tối đa nguồn lực, bảo toàn vốn, phù hợp với thực tiễn hoạt động, dự báo thị trường và quản lý theo mục tiêu đối với doanh nghiệp.

Việc thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua các cơ quan đại diện và người đại diện sở hữu vốn (trong đó UBQLVNN là cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp). Bộ quản lý ngành thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trong việc tham mưu xây dựng chính sách, pháp luật; ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, lĩnh vực; không ban hành, quy định các nội dung làm hạn chế quyền của doanh nghiệp, không can thiệp trực tiếp vào quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp. UBQLVNN với vai trò là cơ quan chuyên trách và Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, người đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc quyết định chủ trương đầu tư theo phân công, phân cấp; thực hiện kiểm tra giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và chịu trách nhiệm với tư cách của đại diện chủ sở hữu vốn. Trao quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp với tư cách một pháp nhân độc lập, được đầu tư vốn, được chủ động quyết định các vấn đề thuộc về quản trị doanh nghiệp với tư cách là một chủ thể kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng trên thị trường và chịu trách nhiệm về bảo toàn và phát triển vốn tại doanh nghiệp. Theo chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035; kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2025 của SCIC đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1336/QĐ-TTg ngày 10/11/2023, đến năm 2025 SCIC tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ các Bộ, ngành, địa phương để tiếp tục cơ cấu lại vốn tại các doanh nghiệp này; giai đoạn sau năm 2025, SCIC tập trung hoạt động đầu tư kinh doanh vốn, hoạt động theo mô hình tổ chức đầu tư tài chính chuyên nghiệp, là công cụ, kênh đầu tư của Chính phủ vào nền kinh tế.

c) Giải pháp và lý do lựa chọn chính sách

Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu là cơ quan, tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc

được giao quản lý và thực hiện quyền, trách nhiệm đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Chính phủ đã ban hành Nghị định 10/2019/NĐ-CP và Nghị định 131/2018/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc phân công phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu cho Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, địa phương, UBQLVNN và SCIC.

Trong cơ cấu quản lý của UBQLVNN đang có SCIC cùng thực hiện tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh chuyển giao.

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN có xác định Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp. Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, ban điều hành doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư để hoạt động và quản trị của doanh nghiệp được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao. Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước; bảo đảm trách nhiệm đi đôi với quyền hạn. Quyền, trách nhiệm của các cơ quan theo hướng phân cấp mạnh cho cơ quan chủ sở hữu, giảm các công việc sự vụ của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đại diện chủ sở hữu với phân cấp quyền, trách nhiệm, tăng tính tự chủ cho Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp qua đó hạn chế việc các cơ quan quản lý nhà nước làm thay cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và làm thay doanh nghiệp. Theo đó, quy định về quyền, trách nhiệm của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn cần được quy định cụ thể theo hướng:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn bao gồm: (i) Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (ii) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn (iii) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn (iv) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý (v) Tổ chức khác được Chính phủ giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn (để dự kiến các tình huống phát sinh) (vi) Thủ tướng Chính phủ thực hiện một số quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước tại các công ty mẹ có

vốn nhà nước đầu tư lớn giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt của nền kinh tế trong từng thời kỳ (hiện nay gồm: Tập đoàn: Công nghiệp viễn thông quân đội; Bưu chính viễn thông; Công nghiệp than khoáng sản; Dầu khí; Điện lực; Hóa chất; Công nghiệp cao su; Xăng dầu và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam).

- Về quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước đầu tư vốn trực tiếp 100% vốn điều lệ bao gồm: Phê duyệt để doanh nghiệp ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp; Quyết định các chức danh quản lý trong doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền; Phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại doanh nghiệp theo thẩm quyền; Chấp thuận đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức hoặc thuê, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp; Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; Quyết định phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hàng năm; quyết định điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý; Quyết định sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Quyết định giao một số nhiệm vụ đặc thù cho doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu chính trị, chính trị-xã hội, an ninh quốc phòng, tái cơ cấu nền kinh tế, giải quyết tình huống cấp bách và các tình huống đặc biệt khác; Thành lập Ban kiểm soát và bộ phận kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp; Quyết định chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp cần thiết để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp; Thực hiện quyền khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và quyền lợi khác của người đại diện chủ sở hữu vốn; chấp thuận để người đại diện chủ sở hữu vốn tham gia ứng cử, bầu thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị; Quyết định điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung quy định như doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều

lệ trở xuống thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và quyền lợi khác của người đại diện chủ sở hữu vốn; chấp thuận để người đại diện chủ sở hữu vốn tham gia ứng cử, bầu thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung theo quy định của Luật này và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; Ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn; ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết thông qua Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ; Thẩm tra, phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Có ý kiến về các chỉ tiêu cơ bản tại báo cáo tài chính hàng năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý; Lập báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm thuộc phạm vi quản lý; Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý; Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, tình hình quản lý, đầu tư, sắp xếp, tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện chủ sở hữu vốn; Giám sát, kiểm tra, cảnh báo việc quản lý, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đã được phê duyệt; tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Phê duyệt các nội dung báo cáo của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Về tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn

nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ (Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty) đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp[35]; quy định cụ thể tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử, giới thiệu, thuê người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Trường hợp có từ 02 người đại diện vốn của nhà nước tại doanh nghiệp trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công 01 người đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm phụ trách chung nhóm người đại diện vốn tại doanh nghiệp. Người phụ trách chung chịu trách nhiệm thông báo đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; tổng hợp đầy đủ các ý kiến của người đại diện chủ sở hữu vốn để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Người đại diện chủ sở hữu vốn chỉ được tham gia tại một doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện chủ sở hữu vốn không làm việc tại doanh nghiệp thì có thể tham gia không quá ba doanh nghiệp.

- Về tiền lương, tiền thưởng, quyền lợi khác của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan nhà nước quyết định, chi trả; người đại diện phần vốn chuyên trách do doanh nghiệp chi trả; người đại diện phần không chuyên trách được hưởng thù lao do doanh nghiệp chi trả, còn tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chi trả. Quy định này gặp khó khăn trong việc xác định đối tượng chuyên trách và không chuyên trách, quá trình xác định mức chi trả và trình tự chi trả.

Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, nội dung cải cách đối với doanh nghiệp nhà nước đã xác định *phân định*

---

[35] Điều 93. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên: 1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp; 3. Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu; thành viên Hội đồng thành viên; Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; Kiểm soát viên công ty; 4. Không phải là người quản lý doanh nghiệp thành viên; 5. Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên khác của Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác không phải là doanh nghiệp thành viên theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu; 6. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp nhà nước; 7. Tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

rõ tiền lương của người đại diện vốn nhà nước với tiền lương của ban điều hành; thực hiện nguyên tắc ai thuê, bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương. Nhà nước quy định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn nhà nước... Từng bước tiến tới thuê hội đồng thành viên độc lập và trả lương cho hội đồng thành viên, kiểm soát viên từ lợi nhuận sau thuế.

Để khắc phục bất cập và thể chế hóa Nghị quyết số 27-NQ/TW, quy định về tiền lương, tiền thưởng, quyền lợi khác của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê cần quy định như sau:

+ Người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được xác định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp trong công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn nhà nước và kế hoạch, nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao. Tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả từ lợi nhuận sau thuế hoặc Quỹ Đầu tư phát triển; trường hợp không đủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ ngân sách nhà nước.

+ Người đại diện sở hữu vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được được hưởng phụ cấp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định và chi trả từ ngân sách nhà nước.

Đồng thời, đưa các nguyên tắc xác định tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước theo nội dung Nghị quyết số 27-NQ/TW và giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể.

3.6. Chính sách 6: Về quản trị doanh nghiệp

a) Mục tiêu của chính sách

Xác định một số nội dung để quy định rõ quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp (không quy định các nội dung mang tính quản trị hoạt động, điều hành của doanh nghiệp), đảm bảo tính tự chủ trong hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những tồn tại, hạn chế. Nhà nước thực hiện tăng cường công tác giám sát đối Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế trong hoạt động kiểm soát và kiểm toán nội bộ.

b) Nội dung của chính sách

Quy định rõ nguyên tắc, quyền và trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty cũng như của doanh nghiệp có vốn nhà nước đảm bảo vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp

nhân doanh nghiệp, việc doanh nghiệp sử dụng vốn theo đúng chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp, tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn, đồng thời việc đầu tư vốn được thực hiện theo phân cấp quy định tại Luật này. Thể chế hóa Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành trung ương khóa XII một số nội dung mang tính nguyên tắc về chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần khác.

c) Giải pháp và lý do lựa chọn chính sách

Để thực hiện nguyên tắc: Nhà nước không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, nhà nước là chủ sở hữu phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp (quản lý dòng vốn đầu tư), không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp; doanh nghiệp sử dụng vốn theo đúng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn, cần xác định nguyên tắc quản trị đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư và các nội dung cơ bản như sau:

- Về Ban kiểm soát, Luật Doanh nghiệp năm 2020 (Điều 103) quy định căn cứ quy mô của doanh nghiệp nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên. Để tăng cường công tác giám sát, phòng ngừa rủi ro đối với các Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ phải có từ 05 Kiểm soát viên trở lên, trong đó có 01 kiểm soát viên do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp cử và 01 kiểm soát viên do Bộ Tài chính cử.

- Về kiểm toán nội bộ, Luật Kế toán đã quy định nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ[36], Chính phủ hướng dẫn đối tượng phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ[37]. Để tăng cường công tác kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp có vốn nhà nước, các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ phải thành lập bộ phận kiểm toán

---

[36] Điều 39 Luật số 88/2015/QH13 quy định kiểm toán nội bộ là việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Kiểm toán nội bộ có nhiệm vụ kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ; kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt; Kiểm tra việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động, quản lý, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của lãnh đạo đơn vị kế toán; Phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, bảo vệ tài sản của đơn vị; đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị kế toán.

[37] Điều 10 Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 quy định các đơn vị phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ ...Doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con; Doanh nghiệp nhà nước là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

nội bộ. Đối với Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát. Kiểm toán nội bộ thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình được quy định tại doanh nghiệp; đưa ra ý kiến, kiến nghị độc lập nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống quản lý, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp.

- Về quyền, nghĩa vụ của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, quy định rõ nội dung quyết định sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt và các nội dung phải thực hiện như: ban hành hệ thống các quy định, quy chế quản lý nội bộ, chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu được giao, chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp.

- Về quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước, được nhà nước đầu tư đủ vốn theo cam kết; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp, hoạt động theo cơ chế thị trường; doanh nghiệp được quyền chủ động sử dụng vốn trong việc đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; việc đầu tư vốn nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn tại doanh nghiệp được thực hiệp theo phân cấp; doanh nghiệp được quyền vay vốn và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ; chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của chủ sở hữu và Điều lệ của doanh nghiệp; Quyết định phương án điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của doanh nghiệp giữa các công ty con trực thuộc, không chuyển về Công ty mẹ.

- Thể chế hóa theo nội dung cải cách chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước trong Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp theo hướng:

+ Doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng, trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động; Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp và

người lao động thương lượng, thoả thuận tiền lương, tiền thưởng, ký hợp đồng lao động và trả lương, thưởng gắn với năng suất và kết quả lao động.

+ Nguyên tắc xác định tiền lương, tiền thưởng được gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Trường hợp thực hiện giao khoán chi phí tiền lương, tiền thưởng trong quỹ lương đảm bảo nguyên tắc gắn với kết quả, hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ được Nhà nước giao được tính toán, xác định để loại trừ những chi phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bình ổn thị trường, làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích được tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương, tiền thưởng phù hợp với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích. Chính sách tiền lương, tiền thưởng bảo đảm điều tiết thu nhập, hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp, người quản lý, người lao động và Nhà nước.

+ Tiền lương, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê được sử dụng từ lợi nhuận sau thuế hoặc Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp. Trường hợp không đủ được chi trả từ ngân sách nhà nước.

- Về thẩm quyền huy động vốn, Điều 23 Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định doanh nghiệp được quyền quyết định từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công, phải bảo đảm tổng số nợ phải trả bao gồm các khoản bảo lãnh đối với công ty con không quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; trường hợp huy động vốn trên mức này và huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt. Quy định này còn thể hiện sự can thiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vào hoạt động sử dụng vốn của doanh nghiệp, chưa rõ cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt nội dung gì và chịu trách nhiệm như nào trong khi tổ chức cho vay phải chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Việc thực hiện đầu tư dự án của doanh nghiệp phải được chấp thuận chủ trương theo phân cấp, nội dung để chấp thuận đã bao gồm rõ xác định rõ nguồn dự kiến huy động bên ngoài. Do đó, cần điều chỉnh lại theo hướng doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người

lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có trách nhiệm ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ và các Quy chế nội bộ của doanh nghiệp; tuân thủ Điều lệ, quy chế nội bộ của doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình tổ chức quản lý, triển khai các hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đúng ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô; đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ được giao và hiệu quả đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của doanh nghiệp; công bố công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của các cơ quan theo quy định; xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp, chuyển đổi số đảm bảo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Tổ chức theo dõi, hạch toán, báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực tình hình sản xuất, kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp, cụ thể:

+ Về bảo lãnh cho công ty con vay vốn, Điều 23 Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định doanh nghiệp được quyền bảo lãnh cho công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng theo nguyên tắc tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với một công ty con do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm bảo lãnh. Thực tế ngoài việc bảo lãnh, các doanh nghiệp còn thực hiện cho các công ty con vay vốn thông qua các hợp đồng dân sự. Tuy nhiên, thời gian qua việc cho vay của doanh nghiệp cho công ty con thường nhằm mục đích hỗ trợ vốn cho công ty con đang khó khăn thua lỗ không đủ điều kiện vay tại các tổ chức tín dụng và nhiều trường hợp không thu hồi được khoản cho vay. Mục đích cho vay làm thay đổi tỷ trọng nợ của công ty con từ vay các tổ chức tín dụng thành vay của công ty mẹ, song bản chất không thay đổi căn bản tình hình tài chính của công ty con. Bản thân công ty mẹ muốn có nguồn cho công ty con vay cũng phải sử dụng và chiếm dụng nguồn vốn của các khách hàng (khoản chưa phải thanh toán) hoặc các khoản vay của tổ chức tín dụng là sử dụng chưa đúng mục đích huy động vốn, còn vốn đầu tư của chủ sở hữu cũng không được sử dụng để cho công ty con vay. Do đó, cần quy định rõ theo hướng công ty mẹ không được cho công ty con vay vốn, việc bảo lãnh cho công ty con không được vượt quá giá trị vốn góp thực tế tại công ty con ở thời điểm bảo lãnh.

+ Về cơ cấu lại và chuyển nhượng vốn góp tại các doanh nghiệp khác, Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương tự như việc chuyển nhượng vốn của nhà nước tại doanh

nghiệp, không quy định nội dung cơ cấu lại vốn góp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại các doanh nghiệp có vốn góp khác và không quy định việc chuyển nhượng dự án đầu tư.

Tại khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư (Luật số 61/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 quy định: "*e) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư*". Thực tế quá trình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có tiến hành cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn góp theo hình thức chuyển thành công ty cổ phần, sáp nhập, hợp nhất các doanh nghiệp có vốn góp khác nên cần bổ sung các quy định cho phù hợp.

Do đó, cần quy định việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện theo các hình thức, nguyên tắc áp dụng như sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Các khoản thu, chi cho hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được theo dõi, hạch toán vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

+ Đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác, doanh nghiệp có trách nhiệm đầu tư đủ vốn, cho ý kiến để ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; quyết định cử, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện vốn của doanh nghiệp, Kiểm soát viên; phê duyệt hoặc có ý kiến để thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm; có ý kiến về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp khác; cử và ban hành Quy chế quản lý người đại diện; kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện vốn.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Các chính sách nêu trên khi Luật được thông qua và ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy trong tổ chức thi hành Luật; không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

Các chính sách trong đề nghị xây dựng Luật đảm bảo tính tương thích với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam là thành viên đã cam kết như trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi

Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018); trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH QUỐC HỘI THÔNG QUA LUẬT

Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định bổ sung đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 để triển khai xây dựng Luật cụ thể trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến lần thứ nhất tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2024); được trình Quốc hội trong 02 kỳ họp và dự kiến Luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật số 69/2014/QH13, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung vào chương trình xây dựng luật, pháp luật theo quy định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách Đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (2)Báo cáo tổng kết thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; (3) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nội vụ, Bộ ngoại giao, Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức khác; bản chụp ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan; (4) Đề cương dự thảo Luật; (5) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng Luật của Bộ Tư pháp; (6) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (7) Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCDN (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/BC-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024*

BÁO CÁO
Tổng kết thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện phân công của Chính phủ[1] và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao[2], Bộ Tài chính đã chủ trì tổ chức rà soát, đánh giá tổng kết thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là: Luật số 69/2014/QH13). Bộ Tài chính đã xây dựng đề cương đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND các tỉnh, thành phố; các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo đánh giá tổng kết thi hành Luật số 69/2014/QH13. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị gửi về, Bộ Tài chính đã tổng hợp và báo cáo Chính phủ tại Báo cáo số 49/BC-BTC ngày 19/4/2022 và số 36/BC-BTC ngày 21/3/2023. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại văn bản số 1354/TB-TTKQH ngày 15/8/2022, thông báo số 2276/TB-TTKQH ngày 15/5/2023 của Tổng Thư ký Quốc hội[3] và ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại các văn bản: số 7348/VPCP-PL ngày 01/11/2022, số 2026/VPCP-PL ngày 28/3/2023, số 2738/VPCP-PL ngày 21/4/2023, Thông báo số 341/TB-VPCP ngày 21/8/2023 của Văn phòng Chính phủ, công văn số 6593/VPCP-PL ngày 25/8/2023 của Văn phòng Chính phủ về xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Thông báo số 107/TB-VPCP ngày 19/3/2024; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 04/4/2024 Phiên họp Chính phủ chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 3/2024, Bộ Tài chính tổng hợp, cập nhật báo cáo như sau:

---

[1] Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02/10/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị Quyết số 18/NQ-CP ngày 26/02/2020 của Chính phủ).

[2] Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới. Văn bản số 7510/VPCP-PL ngày 15/10/2021 của Văn phòng Chính phủ, văn bản số 8533/VPCP-PL ngày 22/11/2021 của Văn phòng Chính phủ về đôn đốc trình Hồ sơ đề nghị xây dựng luật, dự án Luật. Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình dự án luật được điều chỉnh trong chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2023 và các dự án luật thuộc chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024

[3] Về các đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 170/TTr-CP ngày 28/4/2023, Tờ trình số 179/TTr-CP ngày 04/5/2023, Tờ trình số 188/TTr-CP ngày 05/5/2023, Tờ trình số 199/TTr-CP ngày 8/5/2023.

I. Tình hình triển khai Luật số 69/2014/QH13

1. Công tác thể chế hóa

Việc ban hành các văn bản hướng dẫn Luật số 69/2014/QH13 của Chính phủ và các Bộ, ngành đã cụ thể hóa những cơ chế chính sách của Luật số 69/2014/QH13, giúp các tổ chức, doanh nghiệp triển khai hiệu quả, đồng bộ việc thực hiện quá trình quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2015 - 2022, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định, Quyết định) để triển khai thực hiện Luật; các Bộ đã ban hành nhiều Thông tư hướng dẫn thực hiện. Hệ thống các cơ chế chính sách được ban hành đã đáp ứng, phục vụ cho các yêu cầu đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Công tác phổ biến, tuyên truyền

Sau khi Luật số 69/2014/QH13 có hiệu lực thi hành, Chính phủ, các Bộ ngành, UBND các tỉnh, thành phố đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo để tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được và lắng nghe các nội dung vướng mắc cũng như bất cập trong quá trình triển khai Luật. Mặt khác, Chính phủ cũng đã thành lập Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ làm việc với các Bộ ngành, Tập đoàn, Tổng công ty để lắng nghe các kiến nghị báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời tiếp nhận các thông tin trên trang Web của Chính phủ để tiếp nhận những thông tin vướng mắc, bất cập việc áp dụng Luật trong thực tế để gửi về các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổng hợp và hướng dẫn thực hiện.

Bộ Tài chính đã tổ chức nhiều hội nghị tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: Xây dựng bộ tài liệu phổ biến, tập huấn Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành; phối hợp với các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức Hội nghị triển khai, quán triệt phổ biến Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn tại 03 khu vực Bắc – Trung – Nam.

Trên cơ sở bộ tài liệu phổ biến, tập huấn Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành nêu trên, các địa phương đã xây dựng bộ tài liệu của địa phương mình để triển khai tập huấn đến các doanh nghiệp trên địa bàn.

II. Đánh giá chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp

Trước khi có Luật số 69/2014/QH13, quy định về quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp phân tán tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, do đó gây khó khăn trong việc áp dụng cho các doanh nghiệp cũng như cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý, giám sát đối với các doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu vốn và các doanh nghiệp (Công ty cổ phần, Công ty TNHH 2 thành viên trở lên) có vốn nhà nước. Đồng thời, cũng chưa phân định rõ được quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và trách nhiệm của doanh nghiệp, cũng như quy trình đầu tư vốn nhà nước

vào doanh nghiệp và cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và việc giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư, quản lý sử dụng vốn tại doanh nghiệp. Từ khi Luật được ban hành đã đạt được những kết quả cụ thể như sau:

1. Về tính cấp thiết và kịp thời

Triển khai Hiến pháp năm 2013, các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng phù hợp các yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật về doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có vốn nhà nước nói riêng (đáp ứng yêu cầu vai trò chủ đạo trong kinh tế nhà nước), Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua các Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014 và Luật số 69/2014/QH13. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật số 69/2014/QH13[4].

Như vậy, trong giai đoạn 2015-2022 các cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước được thường xuyên hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước và hội nhập quốc tế; các cơ chế, chính sách tạo môi trường pháp lý đồng bộ, ổn định cho hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp; cơ chế, chính sách đã đảm bảo tôn trọng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhà nước trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản; việc ban hành Luật 69/2014/QH13 là bước hoàn thiện chính sách có tính pháp luật cao nhất trong quá trình hoàn thiện cơ chế đổi mới quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước.

2. Về tính phù hợp so với yêu cầu của thực tiễn

Chính phủ đã quán triệt, cụ thể hóa định hướng của Đảng, Quốc hội về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, nên cơ chế, chính sách về quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp giai đoạn 2015-2022 đã được hoàn thiện, đáp ứng các yêu cầu và tiến trình hội nhập, phát triển kinh tế thị trường và các yêu cầu thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động đổi mới, hội nhập nền kinh tế, cụ thể:

---

[4] Các Nghị định: số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 về công bố thông tin của DNNN; số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp; số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/Đ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; Nghị định số 131/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/9/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

a) Cơ chế, chính sách về doanh nghiệp có vốn nhà nước đã được hoàn thiện theo hướng tập trung tháo gỡ các vướng mắc, rào cản để huy động có hiệu quả các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; cơ chế quản lý tài chính, hạch toán kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp có vốn nhà nước tham gia vào thị trường công bằng, bình đẳng với các doanh nghiệp khác, cạnh tranh cùng phát triển; thực hiện cơ chế giám sát doanh nghiệp có vốn nhà nước, công khai, minh bạch thông tin về hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với yêu cầu của cam kết hội nhập kinh tế.

b) Cơ chế, chính sách giai đoạn 2015-2022 đã bám sát yêu cầu thực tiễn là phải khắc phục, hoàn chỉnh các cơ chế chính sách giai đoạn trước nên đã tập trung các quy định: không thành lập thêm các Tập đoàn kinh tế; hạn chế đầu tư ra ngoài ngành kinh doanh chính; nghiêm cấm đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh rủi ro (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, quỹ đầu tư và bất động sản); đẩy mạnh việc sắp xếp, chuyển đổi sở hữu - cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn nhà nước (theo các đề án tái cơ cấu doanh nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017, Quyết định 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ) và đẩy nhanh thoái vốn đã đầu tư ra ngoài ngành kinh doanh chính theo quy định.

3. Về tính đầy đủ, đồng bộ, thống nhất

Cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước ban hành trong giai đoạn 2015-2022, cơ bản đầy đủ về nội dung quản lý trong quá trình thay đổi chính sách và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; đồng bộ, thống nhất với các quy định của pháp luật khác có liên quan đến doanh nghiệp (như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đất đai,...); bám sát chủ trương, định hướng đổi mới quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước của Đảng, phù hợp với các văn bản pháp luật đã được Quốc hội thông qua. Chính phủ đã hình thành được một hệ thống khung khổ, môi trường pháp lý ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có vốn nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh, tham gia thị trường và cho hoạt động kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước.

4. Về tính hiệu lực, hiệu quả

Luật số 69/2014/QH13 và hệ thống các văn bản pháp luật đã góp phần nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước, cụ thể:

a) Tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp trên cơ sở tổng kết thực tiễn, pháp luật hóa những quy định Chính phủ đang thực hiện ổn định và có hiệu quả; đồng thời bổ sung thêm nội dung đang diễn ra trong thực tiễn cần phải có sự quản lý của Nhà nước như các nội dung về sắp xếp, cơ cấu lại và chuyển nhượng vốn nhà nước;

b) Phân định và làm rõ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp;

c) Khắc phục việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và việc doanh nghiệp sử dụng vốn, tài sản để đầu tư vào sản xuất kinh doanh chưa đúng mục tiêu, chiến lược và đầu tư còn dàn trải. Tuân thủ nguyên tắc phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, thực hiện công khai, minh bạch và giám sát mọi hoạt động trong đầu tư và quản lý vốn đã đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp.

5. Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn nhà nước tiếp tục được duy trì và có tăng trưởng

Trong những năm vừa qua, doanh nghiệp có vốn nhà nước cơ bản đã được tái cơ cấu toàn diện theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ đối với giai đoạn 2011- 2015, Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ đối với giai đoạn 2016 - 2020 và Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ đối với giai đoạn 2021-2025. Theo các báo cáo của Chính phủ gửi Quốc hội về hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc trong các năm từ 2016 - 2022, số lượng doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có sự thay đổi giảm đáng kể từ 583 doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 xuống còn 478 doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2022 (giảm 105 doanh nghiệp).

Các doanh nghiệp có vốn nhà nước đã thực hiện được vai trò, nhiệm vụ chủ sở hữu vốn giao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước điều tiết kinh tế, ổn định vĩ mô, bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế; có sự tăng trưởng đáng kể về quy mô doanh nghiệp và có đóng góp số thu cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, doanh nghiệp có vốn nhà nước vẫn tiếp tục đóng vai trò thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích như: năng lượng, kết cấu hạ tầng, dịch vụ viễn thông vẫn đang được các doanh nghiệp có vốn nhà nước phát huy thế mạnh trong nền kinh tế thị trường.

Về mặt xã hội, doanh nghiệp có vốn nhà nước đã tạo việc làm cho gần một triệu người lao động và có mức thu nhập tương đối ổn định so với thực trạng của kinh tế Việt Nam trong thời gian qua. Thực trạng tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước[5] trong giai

---

[5] Theo số liệu theo Báo cáo của Chính phủ gửi Quốc hội tại các Báo cáo số 428/BC-CP ngày 17/10/2016; Báo cáo số 441/BC-CP ngày 16/10/2017; Báo cáo số 480/BC-CP ngày 12/10/2018; Báo cáo số 499/BC-CP ngày 16/10/2019; Báo cáo số 496/BC-CP ngày 10/10/2020; Báo cáo số 399/BC-CP ngày 12/10/2021; Báo cáo số 400/BC-CP ngày 11/10/2022; Báo cáo số 482/BC-CP ngày 30/9/2023.

đoạn 2015 – 2022: Tổng hợp theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương tính đến ngày 31/12/2022, cả nước có 827 doanh nghiệp có vốn Nhà nước[6] (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp), tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2022 (số liệu được tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và báo cáo tài chính riêng của các doanh nghiệp còn lại) cụ thể như sau:

- Tổng tài sản là 3.927.466 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2021. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 31% tổng tài sản. Trong đó khối các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi là TĐ, TCT, Công ty mẹ - con) có tổng tài sản là 3.553.091 tỷ đồng, chiếm 90% tổng tài sản của các doanh nghiệp.

- Vốn chủ sở hữu là 1.845.505 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2021. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.635.920 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2021, chiếm 89% tổng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp.

- Tổng vốn nhà nước đang đầu tư tại 827 doanh nghiệp là 1.720.837 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2021 (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.556.863 tỷ đồng và các doanh nghiệp còn lại là 163.974 tỷ đồng).

- Tổng doanh thu đạt 2.752.607 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2021. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 2.504.988 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2021, chiếm 91% tổng doanh thu của các doanh nghiệp.

- Lãi phát sinh trước thuế đạt 247.905 tỷ đồng, tăng 23% so với năm 2021. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 224.495 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2021, chiếm 91% tổng lãi phát sinh trước thuế của các doanh nghiệp.

- Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN) là 391.550 tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2021, chủ yếu thu từ hoạt động kinh doanh nội địa (chiếm 75% tổng số phát sinh phải nộp NSNN). Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 337.903 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2021, chiếm 86% tổng số phát sinh phải nộp của các doanh nghiệp.

6. Việc đầu tư vốn, cơ cấu lại vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn được thực hiện theo quy định:

a) Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp:

Phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trong thời gian qua đã thu hẹp, không còn dàn trải và được sắp xếp theo hướng tập trung đầu tư vào 4 lĩnh vực: (i) Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thiết yếu xã hội; (ii)

---

[6] Số liệu trong báo cáo không bao gồm: (i) Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) và 19 doanh nghiệp thuộc 10 Cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa gửi báo cáo; (ii) các Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước.
Trong đó: 478 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; 198 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; 151 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (iii) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên; (iv) doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế. Trong giai đoạn 2016-2022, Nhà nước đã đầu tư 200.824,79 tỷ đồng (trong đó: năm 2016-2017 là 83.593 tỷ đồng, không tách nguồn cụ thể. Năm 2018-2022 là 117.231,79 tỷ đồng, trong đó: Từ ngân sách nhà nước 25.065,44 tỷ đồng gồm: ngân sách trung ương 20.337,83 tỷ đồng, ngân sách địa phương 4.727,61 tỷ đồng; Từ Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp là 43.985,12 tỷ đồng; Từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp 3.746,82 tỷ đồng; từ các nguồn vốn khác 44.434,41 tỷ đồng) vào các doanh nghiệp[7] (doanh nghiệp có vốn nhà nước, công ty TNHH 2 TV trở lên) theo phạm vi quy định tại Luật, cụ thể:

- Năm 2016, Nhà nước đầu tư bổ sung vốn điều lệ, đầu tư thành lập mới tại 132 doanh nghiệp, với tổng số vốn đầu tư là 22.116 tỷ đồng;

- Năm 2017, Nhà nước đầu tư bổ sung vốn điều lệ, đầu tư thành lập mới tại 132 doanh nghiệp, với tổng số vốn đầu tư là 61.477 tỷ đồng;

- Năm 2018, Nhà nước đầu tư bổ sung vốn điều lệ, đầu tư thành lập mới tại 144 doanh nghiệp, với tổng số vốn đầu tư là 33.667,47 tỷ đồng;

- Năm 2019, có 85 doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động được đầu tư bổ sung vốn điều lệ với tổng số vốn đầu tư trong năm là 21.182,98 tỷ đồng (không đầu tư thành lập mới doanh nghiệp);

- Năm 2020, đầu tư bổ sung vốn điều lệ vào 94 doanh nghiệp theo 02 hình thức là đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động và đầu tư vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ nhà nước nắm giữ tại các công ty cổ phần, công ty TNHH 2TV trở lên với tổng số vốn đầu tư là 16.109,65 tỷ đồng.

- Năm 2021, đầu tư bổ sung vốn điều lệ vào 86 doanh nghiệp theo 02 hình thức là đầu tư mới thành lập Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam với mức vốn điều lệ là 3.000 tỷ đồng và đầu tư vốn nhà nước vào các doanh nghiệp đang hoạt động 39.904,5 tỷ đồng.

- Năm 2022, đầu tư bổ sung vốn điều lệ vào 79 doanh nghiệp với tổng vốn đầu tư trong năm là 6.345,3 tỷ đồng và 03 công ty cổ phần thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Phú Thọ và Khánh Hòa) được đầu tư bổ sung vốn nhà nước trong năm 2022 là 16,7 tỷ đồng.

b) Về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

---

[7] Theo số liệu Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số: 1441/BTC-TCDN ngày 30/01/2019; số 11589/BTC-TCDN ngày 01/10/2019; số 11503/BTC-TCDN ngày 21/9/2020; số 9806/BTC-TCDN ngày 26/8/2021; số 9726/BTC-TCDN ngày 26/9/2022. Năm 2022 tổng hợp theo báo cáo của các cơ quan chủ sở hữu gửi về Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 40 Luật số 69/2014/QH13[8], Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định về cổ phần hóa doanh nghiệp có vốn nhà nước (Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP; Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Nghị định 189/2013/NĐ-CP, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP).

Các chính sách về cổ phần hóa trong giai đoạn 2015-2022 được ban hành đồng bộ, thống nhất, kịp thời theo đúng chủ trương của Đảng và hệ thống pháp luật của Nhà nước; thường xuyên được tổng kết, sửa đổi để tháo gỡ kịp thời các vướng mắc, khó khăn khi thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn nhà nước, đặc biệt là các quy định về xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được hoàn thiện theo hướng xác định đầy đủ và chính xác hơn, nhằm hạn chế tối đa khả năng thất thoát vốn và tài sản nhà nước; xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh; quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức/cá nhân trong quá trình tổ chức triển khai cổ phần hóa; chỉ đạo tăng cường kiểm tra, giám sát của các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước vào quá trình này; hướng dẫn rõ doanh nghiệp cổ phần hóa phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ trước khi tiến hành cổ phần; căn cứ phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được duyệt theo quy định doanh nghiệp lập phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở xác định giá trị doanh nghiệp và tiếp tục kế thừa sử dụng sau khi cổ phần hóa giúp doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp theo Đề án tái cơ cấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực tế triển khai công tác cổ phần hóa từ năm 2016 đến hết năm 2022 đã có 173 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 443.155 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 206.757 tỷ đồng. Đã cổ phần hóa thành công một số Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, nhiều doanh nghiệp có vốn nhà nước quy mô lớn và nhiều doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích như Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp; Tổng công ty Máy

---

[8] Tại Điều 40 về Quyền, trách nhiệm của Chính phủ của Luật số 69/2014/QH13 quy định: "1. Quy định hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp".
Tại khoản 5.a Điều 36 Luật số 69/2014/QH13 quy định: "Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo các hình thức sau đây: a) Chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp;"
Tại khoản 1.a Điều 37 Luật số 69/2014/QH13 quy định: "Doanh nghiệp được chuyển đổi sở hữu theo các hình thức sau đây: a) Cổ phần hóa;"

động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam; Tập đoàn Cao su Việt Nam; Tổng công ty Lương thực miền Nam; Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp; Tổng công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp – Becamex; Tổng công ty Thương mại Hà Nội...

Bên cạnh đó, giai đoạn 2016-2022 cả nước đã thực hiện thoái 25.017 tỷ đồng vốn nhà nước và vốn của doanh nghiệp nhà nước tại các đơn vị, thu về 171.547 tỷ đồng (trong đó có khoản thoái 3.436 tỷ đồng, thu về 109.965 tỷ đồng tại Sabeco).

Nguồn tiền thu từ cổ phần hóa và thoái vốn đã được tập trung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp, sau đó được chuyển nộp vào ngân sách nhà nước để phục vụ đầu tư trung và dài hạn theo Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội. Từ năm 2016 đến năm 2021, đã chuyển 235.387 tỷ đồng từ Quỹ vào NSNN (đạt 93,75% Nghị quyết Quốc hội giao) và đầu tư trở lại cấp bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp là 6.644 tỷ đồng. Các nguồn thu trên chưa bao gồm của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội được để lại theo Nghị quyết của Quốc hội.

c) Về quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã xác định: "*Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; sớm xoá bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, Uỷ ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp. Thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước*". Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đề ra mục tiêu: "*Chậm nhất đến năm 2018, thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp*".

Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp tại Khoản 4 Điều 42 Luật quy định: Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 và Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã không còn quy định chức năng đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp cho các bộ, cơ quan ngang bộ.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy pháp luật năm 2015, Luật số 69/2014/QH13, Luật Doanh nghiệp năm 2014, thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020, trong năm

2017 Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và báo cáo Bộ Chính trị Đề án thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước và xây dựng các khung khổ pháp lý cho mô hình này[9] (đã thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; ngày 03/02/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; ngày 09/11/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1515/QĐ-TTg ban hành quy chế về trình tự, thủ tục hồ sơ chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp về Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

Đến nay đã có 19 Tập đoàn, Tổng công ty thuộc các Bộ chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Việc ban hành Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 của Chính phủ nêu trên đã tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Ủy ban, với vai trò là cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyên trách nhằm khắc phục tình trạng phân tán quyền chủ sở hữu vốn nhà nước, không rõ trách nhiệm giải trình về hiệu quả vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Bước đầu đã đạt được một phần mục tiêu tách chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước với chức năng quản lý nhà nước ra khỏi các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, góp phần kiến tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp và tạo điều kiện để các Bộ tập trung nguồn lực thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Ngoài ra, ngày 30/01/2019 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2019/NĐ-CP về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Tóm lại, từ khi Luật số 69/2014/QH13 được ban hành đã đạt được những kết quả như:

Một là, tạo hành lang pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đã được hoàn thiện, từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập; các cơ chế, chính sách tạo môi trường pháp lý đồng bộ, ổn định cho hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp; cơ chế, chính sách đã đảm bảo tôn trọng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhà nước trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản. Việc ban hành Luật số 69/2014/QH13 là bước hoàn thiện chính sách có tính pháp luật cao nhất trong quá trình hoàn thiện cơ chế đổi mới quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước.

---

[9] Căn cứ Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Thông báo số 40-TB/TW ngày 14/9/2017 của Bộ Chính trị, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/2/2018 về thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Hai là, từ khi Quốc hội ban hành Luật số 69/2014/QH13 và Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn Luật, các Bộ ngành ban hành các Thông tư hướng dẫn Nghị định của Chính phủ thì công tác cổ phần hóa, thoái vốn, sắp xếp đổi mới có bước chuyển biến tích cực, tạo tiền đề cho phát triển thị trường chứng khoán, là kênh huy động vốn quan trọng trong nền kinh tế.

Ba là, Luật số 69/2014/QH13 cùng với Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật đất đai, Luật đầu tư công, Luật Xây dựng... đã hình thành khung pháp lý đồng bộ và đã bám sát được các định hướng lớn cũng như chủ trương về đổi mới quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước, tạo tiền đề thuận lợi cho các doanh nghiệp ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh của Đảng, Nhà nước.

Bốn là, Luật số 69/2014/QH13 và hệ thống các văn bản pháp luật đã góp phần nâng cao tính hiệu lực trong công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước; Phân định được quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp; quy định cụ thể việc giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Năm là, hầu hết các Tập đoàn, Tổng công ty kinh doanh có lãi, đóng góp số thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Đã hình thành một cơ chế thu ngân sách nhà nước mang tính ổn định, lâu dài trong đó xác định phần lợi nhuận sau thuế còn lại của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên.

III. Đánh giá những hạn chế, bất cập và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được nêu tại mục **II** nêu trên, Luật số 69/2014/QH13 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, thể hiện ở một số điểm cơ bản sau đây:

1. Tên Luật và phạm vi điều chỉnh

- Tên của Luật số 69/2014/QH13 bao gồm việc *"sử dụng vốn nhà nước"*, *"vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp"*, dẫn đến một số bất cập, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện, cụ thể:

Thứ nhất, việc quy định sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn chịu sự can thiệp hành chính của các cơ quan nhà nước; chưa tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp theo Nghị quyết 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 5 khóa XII đã đặt ra. Đối với doanh nghiệp sẽ hạn chế tính chủ động, cạnh tranh, không kịp thời.

Thứ hai, còn đồng nhất vốn và tài sản của doanh nghiệp có vốn nhà nước là vốn tài sản của Nhà nước. Theo quy định của Bộ Luật Dân sự thì vốn nhà

nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu Nhà nước được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tự chủ trong hoạt động của pháp nhân là doanh nghiệp. Do đó, Nhà nước thực hiện quản lý phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, không quản lý doanh nghiệp theo từng tài sản mà chủ sở hữu góp vốn điều lệ (đã chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp).

Thứ ba, chưa đảm bảo *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"*, công bằng, thị trường..., Nhà nước là một trong những chủ sở hữu của doanh nghiệp, có quyền và trách nhiệm theo tỷ lệ vốn góp như các chủ sở hữu khác. Bên cạnh đó, thể hiện sự chi tiết, bó hẹp về cách tiếp cận trong công tác quản lý; Trong khi, thực tế các doanh nghiệp có thể đầu tư mua cổ phần, phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác; Nhà nước thông qua tỷ lệ sở hữu để chi phối và định hướng hoạt động theo các mục tiêu cần định hướng như: mục tiêu kinh tế, xã hội, mục tiêu chính trị, mục tiêu quản lý nhà nước khác...

- Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm nội dung cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thực tế trong thời gian qua cũng như giai đoạn tới việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức cổ phần hóa), trong khi đó cơ chế cổ phần hóa mới được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ, một số quy định đã được thực hiện trong thời gian dài mang tính ổn định cần được Luật hóa.

Để thực hiện nguyên tắc: Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn tương ứng với phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp, không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp; việc doanh nghiệp sử dụng vốn theo đúng chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn. Trên cơ sở đó, Nhà nước xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của mình đối với phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp, doanh nghiệp được chủ động sử dụng vốn sau khi chủ sở hữu vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm đối với việc đầu tư vốn của doanh nghiệp. Do đó, cần thiết phải nghiên cứu, sửa đổi tên và phạm vi điều chỉnh của Luật cho phù hợp.

2. Về đối tượng áp dụng

Việc chỉ quy định cụ thể đối tượng áp dụng đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, các doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ quản lý thông qua Người đại diện như Luật 69/2014/QH13 chưa bao quát, chưa đầy đủ được hết nội dung Nghị quyết 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 5 khóa XII đã xác định: "*Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối, tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn*" và quy định về doanh nghiệp nhà nước tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Bên cạnh việc bổ sung thêm đối tượng áp dụng gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp năm 2020, cần xem xét các doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước trực thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp để có quy định cho phù hợp. Thực tế trong thời gian vừa qua, do việc quản lý doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp chưa là đối tượng áp dụng của Luật 69/2014/QH13 nên quá trình quản lý các doanh nghiệp này còn có khoảng trống pháp lý, lúng túng chưa thống nhất, thiếu cơ sở pháp lý cho các quy định để quản lý, giám sát việc sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các cơ quan chức năng.

Mặt khác, theo báo cáo của các Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ Tổng công ty, Công ty mẹ hoạt động trong mô hình công ty mẹ - con do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang đầu tư trực tiếp vốn tại các công ty con (513 doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ); thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chủ yếu phát sinh về sử dụng vốn, đầu tư phát triển, doanh thu – chi phí... cơ bản đều nằm tại các doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp đầu tư vốn tại doanh nghiệp. Để khắc phục hạn chế việc quản lý theo pháp nhân doanh nghiệp (có rất nhiều loại hình, mô hình, hình thức sở hữu...); Đồng thời, nhằm xác định phân công, phân cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có cơ sở pháp lý để thực hiện việc quản lý, đầu tư vốn, rút vốn... không gặp phải vướng mắc trong thời gian qua, cần nghiên cứu quy định theo hướng nhà nước quản lý phần vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, không quan lý pháp nhân doanh nghiệp. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ, cần bổ sung đối tượng áp dụng bao gồm cả các *doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ đầu tư vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ.*

3. Về phân loại doanh nghiệp

Theo quy định Luật 69/2014/QH13 thì việc quy định về thẩm quyền phân cấp quyết định các nội dung trong Luật theo cấp quyết định thành lập (Thủ tướng Chính phủ; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn).

Thực tế trong giai đoạn vừa qua, khối lượng công việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định rất nhiều vấn đề sự vụ. Để đảm bảo phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, doanh nghiệp, cần nghiên cứu không quy định các nội dung trong Luật về loại hình doanh nghiệp theo cấp quyết định thành lập và quy định nội dung theo hướng quản lý dòng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ chỉ xem xét, phê duyệt: nhân sự, chiến lược, phê duyệt chủ trương đầu tư theo phân cấp như về bổ sung vốn, dự án đầu tư của doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp quan trọng quốc gia, có ảnh hưởng lớn

đến kinh tế - xã hội đất nước (khoảng 09 doanh nghiệp). Các doanh nghiệp còn lại do cơ quan đại diện sở hữu vốn chịu trách nhiệm và quyết định phê duyệt các nội dung về đầu tư vốn của doanh nghiệp.

4. Việc xác định nội hàm quản lý đối với vốn nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp chưa được xuyên suốt, còn đồng nhất vốn và tài sản của doanh nghiệp có vốn nhà nước là vốn, tài sản của Nhà nước dẫn tới còn cách hiểu khác nhau, hoạt động can thiệp trực tiếp vào quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trực tiếp tại doanh nghiệp, người đại diện vốn để thực hiện các quyền của nhà đầu tư vốn (góp vốn) vào doanh nghiệp. Khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn bất cập ngay trong nội hàm (vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bản chất là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước khi phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của Chính phủ về nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với tổ chức tín dụng mà chưa thể xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp) và đang còn có nhiều cách hiểu khác nhau, được quy định tại nhiều Luật nhưng chưa có sự thống nhất, thiếu rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng trong triển khai thực hiện dự án đầu tư. Về nguồn lực, quy trình phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể nên còn lúng túng trong thực hiện như việc bổ sung vốn cho các Ngân hàng thương mại nhà nước thời gian qua. Cụ thể:

a) Về xác định nội hàm quản lý

Việc xác định và quy định nhà nước quản lý đối với vốn đầu tư tại doanh nghiệp theo mức vốn đầu tư, được quản lý theo dòng vốn đầu tư, không quản lý pháp nhân doanh nghiệp, vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu Nhà nước sẽ được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp theo quy định của Bộ Luật dân sự[10] bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tự chủ trong hoạt động của pháp nhân là doanh nghiệp. Khi chủ sở hữu doanh nghiệp đã đầu tư vốn để hình thành tài sản cũng như hình thành vốn điều lệ của doanh nghiệp thì phần vốn/tài sản đó phải là của doanh

---

[10] *"**Điều 74. Pháp nhân***

1. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;

b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;

c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

2. Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 75. Pháp nhân thương mại

1. Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.

2. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

3. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 81. Tài sản của pháp nhân

Tài sản của pháp nhân bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, sáng lập viên, thành viên của pháp nhân và tài sản khác mà pháp nhân được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan."

nghiệp, thuộc sở hữu doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn phải thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho doanh nghiệp[11]. Nhà nước thực hiện quản lý theo dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp, không quản lý pháp nhân doanh nghiệp, không quản lý theo tài sản mà chủ sở hữu góp vốn điều lệ đã chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp, gắn với việc minh bạch, xác định rõ quyền và trách nhiệm của người quản lý đại diện trực tiếp tại doanh nghiệp.

Nhà nước xác định là một nhà đầu tư vốn, không can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động và quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trực tiếp tại doanh nghiệp, người đại diện vốn để thực hiện các quyền của nhà đầu tư vốn (góp vốn) vào doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và người đại diện vốn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn theo quy định đối với doanh nghiệp có vốn Nhà nước đầu tư.

Tại Luật 69/2014/QH13 quy định: "*Vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp*".

Theo nội hàm trên thì "*vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*" bản chất là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước, *"vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh"* là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước khi phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của Chính phủ về nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với tổ chức tín dụng mà chưa thể xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Hiện nay không còn "*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp*" và nguồn của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước. Thực tế có khó khăn trong xác định "*vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp*" và việc xác định nguồn gốc đối với "*vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước"* khi xác định nguồn hình thành để xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp trong trường hợp này. "*Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp*" thực chất là nguồn lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp được chủ sở hữu Nhà nước để lại doanh nghiệp để đầu tư tăng vốn điều lệ.

Theo quy định trên, "*vốn ngân sách Nhà nước*" và các nguồn vốn khác quy

---

[11] Quy định tại Điều 35 Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14:

"Điều 35. Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định của pháp luật. Việc chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản, trừ trường hợp được thực hiện thông qua tài khoản.

.....

3. Việc góp vốn chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty."

định tại Khoản 22, Điều 4, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Khoản 44, Điều 4, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 là các nguồn vốn khác nhau[12]. Khái niệm "*vốn Nhà nước*" đang còn có nhiều cách hiểu khác nhau và được quy định tại nhiều luật nhưng chưa có sự thống nhất, thiếu rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng trong triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Theo quy định tại Khoản 14, Điều 4, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, "*ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước*".

Bên cạnh đó, tại Luật 69/2014/QH13 cũng quy định: "*Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là việc Nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc vốn từ các quỹ do Nhà nước quản lý để đầu tư vào doanh nghiệp*" và "*Vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và vốn do doanh nghiệp huy động*". Như vậy, bản thân khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp cũng như đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đang có sự chồng chéo, lẫn lộn.

Việc xác định vai trò của cơ quan quản lý nhà nước với vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa rõ, còn quy định quản lý vốn theo pháp nhân doanh nghiệp dẫn đến các quy định mang tính hành chính can thiệp vào hoạt động quản trị doanh nghiệp, chưa được khắc phục, việc sử dụng vốn sau khi Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, chưa đảm bảo tính công bằng, còn can thiệp vào công tác quản trị doanh nghiệp, chưa tiếp cận theo thông lệ quản trị thế giới (như việc cơ quan quản lý chủ sở hữu vốn cho ý kiến đối với việc quyết định huy động vốn của doanh nghiệp, quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp).

b) Về nguồn lực và quy trình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

- Xác định và quy định cụ thể quy trình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và sử dụng nguồn lực thu được từ cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, nguồn lợi nhuận/cổ tức chia cho phần vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp theo hướng tập trung và thông qua ngân sách nhà nước. Luật đầu tư công[13] và Luật đầu tư[14] đã quy định việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư

---

[12]Khoản 22, Điều 4, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14: " 22. *Vốn đầu tư công* quy định tại Luật này bao gồm: vốn ngân sách nhà nước; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật.
Khoản 44, Điều 4, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13: "44. *Vốn nhà nước* bao gồm vốn ngân sách nhà nước; công trái quốc gia, trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương; vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất."

[13] Khoản 4 Điều 3 Luật đầu tư công ngày 13/6/2019 (Luật số 39/2019/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định: "*Điều 3. Áp dụng Luật Đầu tư công, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế*

của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng[15] có nêu: *"Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước <u>được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm,</u> quan trọng quốc gia, địa phương và <u>bổ sung vốn điều lệ</u> cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định*[16]*"*. Do đó, cần nghiên cứu quy định cụ thể:

(i) Về nguồn lực: xác định nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp bao gồm: Ngân sách nhà nước; Nguồn vốn hình thành từ tài sản của nhà nước; Quỹ đầu tư phát triển hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại tại doanh nghiệp hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn được sử dụng để bổ sung tăng vốn điều lệ hoặc điều chuyển giữa các doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư được để lại tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

(ii) Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục: Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư đã quy định việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Luật số 69/2014/QH13 cũng đã quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Luật số 69/2014/QH13 bộc lộ một số hạn chế về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Theo quy định hiện hành Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập tập đoàn kinh tế, công ty có chức năng đầu tư kinh doanh vốn nhà nước; quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập và quyết định mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có tiêu chí

---

4. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp."

[14] Khoản 3.a và khoản 4 Điều 4 Luật đầu tư ngày 17/6/2020 (Luật số 61/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 quy định: "*Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư và các luật có liên quan*

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

.....

4. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó."

[15] Điểm 2.2 mục IV Phần thứ hai của Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

[16] Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13).

tương đương với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của Luật đầu tư công. Hiện nay, có 28 doanh nghiệp (bao gồm cả các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư của nhà nước) do Thủ tướng Chính phủ thành lập; việc phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp như hiện nay không được quy định cụ thể, làm tăng khối lượng công việc, sự vụ của Thủ tướng Chính phủ, giảm vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu – cơ quan đóng vai trò là "nhà đầu tư Nhà nước" tại doanh nghiệp. Do đó, cần nghiên cứu quy định đảm bảo phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Thủ tướng Chính phủ chỉ thực hiện một số quyền (nhân sự và Chiến lược) của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư giữ vai trò chủ đạo, quan trọng, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế.

+ Việc phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư vốn căn cứ vào tiêu chí mức vốn tương đương của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công; tuy nhiên, các ngành, nghề, lĩnh vực quy định pháp luật về đầu tư công không bao quát hết các ngành, nghề, lĩnh vực của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư (ví dụ như đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, chứng khoán...). Do vậy, cần xác định tiêu chí để phân cấp thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp phù hợp để đảm bảo cơ sở pháp lý để thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

+ Luật số 69/20141/QH13 không quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; các nội dung này chủ yếu được quy định cụ thể tại các văn bản dưới Luật.

Theo quy định hiện hành, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương thành lập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập. Tuy nhiên, Luật số 69/2014/QH13 không quy định về trình tự, thủ tục để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Do đó cần phải nghiên cứu quy định cụ thể tại Luật này.

- Việc hướng dẫn, quản lý lợi ích thu được từ vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể trong Luật này mà đang thực hiện theo hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật. Về bản chất các khoản thu này là thu hồi vốn của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện sắp xếp lại các doanh nghiệp, thu hồi vốn qua hình thức cổ phần hóa và bán/chuyển nhượng vốn. Rà soát, bổ sung quy định rõ nguồn lực thu được từ cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và nguồn lợi nhuận/cổ tức chia cho phần vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp phải được chuyển vào ngân sách nhà nước để sử dụng đầu tư tập trung cho các doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước cần duy trì nắm giữ tỷ lệ 100% vốn điều lệ hoặc các doanh nghiệp có vốn nhà nước hoạt động trong một số lĩnh vực có hiệu quả hoặc có vai trò lớn đối với nền kinh tế; phần còn lại dùng để thực hiện đầu tư phát triển theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Theo quy định tại Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước hiện hành việc đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương, chưa xác định rõ trong đầu tư công (Luật Đầu tư công xác định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không thuộc đối tượng điều chỉnh, quy trình đầu tư công khác với đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp). Trên thực tế, từ khi Luật số 69/2014/QH13 có hiệu lực thi hành đến nay hầu như các doanh nghiệp có vốn nhà nước chưa được bố trí dự toán ngân sách và chưa được đầu tư vốn từ nguồn ngân sách nhà nước. Việc đầu tư vốn (bao gồm cả việc bổ sung và rút vốn) Nhà nước tại doanh nghiệp chưa chủ động, kịp thời, linh hoạt (như việc đầu tư vốn vào Vietnamairline, các Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước, Công ty đường sắt đô thị số 1 TPHCM). Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư vốn nhà nước cần được thể chế và làm rõ theo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Tuy nhiên, thực tế còn bị bó hẹp, chưa phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, cần được nghiên cứu và thể chế hóa cho phù hợp. Quá trình, quy trình đầu tư trực tiếp vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp gặp khó khăn, việc đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp được quy định của pháp luật ngân sách thuộc lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chưa xác định rõ trong đầu tư công (Luật Đầu tư công xác định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không thuộc đối tượng điều chỉnh, quy trình đầu tư công khác với đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp). Mặt khác, thời gian qua việc xử lý các dự án thua lỗ do yếu tố khách quan gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Để thực hiện việc đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp cần rà soát Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công để quy định cụ thể tại Luật này, tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Tại Luật số 69/2014/QH13 chưa quy định cụ thể về trình tự phê duyệt chủ trương đầu tư dẫn đến cách hiểu còn khác nhau, vướng mắc trong tổ chức thực hiện (các Bộ, ngành vẫn vận dụng phân cấp quy định tại Luật Đầu tư công để thực hiện). Do đó, cần nghiên cứu quy định quy trình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp cần quy định cụ thể hơn mức và thẩm quyền theo hướng Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư vốn đối với trường hợp giá trị đầu tư từ 15 ngàn tỷ đồng trở lên vào doanh nghiệp, dưới mức này sẽ do Chính phủ quy định phân cấp cho các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương đầu tư vốn vào doanh nghiệp (không phân biệt đầu tư vào doanh nghiệp thuộc Trung ương hay địa phương). Trên cơ sở chủ trương đầu tư vốn vào doanh nghiệp đã được duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư vốn nhà nước vào các doanh nghiệp là Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước; còn lại sẽ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định. Riêng đối với các tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp tiếp nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền không phải thực hiện theo quy trình đầu tư vốn này, do tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã thực hiện theo quy trình, trình tự, thẩm quyền của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và pháp luật liên quan khác.

c) Về hình thức và phạm vi đầu tư vốn nhà nước

- Luật 69/2014/QH13 quy định có 04 hình thức đầu tư vốn vào doanh nghiệp[17] và tương ứng với mỗi hình thức đầu tư có quy định phạm vi đầu tư vốn cụ thể khác nhau[18].

Việc quy định phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp tại doanh nghiệp thuộc trường hợp không thu hút được các nhà đầu tư Việt Nam và nước ngoài đối với doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công thiết yếu cho xã hội cần rà soát lại cho phù hợp với việc điều chỉnh đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp có vốn nhà nước (doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết) và chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công thông qua lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, định mức kinh tế kỹ thuật.

- Tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có nêu: *"Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định"*.

Việc xác định phạm vi đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp nêu trên còn bó hẹp. Thực tế thời gian qua một số doanh nghiệp có vốn nhà nước cần thiết phải nắm giữ vấn và bổ sung vốn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện vai trò ổn định, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trong đại dịch covid và phục hồi nền kinh tế (như: đảm bảo cung ứng xăng dầu, duy trì năng lượng điện, vận tải hàng không...).

Để đảm bảo tính ổn định của Luật cần xác định mục tiêu, yêu cầu, hình

---

[17] Điều 6. Hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp: (1) Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (2) Bổ sung vốn cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động; (3) Bổ sung vốn để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; (4) Đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

[18] Điều 10 Luật 69/2014/QH13, đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thuộc phạm vi: (i) cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (ii) hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (iii) hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên; (iv) ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

Điều 13 Luật 69/2014/QH13, việc bổ sung vốn đối với doanh nghiệp đang hoạt động chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi thành lập (4 lĩnh vực như đã nêu trên) và thuộc một trong các trường hợp: (i) doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính đã được duyệt; (ii) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Điều 16 Luật 69/2014/QH13, việc bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc một trong các trường hợp: (i) Không thu hút được các nhà đầu tư Việt Nam và nước ngoài đối với doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (ii) Cần thiết phải duy trì để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 19 Luật 69/2014/QH13, việc đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp: (i) Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế; (ii) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (iii) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội.

thức và nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp mà không quy định cụ thể ngành, lĩnh vực đầu tư vốn nhà nước để đảm bảo tính linh hoạt khi nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp. Theo đó, xác định phạm vi đầu tư vốn theo hướng Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp để nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu; những địa bàn trọng yếu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; kinh tế số; phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không đầu tư; xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia; dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế; thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đúng mục tiêu, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong quản lý, điều hành vĩ mô và nguồn lực của nhà nước; hoạt động hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế. Do đó, cần nghiên cứu, sửa đổi để thể chế hóa, làm rõ mục đích đầu tư vốn nhà nước phù hợp với chủ trương, định hướng, tình huống phát sinh trong thực tiễn.

5. Quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp là quá trình thường xuyên, liên tục, thời gian vừa qua việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức chuyển đổi sở hữu, cổ phần hóa được điều chỉnh bởi các Nghị định của Chính phủ nên tính pháp lý chưa cao; Đồng thời chưa tạo động lực để doanh nghiệp, cơ quan chủ sở hữu vốn sắp xếp, cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp và để tái đầu tư. Về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có quy định phương thức chào bán cạnh tranh sau khi bán đấu giá công khai nhưng chào bán cạnh tranh về giá để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn thực chất là bán đấu giá công khai. Cụ thể:

a) Về chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp

Luật số 69/2014/QH13 quy định cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp dưới 03 hình thức[19] và Chính phủ có trách nhiệm quy định hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp[20]. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu theo các hình thức: (i) Cổ phần hóa; (ii) Bán toàn bộ doanh nghiệp; (iii) Bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo các hình thức: (i) Hợp nhất, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp; (ii) Giải thể, phá sản doanh nghiệp[21].

Quá trình cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thời gian qua chủ yếu

---

[19] Gồm: (1) Chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp; (2) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (3) Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Khoản 5 Điều 36 Luật 69/2014/QH13).

[20] Khoản 1 Điều 40 Luật 69/2014/QH13.

[21] Điều 37 Luật 69/2014/QH13.

thực hiện dưới hình thức chuyển đổi sở hữu là cổ phần hóa. Cơ chế về cổ phần hóa từ trước đến nay được điều chỉnh bởi Nghị định của Chính phủ. Quá trình cổ phần hóa đang có chiều hướng chậm lại; việc cổ phần hóa chỉ được điều chỉnh bởi Nghị định của Chính phủ, vì vậy tính pháp lý chưa cao. Nhằm đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa, cũng như đảm bảo quá trình cổ phần hóa được chặt chẽ thì cần được Luật hóa một số nội dung quy định đã ổn định, rõ ràng nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong quá trình thực hiện cổ phần hóa về trình tự, thủ tục và một số nguyên tắc trong cổ phần hóa.

Đồng thời, thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước: "*Đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng; doanh nghiệp cổ phần hóa, nhà đầu tư nhận quyền khai thác chỉ được quyền quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện theo Luật Đấu thầu, công khai, minh bạch; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.*" và Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp đối với việc phá sản doanh nghiệp nông, lâm nghiệp.

b) Luật số 69/2014/QH13 quy định phương thức chuyển nhượng vốn[22] và các nguyên tắc chuyển nhượng vốn[23].

Thực tế thời gian qua, phương thức chào bán cạnh tranh là chào bán cạnh tranh về giá để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn thực chất là bán đấu giá công khai, do đó đối với các doanh nghiệp chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì cần rà soát, hiệu chỉnh lại phương thức chuyển nhượng vốn cho phù hợp. Đồng thời nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong quá trình thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thì cần luật hóa một số nguyên tắc thực hiện như việc quy định giá trị doanh nghiệp phải được định giá và thẩm định giá theo quy định của pháp luật làm cơ sở để xác định giá khởi điểm.

Các doanh nghiệp có vốn góp cần chuyển nhượng vốn cơ bản được hình

---

[22] Gồm: (1) chuyển nhượng vốn tại CT TNHH hai thành viên trở lên theo pháp luật về doanh nghiệp; (2) chuyển nhượng vốn tại CTCP đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo pháp luật về chứng khoán; (3) chuyển nhượng vốn tại CTCP chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận (khoản 2 Điều 39 Luật 69/2014/QH13).

[23] Gồm: (1) Đúng tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; (2) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch; (3)Việc chuyển nhượng vốn liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai (khoản 1 Điều 39 Luật 69/2014/QH13).

thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị doanh nghiệp, giá khởi điểm làm cơ sở xây dựng và quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất của doanh nghiệp; việc quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai. Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với tài sản là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đang được giao doanh nghiệp quản lý, khai thác do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Các tài sản này được quản lý theo quy định của pháp luật về tài sản công. Sau khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc lựa chọn doanh nghiệp, tổ chức quản lý, khai thác, vận hành các tài sản này thực hiện theo quy định pháp luật đấu thầu[24].

Ngoài ra, thời gian qua có phát sinh vướng mắc trong trường hợp doanh nghiệp có vốn nhà nước khi thực hiện thoái vốn tại các doanh nghiệp khác mà doanh nghiệp khác không đáp ứng điều kiện quy định dẫn đến không được thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng tương ứng với việc không được tổ chức thoái vốn theo phương thức đấu giá công khai cũng như không thể triển khai các bước tiếp theo của việc thoái vốn (theo quy định phải tổ chức đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì chuyển sang phương thức chào bán cạnh tranh) như việc chuyển nhượng vốn của VNA tại Pacific Airlines, Skypec... Do vậy, cần nghiên cứu các vướng mắc này để quy định tại Luật thay thế Luật 69/2014/QH13.

c) Nguồn vốn sau khi sắp xếp, cơ cấu lại (cổ phần hóa) doanh nghiệp

Trước đây, nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được nộp tập trung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) và sử dụng để hỗ trợ quá trình sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp, đầu tư vốn vào doanh nghiệp và các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Theo văn bản số 3072/TB-TTKQH ngày 25/9/2019 (khoản 2 Mục I) Thông báo Kết luận của UBTVQH tại phiên họp thứ 37 (tháng 9/2019), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021. Theo đó, từ ngày 01/4/2022 chấm

---

[24] Thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước: "*đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng; doanh nghiệp cổ phần hóa, nhà đầu tư nhận quyền khai thác chỉ được quyền quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện theo Luật Đấu thầu, công khai, minh bạch; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.*"

dứt hoạt động của Quỹ; nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được chuyển trực tiếp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp. Do đó, việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về Đầu tư công và pháp luật ngân sách nhà nước dẫn đến không kịp thời, không tạo động lực cho doanh nghiệp và còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

d) Về chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Tại Luật 69/2014/QH13 quy định các trường hợp chuyển giao[25], với các trường hợp chuyển giao nêu trên, thực tế thời gian qua phát sinh những vướng mắc khi chưa có quy định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ về cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (trường hợp vướng mắc của UBND thành phố Hồ Chí Minh khi đề xuất chuyển giao 02 Công ty TNHH MTV: Bò sữa TPHCM và Cây trồng TPHCM từ Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn về UBND thành phố HCM) ... Do đó, cần nghiên cứu quy định cụ thể tại Luật để tránh những vướng mắc khi thi hành Luật thay thế Luật 69/2014/QH13.

6. Một số quy định liên quan đến hoạt động quản trị tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (DN F1) còn bất cập trong thực tiễn như việc DN F1 cho vay đối với các doanh nghiệp có vốn góp của mình (DN F2); thẩm quyền quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp dựa vào giá trị vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính và tham chiếu mức vốn của dự án theo Luật đầu tư công để phân cấp. Có những dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty hoặc chủ sở hữu vốn nhưng thuộc tiêu chí/lĩnh vực do Quốc hội/Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nên cần nghiên cứu sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp cho phù hợp với Luật đầu tư. Quá trình hoạt động của các DN F1 có tiến hành cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn góp theo hình thức cổ phần hóa, sáp nhập, hợp nhất các DN F2, chuyển từ doanh nghiệp độc lập thành đơn vị phụ thuộc nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể đảm bảo nguyên tắc có thuê tổ chức định giá xác định giá khởi điểm và thực hiện bán đấu giá công khai, minh bạch. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế đang thực hiện tại cả DN F1 và DN F2, việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dựa trên kết quả đánh giá xếp loại hàng năm nên số dư của 02 quỹ này tại một số doanh nghiệp tương đối lớn (trong khi lợi nhuận còn lại để nộp về ngân sách nhà nước là không đáng kể và không phản ánh đúng quy mô cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp). Việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp

[25] Các trường hợp chuyển giao: a) Chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu; b) Chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp; c) Chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp; d) Chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

cũng như việc đánh giá bảo toàn vốn của doanh nghiệp đang được đánh giá chung trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp và từng dự án đầu tư (phải có hiệu quả), trong khi đó doanh nghiệp còn phải thực hiện một số nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao (các nhiệm vụ này thường có hiệu quả kinh tế không cao mà chủ yếu hiệu quả về mặt xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng).

Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Luật số 69/2014/QH13 quy định nguyên tắc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo thông qua người đại diện chủ sở hữu vốn để thực hiện quyền chủ sở hữu vốn. Trên cơ sở điều chỉnh đối tượng áp dụng cho thống nhất với Luật doanh nghiệp năm 2020 gồm cả những doanh nghiệp này cần rà soát bổ sung các quy định trong Luật theo hướng áp dụng như DN F1; đồng thời bổ sung quy định yêu cầu các doanh nghiệp này khi đủ điều kiện phải thực hiện đăng ký giao dịch/niêm yết trên thị trường chứng khoán, áp dụng các chuẩn mực về công bố thông tin, quản trị doanh nghiệp, đối xử công bằng giữa các cổ đông (thành viên góp vốn) và các bên lợi ích liên quan tương tự như công ty đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán. Đối với DN F2 do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ cũng cần rà soát bổ sung những quy định điều chỉnh để đảm bảo quyền và lợi ích có liên quan như quy định về quản trị doanh nghiệp, về phân phối lợi nhuận sau thuế, về phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư... Cụ thể:

a) Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

- Về huy động vốn, Điều 23 Luật số 69/2014/QH13 quy định việc huy động vốn phải bảo đảm tổng số nợ phải trả gồm cả các khoản bảo lãnh đối với công ty con (DN F2 do DN F1 nắm giữ trên 50 vốn điều lệ) không quá ba lần vốn chủ sở hữu, trường hợp huy động vốn trên mức này phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt; tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với một công ty con không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của công ty mẹ tại doanh nghiệp này.

Thực tế ngoài việc bảo lãnh, các DN F1 còn thực hiện cho các DN F2 vay vốn thông qua các hợp đồng dân sự. Tuy nhiên, thời gian qua việc cho vay của doanh nghiệp F1 cho doanh nghiệp F2 thường nhằm mục đích hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp F2 đang khó khăn thua lỗ không đủ điều kiện vay tại các tổ chức tín dụng và nhiều trường hợp không thu hồi được khoản cho vay. Mục đích cho vay làm thay đổi tỷ trọng nợ của doanh nghiệp F2 từ vay các tổ chức tín dụng thành vay của DN F1, song bản chất không thay đổi tình hình tài chính xấu của doanh nghiệp F2. Bản thân DN F1 có thể dùng nguồn cho DN F2 vay từ nguồn vốn chưa đến kỳ thanh toán với NSNN hoặc của các khách hàng hoặc các khoản vay của tổ chức tín dụng như vậy là sử dụng sai mục đích huy động vốn, còn vốn đầu tư của chủ sở hữu về nguyên tắc chỉ đảm bảo tài trợ tối đa khoảng 30% tổng nhu cầu tài sản của DN F1 và cũng không được sử dụng để cho DN F2 vay (nếu sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có hoặc nguồn Quỹ Đầu tư phát triển cho vay cũng là sử dụng sai mục đích).

- Về đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp, Điều 24 Luật số 69/2014/QH13 quy định thẩm quyền quyết định dựa vào giá trị vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án và mức vốn của dự án theo Luật Đầu tư công để phân cấp cho Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty hoặc chủ sở hữu; trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tại khoản 4 Điều 3 Luật Đầu tư công (Luật số 39/2019/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 đã quy định: *"4. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp."* .

Tại khoản 4 Điều 4 Luật Đầu tư (Luật số 61/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 quy định: *"4. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó."*

Bên cạnh đó, với việc làm rõ khái niệm vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp và xác định nội hàm quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, việc sử dụng nguồn vốn để đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản phục vụ cho hoạt động của bản thân doanh nghiệp là nguồn vốn của doanh nghiệp, không phải là nguồn vốn nhà nước và cũng không được xác định là nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn này có thể là nguồn vốn doanh nghiệp huy động (đi vay) hoặc nguồn vốn khác (tạm thời sử dụng do chưa đến kỳ thanh toán). Do đó, để thuận lợi cho công tác thực hiện, không phải tham chiếu sang Luật Đầu tư công, tại các Luật đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản của doanh nghiệp cần phải nghiên cứu quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục tại Luật này.

- Về đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, Điều 28 Luật số 69/2014/QH13 quy định thẩm quyền quyết định dựa vào giá trị vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính và mức vốn của dự án theo Luật Đầu tư công để phân cấp cho Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty hoặc chủ sở hữu vốn. Đối với đầu tư ra nước ngoài, Điều 29 Luật số 69/2014/QH13 quy định trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội thì Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Tại Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và UBND cấp tỉnh, trong đó Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương một số

dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn dựa vào lĩnh vực và quy mô đầu tư. Đồng thời, tại khoản 1.e Điều 57 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định hồ sơ trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài phải bao gồm: "*e) văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài và báo cáo thẩm định nội bộ về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này hoặc quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này*"; Tại khoản 1, khoản 2 Điều 59 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 quy định "*1.Việc quyết định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan*". Như vậy, đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước, hồ sơ trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài phải bao gồm văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài và văn bản chấp thuận đầu tư ra nước ngoài/báo cáo thẩm định nội bộ về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

Thực tế hiện nay trong quá trình thực hiện dự án đầu tư đối với những doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, có những dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty hoặc chủ sở hữu nhưng thuộc tiêu chí/lĩnh vực do Quốc hội/Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nên phải nghiên cứu sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp cho phù hợp với Luật Đầu tư. Mặt khác, theo quy định tại các văn bản nêu trên, không rõ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phải quyết định đầu tư ra nước ngoài trước hay sau khi Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư (theo Luật Đầu tư thì quyết định đầu tư phải có trước, theo Luật số 69/2014/QH13 thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư). Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài bước đầu quy mô nhỏ thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, nhưng sau nhiều năm đi vào hoạt động tăng quy mô đầu tư. Do vậy, cũng cần phải quy định cụ thể, phân cấp rõ ràng để đảm bảo chủ động và trách nhiệm của cơ quan quyết định về hiệu quả đầu tư. Mặt khác, việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư tại nước ngoài chưa có quy định cụ thể tại Luật 69/2014/QH13 dẫn đến các doanh nghiệp trong thời gian qua lúng túng và không có cơ sở pháp lý khi thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tại nước ngoài. Do đó, cần nghiên cứu quy định cụ thể để doanh nghiệp thực hiện.

- Về cơ cấu lại và chuyển nhượng vốn góp tại các doanh nghiệp khác

Luật số 69/2014/QH13 quy định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương tự như việc chuyển nhượng vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, không quy định nội dung cơ cấu lại vốn góp của DN F1 tại các doanh nghiệp khác (DN F2) và không quy định việc chuyển nhượng dự án đầu tư.

Tại khoản 1 Điều 46 Luật đầu tư (Luật số 61/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 quy định: "*e) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư*".

Thực tế quá trình hoạt động của các DN F1 có tiến hành cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn góp theo hình thức cổ phần hóa, sáp nhập, hợp nhất các DN F2, chuyển từ doanh nghiệp độc lập thành đơn vị phụ thuộc. Do đó cần bổ sung quy định cho phù hợp với tình hình thực tiễn theo hướng: (i) việc chuyển nhượng vốn áp dụng tương tự như đối với việc chuyển nhượng vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp, (ii) việc chuyển DN F2 độc lập thành đơn vị phụ thuộc đảm bảo nguyên tắc DN F1 phải kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập trước khi chuyển đổi, việc thành lập mới doanh nghiệp có vốn góp 100% của DN F1 phải có đề án như thành lập mới doanh nghiệp và được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo phân cấp, (iii) khi chuyển nhượng dự án đầu tư phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định lại giá khởi điểm, đồng thời tổ chức đấu giá công khai, không áp dụng phương thức bán thỏa thuận, (iv) việc chuyển đổi mô hình hoạt động của DN F2 thành công ty cổ phần, TNHH hai thành viên, sáp nhập, hợp nhất... thực hiện theo nguyên tắc có thuê tổ chức định giá xác định giá khởi điểm và thực hiện bán đấu giá công khai, minh bạch.

- Về phân phối lợi nhuận sau thuế, Điều 34 Luật số 69/2014/QH13 quy định doanh nghiệp trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp (hình thành Quỹ đầu tư phát triển); lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được Nhà nước giao; phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước. Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung quy định DN F1 được sử dụng lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn điều lệ bằng chia cổ tức, cổ phiếu (trường hợp Công ty cổ phần, Công ty TNHH 2 TV có vốn nhà nước >50% vốn điều lệ).

Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được xác định là vốn của chủ sở hữu để tại doanh nghiệp chưa phải là vốn điều lệ của doanh nghiệp, chỉ được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp do nhà nước cần nắm giữ 100% vốn điều lệ sẽ được nhà nước đầu tư đủ vốn điều lệ theo quy định để hoạt động. Việc xác định điều chỉnh vốn điều lệ căn cứ vào chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương được ghi kế hoạch đầu tư bổ sung vốn từ ngân sách nhà nước. Do đó để đảm bảo việc quản lý chặt chẽ nguồn lực đầu tư lại vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý tập trung nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo việc khi

doanh nghiệp có nhu cầu tăng vốn điều lệ để thực hiện các dự án mở rộng sản xuất kinh doanh sẽ thực hiện theo quy trình đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước, cần xem xét điều chỉnh quy định trích lập Quỹ đầu tư phát triển không quá 30% lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp theo hướng tiếp tục quy định trích 30% ở DN F1 hoặc nghiên cứu quy định tăng tỷ lệ tối đa trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bảo đảm sự chủ động cho doanh nghiệp trong việc tái đầu tư từ lợi nhuận hằng năm, qua đó nâng cao hiệu suất đầu tư từ phần vốn của nhà nước đối với một số doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư lớn giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế hoạt động trong lĩnh vực đặc thù như quốc phòng, an ninh, công nghệ số để đáp ứng tính kịp thời về vốn. Đồng thời, nghiên cứu quy định sử dụng nguồn này để xử lý tài chính cho các dự án thua lỗ do khách quan và chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp.

- Theo quy định hiện hành, việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa 3 tháng lương thực hiện đối với doanh nghiệp xếp loại A; 1,5 tháng lương thực hiện đối với doanh nghiệp xếp loại B; 1 tháng lương thực hiện đối với doanh nghiệp xếp loại C; Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích. Thực tế nhiều doanh nghiệp có số lượng cán bộ, công nhân viên lớn, doanh thu, lợi nhuận... của doanh nghiệp đảm bảo theo đánh giá xếp loại nên số dư của 02 quỹ này tại một số doanh nghiệp tương đối lớn (trong khi lợi nhuận còn lại để nộp về ngân sách nhà nước là không đáng kể và không phản ánh đúng quy mô cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp). Mặt khác, theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho phép tổng số chi có tính chất phúc lợi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

- Về đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, Luật số 69/2014/QH13 quy định việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp căn cứ vào 04 nhóm tiêu chí[26]; việc đánh giá người quản lý doanh nghiệp dựa vào kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và việc thực hiện quyền, trách nhiệm được giao; Chính phủ quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp.

Theo quy định nêu trên, việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp cũng như việc đánh giá bảo toàn vốn của doanh nghiệp đang được đánh giá chung trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp và từng dự án đầu tư (phải có hiệu quả), trong khi đó doanh nghiệp còn phải thực hiện một số nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao (các nhiệm vụ này thường khó đạt được hiệu quả kinh tế cao mà chủ yếu thể

---

[26] Gồm: (1) Mức độ thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp về doanh thu, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; (2) Khả năng thanh toán nợ, nợ phải trả quá hạn của doanh nghiệp; (3) Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch; (4) Việc chấp hành chính sách, pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 59 Luật số 69/2014/QH13).

hiện hiệu quả về mặt xã hội, chính trị); đối với từng dự án đầu tư cụ thể đã được lập và triển khai theo đúng quy định của pháp luật nhưng có thể không đạt được như dự kiến ban đầu do nhiều yếu tố khách quan cũng như xét về tổng thể việc đầu tư của doanh nghiệp vẫn đạt được hiệu quả; chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp do chủ sở hữu giao cũng chịu nhiều yếu tố tác động khách quan như tình hình dịch bệnh COVID thời gian qua, cuộc cách mạng chuyển đổi công nghệ số... dẫn tới việc điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch ảnh hưởng đến kết quả đánh giá, xếp loại. Việc đánh giá hiệu quả doanh nghiệp, ngoài nhiệm vụ chính trị, an sinh xã hội... còn lại đánh giá theo tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu doanh nghiệp từ đó xác định chế độ tiền lương cho người lao động phù hợp đảm bảo khuyến khích động viên kịp thời, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn.

Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các Quỹ theo quy định của các doanh nghiệp có vốn nhà nước được nộp vào ngân sách nhà nước, quá trình đầu tư từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định hiện hành phải theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước nên chưa được đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời hoạt. Việc quản lý, hạch toán các nguồn lực Nhà nước đang đầu tư tại doanh nghiệp cũng như lợi ích của Nhà nước thu được từ vốn đầu tư tại doanh nghiệp chưa được quản lý tập trung, chưa đáp ứng được việc đầu tư linh hoạt, kịp thời vào các doanh nghiệp/dự án trọng điểm lớn của đất nước, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh, ngành nghề khó/hiệu quả đầu tư không cao nhưng cần sự hiện diện của doanh nghiệp nhà nước như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu: "*Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia.*". Mặt khác, thời điểm quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế chưa đảm bảo công bằng (doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện chia bằng tiền mặt và nộp ngân sách nhà nước, trong khi các doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên lại có trường hợp được quyết định để lại để tăng vốn điều lệ); Đồng thời, thời điểm các doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên quyết định phân phối lợi nhuận tùy thuộc vào thời điểm quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên.

- Về quản trị doanh nghiệp

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho doanh nghiệp thì cần có những giải pháp để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kiểm soát, giám sát chặt chẽ hơn nữa, có cảnh báo sớm cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn như sử dụng một cách hiệu quả các công cụ như: Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán độc lập, Ban Kiểm soát và có giải pháp quản lý có hiệu quả, tạo động lực cho các nhân sự do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.... Đồng thời, quy định rõ hơn quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp để doanh nghiệp chủ động triển

khai thực hiện và chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình.

Luật số 69/2014/QH13 mới quy định trách nhiệm báo cáo của doanh nghiệp có vốn nhà nước với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn về kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư... mà chưa có quy định trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp có vốn nhà nước đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan của Quốc hội về nội dung doanh nghiệp đã báo cáo; cũng như trách nhiệm giải trình của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước Quốc hội. Trong khi đó, việc tăng cường trách nhiệm giải trình sẽ làm tăng hiệu quả công tác quản lý, giám sát vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định về trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp có vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước hoạt động giám sát của cơ quan Quốc hội.

- Về giám sát, kiểm tra, thanh tra về hoạt động của doanh nghiệp

Theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 42 Luật số 69/2014/QH13 quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, việc sử dụng lao động, thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp; có ý kiến về việc giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tại Luật Thanh tra năm 2022, khoản 1 Điều 2 quy định: Thanh tra là hoạt động xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Hoạt động thanh tra bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành. Trong khi đó cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn là tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện quyền, trách nhiệm đối với doanh nghiệp mà không phải là giao nhiệm vụ quản lý nhà nước. Việc quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn được thanh tra đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý là không phù hợp với chủ trương tách bạch chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu vốn.

- Báo cáo, công bố, công khai thông tin

Theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13, hằng năm Chính phủ có báo cáo gửi Quốc hội về tình hình hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc, để Quốc hội theo dõi, nắm bắt được tình hình quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp qua các năm. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thời gian qua cho thấy còn một số bất cập như: Các doanh nghiệp có vốn nhà nước chưa chấp hành báo cáo đầy đủ, kịp thời số liệu theo thời hạn yêu cầu; cơ quan đại diện chủ sở hữu có nơi còn chưa kịp thời kiểm tra, phê duyệt báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo yêu cầu; số liệu báo cáo của doanh nghiệp chưa được đồng nhất (có nơi lấy báo cáo tài chính được kiểm toán chưa được chủ sở hữu phê duyệt, có nơi lấy báo cáo tài chính đã được chủ sở hữu phê duyệt, có nơi lấy số liệu đã điều chỉnh

theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán...).

Luật số 69/2014/QH13 quy định công khai thông tin của doanh nghiệp (Điều 61). Tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 109 và Khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp đã quy định cụ thể nội dung doanh nghiệp có vốn nhà nước công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường. Do đó cần rà soát, điều chỉnh lại nội dung của Luật theo hướng áp dụng phù hợp với Luật doanh nghiệp và bổ sung các nội dung cần thiết khác do chủ sở hữu yêu cầu. Ngoài ra, Luật số 69/2014/QH13 chưa quy định việc báo cáo, công bố, công khai thông tin đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ dẫn đến chưa đảm bảo tính bao quát, đầy đủ, cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện.

Theo quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp quy định về nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước (đây là một trong những chức năng quản lý nhà nước về quản lý hoạt động đầu tư vốn).

Việc báo cáo, công bố, công khai thông tin của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hiện nay chưa thực sự đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước do đó cần quy định rõ chế độ báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn và trách nhiệm triển khai thực hiện.

Đồng thời để giảm thiểu thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý công việc, đảm bảo cập nhật số liệu báo cáo kịp thời hơn, thuận tiện cho việc các cơ quan, đơn vị, cá nhân truy cập dữ liệu và công tác quản lý nhà nước thì cần hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

Trên cơ sở điều chỉnh đối tượng áp dụng cho phù hợp với Luật doanh nghiệp năm 2020 gồm: (i) doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% vốn điều lệ; (ii) doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết cần rà soát bổ sung các quy định trong Luật theo hướng cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết để có ý kiến sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước và các quy chế quản trị nội bộ khác cho phù hợp khi quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, giám sát, phân phối lợi nhuận, tổ chức thoái vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác... nội dung điều chỉnh áp dụng như doanh nghiệp do nhà nước năm giữ 100% vốn điều lệ nêu tại điểm a nêu trên. Việc bổ sung tăng vốn điều lệ từ cổ tức chia bằng cổ phiếu cần bổ sung nguyên tắc cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

Đồng thời, bổ sung quy định yêu cầu các doanh nghiệp này phải thực hiện đăng ký giao dịch/niêm yêu trên thị trường chứng khoán, áp dụng các chuẩn mực về công bố thông tin, quản trị doanh nghiệp, đối xử công bằng giữa các cổ đông (thành viên góp vốn) và các bên lợi ích liên quan tương tự như công ty đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán.

c) Đối với doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư sở hữu 100% vốn điều lệ

Trên cơ sở xác định nội hàm quản lý vốn nhà nước nêu trên, Nhà nước và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư cần có những quy định điều chỉnh để đảm bảo quyền và lợi ích có liên quan như quy định về quản trị doanh nghiệp, về phân phối lợi nhuận sau thuế, về phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư... các doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư sở hữu 100% vốn điều lệ (DN F2 do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư sở hữu 100% vốn điều lệ).

Trên cơ sở đó, cần rà soát bổ sung các quy định trong Luật theo hướng Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết yêu cầu sửa đổi, bổ sung điều lệ của DN F2 do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư sở hữu 100% vốn điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ khác cho phù hợp khi quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, giám sát, phân phối lợi nhuận, tổ chức thoái vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác... nội dung điều chỉnh áp dụng như doanh nghiệp F1 (do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nêu trên).

d) Về tiền lương, tiền thưởng: Chính sách tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động tại doanh nghiệp có vốn nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; còn mang nặng tính bình quân, không bảo đảm được cuộc sống, chưa thu hút, phát huy được nhân tài, chưa tạo được động lực để nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc của người lao động. Chưa phát huy được quyền, trách nhiệm người quản lý doanh nghiệp trong việc đánh giá và trả lương, thưởng, gắn với năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả của người lao động. Vì vậy, cần nghiên cứu thể chế hóa theo nội dung cải cách chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước trong Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp theo hướng: (i) Doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng, trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động; Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp và người lao động thương lượng, thoả thuận tiền lương, tiền thưởng, ký hợp đồng lao động và trả lương, thưởng gắn với năng suất và kết quả lao động, (ii) Nguyên tắc xác định tiền lương, tiền thưởng được gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động, năng

suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Trường hợp thực hiện giao khoán chi phí tiền lương, tiền thưởng trong quỹ lương đảm bảo nguyên tắc gắn với kết quả, hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, (iii) Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ được Nhà nước giao được tính toán, xác định để loại trừ những chi phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bình ổn thị trường, làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích được tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương, tiền thưởng phù hợp với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích. Chính sách tiền lương, tiền thưởng bảo đảm điều tiết thu nhập, hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp, người quản lý, người lao động và Nhà nước, (iv) Tiền lương, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê được sử dụng từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc từ Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

7. Về các cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước ngoài các Bộ, ngành, UBND các tỉnh thành phố thực hiện chưa có Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) là cơ quan chuyên trách thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn, được thành lập năm 2018 và Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp được chuyển giao từ các Bộ, ngành, địa phương. Các nội dung quy định thực hiện quyền, trách nhiệm của UBQLVNN là cơ quan chuyên trách chưa được quy định trong Luật (do Luật số 69/2014/QH13 được ban hành trước khi UBQLVNN được thành lập).

Trong cơ cấu quản lý của UBQLVNN vẫn còn tồn tại sự trùng lặp do UBQLVNN làm đại diện chủ sở hữu vốn trực tiếp tại SCIC, trong khi SCIC cũng thực hiện tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các địa phương chuyển giao. Còn khó khăn trong việc xác định doanh nghiệp không do cơ quan, tổ chức quyết định thành lập nhưng được giao quản lý như các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước trước đây do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và sau này Ngân hàng nhà nước đang thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các ngân hàng này nhưng không có văn bản giao cụ thể.

Về quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu vốn (Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp) thực hiện đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý vốn cần được rà soát điều chỉnh cho thống nhất phù hợp và đảm bảo phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (bao gồm cả các Bộ, ngành, UBND các tỉnh),

giảm các công việc sự vụ phải xem xét, quyết định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công rõ, phân cấp mạnh, xác định rõ quyền, trách nhiệm và không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp để tăng tính tự chủ cho Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư qua đó hạn chế việc các cơ quan quản lý nhà nước làm thay cơ quan đại diện chủ sở hữu làm thay doanh nghiệp; tăng cường vai trò quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Cụ thể:

a) Về các cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn

Luật số 69/2014/QH13 quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn là cơ quan, tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý và thực hiện quyền, trách nhiệm đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định 10/2019/NĐ-CP và Nghị định 131/2018/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc phân công phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn cho các Bộ, địa phương, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) và Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

Trong cơ cấu quản lý của UBQLVNN vẫn còn tồn tại sự trùng lặp do UBQLVNN làm đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại SCIC, trong khi SCIC cũng thực hiện tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn và quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các địa phương chuyển giao. Thực tiễn các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư do các Bộ và địa phương thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn, đặc biệt UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Quốc phòng có số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư cần duy trì lớn, nên cần nghiên cứu bổ sung hướng dẫn cụ thể mô hình cơ quan thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại các đơn vị này (UBND Thành phố Hồ Chí Minh có đề xuất nghiên cứu thành lập Ban quản lý vốn tại địa phương). Còn khó khăn trong việc xác định doanh nghiệp không do cơ quan, tổ chức quyết định thành lập nhưng được giao quản lý như các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước trước đây do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và sau này Ngân hàng nhà nước đang thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn tại các ngân hàng này nhưng không có văn bản giao cụ thể.

Với mục tiêu tách bạch rõ nội dung chức năng quản lý, đầu tư vốn của đại diện chủ sở hữu vốn với chức năng quản trị, điều hành của doanh nghiệp nhà nước cần phải quy định rõ quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn theo chức năng và theo phân cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Chức năng, nhiệm vụ, tính tự chủ của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị doanh nghiệp nhà nước đảm bảo sự đồng bộ của pháp luật có liên quan. Đồng thời cần nghiên cứu bổ sung cụ thể các cơ quan thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại các

doanh nghiệp có vốn nhà nước theo hướng: thành lập một số tổ chức/cá nhân để thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn ở các Bộ và địa phương có số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư cần duy trì lớn; đồng thời tách bạch riêng các tổ chức đầu tư kinh doanh vốn nhà nước như SCIC không nằm trong mô hình tổ chức của các cơ quan này.

b) Về quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu vốn

Luật số 69/2014/QH13 quy định quyền, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước có xác định Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu vốn, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp. Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, ban điều hành doanh nghiệp có vốn nhà nước để hoạt động và quản trị của doanh nghiệp có vốn nhà nước được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao. Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp nhà nước; bảo đảm trách nhiệm đi đôi với quyền hạn.

Theo tinh thần trên, cần rà soát hoàn chỉnh quy định quyền, trách nhiệm của các cơ quan theo hướng phân cấp mạnh cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan nganh Bộ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, giảm các công việc sự vụ của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân cấp quyền, trách nhiệm, tăng tính tự chủ cho Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp qua đó hạn chế việc các cơ quan quản lý nhà nước làm thay cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn làm thay doanh nghiệp; tăng cường vai trò quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

c) Về công khai thông tin hoạt động của doanh nghiệp

Luật số 69/2014/QH13 quy định công khai thông tin của doanh nghiệp (Điều 61). Doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện công bố công khai theo quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp có vốn nhà nước (trừ những nội dung theo quy định về bí mật nhà nước); Việc công khai được thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin của doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Do đó cần rà soát, điều chỉnh lại nội dung của Luật

theo hướng áp dụng phù hợp và bổ sung các nội dung cần thiết khác do chủ sở hữu yêu cầu. Mặt khác, Luật số 69/2014/QH13 mới quy định trách nhiệm báo cáo của doanh nghiệp có vốn nhà nước với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn về kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư... mà chưa có quy định trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp có vốn nhà nước đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan của Quốc hội về nội dung doanh nghiệp đã báo cáo; cũng như trách nhiệm giải trình của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước Quốc hội. Trong khi đó, việc tăng cường trách nhiệm giải trình sẽ làm tăng hiệu quả công tác quản lý, giám sát vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Việc báo cáo, công bố, công khai thông tin của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hiện nay chưa thực sự đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước do đó cần quy định rõ chế độ báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn và trách nhiệm triển khai thực hiện.

Đồng thời để giảm thiểu thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý công việc, đảm bảo cập nhật số liệu báo cáo kịp thời hơn, thuận tiện cho việc các cơ quan, đơn vị, cá nhân truy cập dữ liệu và công tác quản lý nhà nước thì cần hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định về trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp có vốn nhà nước, cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn trước hoạt động giám sát của cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Quốc hội.

8. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thực hiện Luật 69/2014/QH13 thời gian qua nhiều chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng và hệ thống pháp luật có nhiều thay đổi và các cam kết quốc tế do Việt Nam là thành viên như:

a) Chủ trương, quan điểm chỉ đạo

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ thực hiện rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về doanh nghiệp có vốn nhà nước, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế và kinh nghiệm đúc kết được trong thời gian qua[27]. Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp và với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước; doanh nghiệp có vốn nhà nước là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách

[27] Điểm 4 mục III về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

nhiệm hữu hạn[28].

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có nêu: *"Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung giữ vững những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hoá và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đến năm 2025, hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước; xử lý cơ bản xong những yếu kém, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định[29]. Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao."*[30]

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (điểm 2 mục III liên quan đến nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước) có nêu: *Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tiêu chí giám sát, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp nhà nước và người quản lý theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể.*

- Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã giao Chính phủ khẩn trương tổng kết, hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; sớm trình Quốc hội sửa đổi, thay thế các nội dung còn vướng mắc của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp với các Luật Doanh nghiệp, Luật Đấu thầu (sửa đổi), Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Đất đai (sửa đổi) và các văn bản khác có liên quan[31].

b) Hệ thống pháp luật liên quan có sự thay đổi tác động ảnh hưởng đến

---

[28] Điểm 1 mục II về quan điểm chỉ đạo và mục tiêu của của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

[29] Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

[30] Điểm 2.2 mục IV Phần thứ hai của Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

[31] Khoản 1.a Điều 2 Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội.

nội dung quy định trong Luật 69/2014/QH13

- Ngày 20/11/2018 tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội XIV thông qua Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, tại Điều 22 đã quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp[32].

- Ngày 13/6/2019, Quốc hội ban hành Luật đầu tư công (Luật số 39/2019/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, tại khoản 4 Điều 3 quy định:

"*Điều 3. Áp dụng Luật Đầu tư công, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế*

4. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp."

- Ngày 17/6/2020, Quốc hội ban hành Luật doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, tại Điều 88 có xác định DNNN là doanh nghiệp được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần do Nhà nước nắm 100% vốn điều lệ, nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Ngày 17/6/2020, Quốc hội ban hành Luật đầu tư (Luật số 61/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, tại khoản 3.a và khoản 4 Điều 4 quy định:

"*Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư và các luật có liên quan*

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh

---

[32] Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 12 như sau:

"d) Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của việc thành lập doanh nghiệp đối với các loại quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế;".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

"2. Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành quốc gia trong từng thời kỳ.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

"1. Căn cứ phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 10 của Luật này, Chính phủ quy định lộ trình thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành quốc gia.".

nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp....

4. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó."

c) Cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế

- Tại Điều 1.3 Mục B Chương I Phụ lục 2 Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018) quy định: "*Doanh nghiệp nhà nước nghĩa là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên*"

- Điều 17.1 Hiệp định CTPPP: DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước trực tiếp sở hữu hơn 50% cổ phần; hoặc kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết; hoặc giữ quyền chỉ định đa số thành viên HĐQT hoặc bộ máy quản lý tương đương.

Những bất cập nêu trên xuất phát từ nguyên nhân sau đây:

- Về thể chế: Luật số 69/2014/QH13 ra đời trong bối cảnh thực hiện quyết liệt trong quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp có vốn nhà nước, nhằm khắc phục những hạn chế bất cập trong công tác quản lý vốn, tài sản tại các doanh nghiệp trong giai đoạn 2008-2013. Trong đó kiểm soát, giới hạn việc phân cấp, phân quyền cho người đại diện vốn nhà nước, Hội đồng thành viên làm giảm tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong quá trình đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thực tế sau hơn 09 năm thực hiện với quy mô, số lượng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đã thay đổi cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Việc ban hành các quy định pháp lý, đặc biệt là văn bản Luật nhìn chung đều có độ trễ so với thực tiễn đòi hỏi và mục tiêu phát triển đã đề ra.

- Các Bộ luật, Luật liên quan khác (Bộ luật dân sự năm 2015, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Thanh tra năm 2010...) đã được ban hành với nhiều quy định tác động đến quy định của Luật số 69/2014/QH13. Trong khi đó, Luật số 69/2014/QH13 ban hành năm 2014 chưa được sửa đổi kịp thời để phù hợp với hệ thống luật này.

- Về tổ chức thực hiện: Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của một số tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp còn hạn chế, bất cập, ảnh hưởng tới hiệu quả thi hành Luật; cá biệt có những hành vi vi phạm pháp luật mà cơ quan quản lý nhà nước phải xử lý.

Với nội dung báo cáo đánh giá nêu trên, Luật 69/2014/QH13 được Quốc hội ban hành đã đạt được những kết quả nhất định trong quản lý và hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Tạo cơ sở pháp lý cao

nhất trong quản lý, giám sát đầu tư vốn nhà nước vào hoạt động sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Tuy nhiên qua rà soát tổng kết, Luật số 69/2014/QH13 còn nhiều tồn tại, hạn chế và thực tế hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đã thay đổi rất nhiều trong thời gian qua như: hình thức, quy mô, quản trị doanh nghiệp.... Tại Thông báo số 1354/TB-TTKQH ngày 15/8/2022, UBTVQH thống nhất về sự cần thiết xây dựng, trình Quốc hội dự án Luật số 69/2014/QH13 (sửa đổi) để kịp thời thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, thực hiện yêu cầu tại các nghị quyết của Quốc hội, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Đồng thời, để đảm bảo chất lượng xây dựng dự án Luật, UBTVQH đề nghị tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, bổ sung, hoàn thiện nội dung các chính sách trong đề nghị xây dựng Luật đảm bảo thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác quản lý vốn nhà nước nhất là các vấn đề liên quan đến: (i) cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (ii) hoạt động của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; (iii) việc tách bạch, phân định rõ chức năng đại diện chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; (iv) tổng kết, đánh giá mô hình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (v) rà soát để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, trong đó có các luật đang được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung như Luật Đất đai, Luật Ngân sách nhà nước và các luật khác có liên quan.

Vì vậy, để thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, ý kiến chỉ đạo của UBTVQH nêu trên và nâng cao hiệu quả quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu mới của thực tiễn quản lý, hội nhập quốc tế, nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam thì cần thiết phải sửa đổi căn bản và toàn diện để ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật số 69/2014/QH13.

Trên đây là tổng hợp, báo cáo của Bộ Tài chính về việc tổng kết thi hành Luật số 69/2014/QH13./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCDN (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 87/BC-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024*

BÁO CÁO
Đánh giá tác động chính sách đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Thực hiện phân công của Chính phủ và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính đã chủ trì tổ chức đánh giá tổng kết thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (gọi tắt là Luật số 69/2014/QH13) và xây dựng Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật số 69/2014/QH13 theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Chính phủ tại Tờ trình số: 289/TTr-BTC ngày 26/12/2023; Tờ trình Chính phủ số 42/TTr-BTC ngày 20/3/2024; Tờ trình Chính phủ số 46/TTr-BTC ngày 22/3/2024 và Tờ trình Chính phủ số 66/TTr-BTC ngày 05/4/2024.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại công văn số 2558/VPCP-PL ngày 17/4/2024 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính hoàn chỉnh, cập nhật báo cáo đánh giá tác động chính sách như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về "Tiếp tục đổi mới, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước" đã xác định: "*Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối, tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn*". Do đó, theo chủ trương của Đảng, phạm vi quản lý không chỉ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mà còn bao gồm một số lượng lớn doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối. Phạm vi quản lý này phù hợp với thực tiễn trong nước và thông lệ quốc tế và phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2014 *(Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ).*

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có nêu: "*Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung giữ vững những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành,*

lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hoá và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đến năm 2025, hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước; xử lý cơ bản xong những yếu kém, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định[1]*. Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao".*[2]

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (điểm 2 mục III liên quan đến nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước) đã nêu: *Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tiêu chí giám sát, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp nhà nước và người quản lý theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể.*

Nghị quyết số 60/2018/NQ-QH của Quốc hội ngày 15/6/2018 về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, giao Chính phủ: *"Khẩn trương tổng kết, hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; sớm trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các nội dung còn vướng mắc của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Đất đai và các văn bản khác có liên quan".*

Quốc hội XIV đã ban hành các Luật: Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật đầu tư công (Luật số 39/2019/QH14); Luật doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14); Luật đầu tư (Luật số 61/2020/QH14), Luật Đấu thầu (Luật số 22/2023/QH15) với một số nội dung có tác động, sửa đổi, điều chỉnh ảnh hưởng đến quy định trong Luật 69/2014/QH13. Dự án Luật Đất đai (sửa đổi) và định hướng sửa Luật NSNN có nội dung tác động, ảnh hưởng đến nội dung quy định trong Luật 69/2014/QH13.

Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã

---

[1] Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

[2] Điểm 2.2 mục IV Phần thứ hai của Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

hội. Theo đó, việc hoàn thiện thể chế, chính sách: Khẩn trương rà soát, sửa đổi đồng bộ các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp nhà nước như: Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước ...

Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã có ý kiến tại văn bản số 1354/TB-TKQH ngày 15/8/2022, theo đó đề nghị tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, bổ sung, hoàn thiện nội dung các chính sách khi đề nghị xây dựng Luật đảm bảo thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác quản lý vốn nhà nước nhất là các vấn đề liên quan đến: (i) cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (ii) hoạt động của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; (iii) việc tách bạch, phân định rõ chức năng đại diện chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; (iv) tổng kết, đánh giá mô hình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (v) rà soát để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, trong đó có các luật đang được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung như Luật Đất đai, Luật Ngân sách nhà nước và các luật khác có liên quan.

Kết luận của Bộ Chính trị tại thông báo số 5863-CV/VPTW ngày 05/01/2023 và thông báo số 5979-CV/VPTW ngày 31/1/2023 của Văn phòng Trung ương về tổng kết tình hình thực hiện Thông báo số 40-TB/TW ngày 14/9/2017 của Bộ Chính trị về Đề án "*Thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước tại doanh nghiệp*".

Tại Điều 1.3 Mục B Chương I Phụ lục 2 Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018) quy định: "*Doanh nghiệp nhà nước nghĩa là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên*". Điều 17.1 Hiệp định CPTPP: DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước trực tiếp sở hữu hơn 50% cổ phần; hoặc kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết; hoặc giữ quyền chỉ định đa số thành viên Hội đồng quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương.

1.2. Kết quả đạt được sau khi ban hành Luật 69/2014/QH13

Luật số 69/2014/QH13 là văn bản có giá trị pháp lý cao trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; theo đó, việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại các DNNN đã được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập; tạo môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ, ổn định cho hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp; đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản; Luật hóa những quy định của Chính phủ trước đây đang thực hiện ổn định và có hiệu quả, bổ sung thêm các nội dung mang tính định hướng, nguyên tắc chung đang diễn ra trong thực tiễn cần phải có sự quản lý của

Nhà nước như các nội dung về cổ phần hóa, chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp, chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần có vốn nhà nước. Việc ban hành Luật số 69/2014/QH13 là bước đột phá trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Luật số 69/2014/QH13 đã bước đầu giải quyết việc xác định quyền hạn và nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước đã đầu tư tại DNNN; xác định quyền hạn, trách nhiệm và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và khắc phục việc doanh nghiệp sử dụng vốn, tài sản để đầu tư vào sản xuất kinh doanh chưa đúng mục tiêu, chiến lược và dàn trải. Định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trước pháp luật, thực hiện công khai, minh bạch và giám sát hoạt động quản lý vốn của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

Việc quản lý, giám sát đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp và vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước được chặt chẽ hơn (từ khâu xác định mức vốn, phê duyệt, đầu tư vốn), đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không còn trải rộng, chỉ tập trung vào một số doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nhà nước tiếp tục duy trì là DNNN tập trung vào 4 lĩnh vực là: (i) doanh nghiệp cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (ii) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh; (iii) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên; (iv) doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế. Việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác để thu hồi vốn tập trung nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của các doanh nghiệp (nhất là các Tập đoàn, Tổng công ty) đã mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

1.3. Hạn chế, bất cập của Luật 69/2014/QH13

- Tên, phạm vi điều chỉnh của Luật số 69/2014/QH13 bao gồm *"sử dụng vốn"*, *"vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp"*, dẫn đến chưa tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng chủ sở hữu vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và chức năng quản trị hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, còn đồng nhất vốn và tài sản của doanh nghiệp có vốn Nhà nước là vốn tài sản của Nhà nước, can thiệp trực tiếp vào hoạt động và quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, còn có các quy định làm hạn chế quyền của doanh nghiệp, chưa tạo điều kiện và xây dựng hành lang pháp lý thống nhất để doanh nghiệp chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa đảm bảo tính chất *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"*, công bằng, thị trường.

Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm nội dung cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thực tế trong thời gian qua cũng như giai đoạn tới việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức cổ phần hóa),

trong khi đó cơ chế cổ phần hóa mới được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ, một số quy định đã được thực hiện trong thời gian dài, có tính ổn định.

- Đối tượng áp dụng chưa bao gồm các doanh nghiệp có vốn nhà nước góp dưới 100% vốn điều lệ, các doanh nghiệp do doanh nghiệp góp vốn nhà nước chưa gồm là các doanh nghiệp có vốn góp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các doanh nghiệp có vốn góp của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dẫn đến khoảng trống về pháp lý, việc tổ chức thực hiện không đảm bảo thống nhất.

- Việc xác định nội hàm quản lý đối với vốn nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp chưa được xuyên suốt, còn đồng nhất vốn, tài sản của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư là vốn, tài sản của Nhà nước dẫn tới còn cách hiểu khác nhau, hoạt động can thiệp trực tiếp vào quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà chưa đảm bảo thống nhất thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện vốn để thực hiện các quyền của chủ sở hữu Nhà nước với vai trò là nhà đầu tư vốn (góp vốn) vào doanh nghiệp.

- Một số chính sách liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp còn phân tán, chưa tập trung trong Luật này như: chính sách đặc thù đối với các doanh nghiệp quốc phòng an ninh được quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 hướng dẫn Luật doanh nghiệp; chính sách đối với các nông lâm trường quốc doanh được quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 hướng dẫn Kết luận của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới công ty nông lâm nghiệp (Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 và Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị).

- Đối tượng áp dụng chưa bao gồm các doanh nghiệp có vốn nhà nước góp dưới 100% vốn điều lệ, các doanh nghiệp có góp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các doanh nghiệp có vốn góp của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

- Việc đổi mới căn bản, toàn diện trong công tác quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII chưa được thể hiện đầy đủ (tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của DNNN[3]); việc xác định vai trò của cơ quan quản lý nhà nước với vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa rõ, còn quy định quản lý vốn theo pháp nhân doanh nghiệp dẫn đến các quy định mang tính hành chính can thiệp vào hoạt động quản trị doanh nghiệp, việc sử dụng vốn sau khi Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp chưa đảm bảo tính công bằng, còn can thiệp vào công tác quản trị doanh nghiệp, chưa tiếp cận theo thông lệ quản trị thế giới (như việc cơ quan quản lý chủ sở hữu vốn cho ý kiến

[3] Điểm 1 mục II về quan điểm chỉ đạo và mục tiêu của của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

đối với việc quyết định huy động vốn của doanh nghiệp, quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp).

- Việc đầu tư vốn (bao gồm cả việc bổ sung và rút vốn) Nhà nước tại doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể, chưa tạo tính chủ động, kịp thời, linh hoạt (như việc đầu tư vốn vào Vietnamairline, các Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước, Công ty đường sắt đô thị số 1 TPHCM). Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư vốn nhà nước đã cụ thể hóa theo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Tuy nhiên, thực tế còn bị bó hẹp, chưa phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, cần được nghiên cứu và thể chế hóa cho phù hợp. Quá trình, quy trình đầu tư trực tiếp vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp gặp khó khăn, việc đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp được quy định của pháp luật ngân sách thuộc lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chưa xác định rõ trong đầu tư công (Luật Đầu tư công xác định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không thuộc đối tượng điều chỉnh, quy trình đầu tư công khác với đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp).

- Một số quy định liên quan đến quản trị tại doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp (DN F1) còn bất cập trong thực tiễn như việc DN F1 cho vay đối với các doanh nghiệp có vốn góp của mình (DN F2); thẩm quyền quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp dựa vào giá trị vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính và tham chiếu mức vốn của dự án theo Luật đầu tư công để phân cấp. Quá trình hoạt động của các DN F1 có tiến hành cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn góp theo hình thức cổ phần hóa, sáp nhập, hợp nhất các DN F2 nhưng chưa có quy định quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp đối với các doanh nghiệp có vốn góp. Việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp cũng như việc đánh giá bảo toàn vốn của doanh nghiệp được đánh giá chung trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp và từng dự án đầu tư (phải có hiệu quả), trong khi đó doanh nghiệp xét trên tổng thể là có hiệu quả và còn phải thực hiện một số nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao, không vì mục tiêu lợi nhuận (các nhiệm vụ này thường có hiệu quả kinh tế không cao mà chủ yếu hiệu quả về mặt xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng).

Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ, Luật số 69/2014/QH13 chỉ quy định một số nguyên tắc để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo thông qua người đại diện vốn để thực hiện quyền chủ sở hữu vốn. Trên cơ sở điều chỉnh đối tượng áp dụng cho phù hợp gồm cả những doanh nghiệp này cần rà soát bổ sung các quy định trong Luật. Cần quy định các nguyên tắc về quyền hạn và trách nhiệm cụ thể, rà soát bổ sung những quy định điều chỉnh để đảm bảo quyền và lợi ích có liên quan như quy định về phân công, phân cấp cho doanh nghiệp, về phân phối lợi nhuận sau thuế, về phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư... để thực hiện quyền, trách nhiệm của Nhà nước là thành viên/cổ đông tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

- Một số chính sách đặc thù liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp còn phân tán, chưa tập trung trong Luật như: chính sách đặc thù

đối với các doanh nghiệp quốc phòng an ninh được quy định tại Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 hướng dẫn Luật doanh nghiệp; chính sách đối với các nông lâm trường quốc doanh được quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 hướng dẫn Kết luận của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới công ty nông lâm nghiệp (Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 và Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị).

- Về các cơ quan, tổ chức được phân công phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước do các Bộ, ngành, UBND các tỉnh thành phố thực hiện chưa có Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) là cơ quan chuyên trách thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn, được thành lập từ năm 2018 và SCIC thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp được chuyển giao từ các Bộ, ngành, địa phương. Các nội dung quy định thực hiện quyền, trách nhiệm của UBQLVNN là cơ quan chuyên trách chưa được quy định trong Luật (do Luật số 69/2014/QH13 được ban hành trước khi UBQLVNN được thành lập).

- Về quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu vốn do Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý vốn cần được rà soát điều chỉnh cho thống nhất phù hợp và đảm bảo phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (bao gồm cả các Bộ, ngành, UBND các tỉnh), giảm các công việc sự vụ phải xem xét, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công rõ, phân cấp mạnh, xác định rõ quyền, trách nhiệm và không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp để tăng tính tự chủ cho Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp có vốn nhà nước, qua đó hạn chế việc các cơ quan quản lý nhà nước làm thay cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cũng như cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn làm thay doanh nghiệp.

Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trước yêu cầu của thực tiễn quản lý, hội nhập quốc tế, nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại trong Luật số 69/2014/QH13 và quá trình thi hành Luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam, cần thiết phải sửa đổi căn bản, toàn diện theo hướng ban hành Luật mới thay thế Luật số 69/2014/QH13.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- ***Mục tiêu tổng thể:*** Việc xây dựng Luật nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối chính sách của Đảng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết và quan điểm đổi mới về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đảm bảo tính chủ động, linh hoạt, kịp thời xử lý những vấn đề về quản lý kinh tế vĩ mô, các tình huống phát sinh trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế

và công khai, minh bạch, có sự giám sát của các cơ quan có liên quan; tăng cường công tác quản trị, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Mục tiêu cụ thể:

Một là, xác định rõ nguyên tắc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo tách bạch rõ chức năng quản lý, đầu tư vốn của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu nhà nước với chức năng quản trị, điều hành của doanh nghiệp theo tính chất *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"*, bảo toàn, hiệu quả, công bằng, thị trường, linh hoạt và công khai, minh bạch; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý thống nhất, hạch toán tập trung, sử dụng kịp thời, linh hoạt; tăng cường đầu tư, đổi mới công nghệ, nghiên cứu phát triển tiếp cận trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến khu vực, quốc tế. Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước để làm tốt vai trò dẫn dắt mở đường cho các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác phát triển; đổi mới phương thức quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo hướng tiên tiến, phù hợp với thông lệ, chuẩn mức quốc tế; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Hai là, xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, lĩnh vực, nguyên tắc, hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phân cấp, phân quyền rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; xác định Nhà nước là nhà đầu tư vốn, không can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động và quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đảm bảo kịp thời, linh hoạt và công khai, minh bạch giúp doanh nghiệp có đầy đủ nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch được giao.

Ba là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, phù hợp đối với hoạt động sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với từng giai đoạn, thời kỳ và yêu cầu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Bốn là, tăng cường phân công, phân cấp cho cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc doanh nghiệp gắn với trách nhiệm giải trình của người đứng đầu, của lãnh đạo doanh nghiệp; trách nhiệm giám sát, kiểm tra của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn về kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo nguyên tắc thị trường, đúng quy định của pháp luật.

Năm là, đổi mới căn bản phương thức quản trị theo nguyên tắc thị trường, thông lệ quốc tế đối với doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục tiêu, mục đích, chiến lược, ngành, nghề, đảm bảo hiệu quả khi nhà nước giao thêm quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sáu là, quy định cụ thể về nội dung quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo tiêu chí, mục tiêu tổng thể đầu tư vốn nhà nước; quyền và trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước gắn

với chế độ báo cáo, công khai thông tin, trách nhiệm giải trình của cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện phần vốn tại doanh nghiệp; Ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Tên, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật

3.1. Về tên Luật và phạm vi điều chỉnh:

Hiện nay, việc quy định *"sử dụng vốn nhà nước"*, *"đầu tư vào sản xuất, kinh doanh"* trong tên Luật thể hiện sự chi tiết, bó hẹp về cách tiếp cận, hạn chế tính tự chủ của doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn, tài sản trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; còn thể hiện sự can thiệp hành chính của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp; chưa minh định được "vốn nhà nước tại doanh nghiệp" và "vốn của doanh nghiệp"... chưa bao quát được công tác quản lý vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm nội dung sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thực tế trong thời gian qua cũng như giai đoạn tới việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức cổ phần hóa), trong khi đó cơ chế cổ phần hóa được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ, các quy định này đã được thực hiện trong thời gian dài, mang tính ổn định.

Để thực hiện nguyên tắc: không trực tiếp quản lý pháp nhân doanh nghiệp, nhà nước chỉ quản lý dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp hoạt động theo quy định về pháp luật chung về doanh nghiệp; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp; phân công rõ, phân cấp mạnh, cụ thể trong việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; việc doanh nghiệp sử dụng vốn để đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do doanh nghiệp tự quyết định, tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, Nhà nước xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của mình đối với phần vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn, không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được chủ động sử dụng vốn phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư vốn; việc đầu tư vốn để kinh doanh nhằm mục đích bảo toàn, phát triển vốn được thực hiện theo phân công, phân cấp; xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm đối với vốn và tài sản của doanh nghiệp.

Do đó, cần thiết điều chỉnh tên Luật theo hướng không quy định cụ thể nội dung "*sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp*" đã quy định tại Chương III Luật số 69/2014/QH13 trong tên Luật là phù hợp, đảm bảo không có khoảng trống pháp pháp lý về nội dung "*sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp*" khi Luật mới được ban hành do: việc sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp được quy định về *"đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp"* và được thể hiện trong các chính sách về đầu tư vốn (chính sách 2 và 3); Đồng thời, các quy định về: huy động vốn; mua, bán, sử dụng tài sản cố định; quản lý nợ phải thu, phải trả *được*

phân cấp giao cho doanh nghiệp chủ động (chính sách 6), nhằm xác định rõ Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn, không can thiệp hành chính vào hoạt động của doanh nghiệp; tăng cường phân công rõ, phân cấp mạnh gắn với trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp.

Tên và phạm vi điều chỉnh của Luật như sau:

- Tên Luật: "*Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp*";

- Phạm vi điều chỉnh: "*Luật này quy định việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp*".

3.2. Về đối tượng áp dụng:

Đối tượng áp dụng Luật số 69/2014/QH13 hiện nay gồm: doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Theo đó, việc quản lý, đầu tư vốn vào các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thông qua người đại diện vốn để thực hiện quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước.

Nghị quyết số 12-NQ/TW xác định *doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn... Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp.*

Do đó, Nhà nước cần xây dựng chính sách về chủ sở hữu vốn của nhà nước đầu tư được tuân thủ một quy trình quản lý theo dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp, không quản lý pháp nhân của doanh nghiệp, đảm bảo phù hợp và thống nhất trong tổ chức nhằm thực hiện thống nhất vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý, giám sát; thể hiện vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp do Nhà nước nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối và các doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cần phải đưa vào đối tượng áp dụng Luật để quy định cụ thể, phân công, phân cấp, giám sát vốn của nhà nước tại doanh nghiệp và được hướng dẫn cụ thể quá trình thực hiện đảm bảo sự thống nhất, tránh tình trạng tổ chức thực hiện công tác quản lý khác nhau. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến các Thành viên Chính phủ và kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã tiếp thu và điều chỉnh đối tượng là *"doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ đầu tư vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ"*.

Mặt khác, Luật số 69/2014/QH13 không quy định đối tượng áp dụng là doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước tại các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Các doanh nghiệp này đang thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công[4]. Bên cạnh đó, các Nghị định của Chính phủ có quy định nội dung liên quan đến đối tượng này theo hướng có thể vận dụng, xem xét quyết định áp dụng[5] và chế độ báo cáo tài chính, thuế, kế toán... áp dụng như cơ chế đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước hiện hành, chỉ khác về cơ quan đại diện chủ sở hữu. Hiện nay, các doanh nghiệp này chưa thuộc đối tượng áp dụng của Luật 69/2014/QH13 nên quá trình quản lý còn có sự lúng túng chưa thống nhất, một số vụ án tại các doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (xảy ra ở Bình Dương; thành phố Hồ Chí Minh...) đã cho thấy nếu không có quy định thuộc đối tượng áp dụng sẽ khó khăn trong quá trình tổ chức, quản lý vận hành vì về bản chất vốn đầu tư tại doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đều có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, từ các tài sản nhà nước bàn giao.

Để phù hợp với Nghị quyết số 12-NQ/TW và yêu cầu quản lý, đầu tư, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp (không phân biệt ngành nghề, lĩnh vực, không phân biệt tỷ lệ Nhà nước nắm giữ, không phân biệt cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp), dự thảo Luật xác định đối tượng áp dụng bao gồm:

(i) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp;

(ii) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác *do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ đầu tư vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ*;

Việc bổ sung đối tượng áp dụng Luật so với Luật số 69/2014/QH13 hiện nay nhằm tạo cơ sở pháp lý để doanh nghiệp F1 thực hiện quản lý vốn đầu tư tại doanh nghiệp F2 theo phân cấp; không phát sinh thêm bộ máy, chi phí, nguồn lực để triển khai thực hiện. Nhiều doanh nghiệp F2 có mức vốn và quy mô lớn hơn rất nhiều lần mức vốn và quy mô của doanh nghiệp F1; do vậy cần được quản lý chặt chẽ đảm bảo hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

---

[4] Quy định tại Mục 6 Chương III theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được hướng dẫn cụ thể Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công thuộc các tổ chức được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam.

[5] Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; khoản 7 Điều 10 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHHMTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và khoản 7 Điều 10 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/20126 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHHMTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(iii) Doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

(iv) Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

(v) Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại các doanh nghiệp khác.

(vi) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1.1. Xác định vấn đề bất cập

- Khái niệm vốn nhà nước theo quy định Luật 69/2014/QH13: *"Vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp"*.

Theo nội hàm trên khái niệm vốn còn đang có sự chồng chéo, chưa phản ánh đúng bản chất; "vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước" và "vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh" bản chất là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước và khi phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của Chính phủ về nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với tổ chức tín dụng mà chưa thể xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Việc xác định "vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp" và "vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước" khi xác định nguồn hình thành để xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là rất khó cụ thể hóa khi thực thi Luật. "Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp" thực chất là nguồn lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp của chủ sở hữu Nhà nước để lại doanh nghiệp để đầu tư tăng vốn điều lệ. Hiện nay không còn "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp" và nguồn của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Theo quy định trên, "vốn ngân sách Nhà nước" và các nguồn vốn khác quy định tại Khoản 22, Điều 4, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Khoản 44, Điều 4, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 là các nguồn vốn khác nhau. Khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn bất cập ngay trong nội hàm và đang còn có nhiều cách hiểu khác nhau, chưa có sự thống nhất.

Theo quy định tại Khoản 14, Điều 4, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, "ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng,

nhiệm vụ của Nhà nước".

Bên cạnh đó, tại Luật 69/2014/QH13 cũng quy định: "Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là việc Nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc vốn từ các quỹ do Nhà nước quản lý để đầu tư vào doanh nghiệp" và "Vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và vốn do doanh nghiệp huy động".

Như vậy, bản thân khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp cũng như đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đang có sự chồng chéo, lẫn lộn; cần phải được xác định lại cho đúng bản chất kinh tế.

- Quy định của Luật số 69/2014/QH13 hiện hành tách bạch chưa rõ về chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu trong quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong vai trò chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp chồng chéo với chức năng quản lý nhà nước.

Việc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các nội dung quan trọng của doanh nghiệp như việc bổ nhiệm nhân sự cấp cao, chiến lược, kế hoạch, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp chưa phù hợp, Thủ tướng Chính phủ quyết định nhiều nội dung liên quan đến doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập (hiện nay là 28 doanh nghiệp), làm tăng hoạt động xử lý các sự vụ của Thủ tướng Chính phủ, giảm vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Ngoài ra, việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp theo quy định hiện hành ưu tiên việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển trước khi trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; do vậy, trong một số trường hợp việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động không được đảm bảo do lợi nhuận còn lại sau khi trích Quỹ đầu tư phát triển không đủ mức trích lập cho Quỹ khen thưởng phúc lợi; do vậy, cần sửa đổi quy định để ưu tiên quyền lợi cho người lao động trước tiên. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh hiện nay được Nhà nước bố trí ngân sách và các nguồn lực khác để hỗ trợ 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 02 tháng lương thực hiện trong trường hợp không đủ nguồn để trích lập theo quy định tại Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 của Chính phủ[6] đã được áp dụng ổn định, lâu dài; do vậy cũng cần được luật hóa để áp dụng đảm bảo lợi ích cho người lao động đối với loại hình doanh nghiệp đặc thù này.

- Luật số 69/2014/QH13 quy định việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Chương III Luật số 69/2014/QH13) đối với các nội dung về huy động vốn; đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định; quản lý, sử dụng tài sản cố định; quản lý nợ phải thu, phải trả; đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp....Việc quy định về hoạt động sử dụng vốn của doanh nghiệp như hiện nay dẫn đến việc can thiệp hành chính của cơ quan nhà

[6] Nghị định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp

nước vào hoạt động của doanh nghiệp, giảm vai trò tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Quy định tại Luật số 69/2014/QH13 hiện nay chỉ quy định về nội dung và việc tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; không quy định mục tiêu của việc giám sát, kiểm tra, thanh tra của hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; do vậy, việc thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra trên thực tế chưa thực sự hiệu quả do chưa xác định rõ mục tiêu của việc giám sát, kiểm tra, thanh tra nói trên.

Ngoài ra, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vừa thực hiện vai trò cơ quan quản lý nhà nước, vừa thực hiện vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; việc thực hiện thanh tra của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực tế là thực hiện thanh tra với vai trò cơ quan quản lý nhà nước, còn nhầm lẫn với việc thanh tra với vai trò là cơ quan đại diện chủ sở hữu. Do vậy, cần sửa đổi quy định việc thanh tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phù hợp, tương thích với quy định pháp luật về thanh tra.

Việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hiện nay chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều sai phạm dẫn đến thất thoát vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Do vậy, các quy định về giám sát, kiểm tra, thanh tra cần được rà soát để nâng cao hiệu quả và tính pháp lý.

- Luật số 69/2014/QH13 hiện nay chỉ quy định việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (chưa có quy định đánh giá, xếp loại đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) căn cứ vào 04 nhóm tiêu chí: (i) Mức độ thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp về doanh thu, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (ii) Khả năng thanh toán nợ, nợ phải trả quá hạn của doanh nghiệp (iii) Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch (iv) Việc chấp hành chính sách, pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và việc thực hiện quyền, trách nhiệm được giao.

Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn và kiểm soát viên chưa phù hợp. Doanh nghiệp ngoài việc sản xuất, kinh doanh thông thường, thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích còn thực hiện các nhiệm vụ chính trị-xã hội khác do Nhà nước giao. Khả năng thanh toán nợ, nợ phải trả quá hạn chỉ là một trong số các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp, chưa phản ánh đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do vậy, cần sửa đổi các tiêu chí đánh giá doanh nghiệp cho phù hợp.

Ngoài ra, việc đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên căn

cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp cũng chưa phù hợp. Người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên là các cá nhân được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, giao thực hiện quyền, trách nhiệm tại các doanh nghiệp. Do vậy, tiêu chí đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên cần được sửa đổi theo hướng gắn với việc thực hiện quyền, trách nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu giao.

- Việc báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu hiện nay chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước, chưa thống nhất, đầy đủ, kịp thời. Việc ứng dụng công nghệ trong việc báo cáo, tổng hợp thông tin, số liệu nhằm phục vụ quản lý, giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hiện nay chưa hiệu quả; quy định hiện hành về việc báo cáo trên hệ thống (MIS) được quy định tại Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, tuy nhiên việc tuân thủ báo cáo trên hệ thống chưa cao, tính ứng dụng của hệ thống còn thấp. Đồng thời để giảm thiểu thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý công việc, đảm bảo cập nhật số liệu báo cáo kịp thời, chính xác, quản lý tập trung, thuận tiện cho việc các cơ quan, đơn vị, cá nhân truy cập dữ liệu và công tác quản lý nhà nước, thì cần tăng cường hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Do vậy, cần luật hóa để có cơ sở pháp lý xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả, có tính ứng dụng cao.

- Luật số 69/2014/QH13 hiện nay quy định công khai thông tin của doanh nghiệp (Điều 61); Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 109 và Khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã quy định cụ thể nội dung doanh nghiệp nhà nước công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường. Do đó cần rà soát, điều chỉnh lại nội dung của Luật theo hướng áp dụng phù hợp với Luật doanh nghiệp và bổ sung các nội dung cần thiết khác do chủ sở hữu yêu cầu. Ngoài ra, Luật số 69/2014/QH13 chưa quy định việc báo cáo, công bố, công khai thông tin đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ dẫn đến chưa đảm bảo tính bao quát, đầy đủ, cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện.

❖ Nếu vấn đề bất cập trên không được giải quyết:

- Không xác định đúng nội hàm *"vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp"*, thiếu cơ sở đúng đắn để đưa ra chính sách phù hợp về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo cơ cấu nguồn hình thành.

- Chưa tách bạch rõ được chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Thiếu cơ sở để nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

- Thiếu cơ chế giám sát, đánh giá xếp loại phù hợp đối với doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, giảm động lực cho nhà quản lý

và người lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh; gia tăng rủi ro, lãng phí, thất thoát vốn nhà nước trong hoạt động đầu tư vào doanh nghiệp.

- Việc báo cáo không kịp thời dẫn đến chậm trễ trong việc ra quyết định của các cấp có thẩm quyền.

- Thiếu cơ chế để nhà nước và doanh nghiệp sử dụng các công cụ như Ban Kiểm soát, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp để nâng cao vai trò hoạt động giám sát, kiểm soát tại doanh nghiệp; khó thu hút được nguồn lao động chất lượng cao khi thu nhập không tương xứng với mức thu nhập của người lao động trên thị trường.

❖ Nguyên nhân gây ra vấn đề:

- Việc xác định *"Vốn nhà nước tại doanh nghiệp"* theo Luật 69/2014/QH13 chưa thực sự đúng bản chất kinh tế (vốn vay và vốn góp của chủ sở hữu).

- Chưa xác định được mục tiêu nhà nước quản lý pháp nhân doanh nghiệp hay quản lý phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; chưa minh định được vai trò quản lý nhà nước và vai trò đại diện chủ sở hữu của các cơ quan đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Cơ chế tiền lương, thưởng của người lao động chưa đảm bảo theo cơ chế thị trường.

- Chưa xác định rõ được mục tiêu của việc thực hiện giám sát, kiểm tra đối với hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Việc quản lý, theo dõi, báo cáo vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp chưa đảm bảo tính liên tục, lũy kế và đầy đủ.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Xác định rõ vốn nhà nước tại doanh nghiệp; mục tiêu, yêu cầu, nội dung quản lý phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, tăng cường phân cấp, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của của các cấp quản lý trong việc quyết định các vấn đề quan trọng đối với doanh nghiệp.

Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đi đôi với quyền kiểm soát, phải được quản lý thống nhất, tập trung; sử dụng đúng mục tiêu, mục đích, chiến lược ngành, nghề, đảm bảo hiệu quả khi nhà nước giao quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

Xác định rõ nguyên tắc và tính chất quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"*, bảo toàn, hiệu quả, công bằng, thị trường, linh hoạt và công khai, minh bạch.

- Xác định được mục tiêu, nội dung, thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tạo cơ chế để thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra hiệu quả.

- Xác định rõ đối tượng được đánh giá; kết quả đánh giá doanh nghiệp để

xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở trích lập và chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp; kết quả đánh giá người đại diện là cơ sở để khen thưởng, xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Báo cáo được đầy đủ, toàn diện tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm cho các cấp có thẩm quyền đảm bảo công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp số liệu, thông tin phục vụ báo cáo và quản lý điều hành.

- Đưa ra nguyên tắc quản trị vốn đầu tư tại doanh nghiệp; có cơ chế để đảm bảo tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát khi giao quyền chủ động cho doanh nghiệp; làm rõ quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn.

- Tạo cơ sở pháp lý để doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư thuận lợi, hiệu quả gắn với vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

- Tạo được hành lang pháp lý để nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư, thu hút được nguồn lao động chất lượng cao.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

1.3.1. Giải pháp 1

Giữ nguyên theo quy định hiện hành theo quy định của Luật số 69/2014/QH13, cụ thể:

- Khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật số 69/2014/QH13: bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

- Về quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm: Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành; Xây dựng, lưu giữ các thông tin cơ bản về doanh nghiệp; theo dõi, giám sát hoạt động của doanh nghiệp; Ban hành danh mục, phương thức quản lý tài chính, chính sách ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ công ích trong từng thời kỳ; Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm (Điều 8 Luật số 69/2014/QH13).

- Về quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Chương 3 Luật số 69/2014/QH13, quy định các nội dung về xác định vốn điều lệ; huy động vốn; đầu tư xây dựng, mua bán tài sản cố

đinh; quản lý, sử dụng tài sản cố định; quản lý nợ phải thu, phải trả; đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp; và quản lý của doanh nghiệp đối với công ty con và phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác; chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; tiền lương, thù lao, tiền thưởng với người lao động, người quản lý doanh nghiệp trong đó có tuân thủ quy định pháp luật về cán bộ, công chức; nguyên tắc phân phối lợi nhuận theo thứ tự trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi... nhà nước thu hồi phần còn lại.

Trong đó, phân cấp thẩm quyền giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp. Trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư của doanh nghiệp (đầu tư dự án, đầu tư ra ngoài doanh nghiệp...) theo quy định pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

- Về giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp tại Chương 7 Luật số 69/2014/QH13:

+ Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra: hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (ii) hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ; hoạt động quản lý vốn NN tại CTCP, TNHH 2TV trở lên (iii) việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra: (i) Giám sát của Quốc hội (ii) Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ (iii) Giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu (iii) Giám sát nội bộ của doanh nghiệp do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Về đánh giá, xếp loại; báo cáo và công khai hoạt động của DN do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Chương 8 Luật số 69/2014/QH13: (i) Quy định nội dung báo cáo của doanh nghiệp (ii) tiêu chí đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, người đại diện (iii) công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp.

1.3.2. Giải pháp 2

- Xác định lại nội hàm khái niệm "vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được" theo đúng bản chất kinh tế; theo đó, vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được được xác định là phần vốn của nhà nước làm chủ sở hữu được đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã nhận tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

- Xác định mục tiêu, yêu cầu, nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải đảm bảo nhà nước thống nhất quản lý, theo dõi toàn diện, đầy đủ và thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được bảo toàn, phát triển, chủ động và linh hoạt, kịp thời theo yêu cầu về quản lý kinh tế vĩ mô, xử lý những tình huống phát sinh trong quá trình cơ cấu nền kinh tế đất nước; việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo tính công khai, minh bạch và có sự giám sát của các cơ quan có liên quan.

- Quy định rõ nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, UBND cấp tỉnh, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo tách bạch chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các chủ thể. Cụ thể như sau:

+ Chính phủ thống quản lý nhà nước về vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho cơ quan đại diện sở hữu vốn; phân công, phân cấp trong việc quản lý và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp; báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc.

+ Các Bộ, UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với nhiệm vụ được giao về: cơ chế chính sách, thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý. Bộ Tài chính ngoài việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước chung về tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý và đầu tư đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý tài chính, vốn thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và đầu tư đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định các nội dung về đầu tư vốn vào doanh nghiệp; phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong công tác quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; thẩm tra, tổng hợp báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm; xây dựng, vận hành và khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo đúng tinh thần Nghị quyết 12-NQ/TW trong việc *xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất, đồng bộ về doanh nghiệp nhà nước và vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp.*

+ Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầy đủ, kịp thời quyền hạn và trách nhiệm của chủ sở hữu vốn; chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo, giải trình việc đầu tư vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

- Xác định rõ nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp từ việc ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đến việc xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện phân công, phân cấp cụ thể các vấn đề đầu tư vốn quan trọng, có số vốn đầu tư lớn, gắn với lựa chọn người quản lý vốn nhà nước đầu tư; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được quản lý, theo dõi thống nhất theo một chính sách về sở hữu vốn; kiểm tra, giám sát, báo cáo kịp thời. Trên cơ sở đó quy định cụ thể một số nội dung cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện quản

lý vốn tại doanh nghiệp về công tác nhân sự chủ chốt, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp như sau:

+ Về công tác nhân sự: Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc cho ý kiến đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty tại các công ty mẹ có vốn nhà nước đầu tư lớn giữ vai trò chủ đạo, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia, giữ vị trí then chốt của nền kinh tế trường từng thời kỳ; hiện nay gồm: Công nghiệp viễn thông quân đội; Bưu chính viễn thông; Công nghiệp than khoáng sản; Dầu khí; Điện lực; Hóa chất, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp cao su và Xăng dầu (09 doanh nghiệp). Các chức danh còn lại (Thành viên hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ) tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước góp thực hiện phân cấp để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử, giới thiệu, thuê.

+ Về chiến lược: Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở thẩm định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan đối với các doanh nghiệp nêu trên. Đối với các doanh nghiệp còn lại thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan trước khi quyết định hoặc cho ý kiến về chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và phương án cơ cấu lại của doanh nghiệp.

+ Về nguyên tắc, thứ tự phân phối lợi nhuận sau thuế: Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, bổ sung nội dung chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp (người do cơ quan đại diện chủ sở hữu cử, giới thiệu, thuê không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được hưởng phụ cấp chi trả từ ngân sách nhà nước) theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII[7], đồng thời bỏ nội dung trích lập quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên. Tiếp tục xác định doanh nghiệp trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, riêng các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn đầu tư của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, Nhà nước đảm bảo trích lập đủ 02 tháng lương thực hiện để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động trong trường hợp không đủ nguồn từ lợi nhuận sau

---

[7] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, nội dung cải cách đối với doanh nghiệp nhà nước đã xác định *phân định rõ tiền lương của người đại diện vốn nhà nước với tiền lương của ban điều hành; thực hiện nguyên tắc ai thuê, bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương. Nhà nước quy định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn nhà nước... Từng bước tiến tới thuê hội đồng thành viên độc lập và trả lương cho hội đồng thành viên, kiểm soát viên từ lợi nhuận sau thuế.*

thuế[8]. Giữ nguyên quy định doanh nghiệp trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển sử dụng để: xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; bổ sung vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp hoặc điều chuyển giữa các doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Bổ sung nội dung một số doanh nghiệp được sử dụng và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật chuyên ngành đã quy định gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí[9], còn lại thực hiện thống nhất theo quy định của Luật này. Phần còn lại sau khi chi, trích Quỹ, doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông để thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo nguyên tắc, thứ tự sau: (i) trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao; (ii) trích không quá 30% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển; (iii) sử dụng và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí; (iv) sau khi trích lập các quỹ, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến để thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo nguyên tắc, thứ tự như doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ. Phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn của doanh nghiệp sau khi sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn/doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện theo điều lệ doanh nghiệp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhà nước/doanh nghiệp.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ, Bộ Tài chính đề xuất tiếp tục thực hiện như đề xuất nêu trên; Đồng thời, trong quá trình triển khai xây

---

[8] Chính sách hỗ trợ cấp bù 02 Quỹ khen thưởng, phúc lợi đối với doanh nghiệp quốc phòng an ninh đã được Chính phủ hướng dẫn thực hiện ổn định và quy định tại Điều 6 Nghị định số 93/2015/NĐ-CP, tại Điều 16 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP và nay tại Điều 7 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP.

[9] Điều 64 Luật Dầu khí năm 2022; Điều 139 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

dựng Luật sẽ tiếp thu theo ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để nghiên cứu tăng tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển để lại tại doanh nghiệp hoặc để tại cơ quan chủ sở hữu vốn để chủ động cho doanh nghiệp tái đầu tư từ lợi nhuận hàng năm, các doanh nghiệp có nhu cầu vốn nhà nước đầu tư lớn nhằm giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, hoạt động trong lĩnh vực đặc thù về: quốc phòng, an ninh, công nghệ số, văn hóa và đáp ứng tính kịp thời về vốn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định, chỉ đạo người đại diện có ý kiến về nhân sự, chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

- Về giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

+ Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra nhằm tăng cường công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn; đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp; phòng ngừa, hạn chế các vi phạm trong hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cảnh báo rủi ro trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn, giảm thiểu lãng phí, thất thoát vốn nhà nước.

+ Điều chỉnh nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư, quản lý, sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước; bổ sung nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp;

+ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội. Công tác kiểm tra, thanh tra được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện theo kế hoạch, đột xuất hoặc chuyên đề. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, thanh tra cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp, tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện giám sát, kiểm tra tình hình quản lý, đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

- Về đánh giá, xếp loại; báo cáo và công khai hoạt động của doanh nghiệp:

+ Về đánh giá, xếp loại: việc đánh giá đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, người đại diện chủ sở hữu vốn và Kiểm soát viên theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, có loại trừ tác động của yếu tố khách quan.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp sau có ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp về đầu tư vốn của doanh nghiệp, kế hoạch nhiệm vụ giao của cấp có thẩm quyền, chấp hành chính sách pháp luật về thuế và tuân thủ quy định chế độ báo cáo

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do mình cử, giới thiệu. Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên là cơ sở để chi khen thưởng theo năm, giao nhiệm vụ, đánh giá, xếp loại của người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên.

+ Về báo cáo, công bố, công khai thông tin

Quy định doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp lập và gửi báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi quản lý thực hiện thẩm tra, phê duyệt Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ. Căn cứ báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra, lập báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính trước ngày 31/5 hàng năm. Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp báo cáo tình hình đầu tư vốn của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ thông tin về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp phục vụ quản lý, điều hành và giám sát. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp để tổng hợp báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, báo cáo đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu phục vụ công tác quản lý, điều hành.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu, kiểm tra, giám sát việc thực hiện báo cáo của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; phê duyệt nội dung báo cáo năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; căn cứ báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ về báo cáo của doanh nghiệp trên Hệ thống; báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu.

Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư là công ty đại chúng thực hiện công khai, công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán; đồng

thời phải gửi cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Các doanh nghiệp còn lại, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện sở hữu vốn đề nghị doanh nghiệp thực hiện báo cáo, công bố thông tin theo pháp luật của doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

1.4.1. Giải pháp 1

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với Nhà nước:

Có cơ sở pháp lý để xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, quản lý nguồn thu từ lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tăng thu ngân sách nhà nước từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, nội hàm về vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp chưa phù hợp, chưa đảm bảo nguồn lực để nhà nước tái đầu tư cho doanh nghiệp để phục vụ việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của nhà nước.

Có cơ sở pháp lý để quản lý việc sử dụng vốn Nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp, hạn chế rủi ro thất thoát, sử dụng không hiệu quả làm mất vốn nhà nước.

Có cơ sở pháp lý để thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý, đầu tư và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đánh giá, xếp loại doanh nghiệp hàng năm đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện;

+ Đối với doanh nghiệp:

Có cơ sở pháp lý để doanh nghiệp triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư, sử dụng vốn theo phân cấp, phân quyền dưới sự quản lý, giám sát của nhà nước.

Có cơ sở pháp lý để thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp và công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp, góp phần đảm bảo công khai minh bạch về hoạt động đầu tư quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Có cơ sở trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi để khuyến khích, động viên người lao động và nhà quản lý tại doanh nghiệp.

- Tác động về thủ tục hành chính: Vấn đề này hiện tại đã được quy định, việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

- Đối với Nhà nước:

+ Không theo dõi được đầy đủ, kịp thời; chính xác về số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Chính sách về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo cơ cấu nguồn hình thành chưa phù hợp khi không xác định đúng nội hàm "vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp" dẫn đến can thiệp hành chính vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Không đảm bảo nguồn vốn để đầu tư theo chủ trương của Đảng, đảm bảo linh hoạt, kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

+ Khối lượng công việc của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu lớn, mang tính sự vụ do can thiệp hành chính, quyết định những nội dung thuộc về quản trị của doanh nghiệp; còn nhiều chồng chéo, không rõ ràng trong việc xác định thẩm quyền xử lý khi các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh

+ Phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập khó xử lý trong hoạt động đầu tư, sử dụng vốn của doanh nghiệp, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Các cá nhân do cơ quan đại diện chủ sở hữu cử, giới thiệu (như người đại diện vốn nhà nước, kiểm soát viên) không đảm bảo được tính độc lập với doanh nghiệp.

+ Chưa có quy định đối với việc sử dụng vốn tại doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ.

+ Việc giám sát, kiểm tra không phù hợp và hiệu quả. Chưa đánh giá chính xác và phù hợp giữa mục tiêu, chức năng nhiệm vụ và kết quả từng lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Thiếu cơ sở rõ ràng để đánh giá, xếp loại đúng doanh nghiệp khi các doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu chính trị, xã hội và các doanh nghiệp đầu tư với tầm nhìn dài hạn.

+ Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm còn nhiều bất cập, hạn chế.

- Đối với Doanh nghiệp:

+ Xác định không đúng bản chất các khoản vốn nhà nước tại doanh nghiệp gây khó khăn trong quản trị, hạch toán nguồn vốn; giảm tính chủ động của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Các doanh nghiệp khó xác định phạm vi và thẩm quyền, trách nhiệm của mình đối với các nguồn vốn mà doanh nghiệp đang có, dẫn đến làm giảm hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp không được bố trí vốn kịp thời trong khi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch nhà nước giao;

+ Chưa xác định rõ trách nhiệm, vai trò quản lý, giám sát của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp khi thực hiện đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

1.4.2. Giải pháp 2

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với Nhà nước:

Xác định đúng bản chất, chính xác vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, xử lý được những bất cập trong việc ra quyết định của nhà quản lý, làm cơ sở để quản lý, giám sát vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp phù hợp, hiệu quả; Vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp được quản lý chặt chẽ, đầy đủ theo đối tượng sử dụng, đảm bảo nguyên tắc vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là vốn của doanh nghiệp.

Giúp các cơ quan đại diện chủ sở hữu, các cơ quan có liên quan xác định và thực hiện đúng vai trò quản lý, giảm thiểu can thiệp hành chính của nhà nước, tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu, tăng cường phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp.

Quản lý thống nhất, đầy đủ nguồn lực của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; định hướng đổi mới, cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp nhà nước đảm bảo tính dẫn dắt, điều tiết thị trường và thực hiện tốt vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước.

Có nguồn lực chủ động để đầu tư vốn kịp thời, linh hoạt, đúng mục tiêu nhằm giải quyết yêu cầu cấp bách trong quản lý, điều hành của nhà nước, giúp doanh nghiệp có đầy đủ nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch được giao.

Giảm khối lượng công việc giải quyết sự vụ phát sinh của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước.

Tăng cường phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, giảm sự vụ giải quyết của Thủ tướng Chính phủ với vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định về nhân sự cấp cao như chủ tịch HĐTV/HĐQT và Chiến lược của các doanh nghiệp lớn, có vai trò quan trọng của nền kinh tế quốc dân trong tường thời kỳ (hiện nay gồm 09 doanh nghiệp) thay vì thực hiện nhiều nhiệm vụ với

vai trò là chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập như quy định hiện nay (28 doanh nghiệp, giảm 19 đầu mối doanh nghiệp so với hiện nay.

Tháo gỡ các hạn chế vướng mắc, bất cập hiện nay trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; xử lý kịp thời các tình huống cấp bách đặt ra trong thực tế.

Xác định rõ mục tiêu, hình thức, phân công trách nhiệm của từng cơ quan trong hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra giúp nâng cao hiệu quả và giảm thiểu rủi ro mất vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Có cơ sở pháp lý để thực hiện đánh giá một cách chính xác, linh hoạt và khách quan với từng lĩnh vực hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Đánh giá đúng, phù hợp là cơ sở để đưa ra các quyết định phù hợp trong định hướng, phát triển doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Chất lượng Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp từng bước được cải thiện; số liệu, dữ liệu phục vụ quản lý điều hành trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng được yêu cầu kịp thời, công khai, minh bạch trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Đối với việc phân phối lợi nhuận sau thuế cơ bản như các quy định hiện hành, ổn định và đảm bảo không ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu ngân sách từ nguồn lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp như hiện nay. Theo dự toán NSNN năm 2024 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thu ngân sách nhà nước năm 2024 khoảng **59.350 tỷ đồng.**

+ Đối với Doanh nghiệp:

Doanh nghiệp được quyền tự chủ, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, có cơ chế rõ ràng trong việc thực hiện nâng cao quản trị doanh nghiệp, đồng thời vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Được nhà nước đảm bảo nguồn lực kịp thời để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch được giao. Nguồn lực doanh nghiệp tạo ra được tái đầu tư trở lại để phát triển doanh nghiệp.

Doanh nghiệp đặc thù có cơ chế tài chính phù hợp để giải quyết các vướng mắc, bất cập trong quá trình hoạt động, quản lý tài chính. Người lao động tại các doanh nghiệp đặc thù được đảm bảo các quyền lợi theo chế độ, chính sách; ổn định nguồn lao động cho doanh nghiệp.

Việc tổ chức hạch toán, theo dõi và báo cáo tình hình sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp về cơ bản vẫn thực hiện như hiện nay mà chỉ thay đổi phương thực hiện.

Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc và Ban kiểm soát tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ được thiết lập công cụ

hiệu quả là Kiểm toán nội bộ để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Tạo động lực cho các doanh nghiệp đầu tư với tầm nhìn dài hạn, thực hiện các mục tiêu chính trị, xã hội.

Thúc đẩy quản trị dòng tiền của doanh nghiệp để đảm bảo thực hiện nộp lợi nhuận sau thuế còn lại vào ngân sách nhà nước theo quy định; giảm việc bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp, tăng cường các chỉ tiêu an toàn tài chính cho doanh nghiệp.

+ Đối với người dân: Chính sách này không ảnh hưởng trực tiếp đến người dân. Việc quản lý hiệu quả nguồn vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp giúp tăng trưởng kinh tế, an sinh xã hội, nâng cao chất lượng dịch vụ công, dịch vụ công ích thiết yếu cho người dân.

- Tác động về thủ tục hành chính: Việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; Đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Thống nhất với quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015 về pháp nhân, tài sản của pháp nhân; Luật Doanh nghiệp năm 2020 về quyền sở hữu của tài sản góp vốn.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

Cùng với việc tăng cường phân cấp tổ chức thực hiện cho các doanh nghiệp, Cơ quan đại diện sở hữu vốn là đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, phát huy hiệu quả nguồn vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, quyết toán và báo cáo, công khai tình hình đầu tư, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp... Theo đó, khối lượng công việc ban đầu khi thực hiện lớn, cần tiếp tục hoàn thiện lại mô hình tổ chức để triển khai thực hiện theo phương thức quản lý mới nêu trên đảm bảo hiệu quả.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thiếu nguồn lực để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp linh hoạt, kịp thời nhằm đảm bảo nguồn vốn để doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Doanh nghiệp không được tăng trưởng về quy mô, nguồn lực cùng với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân do phần lợi nhuận còn lại phải thực hiện nộp hết vào ngân sách nhà nước hàng năm.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ phân tích tác động của các cho thấy Giải pháp 2 có nhiều tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực. Do đó, lựa chọn Giải pháp 2.

2. Chính sách 2: Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

2.1. Xác định vấn đề bất cập

- Về hình thức đầu tư:

Luật 69/2014/QH13 quy định có 04 hình thức đầu tư vốn vào doanh nghiệp bao gồm: (i) Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (ii) Bổ sung vốn cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động (iii) Bổ sung vốn để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (iv) Đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp. Việc đầu tư vốn nhà nước để thành lập mới doanh nghiệp theo quy định hiện hành chỉ có quy định thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, không quy định đối với việc thành lập mới doanh nghiệp là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên; do vậy, thiếu cơ sở pháp lý để Nhà nước thực hiện thành lập mới các doanh nghiệp dưới loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần.

Ngoài ra, các hình thức đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư bổ sung vốn để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước hay đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp về bản chất chỉ là hoạt động Nhà nước đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào doanh nghiệp, là hình thức đầu tư vốn nhà nước vào một doanh nghiệp đang hoạt động.

- Về phạm vi đầu tư:

Tương ứng với mỗi hình thức đầu tư có quy định phạm vi đầu tư vốn cụ thể khác nhau[10]; theo đó, Chính phủ quy định cụ thể danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước[11]. Tuy nhiên, việc quy định danh mục các ngành nghề, lĩnh vực được đầu tư vốn nhà nước cụ thể làm bó hẹp phạm vi đầu tư vốn của nhà nước trong trường hợp cần thiết, không đảm bảo tính linh hoạt, chưa đáp ứng được yêu cầu trong quản lý, điều hành của Nhà nước trong thực tiễn (ví dụ như trường hợp Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP thực

---

[10]Điều 10 Luật 69/2014/QH13, đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thuộc phạm vi: (i) cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (ii) hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (iii) hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên; (iv) ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

Điều 13 Luật 69/2014/QH13, việc bổ sung vốn đối với doanh nghiệp đang hoạt động chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi thành lập (4 lĩnh vực như đã nêu trên) và thuộc một trong các trường hợp: (i) doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính đã được duyệt; (ii) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Điều 16 Luật 69/2014/QH13, việc bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc một trong các trường hợp: (i) Không thu hút được các nhà đầu tư Việt Nam và nước ngoài đối với doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; (ii) Cần thiết phải duy trì để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 19 Luật 69/2014/QH13, việc đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp: (i) Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế; (ii) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; (iii) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội.

[11] Tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP

hiện tăng vốn điều lệ để hỗ trợ tài chính do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; tuy nhiên, lĩnh vực kinh doanh hàng không dân dụng không nằm trong phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước theo quy định hiện hành; do vậy, nhà nước không thực hiện được việc đầu tư bổ sung vốn vào Tổng côn ty Hàng không Việt Nam để duy trì tỷ lệ nắm giữ).

Ngoài ra, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có nêu: *"Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung giữ vững những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hoá và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.... Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định*[12]*"*.

Như vậy, Nhà nước cần đầu tư đầu tư vốn tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu, những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh, những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư và đầu tư vào doanh nghiệp có hoạt động đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương; đây là những lĩnh vực mà theo chủ trương của Đảng cần phải Nhà nước nắm giữ.

Cũng theo văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, để thực hiện *chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, một trong *các nhiệm vụ, giải pháp* mà văn kiện trình Đại hội XIII đã đề ra là hướng tới kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa – xã hội; đây cũng là xu hướng phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới trong những năm gần đây. Tuy nhiên, quy định pháp luật hiện hành về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp chưa thể chế hóa được định hướng này.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tuy không thuộc ngành, nghề, lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ hay bổ sung thêm vốn, nhưng thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh thua lỗ, tình hình tài chính khó khăn, rất khó thu hút nhà đầu tư trên thị trường nhận chuyển nhượng từ chủ sở hữu Nhà nước; do vậy, việc xem xét để đầu tư bổ sung vốn để tái cơ cấu, phục hồi sản xuất kinh doanh, lành mạnh hóa tình hình tài chính để thu hút nhà đầu tư khác cũng là việc cần thiết. Theo quy định hiện hành, việc đầu tư này là không thực hiện được.

---

[12] Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

- Về nguồn vốn đầu tư:

Luật số 69/2014/QH13 giải thích từ ngữ đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp *là việc Nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc vốn từ các quỹ do Nhà nước quản lý để đầu tư vào doanh nghiệp*[13]. Tuy nhiên, hiện nay Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đã chuyển toàn bộ về ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chệnh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp; do vậy, nguồn vốn từ Quỹ này để đầu tư vào doanh nghiệp hiện nay không còn. Ngoài ra, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách vào doanh nghiệp thuộc nội dung chi đầu tư phát triển; từ khi Luật số 69/20141/QH13 có hiệu lực đến nay, việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trực tiếp từ ngân sách rất ít. Như vậy, các nguồn lực của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp theo quy định hiện hành còn rất hạn chế, nhà nước; việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước theo quy trình, thủ tục chung của dự toán, chi, quyết toán ngân sách nhà nước do đó khó đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời trong trường hợp cần thiết.

Ngoài ra, Nhà nước có thể sử dụng các nguồn lực khác như tài sản, nguồn vốn khác thuộc sở hữu của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 Luật số 69/2014/QH13, việc chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp là một trong các trường hợp chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong khi bản chất đây là hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp từ các tài sản thuộc sở hữu của nhà nước. Do vậy, cần xác định lại nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp không chỉ từ ngân sách nhà nước và các Quỹ như quy định hiện nay của Luật số 69/2014/QH13 mà bao gồm tất cả các tài sản, nguồn vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của Nhà nước.

- Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp:

Luật Đầu tư công[14] và Luật Đầu tư[15] đã quy định việc đầu tư, quản lý, sử

---

[13] Khoản 3 Điều 3 Luật số 69/20141/QH13.

[14] Khoản 4 Điều 3 Luật đầu tư công ngày 13/6/2019 (Luật số 39/2019/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định: "*Điều 3. Áp dụng Luật Đầu tư công, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế*

4. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp."

[15] Khoản 3.a và khoản 4 Điều 4 Luật đầu tư ngày 17/6/2020 (Luật số 61/2020/QH14) có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 quy định: "*Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư và các luật có liên quan*

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

.....

dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Luật số 69/2014/QH13 cũng đã quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Luật số 69/2014/QH13 bộc lộ một số hạn chế về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Theo quy định hiện hành Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập tập đoàn kinh tế, công ty có chức năng đầu tư kinh doanh vốn nhà nước; quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập và quyết định mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có tiêu chí tương đương với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của Luật Đầu tư công. Hiện nay, có 28 doanh nghiệp (bao gồm cả các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư của nhà nước) do Thủ tướng Chính phủ thành lập; việc phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp như hiện nay làm tăng khối lượng công việc, sự vụ của Thủ tướng Chính phủ, giảm vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu – cơ quan đóng vai trò là "nhà đầu tư Nhà nước" tại doanh nghiệp.

+ Việc phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư vốn căn cứ vào tiêu chí mức vốn tương đương của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công; Tuy nhiên, các ngành, nghề, lĩnh vực quy định pháp luật về đầu công không bao quát hết các ngành, nghề, lĩnh vực của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư (ví dụ như đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, chứng khoán...). Do vậy, cần xác định tiêu chí để phân cấp thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp phù hợp để đảm bảo cơ sở pháp lý để thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

+ Luật số 69/20141/QH13 không quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp với vai trì của cơ quan chủ sở hữu; các nội dung này chủ yếu được quy định cụ thể tại các văn bản dưới Luật.

Theo quy định hiện hành, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương thành lập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập. Tuy nhiên, Luật số 69/2014/QH13 không quy định về trình tự, thủ tục để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

- Về xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp:

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật số 69/2014/QH13, vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

---

4. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó."

Tuy nhiên, "*vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*" và *"vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh"* bản chất là nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với Nhà nước và khi phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của Chính phủ về nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp với tổ chức tín dụng mà chưa thể xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; việc xác định "*vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp*" và "*vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước"* khi xác định nguồn hình thành để xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là rất khó cụ thể hóa khi thực thi Luật; hiện nay không còn "*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp*" và nguồn của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 3 Luật số 69/2014/QH13 cũng quy định: *"Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là việc Nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc vốn từ các quỹ do Nhà nước quản lý để đầu tư vào doanh nghiệp"* và *"Vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và vốn do doanh nghiệp huy động"*.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 44, Điều 4, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13: *"Vốn nhà nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước; công trái quốc gia, trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương; vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất"*.

Như vậy, việc xác định vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn bất cập ngay trong nội hàm và đang còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Số liệu, thông tin về vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp chưa đảm bảo được tính chính xác, liên tục, lũy kế giữa các kỳ báo cáo. Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là một khái niệm trọng yếu, xuyên suốt của Luật, là cơ sở để nhà nước quản lý vốn đã đầu tư tại các doanh nghiệp. Do vậy, cần phải xác định một cách rõ ràng, cụ thể vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo đúng bản chất kinh tế.

❖ Hậu quả khi vấn đề không được giải quyết:

- Chưa thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về các lĩnh vực nhà nước cần tiếp tục đầu tư vốn tại doanh nghiệp; thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết trên thực tế.

- Nguồn lực để nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp bị hạn chế, không được đảm bảo; không đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời.

- Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không thuận lợi, không đáp ứng yêu cầu về vốn của doanh nghiệp để thực hiện tốt vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước trong nền kinh tế.

❖ Nguyên nhân gây ra vấn đề:

- Luật 69/2014/QH13 hiện nay chưa theo kịp các đòi hỏi phát triển của nền kinh tế, các vấn đề của xã hội liên quan đến các ngành, lĩnh vực mới và các vấn đề mới thực tiễn phát sinh.

- Quỹ HTSX&PTDN đã chuyển về ngân sách nhà nước theo Nghị định số 148/2022/NĐ-CP, do vậy nguồn lực chính để nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp chỉ còn từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Trình tự, thủ tục đầu tư mang tính hành chính, phân cấp, phân quyền chưa phù hợp, chưa rõ ràng.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Xác định vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu Nhà nước được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp theo quy định của Bộ Luật Dân sự bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tự chủ trong hoạt động của pháp nhân là doanh nghiệp.

Nhà nước thực hiện quản lý theo phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp, không quản lý theo pháp nhân doanh nghiệp được đầu tư vốn, không quản lý doanh nghiệp theo từng tài sản mà chủ sở hữu góp vốn điều lệ (đã chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp); Nhà nước xác định là một nhà đầu tư vốn tại tất cả các doanh nghiệp.

Thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của đảng; Xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, lĩnh vực, nguyên tắc, hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Phân công rõ, phân cấp, phân quyền mạnh về trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Đầu tư vốn đảm bảo nguyên tắc và tính chất *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"*, bảo toàn, hiệu quả, công bằng, thị trường, linh hoạt và công khai, minh bạch.

Đảm bảo nguồn lực để kịp thời, linh hoạt trong việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có đầy đủ nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch được giao.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

2.3.1. Giải pháp 1

Giữ nguyên các quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp như hiện nay theo quy định tại Chương II, từ Điều 10 đến Điều 21 Luật số 69/2014/QH13. Theo đó:

- Hình thức đầu tư:

(i) Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp dưới các hình thức

+ Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động;

+ Đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn 2 thánh viên;

+ Đầu tư để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

(ii) Không có quy định cụ thể về việc thành lập mới doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nhà nước là công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên.

- Phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp:

+ Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm: Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên; Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

+ Phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động: Như phạm vi đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp và phải đảm bảo: (i) Doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc (ii) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

+ Phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Đầu tư bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc một trong các trường hợp: a) Không thu hút được các nhà đầu tư Việt Nam và nước ngoài đối với doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; hoặc b) Cần thiết phải duy trì để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

+ Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp trong các trường hợp: Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế; Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được cụ thể hóa các ngành nghề, lĩnh vực tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung[16].

---

[16] Quy định cụ thể về phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP như sau :

Điều 5. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước

1. Doanh nghiệp nhà nước cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội, bao gồm: a) Dịch vụ bưu chính công ích; b) Xuất bản (không bao gồm lĩnh vực in và phát hành xuất bản phẩm); c) Hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo quy định của Chính phủ; d) Quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi,

- Phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư:

+ Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập tập đoàn kinh tế, công ty có chức năng đầu tư kinh doanh vốn nhà nước; quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập và quyết định mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có tiêu chí tương đương với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của Luật Đầu tư công.

Trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp, đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào doanh nghiệp hoặc đầu tư mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có mức vốn đầu tư tương đương với dự án quan trọng quốc gia, Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi Quốc hội quyết định chủ trương.

+ Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập trong các trường hợp còn lại; quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào các doanh nghiệp khác ngoài thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và quyết định đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có tiêu chí tương đương với dự án nhóm B, dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công và có tính đến

---

thủy nông liên tỉnh, liên huyện, kè đá lấn biển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đ) Quản lý, khai thác, điều hành hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị; điều hành giao thông vận tải đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị; e) Dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn; g) Bảo đảm an toàn hàng hải (không bao gồm nạo vét, duy tu luồng hàng hải công cộng); h)Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên, bao gồm:

a) Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối; thủy điện đa mục tiêu; điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh; b) Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; c) In, đúc tiền và sản xuất vàng miếng và các vật phẩm lưu niệm bằng vàng; d) Kinh doanh xổ số; đ) Doanh nghiệp nhà nước có chức năng đầu tư kinh doanh vốn nhà nước, mua bán và xử lý nợ phục vụ tái cơ cấu và hỗ trợ điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô; e)Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

Điều 7. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động

1. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 5 Nghị định này đang hoạt động và thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp được đầu tư bổ sung vốn điều lệ: a) Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có hiệu quả được đánh giá dựa trên tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định này có mức vốn điều lệ hiện tại không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; b) Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ hiện tại không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Điều 12. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Nhà nước đầu tư bổ sung vốn để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được Nhà nước tiếp tục đầu tư vốn để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau đây: a) Quản lý, khai thác các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ khai thác khu bay; b) Bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; c) Dịch vụ thông tin dẫn đường, giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không; d) Khai thác khoáng sản quy mô lớn theo quy định hiện hành về phân loại quy mô mỏ khoáng; đ) Tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí; e) Đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; g) Trồng và chế biến cao su, cà phê tại các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn chiến lược, miền núi, vùng sâu, vùng xa gắn với quốc phòng, an ninh; h) Lĩnh vực ngân hàng áp dụng đối với các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

mức độ trượt giá, tỷ giá và thực tế tại doanh nghiệp trong thời gian qua.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương trước khi quyết định thành lập doanh nghiệp.

- Hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được quy định chi tiết, cụ thể tại văn bản dưới Luật (Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung). Không có quy định về trình tự, thủ tục để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2.3.2. Giải pháp 2

- Xác định rõ mục tiêu, yêu cầu đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thay vì quy định phạm vi, các ngành, nghề, lĩnh vực quy định cụ thể như hiện hành để đảm bảo việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được linh hoạt, kịp thời, phù hợp với thực tế phát sinh, không cụ thể hóa các ngành, nghề lĩnh vực. Theo đó:

+ Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp với mục tiêu nắm giữ và quản lý các lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư, tập trung vốn cho quá trình chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa – xã hội; doanh nghiệp có hoạt động đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia; Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế - xã hội; Đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp... *(nội dung này sẽ được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp sau khi sơ kết Nghị quyết số 12-NQ/TW).*

+ Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp phải đáp ứng yêu cầu đúng mục tiêu, phục vụ quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước, hoạt động hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế.

- Nhà nước với vai trò nhà đầu tư thực hiện quyền chủ sở hữu vốn như các nhà đầu tư khác. Quy định rõ vốn nhà nước sau khi đã đầu tư tại doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp theo quy định của Bộ Luật Dân sự bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tự chủ trong hoạt động của pháp nhân là doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định rõ nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; theo đó, việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp phải tuân thủ các trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Luật này; Đảm bảo theo đúng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước; Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo linh hoạt, kịp thời, bình đẳng giữa nhà nước với các nhà đầu tư khác và được

công khai, minh bạch; Việc bố trí vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

- Xác định rõ mức vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp, không liệt kê các nguồn vốn như quy định hiện hành; theo đó, vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là mức vốn do cơ quan đại diện sở hữu vốn đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp.

- Quy định rõ nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp bao gồm:

+ Ngân sách nhà nước: Quy định riêng nội dung chi từ ngân sách để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (hiện nay là nội dung chi đầu tư phát triển) và trình tự thủ tục theo quy định pháp luật về ngân sách để có cơ sở lập dự toán, thực hiện các thủ tục chi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp để đảm bảo nhà nước chủ động trong việc bố trí nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp; trên cơ sở đó, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về ngân sách cho phù hợp để triển khai thực hiện.

+ Tài sản thuộc sở hữu của nhà nước: bao gồm tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, tài sản nhà nước nhận chuyển giao sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công; giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp.

+ Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp: là Quỹ được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại tại doanh nghiệp. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để: xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; bổ sung vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp hoặc điều chuyển giữa các doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền (Thủ tướng Chính phủ quyết định việc điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý).

+ Lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư được để lại tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- Hình thức đầu tư vốn vào doanh nghiệp bao gồm:

+ Thành lập mới doanh nghiệp.

+ Bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại các doanh nghiệp.

- Phân cấp thẩm quyền phê duyệt chấp thuận chủ trương, quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo hướng:

+ Đối với thành lập mới doanh nghiệp *(bao gồm cả góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp)*: Việc thành lập mới doanh nghiệp nhà nước đầu tư trực tiếp phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương.

Sau khi chủ trương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập doanh nghiệp.

+ Đối với đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp: Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư có giá trị từ 15.000 tỷ đồng trở lên, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư có giá trị từ 5.000 tỷ đồng đến 15.000 tỷ đồng; các trường hợp còn lại do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư, không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương, căn cứ vào nguồn vốn đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

- Quy định rõ trong Luật về Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp, đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần mua phần vốn góp; trong đó quy định rõ thời gian thực hiện các bước trong quy trình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp để đảm bảo việc triển khai thực hiện nhanh chóng, kịp thời.

Đối với việc đề nghị chấp thuận chủ trương thành lập mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ vốn trình cấp có thẩm quyền quyết định sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan;

Đối với việc đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, Bộ Tài chính chủ trì trình cấp có thẩm quyền quyết định sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

2.4.1. Giải pháp 1

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Quy định hiện hành cơ bản đã tạo hành lang pháp lý, có quy định cụ thể về phạm vi, hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục để nhà nước thực hiện việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trong một số ngành nghề, lĩnh vực. Tuy nhiên, quy định không còn phù hợp với thực tiễn nêu trên, cần đươc nghiên cứu sửa đổi để đảm bảo phù hợp, hiệu quả.

- Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này hiện tại đang được quy định, việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng

chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

- Đối với Nhà nước:

+ Chưa bao quát được hết các hình thức đầu tư để nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; hình thức đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp mới xác định chỉ thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trường hợp Nhà nước cùng các nhà đầu tư khác đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên sẽ không có cơ sở pháp lý để thực hiện.

+ Việc quy định phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực cụ thể sẽ không thực hiện được việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp nằm ngoài danh mục trong tình huống cấp bách nhằm đáp ứng các yêu cầu trong việc quản lý vĩ mô của nhà nước (như trường hợp của Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP).

+ Chưa thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng, Nhà nước về các lĩnh vực mà nhà nước có mục tiêu cần nắm giữ, chưa tiệm cận được với xu thế phát triển kinh tế của thế giới hiện nay về kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa – xã hội.

+ Chưa đảm bảo được nguồn lực để nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp dẫn đến việc đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp chưa chủ động, chậm chễ, không đảm bảo kịp thời cho doanh nghiệp có đầy đủ nguồn lực để hoạt động hiệu quả.

+ Thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp bằng các tài sản, nguồn vốn khác thuộc sở hữu của nhà nước trong khi nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào doanh nghiệp rất hạn chế.

+ Chưa xác định rõ ràng, thống nhất giá trị vốn nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp; do vậy, số liệu, thông tin về vốn nhà nước tại doanh nghiệp thiếu tính trung thực, chính xác. Số liệu, thông tin về vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp chưa đảm bảo tính chính xác, liên tục, lũy kế giữa các kỳ báo cáo gây khó khăn trong việc lượng hóa chính xác các số liệu, chỉ tiêu làm căn cứ ra quyết định của cấp có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về hoạt động quản lý và đầu tư vốn tại doanh nghiệp.

+ Chưa phân công rõ, phân cấp mạnh quyền chủ động và phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, chưa đảm bảo nguyên tắc việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp được thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Việc phân cấp thẩm quyền trong đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy đinh hiện hành làm tăng khối lượng công việc, sự vụ của Thủ tướng Chính phủ, giảm vai trò

của cơ quan đại diện chủ sở hữu – cơ quan đóng vai trò là ***"nhà đầu tư của Nhà nước"*** tại doanh nghiệp.

+ Không xác định được thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp có ngành, nghề hoạt động sản xuất kinh doanh chính không tương đồng với các loại dự án theo phân loại của pháp luật về đầu tư công.

+ Thiếu cơ sở pháp lý để Nhà nước thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước và thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết,

+ Không quy định cụ thể mức vốn đầu tư, thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ quy định chung chung là *"xem xét, quyết định"* hoặc *"xem xét, phê duyệt"*, không nêu rõ quyết định, phê duyệt nội dung cụ thể, mức vốn, tiêu chí dẫn đến cơ sở pháp lý không rõ ràng để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

- Đối với Doanh nghiệp:

+ Không được đảm bảo nguồn lực kịp thời để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch được giao.

+ Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thiếu nguồn lực, thoái trào so với khối doanh nghiệp tư nhân trong khi chủ trương của Đảng và Nhà nước theo Hiến pháp năm 2013 thì kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước là cấu phần quan trọng của kinh tế nhà nước.

+ Làm giảm năng lực cạnh canh của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước trên thị trường, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

+ Trình tự, thủ tục đầu tư vốn chưa đảm bảo tính kịp thời dẫn đến doanh nghiệp thiếu nguồn lực, bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh hiệu quả.

+ Các doanh nghiệp ngoài phạm vi đầu tư vốn của nhà nước khi gặp khó khăn về nguồn vốn sẽ không có cơ sở pháp lý để bổ sung nguồn lực nhằm mục tiêu tái cơ cấu, phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.4.2. Giải pháp 2

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

- Đối với Nhà nước:

+ Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo mục tiêu, yêu cầu thay vì phạm vi cụ thể theo danh mục các ngành, nghề cụ thể tạo hành lang pháp lý để việc thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp phù hợp với tính cấp thiết, theo mục tiêu quản lý của nhà nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn, thời điểm khác nhau; làm tăng tính linh hoạt, kịp thời trong đầu tư vốn nhà nước

vào doanh nghiệp. Đồng thời, thể chế hóa được đầy đủ theo chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về các lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ, đầu tư.

Ngoài ra, tạo hành lang pháp lý để nhà nước thực hiện đầu tư vốn vào các doanh nghiệp nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu các-bon theo xu thế chung của các quốc gia phát triển khác trên thế giới và phát huy, bảo tồn giá trị văn hóa – xã hội.

Nghị quyết số 12-NQ/TW năm 2017 của TW được ban hành cách 7 năm, đến nay đang được đánh giá tổng kết; do vậy, việc *"vừa làm vừa xếp hàng"* để cập nhật theo kết quả đánh giá Nghị quyết số 12-NQ/TW như ý kiến của Thường trực Chính phủ sẽ đảm bảo chính sách theo kịp với nhu cầu đòi hỏi phát triển kinh tế - xã hội ở thời điểm hiện nay.

+ Đảm bảo nguyên tắc và tính chất *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"* giữa cổ đông nhà nước, doanh nghiệp và các nhà đầu tư khác; phù hợp với pháp luật dân sự về quyền sở hữu tài sản.

+ Có đầy đủ quy định về các hình thức, phạm vi để nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp đảm bảo vai trò dẫn dắt, tiên phong của doanh nghiệp nhà nước đối với nền kinh tế; có cơ chế để nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp hoạt động trong những lĩnh vực, ngành nghề, dự án chưa/không thu hút được các thành phần kinh tế khác tham gia hoặc hiệu quả không cao vì mục tiêu quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, tái cơ cấu nền kinh tế.

+ Xác định rõ được giá trị vốn nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp, làm cơ sở để xử lý các chênh lệch thừa, thiếu vốn điều lệ thực tế so với các chứng từ, giấy tờ pháp lý của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nhà nước có kế hoạch để đầu tư bổ sung, cơ cấu lại vốn nhà nước tại từng doanh nghiệp cho phù hợp với kế hoạch, chiến lược phát triển quốc gia nhằm đảm bảo vai trò dẫn dắt của khối doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế.

Nhà nước thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có kế hoạch để đầu tư bổ sung, rút bớt vốn tại các doanh nghiệp cho phù hợp với quy mô, mục tiêu, vai trò, nhiệm vụ được giao của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc xác định chính xác số liệu, thông tin về giá trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp giúp nhà nước có căn cứ để thiết lập chính sách phù hợp cũng như thực quản lý nhà nước về hoạt động quản lý và đầu tư vốn tại doanh nghiệp một cách hiệu quả.

+ Nhà nước được đảm bảo nguồn lực để đầu tư vào doanh nghiệp, cụ thể:

(i) Việc đầu tư vốn nhà nước từ ngân sách tách bạch rõ với hoạt động đầu tư công, nội dung chi tách bạch với chi đầu tư phát triển, tạo cơ sở để nhà nước thực hiện đầu vốn vào doanh nghiệp nhanh chóng, kịp thời nhưng vẫn đảm bảo được tính chặt chẽ, có sự giám sát của Quốc hội cũng như của các cơ quan liên quan khác.

(ii) Có cơ sở pháp lý rõ ràng để Nhà nước sử dụng các nguồn lực khác ngoài ngân sách nhà nước (như tài sản công, tài sản Nhà nước nhận chuyển giao, nguồn vốn khác...) để đầu tư vào doanh nghiệp.

(iii) Việc điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại các doanh nghiệp (tương ứng với phần vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp) để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp tạo tính linh hoạt, chủ động trong trường hợp ngân sách nhà nước chưa bố trí, tập trung nguồn lực giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước với nhau trong trường hợp cần thiết, vì mục tiêu chung của nền kinh tế quốc gia, vì bản chất đây là nguồn lực của chủ sở hữu doanh nghiệp - trong đó có chủ sở hữu Nhà nước.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chủ động được kế hoạch để tập trung nguồn lực đảm bảo chủ động, linh hoạt trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, thực hiện các dự án quan trọng, trong điểm quốc gia; chủ động được việc bổ sung cho ngân sách nhà nước khi cần thiết. Khi doanh nghiệp có đủ nguồn lực để hoạt động sẽ góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ các khoản thuế, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(iv) Có cơ sở pháp lý rõ ràng để tăng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do nhà nước không nắm giữ quyền chi phối (dưới 50% vốn điều lệ) trong trường hợp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ mà không thực hiện chia cổ tức bằng tiền.

+ Hình thức đầu tư đầy đủ, bao quát các tình huống phát sinh thực tế, phù hợp với bản chất kinh tế của các hoạt động đầu tư vốn vào doanh nghiệp, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để việc thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo yêu cầu quản lý của nhà nước, giảm bớt các vướng mắc phát sinh trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

+ Phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư cho các cấp (Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn) rõ ràng, phù hợp để đảm bảo việc đầu tư kịp thời, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết về chủ trương đối với việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp có giá trị lớn, việc quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Qua đó cũng hạn chế được việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp dàn trải, gây thất thoát, lãng phí nguồn lực nhà nước.

Về mức phân cấp đã được ước tính theo mức dự án đầu tư công nhóm B (10.000 tỷ đồng) có tính đến tỷ lệ lạm phát và tỷ giá ngoại tệ USD.

Trên thực tế thời gian vừa qua, dự án đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp có tổng mức trên 15.000 tỷ đồng là rất ít (chỉ có trường hợp của Agribank được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư vốn 17.000 tỷ đồng); do vậy, đảm bảo mức phân cấp rất mạnh mẽ cho Thủ tướng Chính phủ và cơ quan đại diện chủ sở hữu.

+ Hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nươc vào doanh nghiệp được luật hóa rõ ràng, cụ thể thúc đẩy quy trình thực hiện đầu tư nhanh chóng, kịp thời; đặc biệt là việc đề nghị chấp thuận chủ trương của các cấp có thẩm quyền.

- Đối với Doanh nghiệp:

+ Các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được đảm bảo kịp thời, đầy đủ nguồn lực sản xuất, kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch được giao; tạo động lực cho doanh nghiệp trong việc bảo toàn, phát triển vốn nhà nước.

+ Có cơ sở pháp lý xác định rõ vốn mà chủ sở hữu – Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp là vốn của doanh nghiệp, trên cơ sở đó để có chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Các doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ nhưng có hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ, tình hình tài chính khó khăn, không thu hút được nhà đầu tư có thể được bổ sung vốn, tái cơ cấu, phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- *Đối với người dân*: Chính sách này không ảnh hưởng trực tiếp đến người dân. Hiệu quả của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giúp tăng trưởng kinh tế, cải thiện an sinh xã hội, nâng cao chất lượng dịch vụ công, dịch vụ công ích thiết yếu cho người dân.

- *Tác động về thủ tục hành chính*: Việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- *Tác động về giới:* Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Thống nhất với quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015 về pháp nhân, tài sản của pháp nhân; Luật Doanh nghiệp năm 2020 về quyền sở hữu của tài sản góp vốn.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

- Việc đảm bảo nguồn lực để nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp từ ngân sách làm tăng thêm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Việc không còn duy trì Quỹ HTSX&PTDN như hiện nay dẫn đến nguồn lực tái đầu tư trở lại doanh nghiệp bị hạn chế, nguồn lực chính chỉ còn từ ngân sách nhà nước.

- Quy định pháp luật về ngân sách nhà nước hiện nay chưa thực sự đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời để thực hiện chi cho hoạt động đầu tư vốn vào doanh nghiệp; việc quy định mới về nội dung chi đầu tư vốn vào doanh nghiệp trong chi ngân sách sẽ dẫn đến phải sửa đổi quy định pháp luật về ngân sách. Hiện nay, Bộ Tài chính cũng đang rà soát, nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ phân tích tác động cho thấy Giải pháp 2 có tác động tích cực nhiều hơn và hạn chế được các tác động tiêu cực. Do đó, lựa chọn Giải pháp 2.

3. Chính sách 3: Về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

3.1. Xác định vấn đề bất cập

- Vướng mắc trong việc xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giữa Luật số 69/2014/QH13 với pháp luật về đầu tư, nội dung phân cấp dẫn chiếu sang pháp luật về đầu tư công.

Luật số 69/2014/QH13 hiện nay chưa quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp nên các đối tượng này đang phải thực hiện theo các quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư tại Luật đầu tư khi triển khai thực hiện các dự án đầu tư. Chẳng hạn như quy định hiện nay đang giao Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng dự án đầu tư với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công tuy nhiên dự án nhóm B của Luật đầu tư công không bao quát hết được các tình huống đầu tư phát sinh tại doanh nghiệp dẫn đến khó khăn khi tham chiếu để xác định thẩm quyền quyết định; không quy định cụ thể trình tự, thủ tục để *"xem xét, quyết định"* hoặc *"xem xét, phê duyệt"* như quy định tại Luật số 69/2014/QH13 hiện nay.... Khoảng trống pháp lý về quy trình phê duyệt chủ trương đầu tư của chủ sở hữu nhà nước đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư chi phối của nhà nước dẫn đến cách thức triển khai giữa các đơn vị khác nhau. Các đơn vị thuộc Bộ, ngành thường vận dụng theo phân cấp của dự án đầu tư công; các doanh nghiệp được chuyển giao về UBQLV báo cáo UBQLV xem xét, quyết định nhưng không rõ phải quyết định những nội dung cụ thể dẫn đến vướng mắc, chậm trễ về thủ tục thực hiện dự án đầu tư.

Trong khi đó, thực tiễn đòi hỏi doanh nghiệp có vốn nhà nước có những đặc thù cần sự quản lý chặt chẽ hơn so với các nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế khác khi triển khai các dự án đầu tư; đòi hỏi vai trò quản lý, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đối với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp rõ nét và hiệu quả hơn.

- Luật số 69/2014/QH13 hiện nay còn chung chung, chưa phân định rành mạch hoạt động đầu tư dự án với các hoạt động sử dụng vốn khác của doanh nghiệp như hoạt động xây dựng, mua sắm tài sản dẫn đến vướng mắc bất cập khi xác định quy trình, thủ tục thực hiện đối với từng nhóm hoạt động.

Theo quy định của Luật Đầu tư *"Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định"*. Hoạt động này cần tuân theo trình tự, thủ tục chặt chẽ và phải có cách ứng xử khác với hoạt động xây dựng không hình thành dự án và hoạt động mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp... Trong khi, khoản 2 Điều 24 Luật số 69/2014/QH13 chỉ quy định chung: "trình

tự, thủ tục đối với các thực hiện theo quy định của pháp luật" dẫn đến trong thực tế triển khai không phân định được rõ cách thức thực hiện đối với từng hoạt động nêu trên, làm giảm tính chủ động, vướng mắc bất cập trong triển khai, thực hiện của doanh nghiệp. Hơn nữa, quy định hiện hành chưa bao quát đầy đủ việc quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ, và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; chưa thực sự đề cao vai trò của chủ sở hữu nhà nước trong việc chỉ đạo, quản lý phần vốn nhà nước khi các doanh nghiệp này triển khai, thực hiện dự án đầu tư; chưa phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của nhà nước và của doanh nghiệp đối với phần vốn nhà nước đầu tư, dẫn đến tăng can thiệp hành chính vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khi quy định cụ thể việc mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp. Vì vậy, cần quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền của từng cơ quan có liên quan, giảm bớt thủ tục hành chính đồng thời đáp ứng được yêu cầu về quản lý vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và đảm bảo tính tự chủ của doanh nghiệp.

- Việc quyết định đầu tư dự án vẫn chưa thực sự phân cấp, phân quyền mạnh để tăng tính tự chủ cho doanh nghiệp khi thực hiện.

Theo quy định hiện hành, các dự án đầu tư ra nước ngoài cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chủ trương, trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội thì Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư đối với những doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, có những dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có thể phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty hoặc chủ sở hữu nhưng vẫn do Quốc hội/Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nên phải nghiên cứu sửa đổi theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền cho phù hợp với thực tiễn.

Mặt khác, theo quy định tại các văn bản nêu trên, không rõ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phải quyết định đầu tư ra nước ngoài trước hay sau khi Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. Việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định dự án đầu tư của doanh nghiệp chưa đảm bảo nguyên tắc Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn không can thiệp hành chính vào hoạt động và quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc phê duyệt thường kéo dài không kịp thời, hiệu quả trong khi doanh nghiệp vẫn phải đảm bảo tuân thủ theo Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Đất đai (sửa đổi) và các Luật chuyên ngành theo phạm vi hoạt động.

Khoản 4 Điều 4 Luật Đầu tư quy định: *Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác*

với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó. Do vậy, cũng cần phải quy định cụ thể, phân cấp rõ ràng ngay trong Luật này để đảm bảo chủ động, xác định rõ thẩm quyền trình tự, thủ tục, rõ trách nhiệm của doanh nghiệp và các cơ quan.

Mức phân cấp đầu tư theo quy định hiện hành dựa trên tham chiếu mức vốn dự án quan trọng quốc gia, mức đầu tư dự án nhóm A, B, C theo quy định Luật Đầu tư công là chưa phù hợp; nhiều dự án trên thực tế không có trong danh mục đầu tư công để tham chiếu.

❖ Nếu vấn đề bất cập trên không được giải quyết:

- Không có cơ sở pháp lý chặt chẽ để quản lý hoạt động đầu tư, thực hiện đầu tư của doanh nghiệp do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ, dưới 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

- Không phân định rành mạch hoạt động đầu tư với các hoạt động sử dụng vốn khác của doanh nghiệp như hoạt động xây dựng, mua sắm tài sản

- Không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đầu tư và quản lý thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dẫn đến vai trò quản lý, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đối với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp còn chưa rõ nét.

- Chưa phân công rõ, phân cấp mạnh, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện dự án đầu tư

❖ Nguyên nhân gây ra vấn đề:

- Luật số 69/2014/QH13 và pháp luật về đầu tư hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu quản lý vốn nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư đầu tư của doanh nghiệp. Khi xây dựng Luật Đầu tư, cơ quan soạn thảo cũng đã xác định rõ tính đặc thù của doanh nghiệp có vốn nhà nước khi thực hiện dự án đầu tư, do đó tại điểm a Khoản 3 Điều 4 Luật Đầu tư đã quy định : *"việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp"*. Tuy nhiên, Luật số 69/2014/QH13 hiện nay chưa quy định cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước, nên khi triển khai thực hiện các dự án đầu tư, doanh nghiệp có vốn nhà nước đang phải vận dụng thực hiện theo các quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư tại Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công như đối với các nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế khác.

- Luật số 69/2014/QH13 chưa bao quát hết các đối tượng doanh nghiệp do nhà nước đầu tư dưới 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dẫn đến không thống nhất, khó khăn, bất cập khi triển khai thực hiện;

- Pháp luật hiện hành quy định nội dung liên quan đến sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp dẫn đến khó phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; chưa phân cấp mạnh mẽ giao quyền chủ động cho doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Xác định rõ việc đầu tư của doanh nghiệp có mức vốn lớn, chi phối của nhà nước cần phải quản lý, giám sát chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả và bảo toàn vốn nhà nước đầu tư.

Xác định vai trò và trách nhiệm trung tâm, toàn diện của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong chỉ đạo và quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

Việc phê duyệt chủ trương đầu tư đối với doanh nghiệp có mức vốn lớn, chi phối của nhà nước được thực hiện thống nhất theo Luật này.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.3.1. Giải pháp 1:

- Hình thức đầu tư

Giữ nguyên các nhóm hoạt động đầu tư như quy định tại Chương III, Luật số 69/2014/QH13 bao gồm: (i) Đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định (ii) đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (iii) đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp

- Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

+ Hình thức đầu tư: giữ nguyên các hình thức đầu tư quy định tại Luật 69/2014/QH13, bao gồm:

(i) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;

(ii) Góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

(iii) Mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

(iv) Mua toàn bộ doanh nghiệp khác; Mua công trái, trái phiếu.

+ Thẩm quyền quyết định đầu tư: Giữ nguyên theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13. Theo đó, thực hiện phân cấp như sau:

(i) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty: quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt: Dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có giá trị lớn hơn 50% vốn chủ sở hữu; dự án có liên quan góp vốn với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; dự án đầu tư vào doanh nghiệp

khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

+ Trình tự thủ tục: hiện nay chưa có quy định về trình tự, thủ tục đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Khoản 1 Điều 26 Luật Đầu tư chỉ yêu cầu nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế[17].

- Đầu tư dự án của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

+ Giữ nguyên về thẩm quyền quyết định đầu tư dự án như quy định tại Luật số 69/2014/QH13 và Luật Đầu tư. Cụ thể như sau:

Phân cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật số 69/2014/QH13 cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty trong việc quyết định dự án đầu tư của doanh nghiệp như sau:

(i) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty: quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt: Dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn 50% vốn chủ sở hữu và cao hơn mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công[18]

Phân cấp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư, như sau:

(i) Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội[19]

---

[17] khoản 1 Điều 26 Luật đầu tư :"Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế."

[18] khoản 1 Điều 24 Luật số 69/2014/QH13 quy định: "Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định theo quy định tại điều lệ hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp;

Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt."

[19] **"Điều 30. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội**

1. Dự án đầu tư ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

2. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

3. Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

Dự án đầu tư ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên; Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác; Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

(ii) Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ[20]

Trừ các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án liên quan đến việc di dân, tái định cư lớn; Dự án đầu tư xây dựng mới công trình trọng điểm liên quan đến hàng không, bến cảng, chế biên dầu khí; Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 50 ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí; Dự án đầu tư đồng thời thuộc

---

4. Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định."

[20] **Điều 31. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b) Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

c) Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;

d) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I;

đ) Dự án đầu tư chế biến dầu khí;

e) Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 50 ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt;

h) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

2. Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí;

3. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên;

4. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên...

(iii) Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh[21]

Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 100 ha và quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh....

+ Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất theo quy định tại điều 33 Luật Đầu tư[22]

+ Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư

---

[21] **"Điều 32. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 100 ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;

c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf);

d) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

[22] "Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có)".

(i) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 34 Luật Đầu tư

Nhà đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước. Trong thời hạn 90 ngày Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định để trình Chính phủ. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

(ii) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 34 Luật Đầu tư

Nhà đầu tư gửi Hồ sơ tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan; Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư.

(iii) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 36 Luật Đầu tư

Nhà đầu tư gửi Hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư; Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan; Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư; Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đầu tư ra nước ngoài

+ Hình thức đầu tư ra nước ngoài: giữ nguyên theo quy định tại Điều 52. Luật Đầu tư [23]

---

[23] **"Điều 52. Hình thức đầu tư ra nước ngoài**

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

b) Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;

+ Thẩm quyền quyết định việc đầu tư giữ nguyên theo quy định tại Điều 29 Luật số 69/2014/QH13 như sau:

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chủ trương dự án đầu tư ra nước ngoài.

Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội thì Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Giữ nguyên theo quy định về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài tại Điều 56 Luật Đầu tư như sau:

Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên; Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên; Dự án đầu tư thông thường từ 800 tỷ đồng trở lên.

Các dự án đầu tư không thuộc thẩm quyền của Quốc hôi, Thủ tướng Chính phủ không phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

+ Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

(i) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội:

Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. ...; Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước; Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ; Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội; Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài"

(ii) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ:

---

c) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;

d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư."

Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan; cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý; Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

+ Quyết định đầu tư ra nước ngoài: giữ nguyên theo quy định tại Điều 59 Luật đầu tư là "*Việc quyết định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.*"

3.3.2. Giải pháp 2:

- Hình thức đầu tư:

Quy định rõ, cụ thể các hình thức đầu tư của doanh nghiệp bao gồm: (i) Đầu tư thành lập doanh nghiệp (ii) Đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (iii) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC) (iv) Thực hiện dự án đầu tư trong nước (v) Đầu tư ra nước ngoài. Đồng thời, hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đối với mỗi hình thức đầu tư trong Luật này để khắc phục vướng mắc bất cập.

- Về đầu tư thành lập doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ:

+ Thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương thành lập các doanh nghiệp có vốn đầu tư khác thuộc phạm vi quản lý.

+ Hồ sơ thành lập doanh nghiệp: Hồ sơ phải đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; dự kiến tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động, địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); nêu rõ ngành, nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng đồng thời đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với mục tiêu, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đánh giá tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; báo cáo rõ về công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh sau khi thành lập; mức vốn điều lệ; tỷ lệ nắm giữ của nhà nước và các bên tham gia; dự kiến tổng vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư và hình thức huy động, phương án hoàn trả vốn huy động; dự kiến nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng

lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập; dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp.

+ Quy định nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp là việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của các nội dung trong hồ sơ với các quy định pháp lý, mục tiêu, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; làm cơ sở cho cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

+ Quy định việc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp.

+ Quy định cụ thể trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp theo hướng:

(i) Doanh nghiệp lập Hồ sơ theo quy định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp:

(i) Doanh nghiệp lập Hồ sơ theo quy định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các cơ quan để phê duyệt chủ trương đầu tư thành lập doanh nghiệp.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước khi quyết định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi quyết định.

+ Căn cứ quyết định chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định và thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp.

- Về đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, hợp đồng BCC của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ

+ Thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

(i) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư có giá trị từ 5.000 tỷ đồng trở lên.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương đầu tư của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý có giá trị đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng hoặc có giá trị đầu tư trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

+ Thẩm quyền quyết định đầu tư

Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với dự án không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp bao gồm: Tờ trình đề nghị đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; Đề án đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 03 năm gần nhất của doanh nghiệp dự kiến đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; làm rõ mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; báo cáo tổng mức đầu tư, tỷ lệ nắm giữ, nguồn vốn đầu tư.

+ Quy định việc thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, hợp đồng BCC là việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của các nội dung trong hồ sơ với các quy định pháp lý, mục tiêu, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

+ Quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư

(i) Doanh nghiệp lập Hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, hợp đồng BCC.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, hợp đồng BCC.

(i) Doanh nghiệp lập Hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu ý kiến để phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước khi quyết định chủ trương.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi quyết định.

+ Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định và thực hiện đầu tư theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư, pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan.

- **Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư** thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp từ Nghị định đã được quy định ổn định trong thời gian qua[24] như không được góp đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào lĩnh vực bất động sản (trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản); không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (trừ doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán); không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Về thực hiện dự án đầu tư trong nước của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ:

Các dự án phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định về pháp luật đầu tư được thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đầu tư. Khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư, doanh nghiệp trình cơ quan chủ sở hữu vốn phê duyệt các nội dung với vai trò cơ quan chủ sở hữu vốn. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan chủ sở hữu vốn không phải phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án, doanh nghiệp chịu trách nhiệm phê duyệt dự án đầu tư và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo thẩm quyền phê duyệt của chủ sở hữu vốn trong Luật này, sau đó sẽ thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về Luật Đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan. Cụ thể như sau:

+ Phân cấp về thẩm quyền phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước:

(i) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp đối với: Các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Quốc hội theo quy định của Luật Đầu tư; Dự án có tổng mức đầu tư từ 15.000 tỷ đồng trở lên.

(ii) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp đối với: Các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư; Dự án có tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trừ các dự án đầu tư thuộc

---

[24] Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thủ tướng Chính phủ đối với: Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng; Dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(iv) Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp các dự án đầu tư không thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Quốc hội, thủ tướng Chính phủ và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, đảm bảo phù hợp với Chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư thì phải thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.

(v) Việc chuyển nhượng dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương.

+ Quy định cụ thể về hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước tương ứng với các cấp.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị Quốc hội phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước theo hướng:

(i) Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định, gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ Hồ sơ và quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

(iv) Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định của pháp luật về đầu tư.

(v) Chính phủ lập và gửi Hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

(vi) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư gồm các nội dung về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư...

(vii) Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước theo hướng:

(i) Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

(iv) Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư gồm các nội dung về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư...

+ Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư trong nước theo hướng:

(i) Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định, gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu ý kiến để phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước khi phê duyệt chủ trương.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi quyết định.

- Về thực hiện đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ

+ Các dự án phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định về pháp luật đầu tư được thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đầu tư. Khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư, doanh nghiệp trình cơ quan chủ sở hữu vốn phê duyệt các nội dung với vai trò cơ quan chủ sở hữu vốn. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan chủ sở hữu vốn không phải phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án, doanh nghiệp chịu trách nhiệm phê duyệt dự án đầu tư và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài: Quốc hội phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 15.000 tỷ đồng trở lên; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư còn lại của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

+ Quy định cụ thể về Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư theo hướng:

(i) Doanh nghiệp lập hồ sơ theo quy định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ và quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

(iv) Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ. Nội dung Báo cáo thẩm định thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư.

(v) Chính phủ gửi Hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

(vi) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư theo hướng:

(i) Doanh nghiệp lập hồ sơ theo quy định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư, gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

(iv) Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp.

+ Trình tự, thủ tục đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng:

(i) Doanh nghiệp lập hồ sơ theo quy định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các cơ quan để phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

Trường hợp cần thiết, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước khi phê duyệt chủ trương.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp trước khi quyết định phê duyệt.

+ Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp quyết định thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc thay đổi tổng mức đầu tư làm thay đổi cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy định.

+ Việc chuyển nhượng dự án đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư khác, doanh nghiệp thực hiện định giá theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai; trường hợp quốc gia có dự án đầu tư có quy định khác thì thực hiện theo quy định của quốc gia đó. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương theo thẩm quyền.

+ Trường hợp phát sinh những nội dung ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài và chấm dứt dự án đầu tư, doanh nghiệp báo cáo kịp thời và đề xuất giải pháp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.

- Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

+ Hình thức, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định như đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ.

+ Chủ trương đầu tư được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thông qua, người đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo cơ quan đại

diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương hoặc trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

+ Căn cứ chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị quyết định và thực hiện đầu tư theo quy định.

- Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống

+ Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến về nội dung đầu tư của doanh nghiệp để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

+ Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp do nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư.

- Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

+ Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ:

(i) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, doanh nghiệp báo cáo doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương hoặc trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

(ii) Hình thức đầu tư, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định như đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

(iii) Căn cứ chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị doanh nghiệp có vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp do nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ quyết định và thực hiện đầu tư theo quy định.

+ Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác ngoài quy định nêu trên thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có ý kiến về nội dung đầu tư của doanh nghiệp để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

- Đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư được thực hiện theo pháp luật về Đầu tư và <u>không phải trình cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án với vai trò là chủ sở hữu vốn theo quy định của Luật này</u>. Tuy nhiên, trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt chấp thuận đầu tư theo pháp luật về Đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phải thẩm tra, phê duyệt đầy đủ nội dung thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu vốn được quy định tại Luật này nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính,

doanh nghiệp không phải trình hai lần (đối với thẩm quyền của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ).

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

3.4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với Nhà nước: Quy định hiện hành đã tao hành lang pháp lý để thực hiện quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

+ Đối với Doanh nghiệp: quy định hiện hành đã tạo hành lang pháp lý để doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư. Tuy nhiên, còn nhiều vướng mắc, bất cập như đã báo cáo nêu trên.

- Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này hiện tại đang được quy định, việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

+ Đối với Nhà nước:

Chưa thực sự đảm bảo phân cấp mạnh mẽ, giao quyền quyết định đầu tư cho doanh nghiệp; trong một số trường hợp Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn vẫn thực hiện quyết định đầu tư thay vì giao quyền quyết định cho doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp phải bảo bảo toàn vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp.

Việc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chưa đảm bảo nguyên tắc Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn không can thiệp hành chính vào hoạt động và quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc phê duyệt thường kéo dài không kịp thời, hiệu quả trong khi doanh nghiệp vẫn phải đảm bảo tuân thủ theo Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Đất đai (sửa đổi) và các Luật chuyên ngành theo phạm vi hoạt động.

Chưa có đầy đủ hành lang pháp lý để quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp khi các doanh nghiệp này thực hiện dự án đầu tư; chưa rõ vai trò và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong chỉ đạo và quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

có vốn đầu tư trực tiếp của nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

+ Đối với Doanh nghiệp:

Doanh nghiệp có vốn nhà nước đang phải thực hiện theo các quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư tại Luật Đầu tư như đối với các nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế khác; thực hiện cùng lúc quy định liên quan nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau về cùng một nội dung dẫn đến khó khăn, vướng mắc, không dám chủ động thực hiện.

Chưa phân định rành mạch hoạt động đầu tư dự án với các hoạt động sử dụng vốn khác của doanh nghiệp như hoạt động xây dựng, mua sắm tài sản dẫn đến vướng mắc bất cập khi doanh nghiệp xác định quy trình, thủ tục thực hiện đối với từng nhóm hoạt động.

3.4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với Nhà nước:

Đảm bảo phân cấp, phân quyền mạnh mẽ; giảm bớt khối lượng công việc sự vụ trình lên Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo được nguyên tắc Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn không làm thay doanh nghiệp; tăng quyền tự chủ, tự quyết định thực hiện dự án của doanh nghiệp sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.

Tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất để Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, dự án của doanh nghiệp nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính; tháo gỡ các quy định chồng chéo, không rõ ràng, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Xác định cụ thể từng hình thức đầu tư với hồ sơ, quy trình, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu và của từng cơ quan giúp cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện.

Mức phân cấp đồng nhất, thống nhất trong các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; mức phân cấp đã được ước tính có sự ảnh hưởng của tỷ lệ lạm phát hàng năm, tỷ giá USD/VND trong giai đoạn vừa qua.

+ Đối với Doanh nghiệp:

Phân định rành mạch hoạt động đầu tư dự án của doanh nghiệp với các hoạt động sử dụng vốn khác của doanh nghiệp như hoạt động xây dựng, mua sắm tài sản; tháo gỡ vướng mắc bất cập khi xác định quy trình, thủ tục thực hiện đối với

từng nhóm hoạt động; giúp doanh nghiệp nhận diện và phân biệt rõ hoạt động đầu tư theo quy trình thủ tục và hoạt động doanh nghiệp chủ động triển khai.

Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có cơ sở pháp lý để triển khai dự án đầu tư theo yêu cầu quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp được chủ động thực hiện hoạt động mua sắm, xây dựng tài sản không phải dự án phải phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Tác động về thủ tục hành chính: Việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

Do yêu cầu tách bạch về hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động của cơ quan chủ sở hữu nên doanh nghiệp phải thực hiện đồng thời các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt chủ trương dự án đầu tư theo quy định tại Luật này và các quy định có liên quan tại Luật Đầu tư.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ phân tích tác động cho thấy Giải pháp 2 có tác động tích cực nhiều hơn, giảm bớt thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và hạn chế được các tác động tiêu cực. Do đó, lựa chọn Giải pháp 2.

4. Chính sách 4: Về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13 hiện hành, việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo các hình thức: (i) Chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp (ii) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và (iii) Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Trong đó:

+ Chuyển đổi sở hữu được thực hiện theo các hình thức: (i) Cổ phần hóa (ii) Bán toàn bộ doanh nghiệp (iii) Bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

+ Sắp xếp lại được thực hiện theo các hình thức: (i) Hợp nhất, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp hoặc (ii) giải thể, phá sản doanh nghiệp;

+ Các trường hợp chuyển giao: (i) Chuyển giao giữa các cơ quan đại diện

chủ sở hữu (ii) Chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp (iii) Chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp (iv) Chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

+ Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: (i) Việc chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp (ii) Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán (iii) Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện đấu giá công khai, trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh, trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

Quá trình triển khai thực tiễn việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn bộc lộ một số bất cập sau:

Thứ nhất, về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp:

- Việc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp thời gian qua chủ yếu thực hiện dưới hình thức chuyển đổi sở hữu là cổ phần hóa (chuyển công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần), cơ chế về cổ phần hóa từ trước đến nay được điều chỉnh bởi Nghị định của Chính phủ, hiện nay là Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP[25]); cơ chế về bán toàn bộ doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên cũng đang được điều chỉnh bởi Nghị định của Chính phủ (hiện nay là Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ); do vậy, cần luật hóa một quy định chung để nâng cao hiệu lực pháp lý của chính sách liên quan đến chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp.

Ngoài ra, bản chất việc chuyển công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

---

[25] Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên là việc: (i) Nhà nước chuyển nhượng bớt một phần vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước tại doanh nghiệp, sau khi chuyển nhượng doanh nghiệp thay đổi hoại hình công ty hoặc (ii) Doanh nghiệp gọi thêm vốn từ các nhà đầu tư khác trong khi nhà nước giữ nguyên vốn đầu tư tại doanh nghiệp, chỉ giảm tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, sau khi tăng vốn doanh nghiệp thay đổi loại hình công ty. Do vậy, hình thức chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp cần được rà soát, nghiên cứu để sửa đổi, đảm bảo đúng bán chất kinh tế, khoa học, thuận tiện trong triển khai thực hiện.

- Theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đối với nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước:

"Đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng; doanh nghiệp cổ phần hóa, nhà đầu tư nhận quyền khai thác chỉ được quyền quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện theo Luật Đấu thầu, công khai, minh bạch; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ."

Theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13 hiện hành cũng như các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn về cổ phần hóa (Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP) chưa quy định về việc xử lý các tài sản này khi thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp. Do vậy, cần phải thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 nêu trên trong Luật để đảm bảo nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng, đảm bảo quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ cũng như đảm bảo lợi ích của nhà nước trong việc giao cho các doanh nghiệp quản lý, khai thác các công trình hạ tầng thông qua đấu thầu.

Thứ hai, về sắp xếp lại doanh nghiệp:

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Luật Doanh nghiệp năm 2020 *"Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài"*. Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Phá sản năm 2014 *"Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản."*. Như vậy, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán thì không thực hiện được việc giải thể mà phải

thực hiện phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Phá sản nêu trên.

Tuy nhiên, theo Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, đối với việc hoàn thiện cơ chế, chính sách về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Bộ Chính trị đã kết luận: *"Quy định chi tiết về ...; kinh phí hỗ trợ giải quyết các tồn tại về tài chính đối với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giải thể nhưng mất khả năng thanh toán."*. Ngày 17/12/2014 của Chính phủ ban hành Nghị định số 118/2014/NĐ-CP về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp chỉ quy định về việc giải thể đối với doanh nghiệp là công ty nông, lâm nghiệp và không quy định về việc phá sản đối với các loại hình công ty này.

Quy định pháp luật hiện hành về sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được quy định tại Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cũng chưa thể chế hóa được chủ trương của Đảng tại Kết luận số 82-KL/TW nêu trên.

Do vậy, để đảm bảo thể chế hóa kết luận của Bộ Chính trị liên quan đến việc sắp xếp lại doanh nghiệp là các công ty nông, lâm nghiệp dưới hình thức giải thể cũng như không trái với các Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản, cần luật hóa chủ trương nhà nước sẽ hỗ trợ kinh phí để đảm bảo thực hiện được việc giải thể đối với các công ty nông, lâm nghiệp mất khả năng thanh toán.

- Quy định pháp luật tại Luật số 69/2014/QH13 hiện hành và các Nghị định của Chính phủ liên quan đến việc sắp xếp lại doanh nghiệp (hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, phá sản doanh nghiệp) chỉ quy định đối với việc sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mà chưa có quy định đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ (là các doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên).

Bên cạnh đó, cũng cần luật hóa các quy định về sắp xếp lại doanh nghiệp để nâng cao hiệu lực pháp lý của chính sách liên quan đến sắp xếp lại doanh nghiệp;

Thứ ba, về chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước

- Theo quy định hiện hành, việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước bao gồm: Chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu; Chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp; Chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp; Chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại

diện chủ sở hữu và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Tuy nhiên, các hình thức chuyển giao này có những hạn chế, bất cập cụ thể như sau:

+ Vốn/tài sản nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp là vốn/tài sản của doanh nghiệp; do vậy, việc chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp với nhau bản chất không phải là chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước; quy định pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp cũng không có quy định cụ thể về việc chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp.

+ Ngoài ra, việc chuyển giao dự án, công trình đầu tư từ cơ quan, tổ chức, quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp bản chất là việc nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp bằng các tài sản là các dự án, công trình thuộc sở hữu của nhà nước, không phải hoạt động chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Bên cạnh đó, hiện nay Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) thực hiện chức năng làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhận chuyển giao từ các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là doanh nghiệp thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, một cơ quan đại diện chủ sở hữu thuộc Chính phủ tạo ra sự chồng chéo về mô hình đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; với việc xác định SCIC thực hiện vai trò đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước thì cũng không còn hoạt động chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu khác về doanh nghiệp có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước.

Như vậy, việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chỉ còn trường hợp chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu với nhau.

- Theo quy định tại khoản 4, Điều 41, Luật số 69/2014/QH13, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tuy nhiên, Luật chưa quy định về trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu với nhau.

- Quy định tại Luật số 69/2014/QH13 hiện hành và các văn bản hướng dẫn liên quan đến chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn chỉ hướng dẫn đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, không có quy định đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư là các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên.

Thứ tư, về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp:

- Thực tế thời gian qua, phương thức chào bán cạnh tranh (chào bán cạnh tranh về giá để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn sau khi bán đấu giá công khai) bản chất là hình thức bán đấu giá công khai. Theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương

Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đối với việc chuyển nhượng (bán cổ phần, thoái vốn) vốn nhà nước tại doanh nghiệp: *"Trên cơ sở giá trị vốn, tài sản của Nhà nước và giá trị doanh nghiệp đã được xác định đầy đủ, hợp lý và theo quy định của pháp luật, khẩn trương bán cổ phần, thoái vốn một cách công khai, minh bạch, chủ yếu thông qua bán đấu giá cạnh tranh trên thị trường"*.

Do đó, đối với các doanh nghiệp chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì cần rà soát, thiết kế phương thức chuyển nhượng vốn cho phù hợp.

- Đối với việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 39 Luật số 69/2014/QH13 hiện hành thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp[26] quy định việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán theo các phương thức giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán, đảm bảo giá giao dịch (giá sàn) không thấp hơn giá khởi điểm được xác định theo quy định pháp luật về thẩm định giá thực hiện bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá[27]; đồng thời quy định khi chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện trên sàn giao dịch chứng khoán thì thực hiện theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận (thực hiện giao dịch ngoài sàn)[28]. Tuy nhiên, giá giao dịch trên thị trường chứng khoán và giá khởi điểm xác định theo các phương pháp định giá theo quy định pháp luật về thẩm định giá trên thực tế có thể không tương đồng với nhau; khi đó việc thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước trên sàn giao dịch chứng khoán khó thực hiện được theo thị trường. Ngoài ra, giá giao dịch cổ phiếu của doanh nghiệp trên các sàn giao dịch chứng khoán cũng đã phản ánh được giá thị trường của cổ phiếu doanh nghiệp; do vậy, việc sử dụng giá khởi điểm xác định theo pháp luật về thẩm định giá làm căn cứ xác định giá chuyển nhượng cổ phần sở hữu của nhà nước tại các doanh nghiệp cần được nghiên cứu, rà soát lại để tiệm cận với

---

[26] Được sửa đổi, bổ sung tại:

- Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018;

- Nghị định số số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP , có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[27] Theo khoản 1 Điều 38a và điểm c khoản 3 Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP).

[28] Theo điểm c khoản 1 Điều 38a Nghị định số 91/2015/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP).

nguyên tắc thị trường, đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

- Theo quy định tại Điều 52, Luật Doanh nghiệp năm 2020, đối với việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên phải thực hiện chào bán cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty sau đó mới chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chào bán. Quy định này chưa đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tối đa hóa lợi ích của nhà nước do đối tượng chào bán ban đầu chỉ là các thành viên góp vốn khác của doanh nghiệp, hạn chế sự tham gia của các nhà đầu tư tiềm năng khác trên thị trường.

- Hiện nay, Quỹ HTSX&PTDN đã chuyển về ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về quản lý sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Với định hướng tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước, các nguồn thu từ hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trong đó có thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp cần phải được quản lý tập trung về ngân sách nhà nước; tuy nhiên, Luật số 69/2014/QH13 hiện nay chưa quy định về quản lý nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp là hình thức quan trọng trong quá trình tái cơ cấu vốn nhà nước; hoạt động này bản chất là nhà nước chuyển nhượng vốn cho các nhà đầu tư ngoài nhà nước (nhà đầu tư tư nhân, nhà đầu tư nước ngoài...). Hiệu quả của hoạt động chuyển nhượng vốn nhà nước đóng vai trò quan trọng trong hiệu quả tổng thể của hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lực thu hồi của nhà nước từ hoạt động đầu tư vốn vào doanh nghiệp; do vậy, cần được giám sát ngay trong quá trình triển khai, thực hiện, đặc biệt là các hoạt động chuyển nhượng với giá trị lớn; nội dung này hiện nay chưa được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Thứ năm, về trình tự, thủ tục sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

Các quy định về trình tự, thủ tục sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp hiện nay đang được quy định tại các văn bản dưới Luật[29], cần phải nâng

---

[29] Cụ thể:

cao hiệu lực pháp lý của các quy định này cũng như tạo cơ sở, hành lang pháp lý để Chính phủ hướng dẫn cụ thể, chi tiết về hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thứ sáu, hình thức cơ cấu lại vốn nhà nước khác:

Quy định pháp luật hiện hành chỉ quy định về việc nhà nước bán bớt một phần vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, không quy định việc doanh nghiệp gọi thêm vốn từ các nhà đầu tư khác để tăng vốn điều lệ, nhà nước giữ nguyên mức vốn đầu tư tại doanh nghiệp, sau khi tăng vốn điều lệ, doanh nghiệp chuyển đổi hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, nhà nước giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại doanh nghiệp xuống dưới 100%.

Ngoài ra, như đã phân tích ở trên, việc cổ phần hóa doanh nghiệp bản chất cũng là việc Nhà nước chuyển nhượng bớt một phần vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước tại doanh nghiệp, sau khi chuyển nhượng doanh nghiệp thay đổi hoại hình công ty hoặc doanh nghiệp gọi thêm vốn từ các nhà đầu tư khác trong khi nhà nước giữ nguyên vốn đầu tư tại doanh nghiệp, chỉ giảm tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, sau khi tăng vốn doanh nghiệp thay đổi loại hình công ty.

Bên cạnh đó, đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư mà nhà nước không có chủ trương đầu tư bổ sung thêm vốn, khi doanh nghiệp gọi vốn từ các nhà đầu tư khác (không thay đổi loại hình doanh nghiệp) đầu tư vào doanh nghiệp sẽ làm giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước tại doanh nghiệp đó, đây cũng là việc cơ cấu lại (tỷ lệ) vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Như vậy, việc doanh nghiệp tăng vốn điều lệ mà Nhà nước giữ nguyên mức vốn tại doanh nghiệp, giảm tỷ lệ sở hữu cũng là một hình thức cơ cấu lại vốn do thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà nước; tuy nhiên, hiện nay chưa được quy định cụ thể tại Luật số 69/2014/QH13.

❖ Nếu vấn đề bất cập trên không được giải quyết:

- Chưa đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước.

- Giảm hiệu quả của hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại

---

- Cổ phần hóa được quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

- Bán toàn bộ doanh nghiệp; bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; sắp xếp lại doanh nghiệp (hợp nhất, sáp nhập, chia, tách); chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu đối với DN do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ được quy định tại Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại CTCP, TNHH 2TV trở lên được quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

doanh nghiệp.

- Không tối đa hóa được lợi ích của nhà nước trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

❖ Nguyên nhân gây ra vấn đề:

- Một số chủ trương, định hướng của Đảng về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp được đưa ra sau thời điểm Luật số 69/2014/QH13 ban hành và có hiệu lực; do vậy, chưa được thể chế hóa.

- Xác định các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa đúng với bản chất kinh tế.

- Thực tế công tác cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp là hoạt động phức tạp; do đó, đang được quy định tại các Nghị định để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với thực tế phát sinh.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

- Xác định các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp phù hợp với bản chất kinh tế và thực tiễn phát sinh.

- Quy định rõ hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đối với từng hình thức sắp xếp, cơ cấu lại theo tỷ lệ vốn nắm giữ phù hợp để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ triển khai, thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, phù hợp với từng giai đoạn, thời kỳ và yêu cầu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có giá trị lớn cần phải được giám sát, kiểm tra ngay trong quá trình triển khai, thực hiện để đảm bảo lợi ích Nhà nước, tránh thất thoát, gây thiệt hại cho Nhà nước.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

4.3.1. Giải pháp 1

Giữ nguyên theo quy định hiện hành, cụ thể:

- Các hình thức cơ cấu lại bao gồm[30]:

+ Chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp: Cổ phần hóa; Bán toàn bộ doanh nghiệp; Bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Hợp nhất, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp; Giải thể, phá sản doanh nghiệp.

+ Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu; Chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp; Chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ

[30] Chương IV từ Điều 36 đến Điều 39 Luật số 69/2014/QH13.

quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp; Chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

+ Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm các phương thức:

Việc chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh; trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền quyết định tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới đổi mới doanh nghiệp đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập[31].

- Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cụ thể quy định tại các văn bản dưới luật như hiện nay[32].

4.3.2. Giải pháp 2

- Quy định các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước phù hợp với bản chất kinh tế; theo đó, các hình thức bao gồm:

(i) Chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (bao gồm cả tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 2 thành viên trở lên và công ty cổ phần), sau khi chuyển nhượng doanh nghiệp có thể thay đổi loại hình công ty;

(ii) Giữ nguyên vốn nhà nước khi doanh nghiệp tăng vốn điều lệ (giữ nguyên giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước tại doanh nghiệp);

(iii) Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp;

---

[31] Theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 41 Luật số 69/2014/QH13.

[32] (i) Cổ phần hóa được quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
(ii) Bán toàn bộ doanh nghiệp; bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; sắp xếp lại doanh nghiệp (hợp nhất, sáp nhập, chia, tách); chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu đối với DN do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ được quy định tại Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
(iii) Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại CTCP, TNHH 2TV trở lên được quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

(iv) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

- Quy định cụ thể trong Luật các quy định chung về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đối với từng hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu lực pháp lý của các quy định, làm cơ sở để Chính phủ hướng dẫn chi tiết, cụ thể.

- Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt thay vì Thủ tướng Chính phủ phải phê duyệt toàn bộ như hiện nay.

- Phương thức chuyển nhượng vốn:

+ Đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện chuyển nhượng theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017, có ưu đãi quyền mua đối với thành viên hiện hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, người lao động của doanh nghiệp.

+ Đối với công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán, giá bán được xác định căn cứ theo giá bình quân các phiên giao dịch trước ngày chuyển nhượng để đảm bảo tính thị trường.

- Khi chuyển nhượng vốn có giá trị lớn (khoảng từ 1.000 tỷ đồng trở lên) phải được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở xác định giá khởi điểm trước khi cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm để thực hiện chuyển nhượng để giảm thiểu rủi ro thất thoát, thiệt hại cho nhà nước.

- Việc sử dụng, quản lý đất của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

- Thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đối với việc sở hữu, quản lý, sử dụng các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; theo đó, các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng này và không thực hiện xác định vào giá trị doanh nghiệp để bán cổ phần. Các tài sản này được quản lý theo quy định của pháp luật về tài sản công; việc lựa chọn nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp quản lý, khai thác, vận hành các tài sản này thực hiện theo Luật Đấu thầu, đảm bảo công khai, minh bạch.

- Thể chế hóa Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty

nông, lâm nghiệp đối với việc phá sản doanh nghiệp nông, lâm nghiệp. Quy định nguồn kinh phí để hỗ trợ các tồn tại về tài chính đối với các doanh nghiệp là công ty nông, lâm nghiệp có vốn nhà nước thực hiện giải thể nhưng mất khả năng thanh toán.

- Tiền thu được từ sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước sau khi trừ đi các chi phí thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp nộp về ngân sách nhà nước.

- Quy định việc sắp xếp, cơ cấu lại của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác như đối với sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; riêng tiền thu và chi phí liên quan trong quá trình chuyển nhượng phần vốn góp và chuyển nhượng quyền mua được phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

- Về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản (gồm cả việc sáp nhập công ty con vào công ty mẹ) quy định rõ trình tự, thủ tục theo hướng cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến các cơ quan liên quan để xem xét quyết định. Trên cơ sở đó, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định và chỉ đạo thực hiện theo chiến lược được phê duyệt và quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về phá sản.

- Quy định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan để xem xét quyết định; các trường hợp khác (như: chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp...) xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với bản chất do không phải là chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn.

- Khi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện tăng vốn điều lệ và nhà nước giữ nguyên giá trị vốn đã đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá khởi điểm để thực hiện đấu giá chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp của nhà nước.

- Đối với việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định theo phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo nguyên tắc thị trường, hiệu quả, công khai, minh bạch. Tiền thu và chi phí liên quan trong quá trình chuyển nhượng phần vốn góp và chuyển nhượng quyền mua được phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

4.4.1. Giải pháp 1

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội: Quy định hiện hành cũng đã tạo được cơ sở pháp lý để Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đặc biệt là việc cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước trong giai đoạn vừa qua; tuy nhiên còn nhiều vướng mắc, bất cập trong thực tiễn.

- Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này hiện tại đang được quy định, việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

- *Đối với Nhà nước:* Cơ chế về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước từ trước đến nay chủ yếu được điều chỉnh bởi Nghị định của Chính phủ, chưa được luật hóa; quá trình chuyển nhượng vốn nhà nước, sắp xếp lại doanh nghiệp hiện nay đang có chiều hướng chậm lại do vướng mắc về cơ chế chính sách và thiếu công cụ pháp lý đủ mạnh để điều chỉnh;

Các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại không phù hợp với bản chất kinh tế gây ra các vướng mắc phát sinh, khó tháo gỡ làm chậm và giảm hiệu quả quá trình thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Chưa đảm bảo việc thể chế hóa chủ trương của Đảng theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 và Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 liên quan đến các nội dung về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện quản lý, sử dụng hiệu quả các tài sản của nhà nước là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; rủi ro ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nắm giữ quyền sử dụng diện tích đất nông, lâm trường rất lớn; trường hợp không giải thể được mà bắt buộc thực hiện phá sản theo quy định pháp luật về phá sản do mất khả năng thanh toán sẽ dẫn đến rủi ro sử dụng các các nông, lâm trường sai mục đích, trái quy định pháp luật; bên cạnh đó ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động tại các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp này.

Các vướng mắc, bất cập liên quan đến đất đai trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp chưa được tháo gỡ triệt để, làm chậm quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; đây là vấn đề đang được dư luận và nhà nước rất quan tâm.

Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn không đúng bản chất kinh

tế gây khó khăn trong việc quản lý vốn cũng như việc xác định đúng giá trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp không phù hợp dẫn đến rủi ro không đảm bảo được quyền lợi của Nhà nước khi thực hiện việc chuyển nhượng, gây thất thoát, lãng phí nguồn lực nhà nước.

Trình tự, thủ tục thoái vốn đối với phần vốn nhà nước tại các công ty niêm yết chưa đảm bảo được tính thị trường, giảm uy tín, vai trò của các sàn giao dịch chứng khoán của quốc gia khi Nhà nước không áp dụng giá chào bán cổ phần theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán; khó nâng cao được vị thế của thị trường chứng khoán Việt Nam với thị trường quốc tế.

Nguồn thu từ hoạt động đầu tư vốn của nhà nước vào các doanh nghiệp thông qua các hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại chưa được quản lý một cách thống nhất để tích lũy nguồn lực tái đầu tư vào doanh nghiệp.

Rủi ro từ việc tư nhân hóa gây thiệt hại cho nhà nước khi hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà nước không được kiểm tra, giám sát kịp thời trong quá trình triển khai thực hiện.

Chưa thể hiện được vai trò của các cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quá trình thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- *Đối với Doanh nghiệp:* Thiếu cơ sở pháp lý phù hợp để thúc đẩy việc chuyển đổi sở hữu, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp trên thị trường, làm chậm quá trình tiếp cận của doanh nghiệp với các nguồn vốn của các nhà đầu tư khác trên thị trường.

Việc sắp xếp, cơ cấu lại không phù hợp, kém hiệu quả sẽ làm giảm sức cạnh tranh và vị thế của doanh nghiệp trên thị trường.

Rủi ro dẫn đến các sai phạm trong quá trình thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nhà nước, đặc biệt là các sai phạm liên quan đến phương án sử dụng đất của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ, đặc biệt là các doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối không có đầy đủ cơ sở pháp lý để thực hiện việc sắp xếp, cơ cấu lại một cách tối ưu, nhằm điều chỉnh quy mô, nâng cao năng lực, thu hút nhà đầu tư chiến lược.

Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp không có cơ sở pháp lý để thực hiện giải thể trong trường hợp mất khả năng thanh toán theo chủ trương của Đảng theo Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị.

Giảm sức hấp dẫn cổ phiếu của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Chính sách về chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn chưa phù hợp dẫn đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp không phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô, ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp, làm giảm

vai trò "chủ sở hữu" đối với doanh nghiệp trong việc hoạch định chiến lược, kế hoạch, định hướng cho doanh nghiệp phát triển.

Doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước vừa thực hiện vai trò cơ quan đại diện chủ sở hữu, vừa thực hiện vai trò của nhà đầu tư vốn gây chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; đồng thời không thúc đẩy được hoạt động đầu tư của loại hình doanh nghiệp đặc thù này.

4.4.2. Giải pháp 2

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với Nhà nước:

Quy định các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp phù hợp; hồ sơ, trình tự, thủ tục cụ thể giúp thúc đẩy nhanh quá trình sắp xếp các doanh nghiệp, chuyển nhượng vốn, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, đảm bảo quyền lợi của nhà nước và quyền lợi của doanh nghiệp; xác định rõ vai trò, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan trong quá trình thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại.

Các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại bao quát được các tình huống phát sinh, đảm bảo tính khoa học, thực tế giúp chủ sở hữu nhà nước có cơ sở pháp lý thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn trong trường hợp cần thiết.

Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt tăng cường phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, giảm bớt sự vụ phải trình Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tăng cường vai trò cho cơ quan đại diện chủ sở hữu thay vì toàn bộ việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước phải do Thủ tướng Chính phủ quyết định như hiện nay.

Phương thức chuyển nhượng phù hợp giúp đảm bảo quyền lợi của nhà nước khi thực hiện chuyển nhượng, hạn chế thất thoát, phòng chống tham nhũng, lãng phí; giảm thời gian, thủ tục khi chuyển nhượng vốn theo giá thị trường.

Hạn chế rủi ro thất thoát vốn nhà nước khi Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn có giá trị lớn, đảm bảo lợi ích của nhà nước, tăng cường giám sát hoạt động chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thống nhất với pháp luật đất đai và hạn chế sai phạm liên quan đến đất đai trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thể chế hóa được chủ trương Nghị quyết của Đảng, có cơ chế pháp lý để nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng của quốc gia đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền quốc gia;

Nhà nước có cơ sở pháp lý để thực hiện giải thể các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trong trường hợp mất khả năng thanh toán mà không phải thực hiện phá sản; đảm bảo quyền lợi của nhà nước, người lao động.

Nâng cao tính thị trường của doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán cũng như vị thế của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đối với nguồn thu từ hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước sẽ đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước như quy định hiện hành (theo dự toán NSNN năm 2024 khoảng **4.000 tỷ đồng**).

+ *Đối với Doanh nghiệp:* Giúp doanh nghiệp có hành lang pháp lý rõ ràng để thực hiện chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi mô hình doanh nghiệp, tiếp cận với các nguồn vốn của các nhà đầu tư khác trên thị trường vốn, bổ sung nguồn lực để doanh nghiệp phát triển.

Có cơ sở pháp lý phù hợp để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Hoạt động theo mô hình công ty cổ phần làm tăng tính minh bạch, cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế và có cơ sở để đẩy nhanh tiến trình thay đổi nền tảng quản trị theo hướng tiên tiến, phù hợp với nguyên tắc thị trường và thông lệ quốc tế;

Giá trị doanh nghiệp được định giá đúng, tạo được hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao, nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường kinh doanh và tạo kênh huy động vốn cho doanh nghiệp;

Cơ sở pháp lý rõ ràng sẽ giảm thiểu các sai phạm trong quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Sắp xếp lại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư phù hợp giúp doanh nghiệp nâng cao nguồn lực, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo vai trò dẫn dắt của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.

Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phù hợp sẽ giúp doanh nghiệp thuận lợi trong việc thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu, kế hoạch được giao.

Các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, âm vốn chủ sở hữu có cơ chế để chuyển đổi sở hữu, mua/bán doanh nghiệp, có cơ chế để tái cơ cấu, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp có thể thực hiện giải thể trong trường hợp không đủ khả năng thanh toán mà không phải thực hiện phá sản.

Có cơ sở pháp lý để thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại các doanh nghiệp khác, tăng cường phân cấp cho doanh nghiệp trong việc cơ cấu lại các khoản đầu tư tại các doanh nghiệp khác, đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp và của nhà nước.

- Tác động về thủ tục hành chính: Việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

Các khoản thu từ sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp nộp vào ngân sách nhà nước làm hạn chế nguồn lực để nhà nước tái đầu tư kịp thời cho doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết, cấp bách do việc thực hiện đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo chu trình ngân sách còn phức tạp, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; cần thiết phải có chính sách đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp từ nguồn ngân sách đảm bảo linh hoạt, kịp thời.

Đối với nguồn thu từ hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước nộp hết vào NSNN sẽ không có nguồn lực để chủ động, linh hoạt đầu tư cho các lĩnh vực nhà nước cần nắm giữ như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ phân tích tác động cho thấy Giải pháp 2 có tác động tích cực hơn và hạn chế được các tác động tiêu cực. Do đó, lựa chọn Giải pháp 2.

5. Chính sách 5: Về cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn

5.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Về cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn:

- Việc Chính phủ thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV) là cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyên trách thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu tại 19 Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty đã bước đầu tách bạch chức năng đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước với chức năng quản lý nhà nước. Tuy nhiên hoạt động của cơ quan này còn hạn chế, chưa thực hiện đầy đủ chức năng đầu tư vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, chưa tập trung thực hiện chức năng quan trọng về hoạch định chiến lược phát triển cho hệ thống doanh nghiệp có vốn nhà nước; phân cấp, phân quyền giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và các doanh nghiệp còn chưa hợp lý.

Hiện nay, số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước còn nhiều (khoảng hơn 800 doanh nghiệp), việc thực thi quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đang thực hiện phân tán, bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; UBQLV; Doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước – SCIC; trong đó UBQLV lại là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn của SCIC. Mô hình các cơ quan đại diện chủ sở hữu đa dạng, có đặc điểm, tính chất khác nhau, còn sự chồng chéo.

quốc gia hoặc doanh nghiệp có tiêu chí tương đương dự án quan trọng quốc gia. Quyết định vốn điều lệ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, các vấn đề nhân sự đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên... đối với các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập...[36].

+ Quy định riêng quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

+ Quy định riêng quyền, trách nhiệm của HĐTV/Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ[37]; quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước[38]; quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp[39].

- Doanh nghiệp có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước được thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp khác; không quy định về cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyên trách, cơ quan đại diện chủ sở hữu là các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp.

5.3.2. Giải pháp 2:

- Quy định rõ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn bao gồm:

+ Thủ tướng Chính phủ thực hiện một số quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước.

+ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV) là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chuyên trách;

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn;

+ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn;

+ Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

+ Tổ chức khác được Chính phủ giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn.

- Tăng cường phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, giảm sự vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định các vấn đề quan trọng mang tính định hướng (nhân sự cấp cao như Chủ tịch HĐTV/Chủ tịch công ty/Chủ tịch HĐQT, chiến lược) đối với các doanh nghiệp

---

[36] Điều 41 Luật số 69/2014/QH13.
[37] Điều 44 Luật số 69/2014/QH13.
[38] Điều 48 Luật số 69/2014/QH13.
[39] Điều 49 Luật số 69/2014/QH13.

quy mô lớn, giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia trong từng thời kỳ, hiện nay gồm: công ty mẹ của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông quân đội, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (hiện nay là 28 doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập); ngoài ra do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.

- Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp do doanh nghiệp quyết định trên cơ sở ý kiến phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhưng không làm giảm tính chủ động của doanh nghiệp, Chính phủ không ban hành điều lệ của doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập như hiện nay (bằng các Nghị định của Chính phủ).

- Tăng cường nguồn lực của Ban Kiểm soát tại các doanh nghiệp (bộ phận Kiểm toán nội bộ) có quy mô lớn để nâng cao vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp thông qua Ban Kiểm soát.

- Bổ sung quy định Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn được lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp cần thiết để kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, nhằm nâng cao tính trung thực và hợp lý của số liệu, thông tin tài chính doanh nghiệp.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quản lý, giám sát vốn đầu tư tại doanh nghiệp thông qua người đại diện vốn và kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu giới thiệu, cử, thuê theo Quy chế hoạt động của người đại diện, Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên.

- Quy định rõ quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tương ứng phù hợp với các quy định về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, hoạt động đầu tư tại doanh nghiệp, hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp và giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với từng loại doanh nghiệp theo tỷ lệ nắm giữ của nhà nước.

Về quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước đầu tư vốn trực tiếp 100% vốn điều lệ bao gồm: Phê duyệt để doanh nghiệp ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp; Quyết định các chức danh quản lý trong doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền; Phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại doanh nghiệp theo thẩm quyền; Chấp thuận đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức hoặc thuê, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp; Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; Quyết định phê duyệt báo cáo tài chính,

phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hàng năm; quyết định điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý; Quyết định sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Quyết định giao một số nhiệm vụ đặc thù cho doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu chính trị, chính trị-xã hội, an ninh quốc phòng, tái cơ cấu nền kinh tế, giải quyết tình huống cấp bách và các tình huống đặc biệt khác; Thành lập Ban kiểm soát và bộ phận kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp; Quyết định chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp cần thiết để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp; Thực hiện quyền khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và quyền lợi khác của người đại diện chủ sở hữu vốn; chấp thuận để người đại diện chủ sở hữu vốn tham gia ứng cử, bầu thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị; Quyết định điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung quy định như doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và quyền lợi khác của người đại diện chủ sở hữu vốn; chấp thuận để người đại diện chủ sở hữu vốn tham gia ứng cử, bầu thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung theo quy định của Luật và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; Ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn; ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết thông qua Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ; Thẩm tra, phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Có ý kiến về báo cáo tài chính hàng năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý; Lập báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm

thuộc phạm vi quản lý; Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý; Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, tình hình quản lý, đầu tư, sắp xếp, tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện chủ sở hữu vốn; Giám sát, kiểm tra, cảnh báo việc quản lý, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đã được phê duyệt; tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Phê duyệt các nội dung báo cáo của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Về tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ (Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty) đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp[40]; quy định cụ thể tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử, giới thiệu, thuê người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Trường hợp có từ 02 người đại diện vốn của nhà nước tại doanh nghiệp trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công 01 người đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm phụ trách chung nhóm người đại diện vốn tại doanh nghiệp. Người phụ trách chung chịu trách nhiệm thông báo đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; tổng hợp đầy đủ các ý kiến của người đại diện chủ sở hữu vốn để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Người đại diện chủ sở hữu vốn chỉ được tham gia tại một doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện chủ sở hữu vốn không làm việc tại doanh nghiệp thì có thể tham gia không quá ba doanh nghiệp.

- Tiền lương, tiền thưởng của người đại diện vốn do cơ quan đại diện chủ

---

[40] Điều 93. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên: 1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp; 3. Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu; thành viên Hội đồng thành viên; Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; Kiểm soát viên công ty; 4. Không phải là người quản lý doanh nghiệp thành viên; 5. Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên khác của Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác không phải là doanh nghiệp thành viên theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu; 6. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp nhà nước; 7. Tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

sở hữu vốn chi trả từ lợi nhuận sau thuế tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trường hợp không đủ hoặc không có thì được chi trả từ ngân sách nhà nước); mức chi trả gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước.

- Bổ sung quy định về nhóm người đại diện vốn theo hướng: trường hợp có từ 02 người đại diện vốn của nhà nước tại doanh nghiệp trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công 01 người đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm phụ trách chung nhóm người đại diện vốn tại doanh nghiệp; người phụ trách chung chịu trách nhiệm thông báo đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; tổng hợp đầy đủ các ý kiến của người đại diện chủ sở hữu vốn để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

5.4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội: Quy định hiện hành đã bước đầu tách bạch chức năng đại diện chủ sở hữu và chức năng quản lý nhà nước đối với một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước và chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại nhiều doanh nghiệp về SCIC.

Quy định hiện hành đã quy định quyền, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp. Tuy nhiên cần phân cấp mạnh mẽ hơn nữa cho hội đồng thành viên, ban điều hành doanh nghiệp.

- Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này hiện tại đang được quy định, việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

Đối với Nhà nước: Chưa tách bạch rõ chức năng quản lý nhà nước và chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp thuộc các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh dẫn đến chưa minh bạch, chồng chéo trong thực hiện các chức năng của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Với định hướng tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương và thành lập ra UBQLV là

cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyên trách; tuy nhiên, chủ thể này chưa được quy định trong Luật hiện hành để đảm bảo cơ sở pháp lý trong tổ chức và hoạt động.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu (SCIC) nằm trong cơ quan đại diện chủ sở hữu (UBQLV) gây chồng chéo, giảm hiệu quả của việc thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các chủ thể này. Thiếu cơ sở pháp lý để Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng chủ sở hữu tại các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư của nhà nước.

Chưa bao quát đầy đủ các cơ quan đại diện chủ sở hữu như các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Các chủ thể này thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện quản lý phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

Khối lượng công việc, sự vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước lớn, giảm vai trò trách nhiệm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp chưa xác định rõ trách nhiệm giải trình trước các cơ quan có thẩm quyền.

Không có cơ chế về tiền lương, tiền thưởng đủ hấp dẫn để nhà nước thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chưa có quy định về nhóm người đại diện vốn do vậy thiếu cơ sở pháp lý trong việc quản lý người đại diện vốn tại các doanh nghiệp, khó xác định rõ trách nhiệm của người đại diện trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao.

Đối với Doanh nghiệp: Chưa đảm bảo tính tự chủ của doanh nghiệp, chịu nhiều can thiệp hành chính của nhà nước trong quá trình hoạt động làm giảm vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp, không đảm bảo nguyên tắc kinh tế thị trường. làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

5.4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với Nhà nước: Thể chế hóa đúng quan điểm chỉ đạo của BCHTW Đảng theo NQ số 12/NQ-TW về cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyên trách.

Các doanh nghiệp do UBQLV là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nắm giữ nguồn lực lớn của quốc gia trong các lĩnh vực quan trọng; việc luật hóa chủ thể UBQLV là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chuyên trách giúp nâng cao vị thế cho cơ quan này, thúc đẩy hiệu quả trong thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Tập đoàn, tổng công ty lớn của quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ vẫn tiếp tục thực hiện một số quyền của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp lớn, giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế sẽ đảm bảo phù hợp với công tác quản lý nhà nước vĩ mô của Chính

phủ, tạo ra liên kết chặt chẽ, thống nhất giữa doanh nghiệp và nền kinh tế - xã hội.

Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có cơ sở pháp lý để thực hiện quản lý và đầu tư vốn vào các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý tránh nhằm nâng cao hiệu quả, tăng cường giám sát, kiểm tra hạn chế rủi ro thua lỗ, thất thoát vốn.

Có cơ sở pháp lý để thiết lập mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp phù hợp, tối ưu và hiệu quả, tránh chồng chéo để thực hiện tốt vai trò đại diện chủ sở hữu.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn xác định được đúng thẩm quyền, trách nhiệm trong hoạt động đầu tư, quản lý, sắp xếp, cơ cấu lại, giám sát, kiểm tra thanh tra, đánh giá, báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Giảm sự vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tăng cường vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu – chủ thể đóng vai trò nhà đầu tư nhà nước tại doanh nghiệp.

Tăng hiệu quả giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thông qua các chủ thể tại doanh nghiệp như Ban Kiểm soát (bao gồm cả bộ phận Kiểm toán nội bộ) tại các tập đoàn kinh tế lớn (như mô hình Ban Kiểm soát của các ngân hàng thương mại hiện nay đang hoạt động rất hiệu quả).

Báo cáo tài chính là cơ sở quan trọng để quản lý, giám sát vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan chủ sở hữu vốn được chọn đơn vị kiểm toán độc lập sẽ đảm bảo cao nhất tính "độc lập" để nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính của doanh nghiệp làm cơ sở thực hiện giám sát cũng như ra quyết định trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và các doanh nghiệp.

Thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao, tăng cường tính độc lập để đảm bảo thực hiện hiệu quả chức năng đại diện chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp của người đại diện vốn; bên cạnh đó, giảm gánh nặng trực tiếp cho ngân sách khi thực hiện chi tiền lương, tiền thưởng của người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có cơ sở pháp lý để quản lý người đại diện vốn, nhóm người đại diện vốn tại các doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn phát sinh giúp nâng cao hiệu quả đại diện vốn của người đại diện tại các doanh nghiệp.

+ *Đối với Doanh nghiệp:* Doanh nghiệp tự chủ hơn khi được phân cấp mạnh theo đúng chức năng, nhiệm vụ, giúp doanh nghiệp ổn định, tập trung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

Doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước như SCIC tập trung vào hoạt động đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước thay vì thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, đảm bảo tính chủ động, linh hoạt và thúc đẩy hoạt động đầu tư vốn của loại hình doanh nghiệp đặc thù này trong bối cảnh hiện nay.

Cơ chế về nhân sự linh hoạt, chính sách tiền lương, tiền thưởng của người đại diện vốn tiệm cận với thị trường sẽ thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tăng cường trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp sẽ thúc đẩy doanh nghiệp, người quản lý của doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tác động về thủ tục hành chính: Việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

Việc quy định rõ UBQLV là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong Luật khi mô hình cơ quan chủ sở hữu này vẫn đang trong thời gian đánh giá tính hiệu quả sẽ gây khó khăn khi thay đổi chủ trương về mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tuy nhiên, cần khuyến khích chủ thể này nâng cao hơn nữa vai trò chủ sở hữu vốn bằng các quy định Luật hóa.

Khi SCIC không thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp chuyển giao từ các Bộ, UBND cấp tỉnh về SCIC là vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của SCIC, giảm vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển giao. Tuy nhiên, kết quả đầu tư vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển giao sẽ phản ánh vào báo cáo tài chính, kết quả kinh doanh của SCIC; Nhà nước quản lý thông qua SCIC.

Số lượng đầu mối cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn là các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp sẽ tăng lên rất lớn; công tác theo dõi, tổng hợp đòi hỏi phức tạp hơn. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp sẽ là công cụ để theo dõi, tổng hợp, quản lý một cách hiệu quả.

Các doanh nghiệp có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ sẽ làm tăng chi ngân sách nhà nước đối với tiền lương của các cá nhân do cơ quan đại diện chủ sở hữu cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp. Ước tính theo số liệu năm 2022, dự kiến số chi từ ngân sách nhà nước khoảng **300 tỷ đồng** cho khoản chi này.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ phân tích tác động cho thấy Giải pháp 2 có tác động tích cực hơn và hạn chế được các tác động tiêu cực. Do đó, lựa chọn Giải pháp 2.

6. Chính sách 6: Về quản trị doanh nghiệp

6.1. Xác định vấn đề bất cập

- Luật số 69/2014/QH13 quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, dẫn đến chưa tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp, còn đồng nhất vốn và tài sản của doanh nghiệp có vốn Nhà nước là vốn tài sản của Nhà nước, can thiệp trực tiếp vào hoạt động và quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gây khó khăn trong quản lý, điều hành của doanh nghiệp; doanh nghiệp thiếu chủ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao như kỳ vọng;

- Thiếu cơ chế và công cụ phục vụ công tác quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát; chưa xác định rõ quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp, người đại diện vốn nhà nước và người quản lý tại doanh nghiệp; cơ chế tiền lương chưa đảm bảo nguyên tắc ai thuê, bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương để đảm bảo độc lập khách quan khi thực thi nhiệm vụ được giao.

- Chưa có cơ chế đủ mạnh để các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư nâng cao giá trị, chất lượng doanh nghiệp.

- Một số cơ chế tài chính còn tiềm ẩn nhiều rủi ro như việc doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp cho vay đối với các doanh nghiệp có vốn góp của mình (DN F2);

- Việc chưa tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến Quá trình hoạt động của các DN F1 có tiến hành cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn góp theo hình thức cổ phần hóa, sáp nhập, hợp nhất các DN F2 nhưng chưa có quy định quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn góp.

- Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ, Luật số 69/2014/QH13 quy định nguyên tắc cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo thông qua người đại diện để thực hiện quyền chủ sở hữu vốn. Trên cơ sở điều chỉnh đối tượng áp dụng cho phù hợp gồm cả những doanh nghiệp này cần rà soát bổ sung các quy định trong Luật.

❖ Nếu vấn đề bất cập trên không được giải quyết:

- Giảm tính chủ động, năng động của doanh nghiệp; Hội đồng thành viên, kiểm soát viên không có công cụ mạnh phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp, kiểm tra, giám sát và quản trị rủi ro dẫn đến nguy cơ mất an toàn tài chính, ảnh hưởng đến việc bảo toàn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

- Cơ chế tiền lương, thưởng không phù hợp dẫn đến khó khăn trong việc thu hút lao động chất lượng cao, giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp có vốn nhà nước với các thành phần kinh tế khác.

❖ Nguyên nhân gây ra vấn đề:

- Chưa tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; chưa có sự phân công, phân cấp rõ ràng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý và bảo toàn vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Chưa quy định rõ nguyên tắc quản trị của doanh nghiệp, quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ để quản lý có hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Chưa có cơ chế tiền lương, tiền thưởng phù hợp để đảm bảo công bằng với các thành phần kinh tế khác và có thể thu hút lao động có chất lượng cao cho doanh nghiệp.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Tăng cường phân cấp phân quyền, tăng cường tính tự chủ, sự chủ động của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh; làm rõ nguyên tắc quản trị của doanh nghiệp, quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ để quản lý có hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Có cơ chế để doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng trên cơ sở gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, hướng đến bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường; phân định rõ tiền lương của người đại diện vốn nhà nước với tiền lương của ban điều hành; thực hiện nguyên tắc ai thuê, bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương; tạo điều kiện để doanh nghiệp có vốn nhà nước thu hút được lao động chất lượng cao, cạnh tranh được với các thành phần kinh tế khác.

- Đồng bộ, thống nhất các quy định tại văn bản dưới luật để có cơ chế thực hiện thống nhất về công tác quản trị của doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

6.3.1. Giải pháp 1:

- Về Ban kiểm soát của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

+ Về cơ cấu ban kiểm soát và nhiệm kỳ của kiểm soát viên

Giữ nguyên như quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật doanh nghiệp là Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên; nhiệm kỳ kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

+ Về thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm: giữ nguyên như quy định tại Điều 45 Luật số 69/2014/QH13 là cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm.

+ Nghĩa vụ của Ban kiểm soát giữ nguyên như quy định tại Điều 104 Luật doanh nghiệp[41]:

- Kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

+ Giữ nguyên đối tượng phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ như quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Kiểm toán nội bộ, bao gồm: Công ty niêm yết; doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con; doanh nghiệp nhà nước là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Các doanh nghiệp còn lại được khuyến khích thực hiện công tác kiểm toán nội bộ.

+ Nhiệm vụ của bộ phận kiểm toán nội bộ giữ nguyên như quy định tại Điều 20 Nghị định số 05/2019/NĐ-CP[42]:

---

[41] " 1. Ban kiểm soát có nghĩa vụ sau đây:
a) Giám sát việc tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh;
b) Giám sát, đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của công ty;
c) Giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên và Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;
d) Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro, quy chế báo cáo, quy chế quản trị nội bộ khác của công ty;
đ) Giám sát tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan;
e) Giám sát hợp đồng, giao dịch của công ty với các bên có liên quan;
g) Giám sát thực hiện dự án đầu tư lớn; hợp đồng, giao dịch mua, bán; hợp đồng, giao dịch kinh doanh khác có quy mô lớn; hợp đồng, giao dịch kinh doanh bất thường của công ty;
h) Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và Hội đồng thành viên;
i) Thực hiện nghĩa vụ khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu, quy định tại Điều lệ công ty".

[42] "1. Xây dựng quy trình nghiệp vụ kiểm toán nội bộ tại đơn vị trình cấp quản lý trực tiếp xem xét, phê duyệt.
2. Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch được phê duyệt.
3. Thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.
4. Kiểm toán đột xuất và tư vấn theo yêu cầu của các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.
5. Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

+ Về báo cáo kiểm toán nội bộ: Giữ nguyên quy định tại Điều 16 Nghị định số 05/2019/NĐ-CP là gửi cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với doanh nghiệp; Các bộ phận khác theo quy định của Quy chế kiểm toán nội bộ của đơn vị.

- Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê

+ Tiền lương, thù lao, thưởng của Kiểm soát viên Giữ nguyên như quy định tại Điều 45 Luật số 69/2014/QH13 Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ[43] là xác định trên cơ sở mức độ hoàn thành nhiệm vụ, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và do cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, chi trả.

+ Tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp giữ nguyên như quy định tại Điều 50 45 Luật số 69/2014/QH13[44] là do công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chi trả.

---

6. Lập báo cáo kiểm toán.
7. Thông báo và gửi kịp thời kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định.
8. Phát triển, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phương pháp kiểm toán nội bộ và phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ để có thể cập nhật, theo kịp sự phát triển của đơn vị.
9. Tư vấn cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong việc lựa chọn, kiểm soát sử dụng dịch vụ kiểm toán độc lập bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.
10. Trình bày ý kiến của kiểm toán nội bộ khi có yêu cầu để các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 12 nghị định này xem xét, quyết định dự toán ngân sách, phân bổ và giao dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị.
11. Duy trì việc trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập của đơn vị nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả."

[43] :"3. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên:
a) Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên được xác định trên cơ sở mức độ hoàn thành nhiệm vụ, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
b) Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, chi trả."

[44] "1. Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp chuyên trách tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chi trả.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp không chuyên trách tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được hưởng tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các quyền lợi khác như sau:

a) Thù lao do công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chi trả;

b) Tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chi trả."

- Quyền, nghĩa vụ của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

+ Giữ nguyên quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật số 69/2014/QH13 là quyết định sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt về các nội dung sau đây:

(i) Chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp;

(ii) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc;

(iii) Huy động vốn, đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp

(iv) Góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

- Quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ

Giữ nguyên quy định về Quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại Điều 48 Luật số 69/2014/QH13[45] Báo cáo, xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề chính như: Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; tăng hoặc giảm vốn điều lệ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm,

---

[45] "1. Báo cáo, xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:
a) Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;
b) Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; tăng hoặc giảm vốn điều lệ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc;
c) Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp;
d) Tổ chức lại, giải thể, phá sản;
đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.
2. Báo cáo kịp thời về việc công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.
3. Định kỳ hằng quý, hằng năm và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện phần vốn nhà nước tổng hợp, báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp.
4. Yêu cầu công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên nộp vào ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty.
5. Không được tiếp tục làm người đại diện khi thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm được giao hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.
6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn nhà nước.
7. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại điều lệ công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

khen thưởng, xử lý vi phạm; Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp; Tổ chức lại, giải thể, phá sản...

- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

Luật Doanh nghiệp quy định tại Điều 7 và Điều 8 về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Trong đó, có các quyền cơ bản như quyền tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm; Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh; Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn; Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng... Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định riêng về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư để có đối tượng doanh nghiệp này có cơ sở thực hiện.

6.3.2. Giải pháp 2:

- Quy định nguyên tắc quản trị doanh nghiệp

+ Độc lập, tự chủ trong hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

+ Đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh theo đúng ngành, nghề, lĩnh vực, chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh, bảo toàn vốn, hiệu quả và phát triển bền vững của doanh nghiệp; hài hòa, bình đẳng và tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của nhà nước.

+ Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những tồn tại, hạn chế; quản trị tốt rủi ro trong quản lý, đầu tư vốn của nhà nước.

+ Tuân thủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật và công khai, minh bạch.

+ Thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn khi đầu tư, kinh doanh tại các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

- Ban kiểm soát của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

+ Giữ nguyên về thẩm quyền cơ quan đại diện sở hữu vốn thành lập Ban kiểm soát tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đảm bảo đầy đủ vai trò là cổ đông nhà nước, bổ sung nội dung cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông thành lập.

+ Bổ sung nội dung đối với Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ phải có từ 05 Kiểm soát viên trở lên, trong đó có 01 kiểm soát viên do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến

ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp cử và 01 kiểm soát viên do Bộ Tài chính cử.

+ Sửa nội dung liên quan nghĩa vụ của Ban kiểm soát theo hướng bao quát toàn bộ nhiệm vụ của Ban kiểm soát là thực hiện: kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của cơ quan đại diện sở hữu vốn, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

+ Bổ sung nội dung Ban Kiểm soát của Tập đoàn kinh tế có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

+ Quy định các khoản chi phí có liên quan đến hoạt động của Ban Kiểm soát do doanh nghiệp chi trả; tiền lương, tiền thưởng của Kiểm soát viên do doanh nghiệp chi trả từ lợi nhuận sau thuế hoặc Quỹ đầu tư phát triển; trường hợp không đủ hoặc không có thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ ngân sách nhà nước.

+ Căn cứ quy mô, loại hình, đặc điểm, tính chất của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu Ban Kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật này.

- Kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

+ Các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ. Đối với Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ, bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát; các khoản chi phí có liên quan đến hoạt động của kiểm toán nội bộ do doanh nghiệp chi trả; Tiền lương, tiền thưởng của kiểm toán nội bộ do doanh nghiệp chi trả từ lợi nhuận sau thuế hoặc Quỹ đầu tư phát triển; trường hợp không đủ hoặc không có thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ ngân sách nhà nước.

+ Nhiệm vụ Kiểm toán nội bộ: thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình được quy định tại doanh nghiệp; đưa ra ý kiến, kiến nghị độc lập nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống quản lý, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp.

+ Kết quả kiểm toán nội bộ: phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc và Ban kiểm soát của doanh nghiệp.

- Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê

+ Người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được xác định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm theo chính sách lương của doanh nghiệp, gắn với quy mô, mức độ phức tạp trong công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn nhà nước và kế hoạch, nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao. Tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả từ lợi nhuận sau thuế hoặc Quỹ đầu tư phát triển; trường hợp không đủ hoặc không có thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ ngân sách nhà nước.

+ Người đại diện sở hữu vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được được hưởng phụ cấp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định và chi trả từ ngân sách nhà nước.

- Quyền, nghĩa vụ của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

+ Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt các nội dung sau: Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và các quyền lợi khác đối với Tổng Giám đốc, Giám đốc; Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật này và Điều lệ của doanh nghiệp;

+ Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ sau đây: Ban hành hệ thống các quy định, quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước; Xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp để trình cấp có thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương và các quyền lợi khác đối với Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; Quyết định giao nhiệm vụ tổ chức, điều hành cho Tổng Giám đốc, Giám đốc và bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao; Quyết định các tiêu chí đánh giá và thực hiện đánh giá kết quả hoạt động của Tổng Giám đốc, Giám đốc và bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp.

+ Quyết định đầu tư theo thẩm quyền; quyết định đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 1 Chương 3 Luật này.

Quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác theo quy định tại Mục 3 Chương 3 Luật này.

+ Quyết định cử người đại diện phần vốn của doanh nghiệp để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên đối với công ty do doanh nghiệp làm chủ sở hữu hoặc sở hữu cổ phần, phần vốn góp.

+ Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

+ Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu được giao. Báo cáo kịp thời cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn khi doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao, các trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản.

+ Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Quản lý, điều hành doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

- Quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ

+ Báo cáo để cơ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các nội dung sau đây: Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; Tăng hoặc giảm vốn điều lệ; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc; Phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ của doanh nghiệp; Tổ chức lại, giải thể, phá sản; Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định tại Quy chế hoạt động của người đại diện vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành.

+ Có ý kiến để doanh nghiệp xây dựng Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.

+ Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà nước.

+ Trung thành với lợi ích của nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

+ Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu được giao. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kịp thời về việc doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, những trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản..

+ Yêu cầu doanh nghiệp nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định.

+ Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Không được tiếp tục làm người đại diện khi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

+ Được nhà nước đầu tư đủ vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

+ Đề xuất cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn vào doanh nghiệp phù hợp với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiến lược, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp, hoạt động theo cơ chế thị trường.

+ Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

+ Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp:

(i) Doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng, trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động; Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp và người lao động thương lượng, thoả thuận tiền lương, tiền thưởng, ký hợp đồng lao động và trả lương, thưởng gắn với năng suất và kết quả lao động.

(ii) Nguyên tắc xác định tiền lương, tiền thưởng được gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Trường hợp thực hiện khoán chi phí tiền lương, tiền thưởng trong quỹ lương đảm bảo nguyên tắc gắn với kết quả, hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và hưởng lương trong quỹ lương chung của doanh nghiệp, trong đó có khống chế mức lương tối đa theo kết quả sản xuất kinh doanh và mức tiền lương bình quân chung của người lao động. Thực hiện công khai tiền lương, thu nhập hằng năm của người đại diện vốn nhà nước và tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

(iii) *Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ* được Nhà nước giao được tính toán, xác định để loại trừ những chi phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bình ổn thị trường, làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích được tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương, tiền thưởng phù hợp *với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích*. Chính sách tiền lương, tiền thưởng bảo đảm điều tiết thu nhập, hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp, người quản lý, người lao động và Nhà nước.

(iv) Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê được sử dụng từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc Quỹ đầu tư phát triển; trường hợp không có hoặc không đủ thì sử dụng từ ngân sách nhà nước.

+ Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật này và Điều lệ của doanh nghiệp; điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của doanh nghiệp giữa các công ty con, không điều chuyển về công ty mẹ.

- Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp:

+ Tuân thủ Điều lệ doanh nghiệp, quy chế nội bộ của doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình tổ chức quản lý, triển khai các hoạt động của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đúng ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô; đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ được giao và hiệu quả đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của doanh nghiệp; tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp

và của chủ sở hữu vốn, bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu; công bố công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của các cơ quan theo quy định.

+ Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan.

+ Đề xuất cơ cấu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và không điều hành, số lượng thành viên độc lập.

+ Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu vốn.

+ Xây dựng Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

+ Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định, đảm bảo nguyên tắc thị trường, hiệu quả, công khai, minh bạch. Tiền thu và chi phí cho hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được theo dõi, hạch toán vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

+ Doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận việc chuyển nhượng, chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong nước, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm và thực hiện đấu giá công khai. Trường hợp chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật của quốc gia có dự án đầu tư.

+ Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp, chuyển đổi số đảm bảo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Tổ chức theo dõi, hạch toán, báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực tình hình sản xuất, kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Đối với các doanh nghiệp có vốn góp, doanh nghiệp có trách nhiệm đầu tư đủ vốn, cho ý kiến để ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; quyết định cử, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện vốn của doanh nghiệp, Kiểm soát viên; phê duyệt hoặc có ý kiến để thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh; có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp khác; cử và ban hành Quy chế quản lý người đại diện; kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện.

+ Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải thu, phải trả. Quy chế phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân, đảm bảo thu hồi và thanh toán đầy đủ các khoản công nợ.

+ Doanh nghiệp được quyền bán nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ; giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

+ Doanh nghiệp không được cho công ty có vốn góp vay vốn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh cho công ty có vốn góp vay vốn tại các tổ chức tín dụng thì tổng giá trị các khoản bảo lãnh không được vượt quá mức vốn đầu tư của doanh nghiệp tại doanh nghiệp đó.

+ Tuân thủ pháp luật, công khai, minh bạch. Thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

6.4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Có hành lang pháp lý để các cơ quan quản lý nhà nước cử người tham gia công tác quản lý, điều hành, thành lập ban kiểm soát, kiểm soát viên tại doanh nghiệp. Tuy nhiên cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện để thực hiện tốt quản trị doanh nghiệp.

- Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này hiện tại đang được quy định, việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

- Đối với Nhà nước:

Khó khăn, vướng mắc trong quản lý, điều hành và giao nhiệm vụ cho người đại diện, hội đồng thành viên, chủ tịch công ty, kiểm soát viên đáp ứng yêu cầu quan lý hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Một số cơ chế tài chính như cho vay giữa công ty mẹ và con có rủi ro cao, chưa đáp ứng yêu cầu về quản trị doanh nghiệp và bảo toàn vốn nhà nước đầu tư

vào doanh nghiệp.

- Đối với Doanh nghiệp:

Tiền lương, tiền thưởng chưa theo nguyên tắc thị trường, chưa đáp ứng được yêu cầu thu hút nhân lực chất lượng cao, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp có vốn nhà nước, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập sâu với kinh tế thế giới

Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước chưa được quy định cụ thể dẫn đến khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện các quyền và nghĩa vụ với cổ đông nhà nước.

6.4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động tích cực/lợi ích:

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với Nhà nước:

Có cơ chế và công cụ phục vụ công tác quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước; việc Tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ phải có từ 05 Kiểm soát viên trở lên, trong đó có 01 kiểm soát viên do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp cử và 01 kiểm soát viên do Bộ Tài chính cử giúp tăng cường năng lực của hệ thống kiểm soát, đảm bảo việc lý vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp một cách hiệu quả.

Việc quy định tiền lương, tiền thưởng từ lợi nhuận sau thuế đáp ứng được yêu cầu về tiền lương theo nguyên tắc thị trường, không tạo thêm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và đảm bảo tính độc lập, khách quan của người quản lý, điều hành và kiểm soát viên tại doanh nghiệp.

Quy định về chuyển đổi số đảm bảo đáp ứng yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan nhà nước trong việc tổ chức theo dõi, hạch toán, báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực tình hình sản xuất, kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Đối với Doanh nghiệp:

Quy định về nguyên tắc quản trị doanh nghiệp giúp thuận lợi trong việc xác định các, cách thức tổ chức triển khai công việc, quản trị tốt rủi ro, bảo toàn vốn một cách hiệu quả và phát triển bền vững của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của nhà nước đối với quản trị doanh nghiệp khi được phân cấp, phân quyền và chủ động trong quản lý điều hành doanh nghiệp.

Quy định rõ quyền và trách nhiệm của người đại diện, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp giúp xác định rõ những nội dung các đối tượng có liên quan được chủ động triển khai, tăng cường hiệu quả quản trị doanh nghiệp; đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; nâng cao

trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu vốn.

Việc quy định doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng trên cơ sở gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, hướng đến bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường giúp doanh nghiệp có vốn nhà nước thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Có cơ chế và công cụ phục vụ công tác quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát; xác định rõ quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp, người đại diện vốn nhà nước và người quản lý tại doanh nghiệp; đảm bảo nguyên tắc ai thuê, bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương để đảm bảo độc lập khách quan khi thực thi nhiệm vụ được giao.

Bổ sung quy định về kiểm toán nội bộ giúp tăng cường năng lực của hệ thống kiểm soát, đảm bảo việc quản trị doanh nghiệp hiệu quả.

- Tác động về thủ tục hành chính: Việc thực thi giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

- Giải pháp không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp; đồng thời, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tác động tiêu cực/chi phí:

- Tăng bộ máy của Ban Kiểm soát, nhân sự do cơ quan đại diện chủ sở hữu cử, giới thiệu, thuê.

- Giảm lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp nộp vào ngân sách nhà nước.

6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ phân tích tác động cho thấy Giải pháp 2 có tác động tích cực hơn và hạn chế được các tác động tiêu cực. Do đó, lựa chọn Giải pháp 2.

III. TỔ CHỨC LẤY Ý KIẾN

Bộ Tài chính dự kiến tổ chức lấy kiến đối với hồ sơ Dự án Luật, trong đó có dự thảo Báo cáo đánh giá tác động chính sách dưới các hình thức:

(i) Gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Bộ ngành, cơ quan, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, các doanh nghiệp và các địa phương trong cả nước;

(ii) Đăng toàn văn hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;

(iii) Tổ chức tọa đàm, hội thảo để lấy ý kiến về hồ sơ dự án Luật.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Cơ quan giám sát: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; Đại biểu Quốc hội.

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của các chính sách trong Hồ sơ Dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Bộ Tài chính trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để b/c);
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế (để p/h);
- Lưu: VT, TCDN (16 b);

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 257/BC-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2024*

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình một số nội dung về đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thực hiện ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3604/TB-TTKQH ngày 13/5/2024 của Tổng Thư ký Quốc hội, trên cơ sở ý kiến thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội (Báo cáo số 2818/BC-UBPL15 ngày 10/5/2024 của Ủy ban Pháp luật và Công văn số 2029/UBTCNS15 ngày 09/5/2024 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách), Chính phủ xin báo cáo tiếp thu, giải trình một số nội dung về hồ sơ đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là dự án Luật) vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, cụ thể như sau:

1. Về cơ sở chính trị: tiếp thu ý kiến thẩm tra, Chính phủ giao Bộ Tài chính nghiên cứu trong quá trình soạn thảo dự án Luật về nội dung: *"Kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường"* và *"Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế"* tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về vai trò của doanh nghiệp nhà nước) và Hiến pháp năm 2013 về vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Về hồ sơ đề nghị xây dựng Luật: tiếp thu ý kiến thẩm tra, Chính phủ giao Bộ Tài chính gửi bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức kèm theo hồ sơ đề nghị xây dựng Luật đã báo cáo Chính phủ theo đúng quy định và đề nghị thời điểm trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8, thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

3. Chính phủ nhất trí giao Bộ Tài chính, trong quá trình soạn thảo dự án Luật tiếp tục nghiên cứu, rà soát kỹ các yêu cầu trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 12-NQ/TW của Hội nghị lần

thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, các Nghị quyết có liên quan của Quốc hội và các cam kết quốc tế có liên quan để đề xuất sửa đổi các quy định không còn phù hợp, bổ sung các quy định điều chỉnh những vấn đề phát sinh, tháo gỡ vướng mắc, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

4. Chính phủ nhất trí giao Bộ Tài chính tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội, các bộ, ngành, cơ quan có liên quan nghiên cứu, đánh giá tác động kỹ lưỡng, tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, khảo sát thực tiễn theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính khả thi của Luật sau khi được ban hành.

5. Về các nội dung, ý kiến gợi mở cụ thể của các cơ quan thẩm tra của Quốc hội, Chính phủ xin được giải trình, tiếp thu tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

Chính phủ trân trọng báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội quyết định bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn Phòng Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ: QHĐP, ĐMDN;
- Lưu: VT, PL (2)

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Đức Phớc

Phụ lục

TIẾP THU, GIẢI TRÌNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG DỰ ÁN LUẬT QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP VÀO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT, PHÁP LỆNH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ)

Thực hiện ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3604/TB-TTKQH ngày 13/5/2024 của Tổng Thư ký Quốc hội, trên cơ sở ý kiến thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội (Báo cáo số 2818/BC-UBPL15 ngày 10/5/2024 của Ủy ban Pháp luật và Công văn số 2029/UBTCNS15 ngày 09/5/2024 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách), Chính phủ xin báo cáo tiếp thu, giải trình một số nội dung cụ thể về hồ sơ đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 (sau đây gọi tắt là dự án Luật) như sau:

1. Về đối tượng áp dụng: có ý kiến cho rằng đối tượng áp dụng chưa thể hiện đúng tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW vì đưa ra khái niệm mới về doanh nghiệp nhà nước khi bổ sung đối tượng điều chỉnh của Luật bao gồm doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác. Quy định này đã đồng nhất vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp cấp 1 với vốn của doanh nghiệp cấp 1 đầu tư tại doanh nghiệp cấp 2 và chưa phân định rõ vốn của doanh nghiệp nhà nước với vốn của Nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp (vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp/vốn điều lệ).

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

- Tại trang 14 Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, Chính phủ đã báo cáo và đề xuất:

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước *xác định doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn... Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp.*

Theo tinh thần nêu trên, Chính phủ xác định và đề xuất chính sách theo hướng Nhà nước với vai trò nhà đầu tư, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; Nhà nước cần xây dựng chính sách về chủ sở hữu vốn của nhà nước được đầu tư tại doanh nghiệp và tuân thủ một quy trình quản lý theo dòng vốn đầu tư, không quản lý pháp nhân của doanh nghiệp (doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp), đảm bảo phù hợp và thống nhất vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý, giám sát.

- Đồng thời, tại trang 19 Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, Chính phủ đã đề xuất để phân công rõ, phân cấp mạnh về công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo, giải trình việc đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hướng Nhà nước, Chính phủ quản lý đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

Do vậy, Chính phủ đề xuất đối tượng của Luật đã đảm bảo phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW và đảm bảo không đồng nhất vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp (cấp 1) với vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp đầu tư tại doanh nghiệp khác (cấp 2).

2. Về Chính sách 1 - Quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp

- Về ý kiến đề nghị phân biệt khái niệm vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp nhà nước; làm rõ nội hàm của các khái niệm vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp và vốn đầu tư của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại trang 17 và trang 18 điểm c1.1 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính, Chính phủ xác định nội hàm, khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong Luật số 69/2014/QH2013 hiện hành đã bất cập; thuật ngữ "vốn Nhà nước" đang còn có nhiều cách hiểu khác nhau và được quy định tại nhiều luật nhưng chưa có sự thống nhất, thiếu rõ ràng. Để khắc phục bất cập này, phù hợp với đối tượng điều chỉnh và nguyên tắc xây dựng Luật theo hướng quản lý theo dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp, không quản lý pháp nhân của doanh nghiệp, theo đó Chính phủ xác định khái niệm *Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là phần vốn của nhà nước làm chủ sở hữu được đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã nhận tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp*; đồng thời, tại trang 30 điểm c2.1 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã xác định rõ nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp bao gồm 04 loại cụ thể.

- Về ý kiến đề nghị không quy định "*điều chuyển giữa các doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền tương ứng tỷ lệ phần vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp*".

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Quỹ đầu tư phát triển được để lại tại doanh nghiệp được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thuộc quyền quyết định của chủ sở hữu vốn, chưa phải là nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, chỉ sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung vốn điều lệ mới được tính là vốn của doanh nghiệp. Do vậy, Nhà nước với vai trò là một chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp được quyền định đoạt, quyết định điều chuyển giữa các doanh nghiệp tương ứng tỷ lệ phần vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp. Đồng thời, để đảm bảo sử dụng hiệu quả

nguồn vốn của Nhà nước cần thiết phải có cơ chế điều chuyển từ doanh nghiệp chưa có nhu cầu sang doanh nghiệp có nhu cầu về vốn.

- Về ý kiến đề nghị nghiên cứu làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để bảo đảm thống nhất với Luật Tổ chức Chính phủ.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại khoản 6 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý và phát triển kinh tế như sau: *"Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với các tài sản công thuộc sở hữu toàn dân, thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật"*. Đồng thời, trong quá trình xây dựng Luật, Chính phủ sẽ giao cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo rõ việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong quản lý vốn nhà nước đầu tư và chức năng chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp trong Luật này để đảm bảo thống nhất với Luật Tổ chức Chính phủ.

3. Về Chính sách 2 - Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

- Về ý kiến đề nghị nghiên cứu việc đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động nhưng đang thua lỗ, cần thiết phải bổ sung vốn để tái cơ cấu nhằm giảm thiểu tổn thất cho Nhà nước và quy định việc Nhà nước đầu tư vốn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để đảm bảo an ninh tài chính tiền tệ.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại trang 32 điểm c2.2 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã báo cáo: *Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đúng mục tiêu, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước; hoạt động hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế. Để đảm bảo phù hợp với chủ trương của Đảng.* Như vậy, sẽ không hạn chế việc đầu tư vốn vào các doanh nghiệp đang hoạt động nhưng đang thua lỗ, cần thiết phải bổ sung vốn để tái cơ cấu và đầu tư trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để đảm bảo an ninh tài chính tiền tệ sẽ được điều hành theo chủ trương của Đảng cũng như điều hành của Chính phủ trong quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước từng thời kỳ cụ thể.

- Về ý kiến đề nghị nghiên cứu việc cho phép doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý tài sản công không tính vào thành phần vốn nhà nước được phép khai thác, kinh doanh các công trình này để khơi thông tối đa nguồn lực tài sản công.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại trang 43 điểm c4.1 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã đề xuất: *Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với tài sản là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đang được giao doanh nghiệp quản lý, khai thác do Nhà nước đầu*

tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Các tài sản này được quản lý theo quy định của pháp luật về tài sản công. Tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm tra của Quốc hội, Chính phủ giao cơ quan soạn thảo nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng để đề xuất phương án, cơ chế quản lý khi giao doanh nghiệp quản lý tài sản công không tính vào thành phần vốn nhà nước trong quá trình xây dựng Luật.

- Về ý kiến đề nghị xác định quy mô và số lượng ngân hàng có vốn nhà nước để đảm bảo tính cân đối giữa an ninh tài chính và khuyến khích cạnh tranh; lộ trình để giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần nhà nước tại các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước bảo đảm phù hợp với cơ chế thị trường và bối cảnh Việt Nam.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Như đã báo cáo, giải trình ở phần trên, việc xác định quy mô và số lượng ngân hàng có vốn nhà nước sẽ được điều hành theo chủ trương của Đảng cũng như điều hành của Chính phủ trong quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước từng thời kỳ cụ thể.

4. Về Chính sách 3 - Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

Có ý kiến đề nghị xem xét phân cấp cho Hội đồng thành viên doanh nghiệp quyết định thực hiện dự án đầu tư theo hướng không phân biệt quy mô vốn dự án, không phải đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; hạn mức vốn đầu tư để xác định cấp có thẩm quyền quyết định chấp thuận chủ trương áp dụng theo quy định của Luật Đầu tư.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại trang 35 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã báo cáo và đề xuất: *Việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của doanh nghiệp có vốn góp chi phối của nhà nước được thực hiện thống nhất theo Luật này với vai trò chủ sở hữu vốn; sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, doanh nghiệp quyết định đầu tư và triển khai thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan, chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư.* Trên cơ sở đó, Chính phủ xác định và quy định phân cấp rõ theo mức vốn đầu tư dự án theo từng cấp quản lý phải phê duyệt chủ trương đầu tư.

5. Về Chính sách 4 - Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- Về các ý kiến: (i) Nghiên cứu bổ sung quy định để xử lý trường hợp doanh nghiệp nhà nước bị âm vốn, không thể tiếp tục hoạt động nhưng không thể giải thể, phá sản (ii) Bổ sung quy định đối với trường hợp thoái vốn (chuyển nhượng vốn) của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác khi doanh nghiệp đó không hoạt động liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp (iii) Có quy định phân cấp cho Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị doanh nghiệp tổ chức thực hiện thoái vốn và chịu trách nhiệm (hậu kiểm) đối với trường hợp thoái vốn (chuyển nhượng vốn)

của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác khi doanh nghiệp đó không hoạt động liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp (iv) Nghiên cứu quy định về cơ cấu lại và chuyển nhượng vốn góp tại các doanh nghiệp khác theo hướng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu của Tập đoàn kinh tế nhà nước làm căn cứ để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt chủ trương việc cơ cấu lại, chuyển nhượng vốn góp, cổ phần của doanh nghiệp nhà nước tại doanh nghiệp khác. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nhà nước chủ động thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định (v) Bổ sung hình thức chuyển nhượng vốn, thoái vốn trong trường hợp cần thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (vi) Bổ sung cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù áp dụng với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và (vii) Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục và những nguyên tắc cơ bản trong việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại trang 42 điểm c4.1 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã báo cáo và đề xuất: *Quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp là quá trình thực hiện thường xuyên, liên tục trên cơ sở các doanh nghiệp đã và đang hoạt động, được thực hiện đồng thời với việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, cần quy định mang tính chất nguyên tắc nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong quá trình thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; thể chế hóa cụ thể quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, cụ thể các hình thức, thẩm quyền, trình tự thủ tục từng hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.* Tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm tra của Quốc hội, Chính phủ giao cơ quan soạn thảo nghiên cứu các ý kiến cụ thể nêu trên trong quá trình xây dựng Luật để bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời và phân công rõ, phân cấp mạnh cho doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư chủ động quyết định.

- Về ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát thực trạng hoạt động, tình hình tài chính của các nông, lâm trường quốc doanh trên cả nước, những khó khăn, vướng mắc trong việc sắp xếp nhóm đối tượng này, đồng thời đánh giá kỹ tác động đến ngân sách nhà nước, đảm bảo tính khả thi khi xây dựng chính sách.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại trang 44 điểm c4.1 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã báo cáo và đề xuất: *Thể chế hóa Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Do đó, cần quy định doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ là công ty nông, lâm nghiệp khi thực hiện giải thể (không thực hiện theo hình thức phá sản) được ngân sách nhà nước hỗ trợ đảm bảo kinh phí giải quyết các tồn tại tài chính khi mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể khi tiền thu bán tài sản không đảm bảo thanh toán.* Trên cơ sở đó, trong quá trình xây dựng Luật, Chính phủ giao cơ quan soạn thảo tiếp

tục đánh giá kỹ tác động đến ngân sách nhà nước, đảm bảo tính khả thi.

6. Về Chính sách 5 - Cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn

Về các ý kiến: (i) Đánh giá thận trọng, đầy đủ về những ưu điểm, khuyết điểm mô hình quản lý doanh nghiệp nhà nước hiện nay (Ủy ban Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, Bộ, cơ quan ngang Bộ); Rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cho phù hợp hơn (ii) Tiếp tục rà soát, nghiên cứu quy định tổ chức thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước; thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tách bạch chức năng đại diện chủ sở hữu và chức năng quản lý tại các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước (iii) Đề nghị cân nhắc chỉ quy định phê duyệt chiến lược sản xuất kinh doanh, còn kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm do doanh nghiệp quyết định căn cứ theo chiến lược đã cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Đối với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp Bộ Chính trị đã có Kết luận tại thông báo số 5863-CV/VPTW ngày 05/01/2023, số 5979-CV/VPTW ngày 31/1/2023 của Văn phòng Trung ương. Theo đó, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp là *cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước tại doanh nghiệp*". Đồng thời, tại trang 45 điểm b Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã báo cáo và đề xuất: *Phân công rõ, phân cấp mạnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của các cơ quan chuyên trách, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quyền, nhiệm vụ sở hữu vốn; quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phát huy tối đa nguồn lực, bảo toàn vốn, phù hợp với thực tiễn hoạt động, dự báo thị trường và quản lý theo mục tiêu đối với doanh nghiệp*. Do vậy, chính sách đề xuất theo hướng Ủy ban Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên trách về quyền của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp; được phân công rõ, phân cấp mạnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Riêng đối với ý kiến đề xuất theo hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm giao cho doanh nghiệp quyết định, đề nghị cần cân nhắc kỹ, việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm không những nhằm phát huy tối đa nguồn lực, bảo toàn vốn, phù hợp với thực tiễn hoạt động, dự báo thị trường và quản lý theo mục tiêu đối với doanh nghiệp còn có mục tiêu điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước còn thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao.

7. Về Chính sách 6 – Quản trị doanh nghiệp

Về đề nghị lưu ý một số vấn đề (i) Quy định việc thành lập Ban kiểm soát và bộ phận kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp theo hướng chức năng kiểm toán nội bộ là của doanh nghiệp và áp dụng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và

các văn bản pháp luật có liên quan (ii) Cần rà soát quy định về đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo hướng quy định chặt chẽ, thận trọng, vừa đảm bảo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp dám nghĩ, dám làm, phù hợp với cơ chế thị trường, vừa bảo đảm cơ chế kiểm soát, tăng cường trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đồng thời, cần có cơ chế xác định rõ các yếu tố khách quan, chủ quan (iii) Quy định có tính nguyên tắc tiêu chí đánh giá doanh nghiệp với hai hệ thống đánh giá độc lập, bao gồm: thực hiện nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

Về vấn đề này, Chính phủ xin báo cáo, giải trình như sau:

Tại trang 52 điểm c Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã báo cáo và đề xuất: *Theo nguyên tắc Nhà nước không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, nhà nước là chủ sở hữu phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp (quản lý dòng vốn đầu tư), không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp; doanh nghiệp sử dụng vốn theo đúng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn* và tại trang 17 điểm a Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã báo cáo và đề xuất: *Việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động theo nguyên tắc thị trường, đánh giá doanh nghiệp theo nguyên tắc dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, đánh giá tổng thể, toàn diện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao và có loại trừ yếu tố khách quan, nhiệm vụ chính trị được giao.*

8. Về một số vấn đề khác và ý kiến cụ thể đề nghị lưu ý, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện trong quá trình xây dựng Luật, Chính phủ nhất trí giao Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu kỹ lưỡng, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội, các bộ, ngành, cơ quan có liên quan, tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, khảo sát thực tiễn bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tính khả thi của Luật sau khi được ban hành[1]./.

---

[1] Gồm: (1) nâng tỷ lệ trích Quỹ đầu tư phát triển (2) Quy định lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ (3) đánh giá doanh nghiệp với hai hệ thống độc lập trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh (4) chính sách ưu đãi, đặc thù áp dụng với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh (5) hình thức Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp thông qua việc giao doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư công (6) điều chuyển một số loại tài sản đã giao cho doanh nghiệp theo hình thức giao vốn nay cần điều chuyển (7) xem xét quy định một chương về đặc thù về doanh nghiệp thực hiện chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước.

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC **Theo dự thảo Luật số 2**	*Hà Nội, ngày tháng năm 2024*

TỜ TRÌNH
Dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 129/2024/QH15 ngày 08/6/2024 của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025. Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và trên cơ sở phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và 06 nhóm chính sách đề xuất xây dựng luật tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ kèm theo Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính và Báo cáo số 257/BC-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ tiếp thu, giải trình một số nội dung về đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 đã được Quốc hội biểu quyết thông qua, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là dự thảo Luật) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về vai trò của doanh nghiệp nhà nước; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận của Bộ Chính trị tại thông báo số 5863-CV/VPTW ngày 05/01/2023 và thông báo số 5979-CV/VPTW ngày 31/01/2023 của Văn phòng Trung ương về tổng kết tình hình thực hiện Thông báo số 40-TB/TW ngày 14/9/2017 của Bộ Chính trị về Đề án "*Thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước tại doanh nghiệp*".

- Quốc hội XIV đã ban hành các Luật: Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Đầu tư công (Luật số 39/2019/QH14); Luật Doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14); Luật Đầu tư (Luật số 61/2020/QH14); Luật Đấu thầu (Luật số 22/2023/QH15); Luật Đất đai (Luật số 31/2024/QH15) và định hướng sửa Luật Ngân sách nhà nước với một số nội dung có tác động, sửa đổi, điều chỉnh ảnh hưởng đến quy định tại Luật số 69/2014/QH13 hiện hành.

- Tại Điều 1.3 Mục B Chương I Phụ lục 2 Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018) quy định: "*Doanh nghiệp nhà nước nghĩa là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên*". Điều 17.1 Hiệp định CPTPP: DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước trực tiếp sở hữu hơn 50% cổ phần; hoặc kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết; hoặc giữ quyền chỉ định đa số thành viên Hội đồng quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương.

- Nghị quyết số 129/2024/QH15 ngày 08/6/2024 của Quốc hội về chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2024 và điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2025; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và 06 nhóm chính sách đề xuất xây dựng luật tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ kèm theo Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính và Báo cáo số 257/BC-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ tiếp thu, giải trình một số nội dung về đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất và Quốc hội biểu quyết thông qua.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập, cơ cấu lại doanh nghiệp có vốn nhà nước... Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, một số chủ trương,

quan điểm chỉ đạo và hệ thống pháp luật có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp có nhiều thay đổi; quá trình triển khai thực hiện Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn trong thực tế đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, chưa kịp thời tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần thiết phải được rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn và định hướng cơ cấu lại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong thời gian tới được báo cáo tại Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tên, phạm vi điều chỉnh của Luật số 69/2014/QH13 bao gồm sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, dẫn đến chưa tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng chủ sở hữu vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và chức năng quản trị hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, còn đồng nhất vốn và tài sản của doanh nghiệp có vốn Nhà nước là vốn tài sản của Nhà nước, can thiệp trực tiếp vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp, còn có các quy định làm hạn chế quyền của doanh nghiệp, chưa tạo điều kiện và xây dựng hành lang pháp lý thống nhất để doanh nghiệp chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa đảm bảo *"lợi ích thì hài hòa, rủi ro thì chia sẻ"*, công bằng, thị trường.

Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm nội dung cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thực tế trong thời gian qua cũng như giai đoạn tới việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức cổ phần hóa), trong khi đó cơ chế cổ phần hóa mới được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ, một số quy định đã được thực hiện trong thời gian dài, có tính ổn định.

- Đối tượng áp dụng chưa bao gồm vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư dưới 100% vốn điều lệ; các doanh nghiệp có vốn góp của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; các doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đầu tư vốn dẫn đến khoảng trống về pháp lý, việc tổ chức thực hiện không đảm bảo thống nhất.

- Việc xác định nội hàm quản lý đối với vốn nhà nước đã đầu tư vào doanh nghiệp chưa được xuyên suốt, còn đồng nhất vốn, tài sản của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư là vốn, tài sản của Nhà nước dẫn tới còn cách hiểu khác nhau, hoạt động can thiệp trực tiếp vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp mà chưa đảm bảo thống nhất thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn để thực hiện các quyền của chủ sở hữu Nhà nước với vai trò là nhà đầu tư vốn (góp vốn) vào doanh nghiệp.

- Việc đổi mới căn bản, toàn diện trong công tác quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII chưa được thể hiện đầy đủ (tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của DNNN[1]); việc xác định và tách bạch giữa vai trò của cơ quan quản lý nhà nước với vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa rõ, còn quy định quản lý vốn theo pháp nhân doanh nghiệp dẫn đến các quy định mang tính hành chính can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng vốn sau khi Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp chưa đảm bảo tính công bằng, còn can thiệp vào công tác điều hành của doanh nghiệp, chưa tiếp cận theo thông lệ quản trị thế giới theo hướng quản lý theo dòng vốn đầu tư (như việc cơ quan quản lý chủ sở hữu vốn cho ý kiến đối với việc quyết định huy động vốn của doanh nghiệp, quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp).

- Việc đầu tư vốn (bao gồm cả việc bổ sung và rút vốn) Nhà nước tại doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể, chưa tạo tính chủ động, kịp thời, linh hoạt (như việc đầu tư vốn trong thời gian qua của Vietnamairline, các Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước, Công ty đường sắt đô thị số 1 TPHCM). Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư vốn nhà nước đã cụ thể hóa theo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tuy nhiên, thực tế còn bị bó hẹp, chưa phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, cần được nghiên cứu và thể chế hóa cho phù hợp. Quá trình, quy trình đầu tư trực tiếp vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp gặp khó khăn, việc đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp được quy định của pháp luật ngân sách thuộc lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chưa xác định rõ trong đầu tư công (Luật Đầu tư công xác định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không thuộc đối tượng điều chỉnh, quy trình đầu tư công khác với đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp).

- Một số quy định liên quan đến hoạt động quản trị tại doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư trực tiếp còn bất cập trong thực tiễn như việc doanh nghiệp cho vay đối với các doanh nghiệp có vốn góp của bản thân doanh nghiệp; thẩm quyền quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp dựa vào giá trị vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính và tham chiếu mức vốn của dự án theo Luật Đầu tư công để phân cấp. Quá trình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khi tiến hành cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn góp theo hình thức cổ phần hóa, sáp nhập, hợp nhất tại các doanh nghiệp gọp vốn đầu tư nhưng chưa có quy định quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp có

[1] Điểm 1 mục II về quan điểm chỉ đạo và mục tiêu của của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017.

vốn nhà nước đầu tư trực tiếp đối với các doanh nghiệp có vốn góp. Việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp cũng như việc đánh giá bảo toàn vốn của doanh nghiệp được đánh giá chung trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp và từng dự án đầu tư (phải có hiệu quả), trong khi đó doanh nghiệp xét trên tổng thể là có hiệu quả và còn phải thực hiện một số nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao, không vì mục tiêu lợi nhuận (các nhiệm vụ này thường có hiệu quả kinh tế không cao mà chủ yếu hiệu quả về mặt xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng).

Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ, Luật số 69/2014/QH13 chỉ quy định một số nguyên tắc để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo thông qua người đại diện vốn để thực hiện quyền chủ sở hữu vốn. Trên cơ sở điều chỉnh đối tượng áp dụng cho phù hợp, gồm việc quản lý phần vốn góp tại những doanh nghiệp này cần được rà soát, bổ sung các quy định trong Luật. Cần quy định các nguyên tắc về quyền hạn và trách nhiệm cụ thể, rà soát bổ sung những quy định để đảm bảo quyền và lợi ích có liên quan như quy định về phân công, phân cấp cho doanh nghiệp và cơ quan chủ sở hữu vốn, về phân phối lợi nhuận sau thuế, về phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư... để thực hiện quyền, trách nhiệm của Nhà nước là thành viên/cổ đông tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

- Một số chính sách đặc thù liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp còn phân tán, chưa tập trung trong Luật như: chính sách đặc thù đối với các doanh nghiệp quốc phòng an ninh được quy định tại Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 hướng dẫn Luật Doanh nghiệp; chính sách đối với các nông lâm trường quốc doanh được quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 hướng dẫn Kết luận của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới công ty nông lâm nghiệp (Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 và Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị).

- Về các cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước do các Bộ, ngành, UBND các tỉnh thành phố thực hiện khi chưa có Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) là cơ quan chuyên trách thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn, được thành lập từ năm 2018 và SCIC thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp được chuyển giao từ các Bộ, ngành, địa phương. Các nội dung quy định thực hiện quyền, trách nhiệm của UBQLVNN là cơ quan chuyên trách chưa được quy định trong Luật (do Luật số 69/2014/QH13 được ban hành trước khi UBQLVNN được thành lập).

- Về quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu vốn do Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn,

Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý vốn cần được rà soát điều chỉnh cho thống nhất phù hợp và đảm bảo phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (bao gồm cả các Bộ, ngành, UBND các tỉnh) và cho doanh nghiệp, giảm các công việc sự vụ phải xem xét, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phân công rõ, phân cấp mạnh, xác định rõ quyền, trách nhiệm và không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp để tăng tính tự chủ cho Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban điều hành của doanh nghiệp có vốn nhà nước, qua đó hạn chế việc các cơ quan quản lý nhà nước làm thay cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cũng như cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn làm thay doanh nghiệp.

Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trước yêu cầu của thực tiễn quản lý, hội nhập quốc tế, nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại trong Luật số 69/2014/QH13 và quá trình thi hành Luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất và Quốc hội thông qua việc ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật số 69/2014/QH13.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

Căn cứ Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và các nội dung tại mục II, Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, nội dung Báo cáo số 257/BC-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ đã được Quốc hội thông qua khi đề xuất xây dựng Luật, nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích

Việc ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối chính sách của Đảng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi Luật số 69/2014/QH13; hoàn thiện thể chế, ổn định môi trường pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; tạo môi trường và hành lang pháp lý đầy đủ, ổn định cho hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đảm bảo tôn trọng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhà nước trong quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp; đảm bảo doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường trong các ngành, nghề kinh

doanh theo yêu cầu của Nhà nước (chủ sở hữu). Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước tương xứng với nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế; huy động và phát huy hết các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước nói chung, doanh nghiệp nhà nước nói riêng cho phát triển kinh tế - xã hội.

2. Quan điểm xây dựng Luật

a) Thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới, cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; xác định rõ nội dung, nguyên tắc áp dụng Luật bảo đảm tránh chồng chéo, mâu thuẫn với các luật khác có liên quan.

c) Kế thừa, phát huy và hoàn thiện những quy định pháp luật về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp còn phù hợp với thực tế, có tác động tích cực đối với sự phát triển của doanh nghiệp có vốn Nhà nước; loại bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn; đồng thời luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế.

d) Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gắn với việc phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp. Tách bạch, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu vốn của Nhà nước và với hoạt động quản trị của doanh nghiệp đối với mọi loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước. Các Bộ, quản lý ngành thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về tham mưu xây dựng chính sách và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành; không can thiệp trực tiếp vào việc quản trị hoạt động, sử dụng vốn tại doanh nghiệp.

đ) Đảm bảo các nguyên tắc: doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động bình đẳng theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, nhà nước không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, thực hiện vai trò là chủ sở hữu phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp (quản lý dòng vốn đầu tư), không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp. Vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp. Nguồn

lực nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý thống nhất. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, đảm bảo nguyên tắc *"quyền sở hữu đi đôi với quyền kiểm soát"*, vốn nhà nước đầu tư phải được quản lý, giám sát, không phân biệt ngành nghề, lĩnh vực, tỷ lệ Nhà nước nắm giữ, cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp. Nhà nước đầu tư vốn tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu, những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư và những lĩnh vực ngành nghề phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ, đảm bảo linh hoạt, kịp thời; hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả đầu tư vốn và kế hoạch được cấp thẩm quyền giao cho doanh nghiệp làm tiêu chí đánh giá chủ yếu; doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng. Sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp có vốn nhà nước theo cơ chế thị trường là quá trình thường xuyên, liên tục với phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình hợp lý[2]. Minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp; phòng ngừa thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước. Nâng cao trình độ, năng lực quản trị, phẩm chất đạo đức để kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước. Tách bạch, phân định rõ chức năng cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn với chức năng cơ quan quản lý nhà nước và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gắn với đẩy mạnh phân công rõ, phân cấp mạnh thực hiện quyền chủ sở hữu vốn cho cơ quan đại diện vốn và lãnh đạo doanh nghiệp.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Tại điểm 1, mục III, Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, phạm vi điều chỉnh được Bộ Tài chính báo cáo và đã được Chính phủ, Quốc hội thống nhất thông qua khi đề xuất chính sách xây dựng Luật, cụ thể:

Phạm vi điều chỉnh của Luật số 69/2014/QH13 có nội dung *"sử dụng vốn nhà nước"*, *"đầu tư vào sản xuất, kinh doanh"* thể hiện sự chi tiết, bó hẹp về cách tiếp cận, hạn chế tính tự chủ của doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn, tài sản trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; còn thể hiện sự can thiệp hành chính của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp; chưa minh định được "vốn nhà

---

[2] Quan điểm chỉ đạo tại điểm 1 mục II Nghị quyết 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp xác định: *"Cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế thị trường là quá trình thường xuyên, liên tục với phương thức thực hiện và lộ trình hợp lý"*.

nước tại doanh nghiệp" và "vốn của doanh nghiệp"... chưa bao quát được công tác quản lý dòng vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm nội dung sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thực tế trong thời gian qua cũng như giai đoạn tới việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp chủ yếu thực hiện dưới hình thức cổ phần hóa, xắp xếp và cơ cấu lại vốn), trong khi đó cơ chế cổ phần hóa được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ, các quy định này đã được thực hiện trong thời gian dài, mang tính ổn định.

Để thực hiện nguyên tắc: không trực tiếp quản lý pháp nhân doanh nghiệp, nhà nước chỉ quản lý dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp, doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật doanh nghiệp; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp; phân công rõ, phân cấp mạnh, cụ thể trong việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; việc doanh nghiệp sử dụng vốn để đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do doanh nghiệp được quyết định; tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, Nhà nước xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của mình đối với phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp, Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn, không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được chủ động quyết định sử dụng vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư vốn; việc đầu tư vốn để kinh doanh nhằm mục đích bảo toàn, phát triển vốn và được thực hiện theo phân công rõ, phân cấp mạnh, cụ thể theo từng cấp quản lý; quy định rõ về thẩm quyền, trách nhiệm đối với vốn và tài sản của doanh nghiệp.

Do đó, cần thiết điều chỉnh phạm vi theo hướng không quy định cụ thể nội dung "*sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp*" đã quy định tại Chương III Luật số 69/2014/QH13 là phù hợp, khi Luật mới được ban hành việc sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp được quy định về nội dung *"đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp"* và được thể hiện trong các nội dung tại Chương III và Chương IV dự thảo Luật, đảm bảo không có khoảng trống pháp pháp lý đối với nội dung "*sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp*". Đồng thời, các quy định về: huy động vốn; mua, bán, sử dụng tài sản cố định; quản lý nợ phải thu, phải trả được phân cấp giao cho doanh nghiệp chủ động và được quy định tại Chương VII dự thảo Luật, nhằm xác định rõ Nhà nước là chủ sở hữu đầu tư vốn, không can thiệp hành chính vào hoạt động của doanh nghiệp; tăng cường phân công rõ, phân cấp mạnh gắn với trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Tại điểm 2, mục III, Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, đối tượng áp dụng được Bộ Tài chính báo cáo và đã được Chính phủ, Quốc hội thống nhất thông qua khi đề xuất chính sách xây dựng Luật. Theo đó:

Nghị quyết số 12-NQ/TW đã xác định *Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp*. Do đó, Nhà nước cần xây dựng chính sách về chủ sở hữu vốn của nhà nước đầu tư được tuân thủ một quy trình quản lý theo dòng vốn đầu tư tại doanh nghiệp, không quản lý pháp nhân của doanh nghiệp, đảm bảo phù hợp và thống nhất trong tổ chức nhằm thực hiện thống nhất vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý, giám sát; thể hiện vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp do Nhà nước nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối và các doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cần phải đưa vào đối tượng áp dụng Luật để quy định cụ thể, phân công, phân cấp, giám sát vốn của nhà nước tại doanh nghiệp và được hướng dẫn cụ thể quá trình thực hiện đảm bảo sự thống nhất, tránh tình trạng tổ chức thực hiện công tác quản lý khác nhau.

Mặt khác, Luật số 69/2014/QH13 không quy định đối tượng áp dụng là doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước tại các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Các doanh nghiệp này đang thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công[3]. Bên cạnh đó, các Nghị định của Chính phủ có quy định nội dung liên quan đến đối tượng này theo hướng có thể vận dụng, xem xét quyết định áp dụng[4] và chế độ báo cáo tài chính, thuế, kế toán... *áp dụng như cơ chế đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước hiện hành, chỉ* khác về cơ quan đại diện chủ sở hữu. Hiện nay, các doanh nghiệp này chưa thuộc đối tượng áp dụng của Luật 69/2014/QH13 nên quá trình quản lý còn có sự lúng túng chưa thống nhất, một số vụ án tại các doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (xảy ra ở Bình Dương; thành phố Hồ Chí Minh...) đã cho thấy nếu không có quy định thuộc đối tượng áp dụng sẽ khó

---

[3] Quy định tại Mục 6 Chương III theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được hướng dẫn cụ thể Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công thuộc các tổ chức được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam.

[4] Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; khoản 7 Điều 10 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHHMTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và khoản 7 Điều 10 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/20126 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHHMTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

khăn trong quá trình tổ chức, quản lý vận hành vì về bản chất vốn đầu tư tại doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đều có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, từ các tài sản nhà nước bàn giao.

Để phù hợp với Nghị quyết số 12-NQ/TW và yêu cầu quản lý, đầu tư, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp (không phân biệt ngành nghề, lĩnh vực, không phân biệt tỷ lệ Nhà nước nắm giữ, không phân biệt cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp), dự thảo Luật xác định đối tượng áp dụng bao gồm:

(1) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (Điều 51) gồm: (i) Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (ii) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn; (iii) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn; (iv) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; (v) Thủ tướng Chính phủ thực hiện một số quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này (vi) Tổ chức khác được Chính phủ quy định, giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

(2) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư, bao gồm:

- *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp* là doanh nghiệp có vốn đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

- *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác* là doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

(3) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Về đối tượng là *"Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác"*: Theo điểm 2, mục III, Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024, Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ khi đề nghị xây dựng Luật để xác định doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác là doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, qua nghiên cứu khi xây dựng Luật cụ thể và để đảm bảo với nguyên tắc xây dựng Luật, Bộ Tài chính nhận thấy:

(i) Trường hợp, xác định doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác *là doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ* sẽ dẫn đến các *doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư dưới 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ* sẽ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật, tạo ra khoảng trống pháp lý khi Luật được ban hành, không thống nhất với nguyên tắc đã xác định (quản lý theo dòng vốn đầu tư) và

việc theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình đầu tư vốn của nhà nước sẽ không được thống nhất, không phản ánh được đầy đủ, kịp thời, toàn diện tình hình đầu tư vốn của nhà nước tại doanh nghiệp.

(ii) Với nguyên tắc vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải được quản lý (quản lý theo dòng tiền đầu tư), Nhà nước xác định là một nhà đầu tư vốn, không can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động và quản trị của doanh nghiệp mà thông qua cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp để thực hiện các quyền của nhà đầu tư vốn (góp vốn) vào doanh nghiệp, hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

(iii) Để đảm bảo yêu cầu phân công rõ, phân cấp mạnh dự thảo Luật cần thiết quy định theo hướng: Nhà nước quản lý vốn đầu tư thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn *(không quản lý trực tiếp các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước)*; Cơ quan đại diện sở hữu vốn chịu trách nhiệm quản lý vốn đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp *(không quản lý trực tiếp các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác)*; Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý vốn đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

(iv) Thực tế hiện nay, có rất nhiều doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có quy mô vốn đầu tư của nhà nước rất lớn, có ảnh hưởng rất nhiều đến nền kinh tế - xã hội của đất nước, có số lượng lao động nhiều... do vậy cần thiết phải quy định nội dung quản lý để làm cơ sở cho doanh nghiệp tổ chức thực hiện, đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý nhà nước; như báo cáo tổng kết Luật số 69/2014/QH13 thời gian qua không quy định cụ thể, dẫn đến tổ chức triển khai có rất nhiều khó khăn, vướng mắc cũng như việc tổ chức thực hiện không thống nhất giữa các doanh nghiệp.

(v) Theo mô hình quản lý hiện nay và cũng như về lâu dài, hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp không trực tiếp thực hiện đầu tư (được thực hiện tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác); không phát sinh chi phí đầu tư và doanh thu; đồng thời theo quy định tại Điều 194 Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp hoạt động theo mô hình tập đoàn kinh tế, tổng công ty không phải là loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp cũng như không hạch toán trực tiếp dòng vốn sản xuất kinh doanh.

(vi) Việc đưa đối tượng là các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trong dự thảo Luật là nhằm mục đích phân công rõ, phân cấp mạnh theo chỉ đạo của lãnh đạo các cấp khi xây dựng Luật đồng thời với việc quy định rõ theo từng cấp quản lý được phân công, phân cấp chịu trách nhiệm (cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác).

(vii) Để đảm bảo thống nhất về chế độ báo cáo cũng như thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của các cấp có thẩm quyền. Trường hợp, không đưa đối tượng doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác vào trong phạm vi điều chỉnh để xác định đối tượng điều chỉnh của Luật mà giao toàn quyền cho doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quy định hoặc quyết định sẽ không có cơ sở, căn cứ pháp lý để các cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Do vậy, cần xác định doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác là *doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp* nhằm đảm bảo nguyên tắc quản lý theo dòng vốn đầu tư, nhà nước thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư vốn, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp phù hợp với Nghị quyết số 12-NQ/TW đã xác định; đồng thời Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn. Đồng thời, quy định rõ Nhà nước, Chính phủ quản lý đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác. Như vậy, đảm bảo việc phân công rõ, phân cấp mạnh tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không quy định mở rộng đối tượng quản lý so với hiện nay.

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định theo hướng xác định đối tượng điều chỉnh tại dự thảo Luật là doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư, bao gồm: doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và *"doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác là doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp"* thay cho quy định về đối tượng *"doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác là doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ"*.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO LUẬT

Trong quá trình đề nghị xây dựng Luật, Bộ Tài chính và Chính phủ đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật như: Tổng kết, đánh giá thi hành Luật số 69/2014/QH13 và lập hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật như đã báo cáo tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ, Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính và Báo cáo số 257/BC-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 129/2024/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 và điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 08/6/2024, Bộ Tài chính đã tổ chức triển

khai thực hiện:

- Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự án Luật tại Quyết định số 1337 ngày 12/6/2024 của Bộ Tài chính về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Ngày 12/6/2024, Tổ biên tập đã có công văn số 280/TCDN-CSTH về việc lấy ý kiến Tổ biên tập về dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Ngày 20/6/2024, Ban Soạn thảo, Tổ biên tập đã họp để cho ý kiến các tài liệu trong hồ sơ dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Lấy ý kiến các Bộ, ban, ngành, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan tại công văn số 6387/BTC-TCDN ngày 21/6/2024 và lấy ý kiến nhân dân trên Cổng Thông tin của Chính phủ, Cổng Thông tin của Bộ Tài chính tại Công văn số 6388/ BTC-TCDN ngày 21/6/2024.

- Tổ chức Hội thảo và lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia, các Bộ, ban, ngành, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan.

- Lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại công văn số.....

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các chuyên gia, các Bộ, ban, ngành, doanh nghiệp, các tổ chức có liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự án Luật. Bộ Tài chính đã rà soát các nội dung để đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự án Luật với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đảm bảo tính tương thích của nội dung dự án Luật với Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên báo cáo Chính phủ xem xét, thông qua để trình Quốc Hội xem xét, quyết định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục

Dự thảo Luật gồm 09 chương và 92 điều gồm:

Chương I - Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 6): được cụ thể hóa nội dung quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và điểm 1, điểm 2 Mục III Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật. Đồng thời, đã phân tích, đánh giá để đề xuất nội dung tại dự thảo Luật về đối tượng áp dụng như đã báo cáo tại điểm 2, Mục III nêu trên.

Chương II - Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (từ Điều 7 đến Điều 18): được cụ thể hóa nội dung chính sách 1 tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và điểm c1.1, điểm c1.2 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật.

Chương III - Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (từ Điều 19 đến Điều 27): được cụ thể hóa nội dung chính sách 2 tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật.

Chương IV - Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp (từ Điều 28 đến Điều 40): được cụ thể hóa nội dung chính sách 3 tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật.

Chương V - Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (từ Điều 41 đến Điều 49): được cụ thể hóa nội dung chính sách 4 tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật.

Chương VI - Cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn (từ Điều 50 đến Điều 55): được cụ thể hóa nội dung chính sách 5 tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật.

Chương VII - Quản trị doanh nghiệp (từ Điều 56 đến Điều 73): được cụ thể hóa nội dung chính sách 6 tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật.

Chương VIII - Giám sát, kiểm tra, thanh tra và đánh giá báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (từ Điều 74 đến Điều 89): được cụ thể hóa nội dung chính sách 1 tại Tờ trình số 189/TTr-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ và điểm c1.3, c1.4 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật.

Chương IX – Hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp (từ Điều 90 đến Điều 92).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã bám sát vào mục đích, quan điểm chỉ đạo và cụ thể hóa nội dung 06 nhóm chính sách trong hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật đã được Chính phủ thông qua trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất và được Quốc hội thông qua (Tờ trình số

189/TTr-CP ngày 26/4/2024, Báo cáo số 257/BC-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ, Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính), cụ thể như sau:

Một là, nhóm chính sách về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Nội dung chính sách bao gồm: xác định cụ thể khái niệm vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (cơ quan chuyên trách), các Bộ, UBND cấp tỉnh và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn khác. Quy định cụ thể thẩm quyền về công tác nhân sự chủ chốt, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại và phương án phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng; lấy mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả đầu tư vốn làm tiêu chí đánh giá chủ yếu; Công bố, công khai thông tin, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Hai là, nhóm chính sách về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Nội dung chính sách bao gồm: xác định rõ nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp; xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, hình thức và nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Xác định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp với mục tiêu phân công rõ, phân cấp mạnh cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và có sự giám sát của các cơ quan quản lý các cấp.

Ba là, nhóm chính sách về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Nội dung chính sách bao gồm: xác định cụ thể từng hình thức đầu tư của doanh nghiệp, từ đó quy định rõ trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư tương ứng với từng hình thức đầu tư. Xác định vai trò trung tâm và chịu trách nhiệm toàn diện của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong chỉ đạo và quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của doanh nghiệp có vốn góp chi phối của nhà nước được thực hiện thống nhất theo Luật này với vai trò chủ sở hữu vốn; sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, doanh nghiệp quyết định đầu tư và triển khai thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan, chịu trách nhiệm về quyết định và hoạt động đầu tư. Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn, đồng thời hướng dẫn trình tự, thủ tục việc phê duyệt chủ trương khi chuyển nhượng dự án.

Bốn là, nhóm chính sách về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Nội dung chính sách bao gồm Luật hóa các nội dung phù hợp, ổn định, cập nhật, bổ sung các nội dung để khắc phục vướng mắc trong thực tế trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước trong thời gian qua; Luật hóa một số nội dung quy định mang tính chất chung nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước, chuyển nhượng vốn nhà nước. Hướng dẫn rõ thẩm quyền, trình tự thực hiện chuyển nhượng vốn, sắp xếp doanh nghiệp có vốn nhà nước. Đồng thời, thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 đối với các doanh nghiệp đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa. Thể chế hóa Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp khi giải thể các công ty nông, lâm nghiệp[5].

Năm là, nhóm chính sách về cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn. Nội dung chính sách bao gồm: Phân công rõ, phân cấp mạnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước của các cơ quan chuyên trách, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quyền, nhiệm vụ sở hữu vốn. Quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện quyền của chủ sở hữu. Quy định về trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu trước hoạt động giám sát của các cơ quan như Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp nhằm phát huy tối đa nguồn lực, bảo toàn vốn, phù hợp với thực tiễn hoạt động, dự báo thị trường và quản lý theo mục tiêu đối với doanh nghiệp.

Sáu là, nhóm chính sách về quản trị doanh nghiệp. Nội dung chính sách bao gồm: Quy định rõ nguyên tắc, quyền và trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công ty cũng như của doanh nghiệp có vốn nhà nước đảm bảo vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp, việc doanh nghiệp sử dụng vốn theo đúng chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp, tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn, đồng thời việc đầu tư vốn được thực hiện theo phân cấp quy định tại Luật này. Thể chế hóa Nghị quyết số 27-

---

[5]*Điểm 2.b Mục II: Quy định chi tiết về chính sách hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các địa phương thực sự khó khăn trong cân đối ngân sách, nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thấp, không có khả năng cân đối từ ngân sách địa phương cho công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hoàn thành việc sắp xếp công ty nông, lâm nghiệp; kinh phí hỗ trợ giải quyết các tồn tại về tài chính đối với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giải thể nhưng mất khả năng thanh toán.*

NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành trung ương khóa XII một số nội dung mang tính nguyên tắc về chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần khác.

Trên cơ sở mục tiêu, quan điểm chỉ đạo khi đề nghị xây dựng Luật, dự thảo Luật bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

a) Những quy định chung (Chương I): quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; việc áp dụng Luật với pháp luật liên quan, điều ước quốc tế; giải thích các từ ngữ sử dụng trong Luật; nguyên tắc, hành vi bị cấm trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo đó, việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó. Việc thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư tại nước ngoài tuân thủ quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài. Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước có sử dụng nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thực hiện theo quy định về pháp luật đầu tư.

b) Về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (Chương II):

Dự thảo Luật quy định cụ thể nội dung chính sách 1 tại điểm c1.1, c1.2 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật. Theo đó, để tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở vốn với chức năng quản lý nhà nước, phân công rõ, phân cấp mạnh về công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo, giải trình việc đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hướng: Nhà nước, Chính phủ quản lý đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý theo phần vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác, dự thảo Luật quy định một số nội dung cơ bản như sau:

Một là, xác định rõ nội dung quản lý vốn nhà nước (Điều 8). Quy định cụ thể nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ (Điều 9) theo hướng Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; quyết định

thành lập, giao nhiệm vụ cho cơ quan đại diện sở hữu vốn; phân công, phân cấp trong việc quản lý và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

Đồng thời, tại Điều 10 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý nhà nước. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật kiểm toán nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ. Bộ Tài chính tham mưu cho các cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách liên quan quản lý tài chính, vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; trình cấp có thẩm quyền quyết định các nội dung về đầu tư vốn vào doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; thẩm tra, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội; xây dựng, vận hành và khai thác Hệ thống Thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Hai là, xác định rõ nội dung quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp từ việc ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đến việc xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện phân công, phân cấp cụ thể các vấn đề đầu tư vốn quan trọng, có số vốn đầu tư lớn, gắn với lựa chọn người quản lý vốn nhà nước đầu tư; vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được quản lý, theo dõi thống nhất theo một chính sách về sở hữu vốn; kiểm tra, giám sát, báo cáo kịp thời. Trên cơ sở đó quy định cụ thể trình tự, thủ tục, thẩm quyền một số nội dung thực hiện quản lý vốn tại doanh nghiệp về công tác nhân sự chủ chốt, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể:

- Về công tác nhân sự:

+ Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp (Điều 13): trên cơ sở thẩm định của Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc có ý kiến nhân sự là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị tại doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí chen chốt của nền kinh tế, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia, Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các doanh nghiệp trong từng thời kỳ (dự kiến hiện nay gồm 09 doanh nghiệp:

Công nghiệp viễn thông quân đội; Bưu chính viễn thông; Công nghiệp than khoáng sản; Dầu khí; Điện lực; Hóa chất, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tập doàn Công nghiệp cao su và Xăng dầu), như vậy so với hiện nay **giảm 19 đầu mối** doanh nghiệp phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến các chức danh (Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng kiểm toán nội bộ) tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định hoặc có ý kiến các chức danh còn lại theo Điều lệ công ty.

+ Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác (Điều 16): Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp; quyết định hoặc có ý kiến nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng tại doanh nghiệp sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định nhân sự còn lại theo Điều lệ Công ty.

- Về chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp:

+ Các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động theo hình thức nhóm công ty gồm tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ, công ty con phải lập và phê duyệt chiến lược kinh doanh; các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư còn lại không phải lập và phê duyệt chiến lược kinh doanh.

+ Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp (Điều 14): trên cơ sở đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và ý kiến của các cơ quan liên quan, Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp theo danh sách các doanh nghiệp được Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ nêu trên. Trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp và ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để doanh nghiệp quyết định phê duyệt về chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

+ Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác (Điều 17): doanh

nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để doanh nghiệp quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

- Về nguyên tắc, thứ tự phân phối lợi nhuận sau thuế:

+ Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp (Điều 15):

Doanh nghiệp 100% vốn điều lệ: (i) Chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp; (ii) trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Riêng các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, trường hợp không đủ nguồn từ lợi nhuận sau thuế được Nhà nước đảm bảo trích lập đủ 02 tháng lương thực hiện để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động; (iii) trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển giữa các doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền (iv) sử dụng và trích lập các Quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí; (v) Phần còn lại doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước.

Doanh nghiệp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ: (i) trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động; (ii) trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp, sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển giữa các doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tương ứng với tỷ lệ phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền; (iii) sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí; (iv) sau khi trích lập các quỹ, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Doanh nghiệp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện phân phối theo quy định tại Điều lệ công ty.

+ Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác (Điều 18):

Doanh nghiệp có vốn góp 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp: (i) Chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp khác; (ii) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao; (iii) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* lợi nhuận sau thuế vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp theo quyết định của cấp có thẩm quyền; (iv) Sử dụng và trích lập các Quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí; (v) Phần còn lại nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

Doanh nghiệp có vốn góp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp: (i) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi; (ii) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp; (iii) sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí; (iv) sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, còn lại nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp. Doanh nghiệp có vốn góp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện phân phối theo quy định tại Điều lệ công ty.

Đối với tỷ lệ trích lập Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế, Bộ Tài chính báo cáo như sau:

Tại Tờ trình số 79/TTr-BTC ngày 17/4/2024, Bộ Tài chính đã đề xuất 03 giải pháp và lựa chọn giải pháp 1 như hiện nay (trích tối đa 30% từ lợi nhuận sau thuế); đồng thời, trong quá trình triển khai xây dựng Luật sẽ tiếp thu theo ý

kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để nghiên cứu tăng tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

Theo ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền trong quá trình triển khai hồ sơ đề nghị xây dựng Luật, Bộ Tài chính đề xuất 03 phương án như sau:

Phương án 1: trích tối đa 50% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo số 2818/BC-UBPL15 ngày 10/5/2024 về Thẩm tra đề nghị bổ sung dự án Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ghi: *"Có ý kiến đề nghị cho phép trích tối đa không quá 50% lợi nhuận sau thuế (thay vì 30% như tại Tờ trình) vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp".*

Phương án 2: trích tối đa 80% lợi nhuận sau thuế theo điểm 4, Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 03/2024 có ghi: *"Về tỷ lệ trích lập Quỹ Đầu tư phát triển: nghiên cứu việc tăng tỷ lệ tối đa trích lập Quỹ Đầu tư phát triển để đảm bảo sự chủ động cho doanh nghiệp trong việc tái đầu tư từ lợi nhuận hàng năm, qua đó nâng cao hiệu suất đầu tư từ phần vốn của nhà nước".*

Phương án 3: để lại 100% lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của một số doanh nghiệp đề nghị được để lại 100% lợi nhuận sau thuế sau khi thực hiện các nội dung chi, trích các quỹ đặc thù.

Trên cơ sở 03 phương án nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định thực hiện theo ***Phương án 2***.

c) Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (Chương III):

Dự thảo Luật quy định cụ thể nội dung chính sách 2 tại Tờ trình số 189/TTr-CP của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật, cụ thể:

Một là, quy định vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định theo mức vốn do cơ quan đại diện sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ công ty và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư của nhà nước theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Luật này, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan (Điều 19). Trên cơ sở đó, xác định nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp (Điều 20) bao gồm:

- Nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Nguồn vốn hình thành từ tài sản của nhà nước, gồm:

+ Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

+ Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước và tài sản nhà nước nhận chuyển giao sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

+ Giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp **(nghiên cứu thêm giá trị thặng dư của cổ phiếu).**

- Lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% trở xuống được quyết định để lại để tăng vốn điều lệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp tại Điều lệ công ty.

Hai là, xác định phạm vi nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo những lĩnh vực, ngành nghề đã được quy định tại Nghị quyết 12-NQ/TW; đồng thời, thể chế hóa cụ thể và đáp ứng yêu cầu thực tế phát sinh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước qua tổng kết, đánh giá trong thời gian qua, để làm rõ mục tiêu, yêu cầu, hình thức và nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp như sau:

- Mục tiêu, yêu cầu đầu tư vốn (Điều 21) quy định: Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu; những địa bàn trọng yếu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; kinh tế số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa - xã hội; phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không đầu tư. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp để dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế - xã hội. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

- Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước (Điều 22): tuân thủ các trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Luật này; Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn; đảm bảo theo đúng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước; Vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo linh hoạt, kịp thời, bình đẳng giữa nhà nước với các nhà đầu tư khác và được công khai, minh bạch.

- Hình thức đầu tư vốn vào doanh nghiệp (Điều 23) gồm: (i) Đầu tư bổ

sung vốn là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện bổ sung vốn vào doanh nghiệp đã có vốn góp của nhà; (ii) Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ; (iii) Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc đầu tư vốn vào doanh nghiệp chưa có vốn góp của nhà nước để trở thành doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

Ba là, về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn quy định cụ thể đối với từng hình thức đầu tư vốn để xác định vai trò cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thực hiện đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu đẩy mạnh phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có sự giám sát của các cơ quan quản lý, cụ thể:

- Về đầu tư bổ sung vốn (Điều 25), Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có sử dụng ngân sách nhà nước từ 20.000 tỷ đồng trở lên, còn lại do Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính để Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Chính phủ trình Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tại đề án đầu tư bổ sung, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

- Về đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ (Điều 26) do Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương trên cơ sở đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, ý kiến tham gia của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

- Về đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (Điều 27), Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị từ 20.000 tỷ đồng trở lên; Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng; Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị dưới 5.000 tỷ đồng, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư. Trình tự, thủ tục trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thực hiện tương tự việc đầu tư bổ sung vốn (Điều 25). Đối với việc đầu tư vốn thuộc quyền quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phải có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp (cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý vốn đầu tư của nhà nước) trước khi quyết định.

Riêng về mức thực hiện phân cấp quyết định phê duyệt chủ trương với vai trò chủ sở hữu vốn trước khi quyết định thực hiện đầu tư, tại Tờ trình số 79/TTr-BTC, Bộ Tài chính đề xuất quy định các trường hợp đầu tư phải có quyết định phê duyệt chủ trương với vai trò chủ sở hữu vốn trước khi quyết định thực hiện đầu tư: Thủ tướng Chính phủ (từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 15.000 tỷ đồng), Quốc hội (từ 15.000 tỷ đồng trở lên), còn lại giao cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định trên cơ sở ý kiến của cơ quan tài chính đồng cấp.

Dự thảo Luật lần này, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh mức Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn lên 20.000 tỷ đồng để phù hợp với dự kiến biến động trong thời gian ít nhất trên 05 năm sau khi Luật ban hành được dựa trên cơ sở hệ số trượt giá, tỷ lệ lạm phát từ khi Luật 69 được ban hành (năm 2014) đến thời điểm đề xuất xây dựng Luật (năm 2023) và tính đến yếu tố biến động trong tương lai sau khi Luật được ban hành (từ năm 2025 trở đi).

d) Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp (Chương IV):

Dự thảo Luật quy định cụ thể nội dung chính sách 3 tại Tờ trình số 189/TTr-CP của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật, cụ thể:

Một là, quy định các nguyên tắc (Điều 28), hình thức (Điều 29) và các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn (Điều 30), cụ thể:

- Về nguyên tắc, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp phải đáp ứng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự án đầu tư vốn của doanh nghiệp tuân thủ trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư theo quy định về pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Dự án đầu tư vốn của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư được thực hiện theo pháp luật về đầu tư, không phải trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án với cơ quan chủ sở hữu vốn theo quy định của Luật này. Trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra, phê duyệt đầy đủ các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ quan chủ sở hữu vốn. Việc điều chỉnh đề án đầu tư vốn, dự án đầu tư vốn làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương phải thực hiện đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương theo Luật này.

- Hình thức đầu tư của doanh nghiệp bao gồm: (i) đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp; (ii) Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

khác 100% vốn điều lệ; (iii) Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; (iv) Đầu tư hợp tác kinh doanh; (v) Đầu tư vốn thông qua dự án đầu tư.

Trong đó, dự án đầu tư là tập hợp đề xuất mục tiêu, hình thức, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện do doanh nghiệp sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư; không bao gồm hoạt động cấp tín dụng, mua bán nợ. Dự án hợp tác kinh doanh là việc doanh nghiệp đầu tư vốn với các nhà đầu tư khác nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế.

- Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp từ Nghị định đã được quy định ổn định trong thời gian qua như doanh nghiệp không được đầu tư vốn với các người liên quan; không được đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản; không được đầu tư vào ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán; không được đầu tư vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản thực hiện theo pháp luật về kinh doanh bất động sản; không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Hai là, quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo từng hình thức đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp (từ Điều 31 đến Điều 36) như sau:

- Đối với đề án đầu tư bổ sung vốn, đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, dự án hợp tác kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác:

+ Sau khi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dề án có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư theo chủ trương đã được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

+ Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư các trường hợp còn lại, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Việc đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ sẽ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

- Đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp:

+ Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên. Doanh nghiệp lập dự án đầu tư báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm định, trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính và cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

+ Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng. Doanh nghiệp lập dự án đầu tư báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm định, trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính và cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

+ Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng hoặc có tổng mức đầu tư bằng mức từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp lập dự án đầu tư báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm định, trên cơ sở ý kiến tham gia của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.

+ Các dự án đầu tư ngoài thẩm quyền của các cơ quan nêu trên không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

+ Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thì phải thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật này.

- Về chuyển nhượng dự án đầu tư, doanh nghiệp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho doanh nghiệp, nhà đầu tư khác thực hiện theo quy định về pháp luật đầu tư và phải đảm bảo nguyên tắc cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật này quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thì cấp đó quyết định chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư.

Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm, thực hiện đấu giá công khai để chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn

điều lệ theo yêu cầu, nhiệm vụ chính trị được cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo nguyên tắc chuyển giao do cấp có thẩm quyền quyết định, không phải thực hiện thẩm định giá để xác định giá và đấu giá.

Ba là, quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo từng hình thức đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước khác (từ Điều 37 đến Điều 40)

- Sau khi lấy ý kiến thống nhất của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương đề án đầu tư bổ sung vốn, đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, dự án hợp tác kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có giá trị bằng mức trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư các đề án đầu tư còn lại, không phải đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư đề án đầu tư vốn.

- Đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác (gồm cả hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư), thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền tương tự đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

đ) Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

Dự thảo Luật quy định cụ thể nội dung chính sách 4 tại Tờ trình số 189/TTr-CP của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật, cụ thể:

Một là, các nguyên tắc (Điều 41) và hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Điều 42) quy định theo hướng đưa một số nội dung mang tính chất chung nhất, ổn định, có cập nhật và bổ sung các nội dung để khắc phục vướng mắc thực tế trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước trong thời gian qua; đồng thời thể chế hóa cụ thể nội dung Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 đối với các doanh nghiệp đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi chuyển nhượng vốn nhà nước; thể chế hóa Kết luận của Bộ Chính trị số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp khi giải thể các công ty nông, lâm nghiệp[6], cụ thể:

- Về nguyên tắc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

---

[6] *Điểm 2.b Mục II: Quy định chi tiết về chính sách hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các địa phương thực sự khó khăn trong cân đối ngân sách.... kinh phí hỗ trợ giải quyết các tồn tại về tài chính đối với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giải thể nhưng mất khả năng thanh toán.*

+ Hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp là quá trình thực hiện thường xuyên, liên tục tại các doanh nghiệp đã và đang hoạt động, được thực hiện đồng thời với việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

+ Việc thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư vốn tại doanh nghiệp; đảm bảo linh hoạt, kịp thời, phù hợp với cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô nền kinh tế đối với từng ngành, nghề, lĩnh vực nhà nước đầu tư vốn trong từng thời kỳ.

+ Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo theo hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp, thị trường; đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch.

+ Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất của doanh nghiệp; tài sản là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đang được giao doanh nghiệp quản lý, khai thác do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Việc quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của Luật này

- Về hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp gồm:

+ Chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

+ Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

+ Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

+ Giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

Hai là, quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo từng hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp (từ Điều 43 đến Điều 47) như sau:

- Về chuyển nhượng vốn nhà nước (là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện bán một phần hoặc toàn bộ số vốn đang sở hữu tại doanh nghiệp cho các tổ chức, cá nhân khác).

+ Danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước đang đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định sau khi lấy ý kiến của doanh nghiệp và ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cùng cấp (hiện nay danh mục này do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

+ Căn cứ danh mục, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thị trường, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, lộ trình và thuê tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp, giá khởi điểm theo quy định

của pháp luật về giá, tiêu chuẩn thẩm định giá để làm căn cứ quyết định phê duyệt phương án, tổ chức thực hiện, quản lý tiền thu - chi trong quá trình chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; và thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu phần vốn, cổ phần cho người mua theo quy định của pháp luật.

+ Việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện theo phương thức đấu giá công khai.

Người lao động trong doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ được ưu đãi mua phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư theo phương án được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt. Khi chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thành viên hiện hữu của doanh nghiệp được quyền ưu tiên mua khi giá đặt mua bằng nhà đầu tư khác.

+ Việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đảm bảo nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tiền thu được từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần, phần vốn góp của nhà nước sau khi trừ các khoản chi trong quá trình nhượng nộp vào ngân sách nhà nước.

- Về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp; trường hợp hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp khác cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính và ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan. Việc hợp nhất, sáp nhập được thực hiện đối với cả doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước đầu tư và đảm bảo tuân thủ Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập. Việc thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp thực hiện theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và quy định pháp luật về doanh nghiệp.

- Về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư: Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

- Về giải thể doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan trước khi quyết định giải thể doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ là công ty nông, lâm nghiệp khi thực hiện giải thể được Nhà nước hỗ trợ đảm bảo kinh phí giải quyết các tồn tại tài chính khi mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể khi tiền thu bán tài sản không đảm bảo thanh toán.

- Về phá sản, khi doanh nghiệp bị đề nghị phá sản theo quy định của Luật Phá sản, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương phá sản doanh nghiệp sau khi có kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan; đồng thời, chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản

- Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đang đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn do Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương.

Ba là, về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác (Điều 48 và Điều 49), cụ thể như sau:

- Về chuyển nhượng vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thuộc phạm vi quản lý. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác được nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

- Về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản: Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ, nội dung, yêu cầu thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

c) Cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn (Chương VI):

Dự thảo Luật quy định cụ thể nội dung chính sách 5 tại Tờ trình số 189/TTr-CP của Chính phủ và Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật, cụ thể:

- Quy định các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (Điều 50), quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (Điều 51 và Điều 52), cụ thể:

+ Về quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ: Phê duyệt để doanh nghiệp ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp; Quyết định các chức danh, phê duyệt chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại vốn theo thẩm quyền; chấp thuận đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức hoặc thuê, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp; Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; Quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hàng năm; quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý; Quyết định sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Quyết định giao một số nhiệm vụ đặc thù cho doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu chính trị, chính trị-xã hội, an ninh quốc phòng, tái cơ cấu nền kinh tế, giải quyết tình huống cấp bách và các tình huống đặc biệt khác; thành lập Ban kiểm soát tại doanh nghiệp; bộ phận kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí then chốt của nền kinh tế, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia; Quyết định chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp cần thiết để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp; Thực hiện quyền khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Về quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ: cử, giới thiệu, thuê người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết các chức danh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung quy định áp dụng như doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ theo quy định tại Chương IV, Chương V, Chương VII Luật này và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn; Quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với

tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý; thực hiện các quyền khác theo quy định Điều lệ công ty tại doanh nghiệp.

+ Về quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống: Cử, giới thiệu, thuê người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp; Chấp thuận để người đại diện chủ sở hữu vốn tham gia biểu quyết bầu nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ; Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung theo quy định và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn; Thực hiện các quyền khác theo quy định Điều lệ công ty tại doanh nghiệp.

+ Về trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gồm:

(1) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Kịp thời tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những quy định của Luật này và pháp luật có liên quan còn bất cập, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

(2) Ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước (trong đó quy định rõ những nội dung người đại diện phải xin ý trước khi quyết định, biểu quyết), ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết thông qua Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

(3) Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ và có ý kiến về báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

(4) Lập Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm thuộc phạm vi quản lý.

(5) Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về

hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

(6) Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, tình hình quản lý, đầu tư, sắp xếp, tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Kiểm soát viên; người đại diện chủ sở hữu vốn.

(7) Giám sát, kiểm tra, cảnh báo việc quản lý, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đã được phê duyệt; tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

(8) Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

(9) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Xác định rõ tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn (Điều 53). Việc cử người đại diện (Điều 54) đảm bảo quyết định cử quy định rõ quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước; trường hợp có từ 02 người đại diện vốn trở lên phải phân công 01 người đại diện chịu trách nhiệm phụ trách chung nhóm người đại diện vốn tại doanh nghiệp. Người phụ trách chung chịu trách nhiệm thông báo đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; tổng hợp đầy đủ các ý kiến của người đại diện chủ sở hữu vốn để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Người đại diện chủ sở hữu vốn chỉ được tham gia tại một doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện chủ sở hữu vốn không làm việc tại doanh nghiệp thì có thể tham gia không quá ba doanh nghiệp.

- Về quyền, nghĩa vụ của người đại diện (Điều 55) gồm:

+ Báo cáo để cơ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các nội dung: Ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp; Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục cơ cấu lại; Tăng hoặc giảm vốn điều lệ; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc; Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; Tổ chức lại, giải thể,

phá sản; Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định tại Quy chế hoạt động của người đại diện vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành.

+ Có ý kiến để doanh nghiệp xây dựng Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục cơ cấu lại doanh nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.

+ Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà nước. Trung thành với lợi ích của nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

+ Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ được giao. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kịp thời về việc doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, những trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản.

+ Yêu cầu doanh nghiệp nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Không được tiếp tục làm người đại diện khi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ công ty, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

g) Quản trị doanh nghiệp (Chương VII):

Để thực hiện nguyên tắc Nhà nước không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, nhà nước là chủ sở hữu phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp (quản lý dòng vốn đầu tư), không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp; doanh nghiệp sử dụng vốn theo đúng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tách bạch, phân định với chức năng của chủ sở hữu vốn, dự thảo Luật xác định nguyên tắc quản

trị đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư theo nhóm chính sách 6 được thông qua khi đề xuất xây dựng Luật tại Tờ trình số 79/TTr-BTC, Tờ trình số 189/TTr-CP như sau:

- Về nguyên tắc chung (Điều 56), doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được tổ chức quản lý doanh nghiệp theo hình thức quy định của pháp luật doanh nghiệp và các quy định tại Chương này; trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của pháp luật doanh nghiệp và quy định tại Chương này thì áp dụng theo quy định tại Chương này.

- Về quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư (Điều 57): được nhà nước đầu tư đủ vốn, đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật; đề xuất cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư vốn vào doanh nghiệp phù hợp với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả; doanh nghiệp có thể thuê thành viên hội đồng thành viên độc lập, thành viên hội đồng quản trị độc lập; chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty; điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của doanh nghiệp giữa các công ty con.

Xác định chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp theo nguyên tắc: (i) Doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng, trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động; Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp và người lao động thương lượng, thoả thuận tiền lương, tiền thưởng, ký hợp đồng lao động và trả lương, thưởng gắn với năng suất và kết quả lao động; (ii) Nguyên tắc xác định tiền lương, tiền thưởng được gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Trường hợp thực hiện khoán chi phí tiền lương, tiền thưởng trong quỹ lương đảm bảo nguyên tắc gắn với kết quả, hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (iii) Mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản

lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn nhà nước. Mức lương cơ bản được điều chỉnh phù hợp theo mức lương của thị trường trong nước và khu vực; (iv) Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và hưởng lương trong quỹ lương chung của doanh nghiệp, trong đó có khống chế mức lương tối đa theo kết quả sản xuất kinh doanh và mức tiền lương bình quân chung của người lao động. Thực hiện công khai tiền lương, thu nhập hằng năm của người đại diện vốn nhà nước và tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước; (v) Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ được Nhà nước giao được tính toán, xác định để loại trừ những chi phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bình ổn thị trường, làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích được tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương, tiền thưởng phù hợp với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích. Chính sách tiền lương, tiền thưởng bảo đảm điều tiết thu nhập, hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp, người quản lý, người lao động và Nhà nước.

- Về trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư (Điều 58):

+ Tuân thủ Điều lệ công ty, quy chế nội bộ của doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

+ Chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đúng ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô; hoàn thành nhiệm vụ được giao và đảm bảo hiệu quả đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của doanh nghiệp; tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của chủ sở hữu doanh nghiệp, bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu; công bố công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của các cơ quan theo quy định.

+ Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan.

+ Đề xuất quy định cơ cấu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đảm bảo nguyên tắc được quyết định những nội dung quy định tại Luật này theo cơ cấu tỷ lệ nắm giữ vốn của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp (bao gồm cả thành viên độc lập); đảm bảo sự cân đối giữa thành viên điều hành và thành viên không điều hành; đảm bảo số lượng thành viên độc lập. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu vốn.

+ Xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, danh mục cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật. Đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại Chương IV Luật này.

+ Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp, chuyển đổi số đảm bảo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Tổ chức theo dõi, hạch toán, báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực tình hình sản xuất, kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Đối với các doanh nghiệp có vốn góp, doanh nghiệp có trách nhiệm đầu tư đủ vốn, cho ý kiến để ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quyết định cử, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện vốn của doanh nghiệp, Kiểm soát viên; phê duyệt hoặc có ý kiến để thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh; có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp khác; cử và ban hành Quy chế quản lý người đại diện; kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện.

+ Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải thu, phải trả. Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ; giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

+ Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp ngay sau khi có kết luận điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp.

+ Không được cho công ty có vốn góp vay vốn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh cho công ty có vốn góp vay vốn tại các tổ chức tín dụng thì tổng giá trị các khoản bảo lãnh không được vượt quá mức vốn đầu tư của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn góp đó.

+ Không được kinh doanh bất động sản, trừ trường hợp doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản; cho thuê, khai thác văn phòng, trụ sở làm việc của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền quy định tại Luật này phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

+ Tuân thủ pháp luật, công khai, minh bạch. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định theo một trong hai mô hình: (i) Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát; (ii) Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát (Điều 59).

- Về Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên được quy định từ Điều 60 đến Điều 72 gồm các nội dung về tiêu chuẩn và điều kiện; việc miễn nhiệm, cách chức; quyền và nghĩa vụ; chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp, chế độ làm việc. Trong đó có một số quy định cụ thể để đảm bảo việc quản lý vốn nhà nước như sau:

+ Khoản 2 Điều 62 quy định Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị bị cách chức trong các trường hợp, trong đó có việc Công ty không hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch hằng năm, không bảo toàn và phát triển vốn đầu tư theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn mà không giải trình được nguyên nhân khách quan hoặc giải trình nguyên nhân nhưng không được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận; báo cáo không trung thực tình hình tài chính và kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Khoản 1 Điều 66 quy định Chủ tịch công ty có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Một cá nhân được bổ nhiệm không quá hai nhiệm kỳ, trừ trường hợp người được bổ nhiệm đã có trên 15 năm làm việc liên tục tại công ty đó trước khi được bổ nhiệm lần đầu.

+ Khoản 2 Điều 69 quy định Giám đốc hoặc Tổng giám đốc bị xem xét cách chức trong các trường hợp, trong đó có việc doanh nghiệp không bảo toàn được vốn theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp không hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh doanh hằng năm.

+ Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 70 quy định căn cứ quy mô của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng Ban kiểm soát. Doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí chen chốt của nền kinh tế, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia phải có từ 05 Kiểm soát viên trở lên, trong đó có 01 kiểm soát viên do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp cử và 01 kiểm soát viên do Bộ Tài chính cử. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát. Một cá nhân có thể đồng thời được bổ nhiệm làm Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên không quá 04 doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

- Về tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê (Điều 73) quy định người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được xác định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm theo chính sách tiền lương của doanh nghiệp, gắn với quy mô, mức độ phức tạp trong công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn nhà nước và kế hoạch, nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao. Tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả từ nguồn lợi nhuận sau thuế; trường hợp lợi nhuận sau thuế không đủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; nếu thiếu được bố trí từ ngân sách nhà nước. Người đại diện sở hữu vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được được hưởng phụ cấp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định và chi trả từ ngân sách nhà nước.

h) Giám sát, kiểm tra, thanh tra, đánh giá và báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Chương VIII):

Dự thảo Luật quy định cụ thể nội dung chính sách 1 tại Tờ trình số 189/TTr-CP của Chính phủ và điểm c1.3, điểm c1.4 Tờ trình số 79/TTr-BTC của Bộ Tài chính đã được Chính phủ thông qua khi đề xuất xây dựng Luật, cụ thể:

- Về giám sát, kiểm tra, thanh tra (từ Điều 74 đến Điều 82) quy định mục tiêu và nội dung thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra từ hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, hoạt động quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, đến hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đồng thời, xác định rõ từng chủ thể thực hiện giám sát tối cao của Quốc hội; giám sát và kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; kiểm tra và thanh tra của Chính phủ; giám sát và kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp, cụ thể:

+ Ngoài việc thực hiện giám sát hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội, Quốc hội xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền yêu cầu Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, người quản lý doanh nghiệp báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn những nội dung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, thanh tra cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp; tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp.

+ Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện giám sát, kiểm tra tình hình quản lý, đầu vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác. Việc giám sát, kiểm tra phải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch, đột xuất, chuyên đề hoặc giám sát đặc biệt trong trường hợp cần thiết.

+ Doanh nghiệp thực hiện giám sát, kiểm tra nội bộ trong việc thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; việc đầu tư, quản lý vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp; việc thực hiện Điều lệ công ty và công tác quản trị doanh nghiệp; việc chấp hành

chính sách, pháp luật của doanh nghiệp; những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và cơ quan có thẩm quyền có liên quan. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo kết quả giám sát nội bộ của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra.

- Về đánh giá doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên (từ Điều 83 đến Điều 85), cụ thể:

+ Đối tượng đánh giá gồm: (i) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ; (ii) Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước; người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp; (iii) Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê.

+ Nguyên tắc đánh giá: (i) Đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, đúng thời hạn; (ii) Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ được giao, chấp hành chính sách pháp luật, tuân thủ quy định về chế độ báo cáo; (iii) Đánh giá theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể, toàn diện; có loại trừ thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, tác động của yếu tố khách quan.

+ Kết quả đánh giá doanh nghiệp để xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp và khen thưởng theo quy định. Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên là cơ sở để có ý kiến việc trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp; điều chỉnh nhiệm vụ, xếp loại đối với người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên và làm cơ sở để xem xét cử, giới thiệu, thuê, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và khen thưởng theo quy định.

- Về báo cáo, công bố và công khai thông tin (từ Điều 86 đến Điều 89)

+ Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tổng hợp và lập kèm theo báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện thẩm tra, phê duyệt, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 hàng năm. Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

+ Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc để phục vụ công tác quản lý, điều hành và giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các cấp có thẩm quyền; đảm bảo tính tương

thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống này. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của các doanh nghiệp trên Hệ thống, bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan; Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo; Kiểm tra, giám sát, phê duyệt nội dung báo cáo của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống.

+ Doanh nghiệp phải công bố định kỳ trên trang thông tin điện tử của công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn những thông tin như: Thông tin cơ bản về doanh nghiệp và Điều lệ công ty; Mục tiêu tổng quát; mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch kinh doanh hằng năm; Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập; thời hạn công bố phải trước ngày 31 tháng 7 hằng năm; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm; Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích được giao theo kế hoạch hoặc đấu thầu (nếu có) và trách nhiệm xã hội khác; Báo cáo về thực trạng quản trị, cơ cấu tổ chức doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp phải công bố trên trang thông tin điện tử, ấn phẩm (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây: (i) Tài khoản của doanh nghiệp bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa; (ii) Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; (iii) Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; (iv) Thay đổi thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, Trưởng Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; (v) Có quyết định kỷ luật, khởi tố, có bản án, quyết định của Tòa án đối với người quản lý doanh nghiệp; (vi) Có kết luận của cơ quan thanh tra hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của doanh nghiệp; (vii) Có quyết định thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập hoặc bị từ chối kiểm toán báo cáo tài chính; (viii) Có quyết định thành lập, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; quyết định đầu tư, giảm vốn hoặc thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

i) Hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp (Chương IX):

- Điều 90 quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gồm:

+ Bãi bỏ quy định tại: Khoản 6 Điều 8 Luật Tổ chức chính phủ ngày 19/6/2015; Chương IV Luật Doanh nghiệp.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 Luật Xây dựng như sau:

"*2. Doanh nghiệp quyết định đầu tư dự án sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với dự án sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, giá trị quyền sử dụng đất của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để đầu tư xây dựng thì thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng.*".

Lý do:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công như sau: "*6. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.*".

Lý do:

- Điều 91 về Hiệu lực thi hành, quy định Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, trừ trường hợp ..... Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

- Điều 92. Quy định chuyển tiếp ....

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT

Các nội dung dự thảo Luật nêu trên khi được thông qua và ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy trong tổ chức thi hành Luật; không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

Các nội dung dự thảo Luật đảm bảo tính tương thích với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam là thành viên đã cam kết như trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (kèm theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018); trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (nếu có)

1.

2.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Xin gửi kèm theo:

(1) Dự thảo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

(2) Báo cáo thẩm định ;Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp **(Bổ sung sau khi có ý kiến thẩm định)**

(3) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật;

(4) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo Luật (nếu trong dự thảo Luật có quy định thủ tục hành chính);

(5) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Luật (nếu trong dự thảo Luật có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới);

(6) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

*(7) Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật (***Bổ sung sau *khi lấy ý kiến của các Bộ, ngành, doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan)***

*(8) Tài liệu khác: Tóm tắt Tờ trình của Chính phủ về Dự thảo Luật; Bản thuyết minh chi tiết; Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế (***Bổ sung sau***)./.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCDN (b).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phớc

QUỐC HỘI

Luật số: ..../2025/QH15

Dự thảo số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý, đầu tư, sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý, đầu tư, sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Phương án 2 (dựa theo Luật Đầu tư công): *Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý, đầu tư, sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.*

Điều 3. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

1. Việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Việc thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư tại nước ngoài tuân thủ quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài.

4. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được tổ chức quản lý doanh nghiệp theo hình thức quy định của pháp luật doanh nghiệp và các quy định tại Luật này; trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của pháp luật doanh nghiệp và quy định tại Luật này thì áp dụng theo quy định tại Luật này.

5. Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước có sử dụng nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước phải chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đầu tư thực hiện theo quy định về pháp luật đầu tư.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* (sau đây gọi tắt là chủ sở hữu) bao gồm nhà nước, các tổ chức và cá nhân có vốn góp tại doanh nghiệp.

2. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp* (gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn) là cơ quan, tổ chức được Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trung ương* gồm: Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân khác được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước.

4. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn địa phương* gồm: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc địa phương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước.

5. *Cơ quan tài chính cùng cấp* tại trung ương là Bộ Tài chính, tại địa phương là Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

7. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* là doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác có vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, gồm doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

8. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp* là doanh nghiệp có vốn đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

9. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác* là doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

Phương án 2 (theo nội dung Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Thành viên Chính phủ): *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác* là doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

10. *Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* (sau đây gọi là Dự án đầu tư) là tập hợp đề xuất mục tiêu, hình thức, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện do doanh nghiệp sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư; không bao gồm hoạt động cấp tín dụng, mua bán nợ.

11. *Dự án hợp tác kinh doanh* là việc doanh nghiệp đầu tư vốn với các nhà đầu tư khác nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế.

12. *Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp* là việc nhà nước thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định sử dụng vốn, tài sản của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp.

13. *Đầu tư bổ sung vốn* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thực hiện bổ sung vốn vào doanh nghiệp đã có vốn góp của nhà nước hoặc của doanh nghiệp.

14. *Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thực hiện đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ.

15. *Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thực hiện đầu tư vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc đầu tư vốn vào doanh nghiệp chưa có vốn góp của nhà nước để trở thành doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

16. *Đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có nhà nước vốn đầu tư; đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; bổ sung vốn* (sau đây gọi là Đề án đầu tư vốn) là tập hợp đề xuất mục tiêu, hình thức, phương thức, nguồn vốn thực hiện đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư lập để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.

17. *Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp* (sau đây gọi tắt là người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước) là cá nhân hoặc nhóm người được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định giao thực hiện

quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

18. *Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác* (sau đây gọi tắt là người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp) là cá nhân hoặc nhóm người được doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu phần vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác.

Phương án 2 (thay cho khoản 17 và 18): *Người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước là cá nhân hoặc nhóm người được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước hoặc của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.*

19. *Phê duyệt chủ trương Đề án đầu tư vốn, Dự án hợp tác kinh doanh, Dự án đầu tư vốn* là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Luật này phê duyệt mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện.

20. *Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp* là khoản tiền của chủ sở hữu để tại doanh nghiệp, được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

21. *Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp* là phần vốn của nhà nước làm chủ sở hữu được đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

(Tiếp tục rà soát bổ sung các khái niệm nếu cần thiết).

Điều 5. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Đảm bảo doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động theo cơ chế thị trường; chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng; công bố, công khai thông tin và giải trình theo quy định; lấy mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả đầu tư vốn làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

3. Nhà nước thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn theo đúng phần vốn được đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và người đại diện chủ sở hữu vốn; không thực hiện quản lý trực tiếp pháp nhân doanh nghiệp và bình đẳng với các nhà đầu tư khác; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp; không can thiệp hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị của doanh nghiệp; không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp; tách bạch, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; phân công rõ, phân cấp mạnh việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và lãnh đạo doanh nghiệp.

4. Nhà nước, Chính phủ thống nhất quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác; doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện quản lý, báo cáo và kết luận giám sát, kiểm tra theo quy định.

5. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục, linh hoạt, kịp thời, phù hợp cơ chế thị trường với hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình hợp lý.

6. Việc đánh giá đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư, người đại diện chủ sở hữu vốn và kiểm soát viên thực hiện theo mục tiêu, hiệu quả tổng thể, kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch được giao; đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch; có loại trừ thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao và tác động của yếu tố khách quan; thực hiện công khai, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp.

7. Phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài.

Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của pháp luật.

2. Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Giám sát, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra việc quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp thông tin, báo cáo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật.

6. Tiết lộ, sử dụng thông tin của doanh nghiệp, cơ quan đại diện sở hữu vốn, cơ quan quản lý nhà nước không đúng quy định của pháp luật.

7. Vi phạm các quy định gây thiệt hại cho doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn và nhà nước.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7. Mục tiêu, yêu cầu quản lý vốn nhà nước

1. Đảm bảo nhà nước thống nhất quản lý, theo dõi toàn diện, đầy đủ, kịp thời và kiểm tra, giám sát tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được bảo toàn, phát triển, hiệu quả theo mục tiêu đầu tư; chủ động, linh hoạt theo yêu cầu về quản lý kinh tế vĩ mô; xử lý kịp thời những tình huống phát sinh trong quá trình phát triển và cơ cấu nền kinh tế đất nước.

3. Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo tính công bằng, công khai, minh bạch và có sự giám sát của các cơ quan có liên quan.

Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với quy định về quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành, lĩnh vực, vùng, khu vực và trên từng địa bàn cụ thể.

3. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh theo quy định của Luật này.

4. Quản lý, theo dõi thống nhất và báo cáo kịp thời tình hình đầu tư vốn của nhà nước tại doanh nghiệp; thực hiện kiểm tra, giám sát và đánh giá đầy đủ hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng, khai thác Hệ thống thông tin và cơ cở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định tại Luật này; ban hành và sửa đổi các nội dung được giao hướng dẫn theo quy định tại Luật này.

2. Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho cơ quan đại diện sở hữu vốn; phân

công, phân cấp trong việc quản lý và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

3. Báo cáo Quốc hội tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc tại kỳ họp cuối năm.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Kiểm toán Nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, định mức kinh tế ngành, lĩnh vực, khu vực, vùng, địa bàn.

2. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật kiểm toán nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

3. Ngoài các nội dung quy định tại **khoản 1** Điều này, Bộ Tài chính thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý tài chính, vốn thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật này.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định các nội dung về đầu tư vốn vào doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội theo quy định tại Luật này.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nộp về ngân sách nhà nước từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp; điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong công tác quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

đ) Thẩm tra, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.

e) Xây dựng, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn

1. Thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư. Thực hiện đầy đủ, đúng, kịp thời quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định tại **Chương VI** Luật này.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động đầu tư, kiểm tra, giám sát, báo cáo, thuyết minh và trách nhiệm giải trình tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

3. Người đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao, thực hiện kiểm tra, giám sát, báo cáo, thuyết minh, trách nhiệm giải trình tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được giao.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp; quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Tự chủ và chịu trách nhiệm trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo đúng chiến lược, kế hoạch và mục tiêu được giao.

3. Báo cáo, giải trình kịp thời, đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm báo cáo, cập nhật tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Chấp hành nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục 2

QUẢN LÝ VỐN TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Điều 13. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định công tác nhân sự

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị tại doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí chen chốt của nền kinh tế, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia. Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật các chức danh tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, ngoài chức danh tại các doanh nghiệp quy định tại **khoản 2** Điều này như sau:

a) Quyết định hoặc có ý kiến nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ.

b) Cử, giới thiệu để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật nhân sự giữ chức danh còn lại tại doanh nghiệp ngoài chức danh tại các doanh nghiệp quy định tại **khoản 2 và Khoản 3** Điều này theo Điều lệ công ty.

Phương án 2: quy định rõ thực hiện như sau:

a) Quyết định hoặc có ý kiến nhân sự giữ chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ theo Điều lệ công ty.

b) Cử, giới thiệu để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết nhân sự giữ chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

5. Trình tự, thủ tục quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp

a) Căn cứ tiêu chuẩn theo quy định tại **Điều 52** Luật này, đề cử của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập danh sách cử người đại diện chủ sở hữu vốn, tỷ lệ nắm giữ vốn của từng cá nhân gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp chưa quyết định phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết rõ lý do và thời hạn cử người đại diện chủ sở hữu vốn.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp giải trình, bổ sung trước khi quyết định, thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp để thống nhất với cơ quan tài chính cùng cấp và doanh nghiệp trước khi quyết định, thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

6. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người lập danh sách đề cử chức danh tại doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2** Điều này gửi Bộ Nội vụ.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề cử, Bộ Nội vụ dự thảo báo cáo Thủ tướng Chính phủ gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và dự thảo báo cáo đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Nội vụ.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Nội vụ tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp cần thiết, Bộ Nội vụ yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

7. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Căn cứ tiêu chuẩn theo quy định tại **Điều 52, khoản 8 Điều 56** Luật này, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người, doanh nghiệp lập danh sách đề cử chức danh tại doanh nghiệp quy định tại **khoản 3** Điều này gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề cử, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi hồ sơ và văn bản lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến các cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật các chức danh tại doanh nghiệp quy định tại **khoản 3** Điều này. Trường hợp chưa quyết định hoặc chưa có ý kiến phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết rõ lý do và thời hạn.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

8. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 14. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp theo danh sách các doanh nghiệp được Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ quy định tại **khoản 2 Điều 13 Luật này**.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để doanh nghiệp quyết định phê duyệt về chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, ngoài chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quy định tại **khoản 1** Điều này như sau:

a) Quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ công ty.

3. Nội dung cơ bản của chiến lược, kế hoạch và danh mục cơ cấu lại vốn

a) Các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động theo hình thức nhóm công ty gồm tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ, công ty con phải xây dựng và được phê duyệt chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (gọi tắt là chiến lược kinh doanh); các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư còn lại không phải xây dựng và phê duyệt chiến lược kinh doanh. Chiến lược kinh doanh bao gồm nội dung cơ bản về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu, nguồn lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển, giải pháp thực hiện của toàn bộ nhóm công ty có mối liên hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác và các nội dung, hồ sơ khác có liên quan trong thời gian nhất định, tối thiểu là 05 năm trở lên.

b) Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của doanh nghiệp (gọi tắt là kế hoạch) bao gồm nội dung cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ, doanh thu, lợi nhuận, phương án phân phối lợi nhuận, số nộp ngân sách, kế hoạch đầu tư phát triển, giải pháp thực hiện, thời gian thực hiện và các nội dung khác có liên quan đảm bảo phù hợp với chiến lược (nếu có) trong năm kế hoạch.

c) Danh mục cơ cấu lại vốn của nhà nước tại doanh nghiệp (gọi tắt là danh mục cơ cấu lại vốn) bao gồm nội dung cơ bản về kế hoạch sắp xếp lại, cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp, chuyển nhượng phần vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trong một khoảng thời gian tối thiểu là 01 năm trở lên.

4. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến để doanh nghiệp lập Báo cáo chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại **điểm a khoản 3** Điều này, bao gồm tình hình thực hiện chiến lược giai đoạn trước liền kề (nếu có) gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Báo cáo chiến lược kinh doanh, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp để thống nhất trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

5. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến để doanh nghiệp lập Báo cáo chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp theo nội dung quy định tại **khoản 3** Điều này, bao gồm tình hình thực hiện giai đoạn trước liền kề (nếu có) gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo quyết định hoặc văn bản trả lời doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có văn bản thông báo để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước thực hiện.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung trước khi quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của hồ sơ Báo cáo, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp để thống nhất với các cơ quan liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 15. Phân phối lợi nhuận sau thuế

1. Đối với doanh nghiệp 100% vốn điều lệ thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự

a) Chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp.

b) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Riêng các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, trường hợp không đủ nguồn từ lợi nhuận sau thuế được Nhà nước đảm bảo trích lập đủ 02 tháng lương thực hiện để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động.

c) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển giữa các doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Sử dụng và trích lập các Quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

đ) Phần còn lại sau khi chi, trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước *(đối với phương án để lại 100% thì sẽ không còn)*.

2. Đối với doanh nghiệp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự:

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh,

dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển giữa các doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tương ứng với tỷ lệ phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

d) Sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, còn lại nộp vào ngân sách nhà nước *(đối với phương án để lại 100% thì sẽ không còn)*.

3. Đối với doanh nghiệp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện phân phối theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Mục 3

QUẢN LÝ VỐN TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC

Điều 16. Quyết định công tác nhân sự

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

2. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật nhân sự giữ chức danh tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác như sau:

a) Quyết định hoặc có ý kiến nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ.

b) Cử, giới thiệu để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết bầu nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

3. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật nhân sự giữ chức danh còn lại tại doanh nghiệp, trừ nhân sự giữ chức danh quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

a) Căn cứ tiêu chuẩn theo quy định tại **Điều 52, khoản 8 Điều 56** Luật này, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác lập danh sách đề cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề cử, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp lập báo cáo đánh giá gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi văn bản tham gia ý kiến đến doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định hoặc cho ý kiến. Trường hợp chưa quyết định hoặc chưa có ý kiến phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết rõ lý do và thời hạn.

Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác giải trình, bổ sung trước khi quyết định hoặc cho ý kiến. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 17. Quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để doanh nghiệp quyết định phê duyệt chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác như sau:

a) Quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ công ty.

2. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến để doanh nghiệp lập chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp theo nội dung quy định tại **khoản 3 Điều 14**, bao gồm tình hình thực hiện giai đoạn trước liền kề (nếu có) gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dự thảo quyết định hoặc văn bản trả lời doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định hoặc có văn bản thông báo để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp thực hiện.

Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp yêu cầu doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung trước khi quyết định hoặc cho ý kiến. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của hồ sơ báo cáo, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tổ chức họp với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác và người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp để thống nhất trước khi quyết định hoặc cho ý kiến. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 18. Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

1. Đối với doanh nghiệp có vốn góp 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự

a) Chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp khác.

b) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

c) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* lợi nhuận sau thuế vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Sử dụng và trích lập các Quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

d) Phần còn lại sau khi chi, trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn góp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi "tăng tỷ lệ tối đa"; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* lợi nhuận sau thuế vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tương ứng với tỷ lệ phần vốn của doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

d) Sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, còn lại nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

3. Đối với doanh nghiệp có vốn góp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện phân phối theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

CHƯƠNG III

ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Điều 19. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định theo mức vốn do cơ quan đại diện sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư của nhà nước theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Luật này, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 20. Nguồn vốn nhà nước đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước là nội dung chi thuộc ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương. Trình tự, thủ tục bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nguồn vốn hình thành từ tài sản của nhà nước, bao gồm

a) Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

b) Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước và tài sản nhà nước nhận chuyển giao sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

c) Giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp **(nghiên cứu thêm giá trị thặng dư của cổ phiếu)**.

4. Lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% trở xuống được quyết định để lại để tăng vốn điều lệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp tại Điều lệ công ty.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 21. Mục tiêu, yêu cầu

1. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu; những địa bàn trọng yếu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; kinh tế số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa - xã hội; phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không đầu tư.

2. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia.

3. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp để dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế - xã hội.

4. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

5. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đúng mục tiêu, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước; hoạt

động hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 22. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước

1. Tuân thủ các trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn để đầu tư vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Đảm bảo theo đúng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước.

4. Vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo linh hoạt, kịp thời, bình đẳng giữa nhà nước với các nhà đầu tư khác và được công khai, minh bạch.

5. Việc bố trí vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 23. Điều kiện đầu tư vốn nhà nước

1. Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quy định tại **Điều 21** Luật này.

2. Đảm bảo đầu tư đủ vốn điều lệ và không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật; phù hợp với quy mô, công suất thiết kế đối với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 24. Hình thức đầu tư vốn nhà nước

1. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp.

2. Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

3. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Điều 25. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn

a) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có sử dụng ngân sách nhà nước từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp còn lại, trừ trường hợp quy định tại **điểm a khoản 1** Điều này.

2. Đề án đầu tư bổ sung vốn gồm các nội dung chủ yếu như:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư bổ sung vốn;

b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp;

c) Tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phương thức đầu tư mức vốn điều lệ và cơ cấu tỷ lệ nắm giữ của chủ sở hữu sau khi đầu tư;

d) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư bổ sung vốn với chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương thuộc thẩm quyền của Quốc hội

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác nội dung, hồ sơ của đề án gửi Bộ Tài chính.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của đề án theo quy định, Bộ Tài chính lập dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan.

Báo cáo thẩm định bao gồm nội dung đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về đề án và dự thảo báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan, Bộ Tài chính hoàn chỉnh dự thảo báo cáo thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để tiếp thu, hoàn chỉnh đề án.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tiếp thu, hoàn chỉnh đề án gửi Bộ Tài chính.

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đã tiếp thu, hoàn chỉnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Quốc hội.

Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giải trình, bổ sung hồ sơ để thẩm định và hoàn chỉnh đề án. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

g) Chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi đề án đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những nội dung liên quan khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

h) Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

4. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác nội dung, hồ sơ của đề án gửi Bộ Tài chính.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của đề án theo quy định, Bộ Tài chính lập dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan.

Báo cáo thẩm định bao gồm nội dung đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về đề án và dự thảo báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan, Bộ Tài chính hoàn chỉnh dự thảo báo cáo thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để tiếp thu, hoàn chỉnh đề án.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tiếp thu, hoàn chỉnh đề án gửi Bộ Tài chính.

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được được đề án đã tiếp thu, hoàn chỉnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giải trình, bổ sung hồ sơ để thẩm định và hoàn chỉnh đề án. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

5. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tại đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

Điều 26. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

2. Đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ gồm các nội dung chủ yếu

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, loại hình công ty, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp; địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); thời gian dự kiến thành lập doanh nghiệp;

c) Ngành, nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

d) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có);

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập;

e) Dự thảo Điều lệ công ty.

g) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác nội dung, hồ sơ của đề án gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của đề án theo quy định, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về đề án đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Nội dung tham gia ý kiến bao gồm đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với các quy định pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện làm cơ sở cho người có thẩm quyền quyết định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức có liên quan để thống nhất trước

khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

4. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

Điều 27. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị dưới 5.000 tỷ đồng, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên gồm các nội dung chủ yếu

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, loại hình công ty, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp; địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); thời gian dự kiến thành lập doanh nghiệp;

c) Ngành, nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

d) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có) và cơ cấu tỷ lệ nắm giữ của các chủ sở hữu sau khi đầu tư;

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập;

e) Dự thảo Điều lệ công ty.

g) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Đề án đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm các nội dung chủ yếu

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo hồ sơ pháp lý và báo cáo tài chính của doanh nghiệp đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Ngành nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng;

d) Tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có), phương thức đầu tư, mức vốn điều lệ và cơ cấu tỷ lệ nắm giữ của chủ sở hữu sau khi đầu tư;

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội;

e) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

4. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2, khoản 3 Điều này** và thực hiện theo quy định tại **khoản 3, khoản 4 Điều 25 Luật này**.

5. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư vốn sau khi được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Trường hợp không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo quy định tại **khoản 2, khoản 3 Điều này** gửi lấy ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án theo quy định, cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư vốn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với cơ quan tài chính cùng cấp để thống nhất trước khi quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 28. Nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp

1. Hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp tuân thủ trình tự, thủ tục, thẩm quyền về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này. Đảm bảo hoạt động đầu tư theo cơ chế thị trường, linh hoạt, cạnh tranh bình đẳng, công bằng, công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm toàn diện về quyết định đầu tư vốn của doanh nghiệp.

2. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp phải đáp ứng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Dự án đầu tư vốn của doanh nghiệp tuân thủ trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư theo quy định về pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

4. Dự án đầu tư vốn của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư được thực hiện theo pháp luật về đầu tư, không phải trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án với cơ quan chủ sở hữu vốn theo quy định của Luật này. Trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra, phê duyệt đầy đủ các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ quan chủ sở hữu vốn được quy định tại **khoản 2 Điều 35 Luật này**.

5. Việc điều chỉnh đề án đầu tư vốn, dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phải thực hiện đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư vốn, dự án đầu tư theo quy định tại Luật này.

Điều 29. Hình thức đầu tư của doanh nghiệp

1. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp.

2. Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ.

3. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

4. Đầu tư hợp tác kinh doanh.

5. Đầu tư vốn thông qua dự án đầu tư.

Điều 30. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn

1. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản; không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

3. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản thực hiện theo pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Doanh nghiệp không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Điều 31. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư bổ sung vốn ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư đề án đầu tư bổ sung vốn.

2. Nội dung đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2 Điều 25 Luật này**.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư bổ sung vốn theo quy định tại **khoản 2 Điều**

này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư bổ sung vốn theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư bổ sung vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 32. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ đầu tư vốn thuộc phạm vi quản lý.

2. Nội dung đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ gồm các nội dung theo quy định **khoản 2 Điều 26 Luật này** và các nội dung

a) Thuyết minh khả năng đáp ứng nguồn vốn đầu tư kèm theo báo cáo tài chính 02 năm gần nhất và các tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

b) Đánh giá sự phù hợp của đề án đầu tư vốn với chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư vốn theo quy định tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư vốn theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn và thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 33. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp do nhà nước đầu tư trực tiếp có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung đề án đầu tư vốn của doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2, khoản 3 Điều 27** Luật này.

3. Trình tự, thủ tục quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư vốn theo quy định tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư vốn theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

Điều 34. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có giá trị tham gia đầu tư vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung dự án hợp tác kinh doanh

a) Căn cứ pháp lý; mục tiêu, sự cần thiết đầu tư hợp tác kinh doanh;

b) Thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

c) Nguồn lực dự kiến đóng góp của các bên để tham gia hợp tác kinh doanh và thuyết minh khả năng đáp ứng nguồn lực để tham gia hợp tác kinh doanh của các bên tham gia kèm theo các tài liệu chứng minh;

d) Đánh giá sự phù hợp của việc thực hiện dự án hợp tác kinh doanh với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

đ) Dự thảo văn bản hợp tác kinh doanh của doanh nghiệp với các bên hợp tác kinh doanh bao gồm nội dung, điều khoản, trách nhiệm các bên khi chấm dứt, dừng, chuyển giao quyền tại dự án hợp tác kinh doanh.

e) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án hợp tác kinh doanh theo quy định

tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án hợp tác kinh doanh gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án hợp tác kinh doanh theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định thực hiện đầu tư vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư

a) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng hoặc có tổng mức đầu tư bằng mức từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

d) Các dự án đầu tư ngoài quy định tại **điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này** không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thì phải thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật này.

2. Nội dung dự án đầu tư

a) Căn cứ pháp lý; mục tiêu, sự cần thiết thực hiện dự án;

b) Thông tin chung về dự án đầu tư; thời hạn, tiến độ thực hiện dự án;

c) Thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

d) Tổng mức đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn và thuyết minh khả năng đáp ứng vốn đầu tư kèm theo báo cáo tài chính 02 năm gần nhất và các tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc thực hiện dự án đầu tư vốn với ngành nghề sản xuất kinh doanh, chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

e) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội.

3. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền Quốc hội

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án đầu tư theo quy định tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án đầu tư theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chính phủ trình Quốc hội.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

d) Chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi dự án đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những nội dung liên quan khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

e) Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương dự án đầu tư.

g) Căn cứ Nghị quyết phê duyệt chủ trương dự án đầu tư, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án đầu tư theo quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án đầu tư theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

đ) Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

5. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án đầu tư theo quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án đầu tư theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định và quyết định phê duyệt. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi quyết định phê duyệt. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

đ) Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 36. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Doanh nghiệp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho doanh nghiệp, nhà đầu tư khác thực hiện theo quy định về pháp luật đầu tư và phải đảm bảo nguyên tắc cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật này quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thì cấp đó quyết định chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện theo quy định **tại khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 35 Luật này.**

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn bao gồm các nội dung cơ bản

a) Mục tiêu, sự cần thiết chuyển nhượng dự án đầu tư vốn;

b) Thông tin về hiện trạng dự án đầu tư vốn;

c) Đánh giá tác động của việc chuyển nhượng dự án đầu tư vốn đến chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Khả năng thu hồi vốn đầu tư từ việc chuyển nhượng dự án; đánh giá lợi ích thu được từ chuyển nhượng dự án; các kiến nghị đề xuất xử lý về pháp lý, tài sản, vốn của dự án đầu tư.

4. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn thực hiện theo quy định **tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 35 Luật này.**

5. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm, thực hiện đấu giá công khai để chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ theo yêu cầu, nhiệm vụ chính trị được cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo nguyên tắc chuyển giao do cấp có thẩm quyền quyết định; không phải thực hiện thẩm định giá để xác định giá trị dự án tại thời điểm chuyển nhượng, giá khởi điểm và đấu giá.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC

Điều 37. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có giá trị bằng mức trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư bổ sung vốn ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung đề án đầu tư vốn của doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2 Điều 25** Luật này.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư vốn theo quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư vốn theo quy định, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp yêu cầu doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư bổ sung vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 38. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào doanh nghiệp có giá trị bằng mức trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư bổ sung vốn ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung đề án, trình tự, thủ tục quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 25, khoản 2, khoản 3 Điều 26 và khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 27 Luật này**.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 39. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục dự án đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư

a) Các dự án đầu tư có tổng mức đầu tư quy định **tại điểm a khoản 1 Điều 34 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 35 Luật này** phải thực hiện lập và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

b) Các dự án đầu tư ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo

quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thì phải thực hiện thủ tục lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật này.

2. Nội dung dự án đầu tư, trình tự, thủ tục cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định **tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 35 Luật này.**

Điều 40. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện theo quy định **tại khoản 1 Điều 39 Luật này**.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn bao gồm các nội dung cơ bản theo quy định **tại khoản 3 Điều 36 Luật này**.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn thực hiện theo quy định **tại khoản 4 Điều 36 Luật này.**

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm, thực hiện đấu giá công khai để chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

CHƯƠNG V

SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 41. Nguyên tắc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp là quá trình thực hiện thường xuyên, liên tục tại các doanh nghiệp đã và đang hoạt động, được thực hiện đồng thời với việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

2. Việc thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư vốn tại doanh nghiệp; đảm bảo linh hoạt, kịp thời, phù hợp với cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô nền kinh tế đối với từng ngành, nghề, lĩnh vực nhà nước đầu tư vốn trong từng thời kỳ.

3. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo theo hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp, thị trường; đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch.

4. Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất của doanh nghiệp; tài sản là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đang được giao doanh nghiệp quản lý, khai thác do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Việc quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

5. Tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của Luật này.

Điều 42. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

4. Giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

Mục 2

SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Điều 43. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chuyển nhượng vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn xây dựng kế hoạch chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp gửi lấy ý kiến của doanh nghiệp.

Hồ sơ xây dựng kế hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu: đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất; sự cần thiết, mục tiêu chuyển nhượng vốn; phương án chuyển nhượng vốn; tỷ lệ nắm giữ, hình thức và thời gian thực hiện; đánh giá sự phù hợp của kế hoạch chuyển nhượng vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi lấy ý kiến, doanh nghiệp có ý kiến gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh kế hoạch chuyển nhượng vốn gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi ý kiến đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp cần thiết, cơ quan tài chính cùng cấp gửi lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, trên cơ sở ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, phương án, lộ trình và tổ chức thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Đối với việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị doanh nghiệp, giá khởi điểm làm cơ sở xây dựng và quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định trên vốn điều lệ tại thời điểm quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng vốn có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở xác định giá khởi điểm trước khi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm.

Thời gian quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước đảm bảo không quá 04 tháng kể từ ngày ban hành quyết định kế hoạch chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; đối với các trường hợp phải thực hiện Kiểm toán nhà nước thời gian không quá 06 tháng.

4. Căn cứ kế hoạch, phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức chuyển nhượng phần vốn nhà nước theo quy định sau:

a) Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện chuyển nhượng theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai.

Người lao động trong doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ được ưu đãi mua phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư theo phương án được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt.

Khi chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thành viên hiện hữu của doanh nghiệp được quyền ưu tiên mua khi giá đặt mua bằng nhà đầu tư khác.

b) Đối với công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đảm bảo nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được nộp ngân sách nhà nước.

6. Trên cơ sở kết quả chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

7. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 44. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Trình tự, thủ tục quyết định phê duyệt chủ trương

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao lấy ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự kiến nhận hoặc chuyển giao và của Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan. Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: sự cần thiết chuyển giao; thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp; thời gian chuyển giao; tác động kinh tế - xã hội (nếu có).

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, các cơ quan có ý kiến gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, giải trình để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao, các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn theo pháp luật về doanh nghiệp và quy định tại Luật này.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 45. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

1. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được thực hiện theo quy định về pháp luật doanh nghiệp, bao gồm việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách giữa các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoặc

giữa doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư với doanh nghiệp không có vốn nhà nước đầu tư.

2. Thẩm quyền quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

3. Điều kiện thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách thực hiện theo đúng thẩm quyền quy định tại **khoản 1** Điều này.

b) Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách phải đảm bảo mục tiêu, yêu cầu quy định tại **Điều 19** Luật này.

4. Đề án hợp nhất, sáp nhập chia, tách doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

5. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

b) Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

c) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập;

d) Dự thảo Điều lệ công ty mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

đ) Dự thảo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập (nếu có).

6. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại **khoản 5** Điều này báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra và gửi lấy ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ra quyết định hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp không thống nhất với đề xuất của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có văn bản nêu rõ lý do gửi doanh nghiệp.

đ) Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện đề án hợp nhất, sáp nhập.

e) Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp khác cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự kiến sẽ thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp hợp nhất hoặc doanh nghiệp nhận sáp nhập trao đổi thống nhất với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập.

b) Trên cơ sở ý kiến thống nhất, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư phối hợp, thống nhất lập hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại **khoản 5** Điều này báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự kiến sẽ thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp hợp nhất hoặc doanh nghiệp nhận sáp nhập.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra và gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính.

e) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

g) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ra quyết định hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp để thống nhất với các cơ quan liên quan trước quyết định, thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

h) Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện đề án hợp nhất, sáp nhập.

i) Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Trình tự, thủ tục chia, tách doanh nghiệp

a) Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp lập hồ sơ theo quy định tại **khoản 5** Điều này gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và yêu cầu, cơ quan có ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, doanh nghiệp tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành quyết định chia, tách doanh nghiệp.

d) Sau khi có quyết định chia, tách doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện đề án chia, tách.

đ) Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 46. Giải thể doanh nghiệp

1. Các trường hợp giải thể doanh nghiệp

a) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước khác, trừ hình thức phá sản;

c) Không hoàn thành các nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

d) Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

đ) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền gia hạn.

2. Điều kiện giải thể doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại **điểm a khoản 1** Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ là công ty nông, lâm nghiệp khi thực hiện giải thể được Nhà nước hỗ trợ đảm bảo kinh phí giải quyết các tồn tại tài chính khi mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể khi tiền thu bán tài sản không đảm bảo thanh toán từ dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định giải thể doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Căn cứ các trường hợp giải thể quy định tại **khoản 1** Điều này, trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan trước khi quyết định.

Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: lý do giải thể; thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động; việc đảm bảo điều kiện giải thể.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, các cơ quan có ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành quyết định giải

thể đối với doanh nghiệp và tổ chức thực hiện giải thể doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

4. Sau khi đã thanh toán chi phí giải thể doanh nghiệp và các khoản nợ của doanh nghiệp, phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 47. Phá sản doanh nghiệp

1. Khi doanh nghiệp bị đề nghị phá sản theo quy định của Luật Phá sản, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về việc phá sản doanh nghiệp.

Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp; các phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã triển khai; tác động kinh tế - xã hội khi phá sản; đề xuất các giải pháp, phương án xử lý khi thực hiện phá sản.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, các cơ quan có ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương phá sản doanh nghiệp và chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.

Mục 3

SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC

Điều 48. *Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác*

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chuyển nhượng vốn

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp xây dựng kế hoạch chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác gửi lấy ý kiến của doanh nghiệp.

Hồ sơ xây dựng kế hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu: đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất; sự cần thiết, mục tiêu chuyển nhượng vốn; phương án chuyển nhượng vốn; tỷ lệ nắm giữ, hình thức và thời gian thực hiện; đánh giá sự phù hợp của kế hoạch chuyển nhượng vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp gửi lấy ý kiến, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có ý kiến gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh kế hoạch chuyển nhượng vốn gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi ý kiến đến doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp. Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, trên cơ sở ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định kế hoạch, phương án, lộ trình và tổ chức thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

3. Căn cứ kế hoạch, phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác được phê duyệt, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện theo quy định tại **khoản 4 Điều 43 Luật này.**

4. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác được nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

5. Trên cơ sở kết quả chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 49. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

1. Thẩm quyền quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

c) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

2. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ, nội dung, yêu cầu thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện theo quy định **từ khoản 3 đến khoản 8 Điều 45, khoản 2, khoản 3 Điều 46 và Điều 47 Luật này.**

3. Trên cơ sở kết quả thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

CHƯƠNG VI

CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN

Điều 50. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn bao gồm:

a) Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

d) Thủ tướng Chính phủ thực hiện một số quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

e) Tổ chức khác được Chính phủ quy định, giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

2. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 51. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư vốn trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý:

a) Phê duyệt để doanh nghiệp ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

b) Quyết định các chức danh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại **khoản 2 và khoản 3 Điều 13** Luật này.

c) Phê duyệt chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại vốn doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 1 và khoản 2 Điều 14** Luật này.

d) Chấp thuận đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức hoặc thuê, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp.

đ) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại **Chương III** Luật này.

e) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo quy định tại **Chương IV** Luật này.

g) Quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hàng năm theo quy định tại **khoản 1 Điều 15** Luật này; quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý.

h) Quyết định sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại **Chương V** Luật này.

i) Quyết định giao một số nhiệm vụ đặc thù cho doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu chính trị, chính trị-xã hội, an ninh quốc phòng, tái cơ cấu nền kinh tế, giải quyết tình huống cấp bách và các tình huống đặc biệt khác.

k) Thành lập Ban kiểm soát tại doanh nghiệp; bộ phận kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật này.

l) Quyết định chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp cần thiết để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

m) Thực hiện quyền khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý

a) Cử, giới thiệu, thuê người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết các chức danh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại **khoản 2 và khoản 3 Điều 13** Luật này.

c) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung quy định áp dụng như doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ theo quy định tại **Chương IV, Chương V, Chương VII** Luật này và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông để quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý.

đ) Thực hiện các quyền khác theo quy định Điều lệ công ty tại doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thuộc phạm vi quản lý

a) Cử, giới thiệu, thuê người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp.

b) Chấp thuận để người đại diện chủ sở hữu vốn tham gia biểu quyết bầu nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ.

c) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung theo quy định tại **Chương V, Chương VII** Luật này và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Thực hiện các quyền khác theo quy định Điều lệ công ty tại doanh nghiệp.

Điều 52. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Kịp thời tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những quy định của Luật này và pháp luật có liên quan còn bất cập, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước, trong đó quy định cụ thể và rõ những nội dung người đại diện phải xin ý cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước khi quyết định, biểu quyết đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết thông qua Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ.

3. Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Có ý kiến các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

4. Lập Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định **tại Điều 87 Luật này**.

5. Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải

trình trước cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

6. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, tình hình quản lý, đầu tư, sắp xếp, tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Kiểm soát viên; người đại diện chủ sở hữu vốn.

7. Giám sát, kiểm tra, cảnh báo việc quản lý, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đã được phê duyệt; tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

8. Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

9. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.

2. Có đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với yêu cầu của vị trí, chức danh được cử làm người đại diện.

4. Không trong thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử, chấp hành hình phạt tù, thi hành quyết định kỷ luật.

5. Không phải là vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố vợ, bố chồng, mẹ vợ, mẹ chồng, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh vợ, chị vợ, em vợ của: người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên khác của doanh nghiệp; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị khác của doanh nghiệp; Chủ tịch công ty; Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng; Kiểm soát viên của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

6. Không phải là người quản lý doanh nghiệp của công ty con.

7. Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác không phải là công ty con theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

8. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch công ty hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó giám đốc của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

9. Tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 54. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp

1. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại **Điều 53** Luật này, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác; trong đó quy định rõ quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước và của doanh nghiệp.

Trường hợp có từ 02 người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước và của doanh nghiệp trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp phân công 01 người chịu trách nhiệm phụ trách chung nhóm người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp. Người phụ trách chung chịu trách nhiệm thông báo đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; tổng hợp đầy đủ các ý kiến của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

2. Người đại diện chủ sở hữu vốn chỉ được tham gia tại một doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện chủ sở hữu vốn không làm việc tại doanh nghiệp thì có thể tham gia không quá 03 doanh nghiệp.

3. Ngoài việc thực hiện quy định tại **khoản 1, khoản 2** Điều này, việc cử người đại diện chủ sở hữu vốn phải tuân thủ quy định của Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ

1. Báo cáo để cơ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

c) Chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp.

d) Tăng hoặc giảm vốn điều lệ.

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

g) Tổ chức lại, giải thể, phá sản.

h) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định tại Quy chế hoạt động của người đại diện vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành.

2. Có ý kiến để doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.

3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà nước.

4. Trung thành với lợi ích của nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ được giao. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kịp thời về việc doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, những trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản.

6. Yêu cầu doanh nghiệp nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định Luật này.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Không được tiếp tục làm người đại diện chủ sở hữu vốn khi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện chủ sở hữu vốn.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

10. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ công ty, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VII

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Điều 56. Nguyên tắc áp dụng

1. Hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đảm bảo bình đẳng trước pháp luật; Nhà nước không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh

của doanh nghiệp; đảm bảo độc lập, tự chủ, chủ động của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Đảm bảo hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề, lĩnh vực, chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; doanh nghiệp được chủ động sử dụng vốn theo đúng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chịu trách nhiệm quản lý và đầu tư vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh, bảo toàn vốn, hiệu quả và phát triển của doanh nghiệp; hài hòa, bình đẳng và tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của nhà nước.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những tồn tại, hạn chế; quản trị tốt rủi ro trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn khi đầu tư, kinh doanh tại các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật và đảm bảo công khai, minh bạch.

Điều 57. Quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

1. Được nhà nước, doanh nghiệp đầu tư đủ vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp đầu tư vốn vào doanh nghiệp phù hợp với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp, hoạt động theo cơ chế thị trường.

4. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

5. Doanh nghiệp có thể thuê thành viên hội đồng thành viên độc lập, thành viên hội đồng quản trị độc lập.

6. Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

7. Xác định chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp theo nguyên tắc

a) Doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng, trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động; Nhà nước không can thiệp trực

tiếp vào chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp và người lao động thương lượng, thoả thuận tiền lương, tiền thưởng, ký hợp đồng lao động và trả lương, thưởng gắn với năng suất và kết quả lao động.

b) Nguyên tắc xác định tiền lương, tiền thưởng được gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Trường hợp thực hiện khoán chi phí tiền lương, tiền thưởng trong quỹ lương đảm bảo nguyên tắc gắn với kết quả, hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn nhà nước. Mức lương cơ bản được điều chỉnh phù hợp theo mức lương của thị trường trong nước và khu vực.

d) Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và hưởng lương trong quỹ lương chung của doanh nghiệp, trong đó có khống chế mức lương tối đa theo kết quả sản xuất kinh doanh và mức tiền lương bình quân chung của người lao động. Thực hiện công khai tiền lương, thu nhập hằng năm của người đại diện chủ sở hữu vốn và tổng giám đốc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

đ) Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ Nhà nước giao được tính toán, xác định để loại trừ những chi phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bình ổn thị trường, làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích được tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương, tiền thưởng phù hợp với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích. Chính sách tiền lương, tiền thưởng bảo đảm điều tiết thu nhập, hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp, người quản lý, người lao động và Nhà nước.

e) Chính phủ hướng dẫn chi tiết chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại điểm này.

8. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác theo quy định tại **Điều 18** Luật này; điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của doanh nghiệp giữa các công ty con.

9. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 58. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

1. Tuân thủ Điều lệ công ty, quy chế nội bộ của doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình tổ chức quản lý, triển khai các hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đúng ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô; hoàn thành nhiệm vụ được giao và đảm bảo hiệu quả đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của doanh nghiệp; tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của chủ sở hữu doanh nghiệp, bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu; công bố công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của các cơ quan theo quy định.

3. Đề xuất quy định cơ cấu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đảm bảo nguyên tắc được quyết định những nội dung quy định tại Luật này theo cơ cấu tỷ lệ nắm giữ vốn của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp (bao gồm cả thành viên độc lập); đảm bảo sự cân đối giữa thành viên điều hành và thành viên không điều hành; đảm bảo số lượng thành viên độc lập.

4. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan.

5. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu vốn.

6. Xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

7. Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại **Chương V** Luật này. Các khoản thu, chi cho hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được theo dõi, hạch toán vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

8. Đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư vốn, dự án đầu tư theo quy định tại **Chương IV** Luật này.

9. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp, chuyển đổi số tiên tiến, hiện đại, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, phù hợp với thông lệ quốc tế. Tổ chức theo dõi, hạch toán, báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực tình hình sản xuất, kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

10. Đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có trách nhiệm đầu tư đủ vốn, cho ý kiến để ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quyết định cử, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện vốn của doanh nghiệp, Kiểm soát viên; phê duyệt hoặc có ý kiến để thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh; có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp khác; cử và ban hành Quy chế quản lý người đại diện; kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện.

11. Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế tài chính; quy quản lý nợ phải thu, phải trả. Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ; giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

12. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và cơ quan tài chính cùng cấp ngay sau khi có kết luận điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp.

13. Doanh nghiệp không được cho công ty có vốn đầu tư của doanh nghiệp vay vốn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh cho công ty có vốn đầu tư của doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng thì tổng giá trị các khoản bảo lãnh không được vượt quá mức vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp có vốn đầu tư.

14. Doanh nghiệp không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản;

b) Cho thuê, khai thác văn phòng, trụ sở làm việc của doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Luật này phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

15. Tuân thủ pháp luật, công khai, minh bạch. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

Điều 59. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định tổ chức quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo một trong hai mô hình sau đây:

1. Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát;

2. Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát.

Điều 60. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị nhân danh công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên đối với công ty do công ty làm chủ sở hữu hoặc sở hữu cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật này;

b) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc;

c) Quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm; chủ trương phát

triển thị trường, tiếp thị và áp dung công nghệ của công ty;

d) Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ và quyết định thành lập đơn vị kiểm toán nội bộ của công ty trừ quy định tại điểm ... Điều ... Luật này;

đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty, pháp luật về doanh nghiệp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 61. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp.

3. Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu; thành viên Hội đồng thành viên; thành viên Hội đồng quản trị; Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; Kiểm soát viên công ty.

4. Không phải là người quản lý doanh nghiệp thành viên.

5. Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên và Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác không phải là doanh nghiệp thành viên theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

6. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ.

7. Tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 62. Miễn nhiệm, cách chức thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong trường hợp

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều ... Luật này;

b) Có đơn xin từ chức và được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc cho ý kiến chấp thuận bằng văn bản quy định tại Luật này;

c) Có quyết định điều chuyển, bố trí công việc khác hoặc nghỉ hưu;

d) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao;

đ) Không đủ sức khỏe hoặc không còn uy tín để giữ chức vụ thành viên Hội đồng thành viên.

2. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản

trị bị cách chức trong trường hợp

a) Công ty không hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm, không bảo toàn và phát triển vốn đầu tư theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn mà không giải trình được nguyên nhân khách quan hoặc giải trình nguyên nhân nhưng không được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận;

b) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Không trung thực trong thực thi quyền, nghĩa vụ hoặc lạm dụng địa vị, chức vụ, sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm hoặc cách chức Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cấp có thẩm quyền quy định tại Luật này xem xét, quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm người khác thay thế.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc giới thiệu, cử, thuê để bổ nhiệm theo quy định của Luật này. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty và doanh nghiệp khác.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng quý và hằng năm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị;

c) Triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị;

d) Tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị;

đ) Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược kinh doanh, kết quả hoạt động của doanh nghiệp, kết quả quản lý, điều hành của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp;

e) Tổ chức công bố, công khai thông tin về công ty theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực và tính hệ thống của thông tin được công bố.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị quy định tại khoản ... Điều .... Luật này.

4. Ngoài trường hợp quy định tại Điều ... Luật này, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm, cách chức nếu không thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 64. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ

a) Tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

b) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép, trích lục sổ ghi chép và theo dõi hợp đồng, giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty.

c) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm

a) Tuân thủ Điều lệ công ty, quyết định của chủ sở hữu doanh nghiệp và quy định của pháp luật.

b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm tối đa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và Nhà nước.

c) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp và Nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối và doanh nghiệp mà người có liên quan của mình làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được tập hợp và lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp.

đ) Chấp hành nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân khi thực hiện các hành vi

a) Lợi dụng danh nghĩa công ty, doanh nghiệp thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của doanh nghiệp và gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn khi nguy cơ rủi ro tài chính có thể xảy ra đối với doanh nghiệp.

4. Trường hợp thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị phát hiện có thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị khác có hành vi vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Ban Kiểm soát, cơ quan khác có liên quan; yêu cầu thành viên vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 65. Chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể; họp ít nhất một lần trong một quý để xem xét, quyết định những vấn đề thuộc quyền, nghĩa vụ của mình. Đối với những vấn đề không yêu cầu thảo luận thì Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản theo quy định tại Điều lệ công ty. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu công ty, theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc trên 50% tổng số thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên được Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền có trách nhiệm chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu, triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp. Nội dung và các tài liệu cuộc họp phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị và người được mời dự họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến việc kiến nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển doanh nghiệp, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể doanh nghiệp phải được gửi đến các thành viên chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp.

3. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị và người được mời dự họp. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp. Hình thức họp trực tuyến có thể được áp dụng khi cần thiết.

4. Cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị được thông qua khi có hơn một nửa tổng số thành viên tham dự biểu quyết tán thành; trường hợp có số phiếu ngang nhau thì nội dung có phiếu tán thành của Chủ tịch Hội đồng

thành viên, chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ trì cuộc họp là nội dung được thông qua. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình và kiến nghị lên cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp.

5. Trường hợp lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản thì nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị được thông qua khi có hơn một nửa tổng số thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị tán thành. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị.

6. Căn cứ vào nội dung và chương trình cuộc họp, khi xét thấy cần thiết, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị mời đại diện có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự và thảo luận các vấn đề cụ thể trong chương trình cuộc họp. Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự họp có quyền phát biểu ý kiến nhưng không tham gia biểu quyết. Các ý kiến phát biểu của đại diện được mời dự họp được ghi đầy đủ vào biên bản của cuộc họp.

7. Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết, các nghị quyết được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị thông qua và kết luận của các cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị phải được thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian, địa điểm, mục đích, chương trình họp; danh sách thành viên dự họp; vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên, đại diện được mời dự họp về từng vấn đề thảo luận;

b) Số phiếu biểu quyết tán thành và không tán thành đối với trường hợp không áp dụng phương thức bỏ phiếu trắng; số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với trường hợp áp dụng phương thức bỏ phiếu trắng;

c) Các quyết định được thông qua;

d) Họ, tên, chữ ký của thành viên dự họp.

8. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý công ty, công ty con do doanh nhiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn góp của công ty tại doanh nghiệp khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động của doanh nghiệp theo quy chế thông tin do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị quy định hoặc theo nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Người được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông

tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có quyết định khác.

9. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị sử dụng bộ máy quản lý, điều hành, bộ phận giúp việc của doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ của mình.

10. Chi phí hoạt động của Hội đồng thành viên và Hội đồng quản trị, tiền lương, phụ cấp và thù lao được tính vào chi phí quản lý công ty (tiếp tục nghiên cứu).

11. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị tổ chức việc lấy ý kiến chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài trước khi quyết định vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Chi phí lấy ý kiến chuyên gia tư vấn được quy định tại quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

12. Nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực ghi trong nghị quyết, trừ trường hợp phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận.

Điều 66. Chủ tịch công ty

1. Chủ tịch công ty do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn bổ nhiệm theo quy định của pháp luật. Chủ tịch công ty có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Một cá nhân được bổ nhiệm không quá hai nhiệm kỳ, trừ trường hợp người được bổ nhiệm đã có trên 15 năm làm việc liên tục tại công ty đó trước khi được bổ nhiệm lần đầu. Tiêu chuẩn, điều kiện và các trường hợp miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch công ty được thực hiện theo quy định tại Điều ... và Điều ... Luật này.

2. Chủ tịch công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn trực tiếp tại công ty theo quy định tại Điều ... và Điều ... Luật này.

3. Tiền lương, phụ cấp, thù lao của Chủ tịch công ty được tính vào chi phí quản lý công ty (tiếp tục nghiên cứu).

4. Chủ tịch công ty sử dụng bộ máy quản lý, điều hành, bộ phận giúp việc của công ty để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch công ty tổ chức lấy ý kiến chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài trước khi quyết định vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch công ty. Chi phí lấy ý kiến chuyên gia tư vấn được quy định tại quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

5. Quyết định thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản, ký tên với chức danh Chủ tịch công ty bao gồm cả trường hợp Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

6. Quyết định của Chủ tịch công ty có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc từ ngày có hiệu lực ghi trong quyết định, trừ trường hợp phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận.

7. Trường hợp Chủ tịch công ty xuất cảnh khỏi Việt Nam trên 30 ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch công ty; việc ủy quyền phải được thông báo kịp thời bằng văn bản đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp ủy quyền khác thực hiện theo quy định tại quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

Điều 67. Giám đốc, Tổng giám đốc và Phó giám đốc, Phó Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê theo phương án nhân sự đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có nhiệm vụ điều hành các hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp và có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, phương án kinh doanh, kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp;

b) Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn;

c) Quyết định các công việc hằng ngày của doanh nghiệp;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp đã được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty chấp thuận;

đ) Bổ nhiệm, thuê, miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng lao động đối với người quản lý công ty, trừ chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty;

e) Ký kết hợp đồng, giao dịch nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty;

g) Lập và trình Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm về kết quả thực hiện mục tiêu kế hoạch kinh doanh; báo cáo tài chính;

h) Kiến nghị phân bổ và sử dụng lợi nhuận sau thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của doanh nghiệp;

i) Tuyển dụng lao động;

k) Kiến nghị phương án tổ chức lại doanh nghiệp;

l) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Doanh nghiệp có một hoặc một số Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc. Số lượng, thẩm quyền bổ nhiệm Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc quy định tại Điều lệ công ty. Quyền và nghĩa vụ của Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động.

Điều 68. Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty; Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng của doanh nghiệp; Kiểm soát viên doanh nghiệp.

4. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc tại doanh nghiệp hoặc ở doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

5. Không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

6. Tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 69. Miễn nhiệm, cách chức đối với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty, Kế toán trưởng

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc bị miễn nhiệm trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 101 Luật Doanh nghiệp;

b) Có đơn xin nghỉ việc.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc bị xem xét cách chức trong trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp không bảo toàn được vốn theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp không hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh doanh hằng năm;

c) Doanh nghiệp vi phạm pháp luật;

d) Không có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh mới của doanh nghiệp;

đ) Vi phạm một trong số các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người quản lý quy định tại Điều ... và Điều ... Luật này;

e) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm, cách chức, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty xem xét, quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm người khác thay thế.

4. Trường hợp miễn nhiệm, cách chức đối với Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý khác của doanh nghiệp, Kế toán trưởng do Điều lệ công ty quy định.

Điều 70. Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Căn cứ quy mô của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng Ban kiểm soát. Doanh nghiệp theo danh sách quy định tại **khoản 2 Điều 13** Luật này phải có từ 05 Kiểm soát viên trở lên, trong đó có 01 kiểm soát viên do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp cử và 01 kiểm soát viên do Bộ Tài chính cử. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát.

2. Một cá nhân có thể đồng thời được bổ nhiệm làm Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên không quá 04 doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

3. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng Ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc;

b) Không được là người quản lý công ty và người quản lý tại doanh nghiệp khác; không được là Kiểm soát viên của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước; không phải là người lao động của doanh nghiệp;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp; thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp; Chủ tịch công ty; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; Kiểm soát viên khác của doanh nghiệp;

d) Tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 71. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và chế độ làm việc của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có quyền

a) Tham gia các cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, các cuộc tham vấn, trao đổi chính thức và không chính thức của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn với Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị; chất vấn Hội đồng

thành viên, Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc về kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và các quyết định khác trong quản lý, điều hành doanh nghiệp.

b) Xem xét sổ sách kế toán, báo cáo, hợp đồng, giao dịch và tài liệu khác của công ty; kiểm tra công việc quản lý, điều hành của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Yêu cầu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác báo cáo, cung cấp thông tin trong phạm vi quản lý và hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp.

d) Yêu cầu người quản lý doanh nghiệp báo cáo về thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của công ty con khi xét thấy cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

đ) Đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thành lập đơn vị thực hiện nhiệm vụ kiểm toán để tham mưu và trực tiếp hỗ trợ Ban kiểm soát thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

e) Quyền khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Ban kiểm soát có nghĩa vụ

a) Giám sát việc tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

b) Giám sát, đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp;

c) Giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị và Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;

d) Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro, quy chế báo cáo, quy chế quản trị nội bộ khác của doanh nghiệp;

đ) Giám sát tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan;

e) Giám sát hợp đồng, giao dịch của công ty với các bên có liên quan;

g) Giám sát thực hiện dự án đầu tư lớn; hợp đồng, giao dịch mua, bán; hợp đồng, giao dịch kinh doanh khác có quy mô lớn; hợp đồng, giao dịch kinh doanh bất thường của doanh nghiệp;

h) Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về nội dung quy định tại các

điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên và Hội đồng quản trị;

i) Thực hiện nghĩa vụ khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và quy định tại Điều lệ công ty.

3. Trách nhiệm của Ban kiểm soát

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên.

b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và lợi ích hợp pháp của các bên tại doanh nghiệp.

c) Trung thành với lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Trường hợp vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại cho doanh nghiệp thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và thiệt hại còn có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại cho doanh nghiệp mọi thu nhập và lợi ích có được do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này.

đ) Báo cáo kịp thời cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, đồng thời yêu cầu Kiểm soát viên chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả trong trường hợp phát hiện Kiểm soát viên đó vi phạm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm được giao.

e) Báo cáo kịp thời cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Kiểm soát viên khác và cá nhân có liên quan, đồng thời yêu cầu cá nhân đó chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả trong trường hợp phát hiện có thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác làm trái quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của họ hoặc có nguy cơ làm trái quy định đó; phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái quy định Điều lệ công ty hoặc quy chế quản trị nội bộ doanh nghiệp.

g) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

4. Chế độ làm việc của Ban kiểm soát

a) Trưởng Ban kiểm soát xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng, hằng quý và hằng năm của Ban kiểm soát; phân công nhiệm vụ và công việc cụ thể cho từng Kiểm soát viên.

b) Kiểm soát viên chủ động và độc lập thực hiện nhiệm vụ và công việc được phân công; đề xuất, kiến nghị thực hiện nhiệm vụ, công việc kiểm soát khác ngoài kế hoạch, ngoài phạm vi được phân công khi xét thấy cần thiết.

c) Ban kiểm soát họp ít nhất mỗi tháng một lần để rà soát, đánh giá, thông qua báo cáo kết quả kiểm soát trong tháng trình cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; thảo luận và thông qua kế hoạch hoạt động tiếp theo của Ban kiểm soát.

d) Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua khi có đa số thành viên dự họp tán thành. Các ý kiến khác với nội dung quyết định đã được thông qua phải được ghi chép đầy đủ, chính xác và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 72. Miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều ... Luật này;

b) Có đơn xin từ chức và được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận;

c) Được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc cơ quan có thẩm quyền khác điều động, phân công thực hiện nhiệm vụ khác;

d) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên bị cách chức trong trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 03 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Không hoàn thành nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 01 năm;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên quy định tại Luật này và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 73. Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê

1. Người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được xác định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm theo chính sách tiền lương của doanh nghiệp, gắn với quy mô, mức độ phức tạp trong công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn nhà nước và kế hoạch, nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao. Tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả từ nguồn lợi nhuận sau thuế; trường hợp lợi nhuận sau thuế không đủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với

phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; nếu thiếu được bố trí từ ngân sách nhà nước.

2. Người đại diện sở hữu vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được được hưởng phụ cấp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định và chi trả từ ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG VIII

GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 74. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra

1. Tăng cường công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp.

3. Phòng ngừa, hạn chế các vi phạm trong hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Cảnh báo rủi ro trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn, giảm thiểu lãng phí, thất thoát vốn nhà nước.

Điều 75. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo mục đích, yêu cầu nguyên tắc quy định tại Luật này.

3. Việc sử dụng nguồn vốn của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp.

4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo Đề án.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Điều 76. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật, quy chế, Điều lệ doanh nghiệp liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Việc cử người đại diện chủ sở hữu vốn; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Việc xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm; việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

4. Bảo toàn, phát triển vốn của doanh nghiệp; quản trị doanh nghiệp.

5. Quản lý vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn góp.

6. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

7. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Điều 77. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

2. Việc đầu tư của doanh nghiệp phù hợp chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Việc xác định vốn đầu tư, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn để đầu tư theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.

4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư.

6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

Điều 78. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và tổ chức thực hiện hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 79. Giám sát của Quốc hội

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.

2. Quốc hội xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước.

3. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền yêu cầu Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, người quản lý doanh nghiệp báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn những nội dung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 80. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ

1. Kiểm tra, thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, đột xuất hoặc chuyên đề; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm phối hợp theo yêu cầu; doanh nghiệp chịu trách nhiệm báo cáo, cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, thanh tra và nội dung hồ sơ, tài liệu, thông tin báo cáo.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, thanh tra cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp; tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 81. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện giám sát, kiểm tra tình hình quản lý, đầu vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác. Việc giám sát, kiểm tra phải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch, đột xuất, chuyên đề hoặc giám sát đặc biệt trong trường hợp cần thiết.

2. Nội dung cơ bản về giám sát, kiểm tra

a) Việc thực hiện mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ được giao, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Việc quản lý, đầu tư vốn của doanh nghiệp.

d) Sắp xếp, cơ cấu lại, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia đối với phần vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

đ) Việc chấp hành chính sách, pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

e) Thực hiện kết luận, kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan khác có liên quan.

g) Việc báo cáo, công khai thông tin, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

3. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn:

a) Cảnh báo, kiến nghị, xử lý kịp thời các nội dung phát hiện trong quá trình giám sát, kiểm tra.

b) Yêu cầu thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan khác có liên quan về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện chủ sở hữu vốn có hành vi vi phạm về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 82. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp thực hiện giám sát, kiểm tra nội bộ

a) Việc thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Đầu tư, quản lý vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác.

c) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

d) Việc thực hiện Điều lệ và công tác quản trị doanh nghiệp.

đ) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp.

e) Những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và cơ quan có thẩm quyền có liên quan.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo kết quả giám sát nội bộ của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 83. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá

1. Việc đánh giá được thực hiện đối với

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

b) Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước; người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp.

c) Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê.

2. Nguyên tắc đánh giá

a) Đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, đúng thời hạn.

b) Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ được giao, chấp hành chính sách pháp luật, tuân thủ quy định về chế độ báo cáo.

c) Đánh giá theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể, toàn diện; có loại trừ thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, tác động của yếu tố khách quan.

3. Mục tiêu đánh giá

a) Kết quả đánh giá doanh nghiệp để xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp và khen thưởng theo quy định.

b) Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê là cơ sở để có ý kiến việc trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp; điều chỉnh nhiệm vụ, xếp loại đối với người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên và làm cơ sở để xem xét cử, giới thiệu, thuê, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và khen thưởng theo quy định.

Điều 84. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Nội dung đánh giá doanh nghiệp bao gồm: việc thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh được giao; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, đầu tư của doanh nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế, về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp lập báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các nội dung theo quy định của năm trước, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp sau có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 85. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên

1. Việc đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn căn cứ vào mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất, kinh doanh được giao của doanh nghiệp; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, đầu tư của doanh nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế, về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và Nhà nước.

Việc đánh giá kiểm soát viên do cơ quan đại diện cử, giới thiệu, thuê căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của kiểm soát viên theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Định kỳ hàng năm, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê lập báo cáo đánh giá các nội dung theo quy định của năm trước, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê sau có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Mục 3

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 86. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tổng hợp và lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp kèm theo báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung cơ bản

a) Tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

b) Tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Việc quản lý, sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

d) Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp;

đ) Tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

e) Việc thực hiện phương án tái cơ cấu của doanh nghiệp.

g) Chỉ tiêu khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

h) Đề xuất, kiến nghị nếu có.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện thẩm tra, phê duyệt Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp và lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 hàng năm. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định tại **khoản 1** Điều này; tình hình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước; thuyết minh các chỉ tiêu cơ bản, trọng yếu và đề xuất, kiến nghị nếu có.

4. Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

Điều 87. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc để phục vụ công tác quản lý, điều hành và giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các cấp có thẩm quyền.

2. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ thông tin về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp phục vụ quản lý, điều hành và giám sát.

4. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của các doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

c) Kiểm tra, giám sát, phê duyệt nội dung báo cáo của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

a) Xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của nội bộ doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do doanh nghiệp báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

c) Tuân thủ yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý, báo cáo về tài chính, đầu tư đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp với Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

Điều 88. Công bố thông tin định kỳ

1. Doanh nghiệp phải công bố định kỳ, cập nhật kịp thời trên trang thông tin điện tử của công ty, của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp những thông tin sau

a) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

b) Mục tiêu tổng quát; mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của chiến lược kinh doanh (nếu có), kế hoạch kinh doanh hằng năm;

c) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có);

d) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập; thời hạn công bố phải trước ngày 31 tháng 7 hằng năm; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có);

đ) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm;

e) Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích được giao theo kế hoạch hoặc đấu thầu (nếu có) và trách nhiệm xã hội khác;

g) Báo cáo về thực trạng quản trị, cơ cấu tổ chức doanh nghiệp.

2. Báo cáo thực trạng quản trị doanh nghiệp bao gồm các thông tin

a) Thông tin về cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn;

b) Thông tin về người quản lý doanh nghiệp, bao gồm trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, cách thức được bổ nhiệm, công việc quản lý được giao; mức và cách thức chi trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác; người có liên quan và lợi ích có liên quan của người quản lý doanh nghiệp;

c) Quyết định có liên quan của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

d) Thông tin về Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và hoạt động của họ;

đ) Báo cáo kết luận của cơ quan thanh tra (nếu có) và báo cáo của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên;

e) Thông tin về người có liên quan của doanh nghiệp, hợp đồng, giao dịch của công ty với người có liên quan;

g) Thông tin khác theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Thông tin được công bố phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật.

4. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện công bố thông tin. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

Điều 89. Công bố thông tin bất thường

1. Doanh nghiệp phải công bố trên trang thông tin điện tử, ấn phẩm (nếu có), hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và niêm yết công khai tại trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các dự kiện công bố thông tin bất thường

a) Tài khoản của doanh nghiệp bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp;

c) Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp;

d) Thay đổi thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, Trưởng Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;

đ) Có quyết định kỷ luật, khởi tố, có bản án, quyết định của Tòa án đối với người quản lý doanh nghiệp;

e) Có kết luận của cơ quan thanh tra hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của doanh nghiệp;

g) Có quyết định thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập hoặc bị từ chối kiểm toán báo cáo tài chính;

h) Có quyết định thành lập, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; quyết định đầu tư, giảm vốn hoặc thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

CHƯƠNG IX

HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Điều 90. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Bãi bỏ quy định tại:

a) Khoản 6 Điều 8 Luật Tổ chức chính phủ ngày 19/6/2015.

b) Chương IV Luật Doanh nghiệp.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 Luật Xây dựng như sau:

"2. Doanh nghiệp quyết định đầu tư dự án sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với dự án sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, giá trị quyền sử dụng đất của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để đầu tư xây dựng thì thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công như sau:

"6. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.".

Điều 91. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm , trừ trường hợp quy định tại **khoản 2** Điều này.

2. Quy định tại khoản .... Điều... Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng... năm .... (tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu cụ thể để quy định)

a) .....

b) .....

3. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước dầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 92. Quy định chuyển tiếp (tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu để đưa nội dung cụ thể, cần thiết hướng dẫn chuyển tiếp theo đúng quy định)

1. .....

2. .....

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Đã ký:

MỤC LỤC

CHƯƠNG I 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 1

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1

Điều 2. Đối tượng áp dụng 1

Điều 3. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế 1

Điều 4. Giải thích từ ngữ 2

Điều 5. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 4

Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 5

CHƯƠNG II 6

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP 6

Mục 1 6

QUY ĐỊNH CHUNG 6

Điều 7. Mục tiêu, yêu cầu quản lý vốn nhà nước 6

Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước 6

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ 6

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Kiểm toán Nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 7

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn 7

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp 8

Mục 2 8

QUẢN LÝ VỐN 8

TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 8

Điều 13. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định công tác nhân sự 8

Điều 14. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn 11

Điều 15. Phân phối lợi nhuận sau thuế 13

Mục 3 14

QUẢN LÝ VỐN 14

TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC 14

Điều 16. Quyết định công tác nhân sự 14

Điều 17. Quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn 15

Điều 18. Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 16

CHƯƠNG III 17

ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP 17

Điều 19. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 17
Điều 20. Nguồn vốn nhà nước đầu tư 18
Điều 21. Mục tiêu, yêu cầu 18
Điều 22. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước 19
Điều 23. Điều kiện đầu tư vốn nhà nước 19
Điều 24. Hình thức đầu tư vốn nhà nước 19
Điều 25. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn 19
Điều 26. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ 21
Điều 27. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp 23
CHƯƠNG IV 25
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP 25
Mục 1 25
QUY ĐỊNH CHUNG 25
Điều 28. Nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp 25
Điều 29. Hình thức đầu tư của doanh nghiệp 25
Điều 30. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn 26
Mục 2 26
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 26
CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 26
Điều 31. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn 26
Điều 32. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ 27
Điều 33. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp 28
Điều 34. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh 29
Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư 30
Điều 36. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư 33
Mục 3 34
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 34
CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC 34
Điều 37. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn của doanh nghiệp 34
Điều 38. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp 35
Điều 39. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục dự án đầu tư 35

Điều 40. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư của doanh nghiệp 36
5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.....36
CHƯƠNG V 36
SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ.....36
TẠI DOANH NGHIỆP 36
Mục 1 36
QUY ĐỊNH CHUNG 36
Điều 41. Nguyên tắc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.....36
Điều 42. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp 37
Mục 2.....37
SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC.....37
TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 37
Điều 43. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp 37
Điều 44. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp 39
Điều 45. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.....39
Điều 46. Giải thể doanh nghiệp 42
Điều 47. Phá sản doanh nghiệp 44
Mục 3 44
SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC.....44
TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC 44
Điều 48. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.....44
Điều 49. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 45
CHƯƠNG VI.....46
CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN 46
Điều 50. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 46
Điều 51. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 46
Điều 52. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 48
Điều 53. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn.....49
Điều 54. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp 50
Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ 50
CHƯƠNG VII 51
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 51
Điều 56. Nguyên tắc áp dụng 51

Điều 57. Quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 52
Điều 58. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 53
Điều 59. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp 55
Điều 60. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 55
Điều 61. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 56
Điều 62. Miễn nhiệm, cách chức thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 56
Điều 63. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị 57
Điều 64. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị 58
Điều 65. Chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 59
Điều 66. Chủ tịch công ty 61
Điều 67. Giám đốc, Tổng giám đốc và Phó giám đốc, Phó Tổng giám đốc 62
Điều 68. Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc 63
Điều 69. Miễn nhiệm, cách chức đối với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty, Kế toán trưởng 63
Điều 70. Ban kiểm soát, Kiểm soát viên 64
Điều 71. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và chế độ làm việc của Ban kiểm soát 64
Điều 72. Miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên 67
Điều 73. Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê 67
CHƯƠNG VIII 68
GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA, ĐÁNH GIÁ 68
VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP 68
Mục 1 68
GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA 68
QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP 68
Điều 74. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra 68
Điều 75. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp 68
Điều 76. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 69
Điều 77. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp 69
Điều 78. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp 69

Điều 79. Giám sát của Quốc hội 70
Điều 80. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ 70
Điều 81. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 70
Điều 82. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp 71
Mục 2 72
ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN 72
Điều 83. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá 72
Điều 84. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp 72
Điều 85. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên 73
Mục 3 73
BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN 73
Điều 86. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 73
Điều 87. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 74
CHƯƠNG IX 77
HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP 77
Điều 91. Hiệu lực thi hành 77
Điều 92. Quy định chuyển tiếp (tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu để đưa nội dung cụ thể, cần thiết hướng dẫn chuyển tiếp theo đúng quy định) 78